

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3
(210)

Tháng 5 - 6
1983

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

CÁCH MẠNG RUỘNG ĐẤT, BƯỚC CHUẨN BỊ ĐƯA NÔNG DÂN VIỆT NAM TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

VĂN TẠO

Từ một nước thuộc địa nửa phong kiến tiến lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng Việt Nam tất yếu phải trải qua cuộc cách mạng dân tộc dân chủ *triệt để*, trong đó cách mạng ruộng đất là một khâu *then chốt* ⁽¹⁾. Trong « Thái độ của Đảng Xã hội dân chủ đối với phong trào nông dân », Lênin đã từng chỉ rõ: « Chúng ta chủ trương làm cách mạng không ngừng... Chúng ta sẽ dốc toàn lực ra giúp đỡ toàn thể giai cấp nông dân làm cách mạng dân chủ để cho chúng ta, đảng của giai cấp vô sản càng được dễ dàng hơn trong việc chuyển hết sức nhanh sang một nhiệm vụ mới và cao hơn là cách mạng xã hội chủ nghĩa ⁽²⁾. Trong « Chủ nghĩa xã hội và nông dân » Lênin còn nhấn mạnh « Chúng ta thực hiện cách mạng dân chủ càng *hoàn chỉnh* thì nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa càng gần trước mắt chúng ta » ⁽³⁾. Những lời dạy ấy của Lênin đã là kim chỉ nam cho hành động của giai cấp công nhân Việt Nam trong quá trình đưa nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Giai cấp công nhân Việt Nam, nhờ tiếp thu được *đúng thực chất* của chủ nghĩa Lênin do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này) truyền về, đã sớm nắm được mối quan hệ giữa cách mạng dân tộc dân chủ với cách mạng vô sản, giữa giai cấp vô sản với nông dân trong cách mạng dân tộc dân chủ và trong cách mạng xã hội chủ

nghĩa. Từ năm 1923, Người đã xác định rõ quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với nông dân trong cách mạng dân tộc thuộc địa và tầm quan trọng của liên minh công nông. Trong tham luận tại Đại hội thứ nhất Quốc tế nông dân tháng 10-1923, Người đã chỉ rõ: « Trong thời đại ngày nay, giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất có sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối cùng, bằng cách liên minh với giai cấp nông dân » ⁽⁴⁾. Người chỉ cho giai cấp công nhân Việt Nam con đường hoàn thành *triệt để* cách mạng dân tộc dân chủ để tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam, giải quyết vấn đề dân tộc và vấn đề ruộng đất phù hợp với những đặc điểm của lịch sử xã hội Việt Nam.

1) Trường-Chinh — « Báo cáo tại Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất của Đảng. Tháng 11-1953 » — Văn kiện Đảng 1945 — 1954, Tập III, quyển II Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, 1980 tr. 236.

2) « Lênin Toàn tập », tập II Nxb Tiến Bộ, Mátscova, 1979, tr. 281.

3) nt tr. 356.

4) « Hồ Chí Minh Toàn tập », tập I, Nhà xuất bản Sự Thật 1980, tr. 157 — 158.

Xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám là một xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam đã không phá bỏ chế độ phong kiến để cho chủ nghĩa tư bản phát triển tự do, mà trái lại, lại «nuôi dưỡng chế độ phong kiến để bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa một cách nặng nề hơn, mạnh và nhiều hơn»⁽¹⁾. Do đó, giai cấp địa chủ phong kiến không những không giảm đi mà càng tăng lên. Nông dân đã bản cùng lại ngày càng kiệt quệ hơn. Theo số liệu của Tổng cục thống kê thì trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, thực dân Pháp và phong kiến chiếm hữu 52,10% ruộng đất, trong đó thực dân Pháp chiếm 9,5%, nhà Chung chiếm 1,2%. Còn địa chủ Việt Nam chỉ với 3% trong tổng số hộ ở nông thôn Việt Nam đã chiếm tới 41,4% ruộng đất. Các thành phần khác mà đại đa số là nông dân lao động, với 97% tổng số hộ ở nông thôn lại chỉ có 36% ruộng đất. Trong số 97% tổng số hộ này chỉ có 37,8% là có ruộng đất, còn 59,2% là không có ruộng đất. Số ruộng đất công và nửa công là 11,9% thì cũng bị địa chủ cường hào chiếm dụng⁽²⁾. Để quốc và phong kiến cấu kết chặt chẽ với nhau trên tất cả các lãnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội đè áp bức, bóc lột nhân dân Việt Nam, cho nên ngay từ năm 1930, khi mới ra đời lãnh đạo cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã vạch rõ nhiệm vụ chiến lược của mình là phải: «Làm cách mạng tư sản dân quyền để tiến lên con đường cách mạng vô sản»⁽³⁾. Muốn vậy, nhiệm vụ trước mắt: «Một mặt là phải đấu tranh để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để. Một mặt nữa là tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập»⁽⁴⁾. Sau khi hoàn thành cách mạng tư sản dân quyền rồi thì sẽ «Bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa»⁽⁵⁾. Như vậy cách mạng ruộng đất triệt để là bước chuẩn bị tất yếu cho quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội của nông dân Việt Nam.

Muốn tiến hành cuộc cách mạng ruộng đất triệt để thì trước hết phải giành cho được chính quyền cách mạng. Vì vậy từ 1930 đến 1945, giai cấp công nhân Việt Nam đã lãnh đạo toàn dân dốc sức vào cuộc đấu tranh, giành cho kỳ được chính quyền cách mạng.

Tháng 8-1945, Cách mạng tháng Tám thành công đánh đổ được nhà nước thực dân, phong kiến, xây dựng nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Giai cấp địa chủ phong kiến tuy chưa bị đánh đổ hoàn toàn nhưng

đã mất hẳn chỗ dựa là chủ nghĩa đế quốc và không còn là giai cấp thống trị trong xã hội Việt Nam nữa. Chính quyền cách mạng đã về tay nhân dân lao động. Thực chất đó là nền chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nó có đủ khả năng và quyền lực để tiến hành một cuộc cách mạng ruộng đất triệt để đưa nước Việt Nam bỏ qua con đường tư bản chủ nghĩa để tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công nó đã tiến hành bước đầu của cách mạng ruộng đất.

Tháng 9-1945, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời thì tháng 11-1945 Bộ Nội vụ đã ra thông tư quy định địa chủ phải giảm tô 25% so với mức trước Cách mạng Tháng Tám.

Nhưng thực dân Pháp lại trở lại xâm lược Việt Nam một lần nữa, chỉ sau Cách mạng tháng Tám chưa đầy một tháng ngày 23-9-1945, thực dân Pháp đã gây hấn ở Nam Bộ và tới tháng 12-1946 thì cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã nổ ra trong toàn quốc. Cách mạng phản phong tuy không ngừng lại, nhưng phải tiến hành từng bước một nhằm kết hợp chặt chẽ với cuộc cách mạng phản đế. *Phương châm chiến lược* chung, như sau này đồng chí Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã tổng kết là «Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến kháng khí với nhau, không thể tách rời nhau, nhưng cũng không thể tiến hành song song nhất loạt ngang nhau. Kháng khí với nhau là vấn đề chiến lược, không tiến hành nhất loạt ngang nhau là vấn đề sách lược»⁽⁶⁾.

Phương châm đó đã được vận dụng một cách thắng lợi ngay trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Từ cuối năm 1945, Sắc lệnh giảm tô được thi hành ở một số địa phương đã cải thiện được phần nào đời sống nông dân, góp phần đem lại những thắng lợi đầu tiên trong cách mạng phản đế, mà tiêu biểu là chiến

1) Lê Duẩn «Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam», Nhà xuất bản Sự thật, tr. 22.

(2) Niên giám thống kê «15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa». Tổng cục thống kê xuất bản 1970, tr. 108.

(3) (4) (5). «Văn kiện Đảng 1930-1945», Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội 1978, Tập 1, tr. 68.

6) Trường-Chinh: «Phương châm chiến lược của Đảng ta», Tạp chí Học tập, 1-1960, tr. 24 - 25.

thắng Việt Bắc thu đông năm 1947. Sau chiến thắng, nhà nước lại đẩy mạnh cách mạng phản phong lên một bước.

Ngày 15-1-1948. Hội-nghị Trung ương Đảng mở rộng lần thứ hai đã đề ra chính sách ruộng đất trong kháng chiến gồm 17 điểm nhằm: triệt để giảm tô 25%, tạm cấp ruộng đất của đế quốc và việt gian phân quốc cho dân cày nghèo, chia lại công điền...

Kết quả, tính từ 1945 đến tháng 7-1949, nhà nước đã tịch thu của thực dân Pháp được 11.656 ha ruộng đất và của việt gian 8.280 ha ruộng đất chia cho dân cày nghèo (1).

Nét đặc sắc của cách mạng Việt Nam là nông dân không chỉ tha thiết với ruộng đất mà còn mong muốn nhanh chóng tiến lên chủ nghĩa xã hội; cho nên ngay khi cách mạng ruộng đất chưa hoàn thành thì phong trào đòi công đã được xây dựng, một số hợp tác xã có tính chất thí điểm đã ra đời. Cho đến đầu năm 1948 cả nước đã có tới 25.491 tổ đổi công và 1.562 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (2). Chính sách ruộng đất của Đảng trong kháng chiến cũng đã nêu lên nhiệm vụ: Chấn chỉnh các hợp tác xã của dân cày và khuyến khích việc làm giúp, đổi công (3). Tuy vậy, một khi cách mạng ruộng đất chưa hoàn thành thì phong trào hợp tác hóa cũng chưa thể phát triển được. Nhiệm vụ phần đế, phản phong vẫn phải đề lên hàng đầu.

Từ giữa năm 1948 đến đầu năm 1949 đấu tranh phần đế đã thu được nhiều thắng lợi (4). Nó đòi hỏi cách mạng phản phong phải được đẩy mạnh để hỗ trợ. Trong thực tế thì giai cấp địa chủ không dễ dàng gì từ bỏ quyền lợi của mình. Sau khi sắc lệnh giảm tô được ban hành thì theo điều tra ở một số nơi, chỉ có khoảng 30% tổng số địa chủ chịu giảm tô đúng mức, 40% tuy có chịu giảm tô, nhưng giảm chưa đúng mức. Còn 30% thì không chịu giảm (5). Vì vậy, để đẩy mạnh hơn nữa cách mạng phản phong trong tình hình mới, ngày 14-7-1949 Chính phủ ban hành sắc lệnh giảm tô thay cho thông tư giảm tô của Bộ Nội vụ tháng 11-1945. Sắc lệnh quy định rõ địa chủ phải giảm tô 25% so với mức địa tô trước ngày Cách mạng tháng Tám (không kể khoản tô mà chủ ruộng tăng lên bởi phải nộp thóc tạ cho Nhật), xóa bỏ các loại địa tô phụ, thủ tiêu chế độ quá điền và lập hội đồng giảm tô ở các cấp tỉnh để xét xử việc tranh kiện về giảm tô.

Tháng 8-1949 Chính phủ ban hành sắc lệnh tạm cấp ruộng đất của việt gian và ra thông tư tạm cấp ruộng đất của thực dân Pháp cho nông dân. Kết quả, đến cuối năm 1951, việc tạm cấp ruộng đất đã căn bản hoàn thành ở vùng tự do và các vùng căn cứ du kích. Do

phong trào đấu tranh của nông dân lên cao nên ngay trong một số vùng du kích ở Nam Bộ, việc tạm cấp ruộng đất cũng đã được thực hiện. Theo thống kê trong toàn quốc thì đến cuối năm 1951 chính quyền cách mạng đã tạm cấp được 253 - 863 ha ruộng đất cho ngót 50 vạn nhân khẩu (6).

Thắng lợi trong phản phong là đẩy đấu tranh phần đế tiến lên một bước mới đặc biệt là ở các chiến dịch, như chiến dịch Lê Lợi (Hòa Bình) năm 1949 và chiến dịch Biên giới năm 1950 (7). Các mặt trận khác ở đồng bằng Bắc Bộ, Bình Trị Thiên, Khu Năm, Nam Bộ đều có chiến thắng phối hợp. Mặt trận ngoại giao cũng thu được thắng lợi chưa từng có. Tháng 1-1950 Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác đã lần lượt công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Như vậy cách mạng phản phong lại có thể tiến thêm một bước. Tháng 5-1950, Chính phủ ban hành sắc lệnh và thể lệ lĩnh canh, bảo đảm quyền lĩnh canh của tá điền, cấm chủ ruộng vô cơ đòi ruộng đất. Đồng thời là ban hành sắc lệnh giảm tức.

Trong cách mạng ruộng đất ở Việt Nam, giảm tức là một chính sách đánh vào thủ đoạn bóc lột nợ lãi của địa chủ, phù nông hỗ trợ cho cách mạng ruộng đất. Trước ngày giải

1) Viện Kinh tế Ủy ban KHXXH. - « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam », Nhà xuất bản khoa học xã hội 1968, tr. 65.

2) « Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam ». Sơ thảo, nhà xuất bản Sự thật 1968, tr. 59.

3) Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng lần thứ II tháng 1-1948, trích trong « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam » sách đã dẫn, tr. 59.

4) Tháng 7-1948 quân và dân Việt Nam đánh cứ điểm Phủ Thông (Bắc Cạn), diệt 100 địch, mở đầu cho phong trào diệt cứ điểm nhỏ. Tháng 11-1948, diệt đồn Đồng Dương (Hồng Quảng). Tháng 3-1949 diệt đồn Đèo Khách (Lạng Sơn). Chiến dịch Sông Thao (Yên Bái) 5-1949, tiêu diệt hàng loạt đồn địch, bức rút trên mấy chục vị trí, phá vỡ một mảng lớn phòng tuyến sông Thao. Cũng tháng 5-1949, trong chiến dịch Sông Lô, quân và dân Việt Nam đã đánh nhiều trận đáng kể, như ở Phủ Thông, Trảng Sáo, Lê Mỹ, Núi Hét, Tiên Du... Ban Nghiên cứu Lịch sử quân đội: « Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam » Nhà xuất bản Quân đội, 1974, tr. 383 - 384.

5) « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam » Sđd tr. 68.

6) « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam » Sđd, 1968, tr. 68.

phóng, Ngân hàng Đông Dương và Nông phố ngân hàng của Pháp là những chủ nợ lớn nhất của nông dân Việt Nam. Chúng cho bọn địa chủ có ruộng đất đứng ra bảo đảm vay, rồi lại cho nông dân vay lãi với lãi suất tăng gấp bội. Địa chủ, phú nông cũng lợi dụng lúc mất mùa, đói kém, giáp hạt, và các kỳ sưu thuế cấp bách, cho nông dân vay lãi nặng rồi cướp đoạt ruộng đất. Vì vậy đến nay đấu tranh đòi giảm tức cũng là một yêu cầu quan trọng của cách mạng phản phong. Sắc lệnh giảm tức quy định xóa các món nợ mà nông dân vay từ trước Cách mạng tháng Tám, giảm mức lãi của các món nợ vay từ trước ngày sắc lệnh ban hành xuống mức tối đa là 18% nếu là vay tiền và 20% nếu là vay thóc. Sắc lệnh còn quy định xóa các món nợ mà lãi đã trả gấp đôi số vốn, nợ vay của những kẻ đã kết án là việt gian và nợ mà người vay là bộ đội, cán bộ đã tử trận hay đã hy sinh trong công tác. Còn chính sách hoãn nợ là nhằm đối với các trường hợp nông dân vay nợ của những người đang còn sống trong vùng địch tạm chiếm, nợ mà người vay là các chiến sĩ đang tại ngũ hay là cán bộ còn đang đi công tác, nợ mà nông dân vay nhưng bị thiên tai, địch họa chưa trả được... Khẩu hiệu đấu tranh là: « Hoàn thành giảm tô, thực hiện giảm tức » Kết quả, chỉ tính riêng 5 tỉnh thuộc Liên khu Việt Bắc, 7 tỉnh thuộc Liên khu II và 4 tỉnh thuộc Liên khu IV (những nơi có đủ số liệu), đến tháng 5-1952 đã có 147.690 mẫu ruộng được giảm tô đúng mức 25%⁽¹⁾. Một số địa chủ, phú nông đã buộc phải thực hiện giảm tức.

Cùng trong tháng 5-1950, Chính phủ ra sắc lệnh trưng thu tất cả các loại ruộng đất bỏ hoang tạm cấp cho nông dân nghèo cây cấy hưởng hca lợi và được miễn thuế trong 3 năm đầu. Những chính sách kể trên đã có tác dụng rất lớn đối với việc cải thiện đời sống nông dân, đẩy mạnh kháng chiến.

Thắng lợi của đấu tranh phản phong và phản đế kết hợp đã đưa đến một sự kiện lịch sử quan trọng. Tháng 2-1951 Đại hội toàn quốc lần thứ Hai của Đảng được triệu tập. Riêng về phản phong, trong báo cáo trước Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: « Phải triệt để thi hành giảm tô, giảm tức, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và việt gian tạm cấp cho dân cây nghèo và gia đình các chiến sĩ để cải thiện đời sống cho dân cây và nâng cao tinh thần cùng lực lượng kháng chiến của họ⁽²⁾ ».

Sau Đại hội, nền chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân được củng cố hơn bao giờ hết. Nhà nước cách mạng đã có thể dùng nhiều biện pháp kể cả biện pháp hành chính để đẩy mạnh cuộc đấu tranh phản phong. Trước hết, nhà

nước ban hành chính sách thuế nông nghiệp vào năm 1951, mà thuế biểu là nhằm tăng phần đóng góp của địa chủ, giảm nhẹ đóng góp cho nông dân. Bần nông chỉ phải đóng khoảng từ 6 đến 10% thu hoạch. Trung nông từ 15 đến 20%. Còn địa chủ phải đóng từ 30 đến 50% tổng số thu nhập về ruộng đất. Vì vậy một số địa chủ đã chủ động giảm bớt phần chiếm hữu bằng nhiều biện pháp như phân tán, nhượng, bán ruộng đất, cá biệt có người đã xin hiến điền.... công điền công thổ được tiếp tục quản cấp, nhất là ở những nơi mới được giải phóng. Tính đến năm 1953 ở 3035 xã miền Bắc (được thống kê sau cải cách ruộng đất) thì số ruộng đất công đã được chia cho nông dân là 184.871 ha chiếm 70% tổng số ruộng đất công ở các xã này. Nhờ những biện pháp trên mà thành phần giai cấp trong nông thôn trước cách mạng ruộng đất đã thay đổi. Số hộ trung nông từ 32,9% năm 1945 đến năm 1953 (trước cải cách ruộng đất) đã tăng lên, chiếm 33,6% trong tổng số nông hộ. Bần nông thì từ 35,4% lên 43,5%, còn cơ nông thì từ 20,6% giảm xuống còn 14,4% cùng trong thời gian này⁽³⁾. Trong khi đó cách mạng phản đế cũng thu được những thắng lợi lớn ở Tây Bắc và Thượng Lào⁽⁴⁾.

(7) Tháng 11-1949, chiến dịch Lê Lợi (Hòa Bình) thu được thắng lợi lớn ở Đồng Bến, Suối Rút, Mỏ Hẻm. Đầu năm 1950 chiến dịch Lê Hồng Phong, chiến dịch lớn nhất trên chiến trường Tây Bắc đã quét sạch những cứ điểm còn lại của địch trên phòng tuyến sông Thao giải phóng một khu vực hàng trăm cây số vuông cùng hàng vạn dân. Năm 1950 chiến dịch Cao Bắc Lạng thắng lợi, tháng 9-1950 giải phóng Đồng Khê, 13-10-1950 giải phóng Thất Khê. Tiếp đó là giải phóng Đồng Đăng, Na Sầm, Đình Lập, An Châu. Hệ thống phòng tuyến Đường số 4 khép kín biên giới đã bị đập tan, mở cửa nước ta thông ra thế giới.

(1) Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam, sđd tr. 68.

(2) « Hồ Chí Minh Tuyển tập », tập I. Nhà xuất bản Sự thật, 1980 tr. 487.

(3) « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam » sđd tr. 82.

(4) Chiến dịch Tây Bắc thắng lợi. Cuối 1952 đầu 1953 giải phóng được tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), 4 huyện phía nam Lai Châu, 2 huyện phía tây Yên Bái, rộng 28500 cây số ruộng với 25 vạn dân. Sau đó là thắng lợi của chiến dịch Thượng Lào mùa xuân năm 1953. Toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phong Xa Ly (bằng 1/5 diện tích nước Lào), với 30 vạn dân được giải phóng. Thực dân Pháp càng lún sâu vào thế phòng ngự bị động.

Trước những thắng lợi về mọi mặt của nhân dân Việt Nam, đế quốc Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào Đông Dương, nhân dân Việt Nam phải đẩy mạnh xây dựng lực lượng, bồi dưỡng sức dân để tiến lên giành thắng lợi quyết định trong khi thời cơ đang thuận lợi. Lúc này chính là lúc, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: "Phải ra sức thực hiện cải cách ruộng đất để đảm bảo kháng chiến hoàn toàn thắng lợi" ⁽¹⁾.

Quyết tâm đẩy mạnh cách mạng ruộng đất trong kháng chiến, nhất là khi kháng chiến đang bước vào giai đoạn quyết liệt, là một chủ trương sáng suốt, đúng đắn, sáng tạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

Cụ thể, mặc dầu đế quốc Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào Việt Nam, cuộc kháng chiến ngày càng trở nên quyết liệt nhưng Đảng đã không sợ đẩy mạnh cách mạng ruộng đất là làm phá vỡ mặt trận dân tộc thống nhất, làm suy yếu lực lượng kháng chiến; mà ngược lại, bằng vào thực tiễn của cách mạng Việt Nam, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã sáng suốt thấy rằng khi điều kiện chung đã chín muồi thì chính không đẩy mạnh cách mạng phản phong mới là làm suy yếu lực lượng kháng chiến, làm suy yếu mặt trận dân tộc thống nhất. Vì vậy nếu trước đây mặt trận còn đoàn kết một chiều và xem nhẹ vai trò nông dân thì đến nay, sau khi kiểm điểm thiếu sót Đảng quyết định phải đẩy mạnh cải cách ruộng đất trong kháng chiến. Mục đích là nhằm: Tiêu diệt chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất, giải phóng nông dân, thực hiện người cày có ruộng, bồi dưỡng nông dân, phát triển sản xuất đẩy mạnh kháng chiến ⁽²⁾.

Đồng thời, trước thực tế cách mạng phức tạp, Đảng đã đề ra được một đường lối giai cấp đúng đắn, sáng tạo ở nông thôn Việt Nam, đáp ứng được yêu cầu của cách mạng Việt Nam.

Cụ thể, về phía lực lượng cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã xác định rõ *cổ nông* là vô sản và *bần nông* là nửa vô sản ở nông thôn. Họ chiếm khoảng trên dưới 50% nhân khẩu ở nông thôn. Họ là *chỗ dựa của cuộc đấu tranh*. *Trung nông* cũng là nông dân lao động, cũng bị đế quốc và phong kiến áp bức bóc lột nặng nề. *Trung nông* chiếm trên dưới 40% nhân khẩu ở nông thôn, có nhiều kinh nghiệm sản xuất. Họ là một lực lượng cách mạng đáng kể. Có *đoàn kết trung, bần, cổ nông* thì mới có được sức mạnh chống *giai cấp địa chủ*. *Phú nông* cũng ở trong giai cấp nông dân. Họ là tư sản ở nông thôn. Họ có thể đi với giai cấp công nhân trong cách mạng dân tộc dân chủ. Vì vậy, về chính trị

thì phải *liên hiệp* với *phú nông*, mà về kinh tế là *bảo tồn kinh tế phú nông*.

Còn về *kẻ thù* thì tùy theo thái độ chính trị của mỗi hạng: *đại, trung, tiểu địa chủ*, *địa chủ cường hào gian ác*, *địa chủ thường hay địa chủ kháng chiến...* mà phân biệt đối xử. Trong số *địa chủ yêu nước, kháng chiến*, Đảng còn phân biệt rõ một số gọi là *thân sĩ tiến bộ*. Đó là những người thật thà tham gia kháng chiến, chịu thi hành chính sách ruộng đất của chính phủ, có tiếng tăm và ảnh hưởng trong quần chúng, không có tội lớn với nông dân. Những người có công với cách mạng, con đi bộ đội... đều được chiếu cố đúng mức. Từ những phân tích nhận thức như trên, Đảng đã đề ra đường lối giai cấp nói chung ở nông thôn lúc này là: Dựa hẳn vào *bần, cổ nông*, đoàn kết chặt chẽ với *trung nông*, liên hiệp với *phú nông*, tiêu diệt chế độ bóc lột phong kiến từng bước và có phân biệt, phát triển sản xuất, đẩy mạnh kháng chiến ⁽³⁾.

Thực hiện đường lối đó, Đảng đã có những biện pháp thích hợp trong việc xử lý ruộng đất của từng đối tượng đế quốc, địa chủ, tư sản... Đối với ruộng đất của *bọn đế quốc, thực dân* thì nhất loạt tịch thu (không bồi thường). Đối với ruộng đất của *địa chủ phong kiến* thì dùng ba biện pháp: Tịch thu (không bồi thường), *trung thu* (không bồi thường), *trung mua* (bắt buộc phải bán theo giá nhà nước quy định). *Trung mua* là một cách chiếu cố những *địa chủ kháng chiến* hoặc không phạm pháp. Đặc biệt đối với những *địa chủ* kiêm công thương hay những nhà công thương kiêm *địa chủ* thì chỉ đụng đến phần ruộng đất của họ phát canh hoặc thuê mướn nhân công kinh doanh, không đụng đến tài sản công thương nghiệp và đất đai trực tiếp dùng vào việc kinh doanh công thương nghiệp. Đối với *phú nông* thì bảo tồn kinh tế của họ. Phần ruộng đất phát canh của một số *phú nông* cũng không bị đụng đến (nhưng họ vẫn phải thực hiện chính sách giảm tô của nhà nước). *Cổ nông* tá điền không có ruộng đất sẽ được chia một phần ruộng đất. Còn *trung nông* thì ruộng đất tài sản hoàn toàn được bảo hộ. *Trung nông* nào có ruộng đất phát canh thì phần ruộng đất ấy cũng không bị đụng đến. *Trung nông* nào thiếu ruộng thì được chia thêm.

(1) « Hồ Chí Minh Tuyên tập », tập 1 Nxb ST 1980, tr. 545.

(2) « Văn kiện Đảng 1945 - 1954 », tập IV quyền II Hà Nội, 1980, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, tr. 224.

(3) Văn kiện Đảng sách đã dẫn, tr. 224.

Trong vấn đề xử lý thành quả của cách mạng ruộng đất thì ruộng đất tịch thu, trưng thu, trưng mua được đều đem chia cho nông dân. Nhà nước không quốc hữu hóa ruộng đất mà chỉ giành lại một phần cần thiết nhất định để xây dựng các công trình công cộng. Ruộng đất đã chia là nông dân có toàn quyền sở hữu, kể cả mua bán, chuyển nhượng.

Vấn đề đặt ra là làm như vậy tức biến nông dân thành người tư hữu nhỏ, có tạo điều kiện dễ dàng cho chủ nghĩa tư bản tự phát ở nông thôn phát triển làm chậm bước tiến lên chủ nghĩa xã hội không?

Thực tế là nông dân Việt Nam đã đi theo giai cấp công nhân làm cách mạng dân tộc dân chủ triệt để. Từng bước họ nhận thức được rằng trong thời đại ngày nay muốn thực sự thoát khỏi mọi ách áp bức bóc lột thì chỉ có đi theo con đường cách mạng vô sản. Hơn nữa chính thực tế sẽ dạy cho giai cấp nông dân hiểu rằng, làm ăn riêng lẻ nhất định sẽ dẫn tới sự phân hóa giai cấp và sự bần cùng hóa không thể tránh khỏi của đại đa số nông dân. Vì vậy Đảng đã chủ trương chia hẳn ruộng đất cho nông dân. Đồng thời trong quá trình cách mạng ruộng đất Đảng đã tăng cường xây dựng, củng cố các chi bộ Đảng ở nông thôn, củng cố nông hội, củng cố mặt trận dân tộc thống nhất để tổ chức và giáo dục quần chúng tiến lên theo con đường mà Đảng đã vạch ra sau cách mạng ruộng đất.

Kết quả tổng hợp là: Về đấu tranh giảm tô, Đảng đã tiến hành 8 đợt phát động quần chúng trong 1.875 xã ở đồng bằng và trung du miền Bắc, bao gồm 4.200.570 nhân khẩu với 1.106.855 ha ruộng đất. Nông dân ở đây đã bắt địa chủ, phú nông thoái 31.110 tấn thóc tô và tịch thu của địa chủ việt gian phân động, cường hào gian ác 15.475 ha ruộng đất và 8.246 trâu bò⁽¹⁾. Về quả thực đấu tranh, tổng số 546.174 hộ gồm 1.801.099 nhân khẩu nông dân lao động đã được chia thóc lúa, trâu bò và các tài sản khác, tức hơn 60% tổng số nông dân lao động ở các địa phương đó đã được chia quả thực⁽²⁾.

Cách mạng ruộng đất đã có ảnh hưởng tích cực đến cách mạng phản đế, đặc biệt là tác động lớn lao đến chiến dịch Điện Biên Phủ. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định: « Cách mạng của ta là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chống đế quốc xâm lược và chống phong kiến, chỗ dựa của đế quốc. Khẩu hiệu của ta trong thời kỳ kháng chiến là: « Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng ». Kháng chiến càng phát triển thì đòi hỏi sức người sức của ngày càng nhiều. Nông dân đã cung cấp sức người sức của nhiều nhất cho kháng chiến. Phải giải phóng nông dân khỏi

ách phong kiến, phải bồi dưỡng cho nông dân thì mới động viên đầy đủ lực lượng to lớn đó, dốc vào kháng chiến để giành thắng lợi »⁽³⁾. Ý nghĩa quan trọng đó của cách mạng ruộng đất đối với cuộc kháng chiến đã được thực tiễn chứng minh. Nông dân Việt Nam, với lòng yêu nước nồng nàn và lòng căm thù giặc sâu sắc, lại được thắng lợi của cách mạng phản phong cổ vũ, được cải thiện đời sống do chính sách « người cày có ruộng » của Đảng và Nhà nước bước đầu được thực hiện, nên đã hăng hái chiến đấu ngoài tiền tuyến và tích cực phục vụ các chiến dịch. Chỉ trong chiến dịch Điện Biên Phủ, hàng chục vạn chiến sĩ dân công đã vượt đèo, lội suối, băng qua bom đạn, vận chuyển lương thực, đạn dược cho bộ đội ăn no, đánh thắng. Tổng số tới 261.461 dân công miền ngược, miền xuôi, với trên 18 triệu ngày công đã tham gia phục vụ chiến dịch. Vận chuyển thì chủ yếu là bằng những phương tiện thô sơ đáng kể nhất là hơn 20.000 xe đạp thồ với sức thồ hàng tạ và 500 ngựa thồ cùng hàng nghìn xe trâu bò v.v...⁽⁴⁾. Trong nhiệm vụ này nhân dân Việt Nam đã lập nên một thành tích kỳ lạ mà kẻ địch không sao tưởng tượng nổi. Nó đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của chiến dịch.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, hiệp nghị Giơnevơ được ký kết, hòa bình được lập lại ở Việt Nam. Miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng và bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cách mạng ruộng đất vẫn được tiếp tục hoàn thành nhưng phải phối hợp chặt chẽ với những kế hoạch kinh tế quốc dân, trước hết là kế hoạch « Khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa 1955 - 1957 ». Căn cứ vào tình hình mới, tháng 9-1954 Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết về « Tình hình mới, nhiệm vụ mới, chính sách mới » khẳng định cải cách ruộng đất là chính sách bất di bất dịch, chỉ sửa đổi và bổ sung một vài điểm cho phù hợp với tình hình mới như: rút khẩu hiệu « đánh đổ việt gian phản động », mà chỉ chủ trương đánh đổ địa chủ cường hào gian ác. Bởi vì lúc này hòa bình đã được lập lại. Hiệp định Giơnevơ được ký kết đã quy định rõ chính sách đối với những người trước kia hợp tác với đối phương. Hơn nữa những kẻ có nợ máu với nông dân vẫn là nằm trong diện cường hào gian ác, mà

(1) (2) « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam », sách đã dẫn tr. 136 - 138.

(3) Hồ Chí Minh Tuyên tập, Tập I, Nxb ST 1980, tr. 552, 553.

(4) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - Sơ thảo, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, 1981, tr. 692 - 693.

nông dân cần phải đấu tranh. Đồng thời ta thu hẹp diện đấu tranh, sửa đổi phương pháp đấu tranh, tăng cường tác dụng của tòa án nhân dân, không vạch linh mục là địa chủ dù họ quản lý ruộng đất phát canh của nhà Chung, mở rộng diện trưng mua, quy định rộng diện cho địa chủ hiến ruộng, chiếu cố những nhà công thương nghiệp kiêm địa chủ. Trong thực hiện, một số nơi có phạm sai lầm, Đảng đã lãnh đạo cuộc sửa sai một cách thắng lợi. Mục tiêu cơ bản là: « Kiên quyết sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức.

phát huy những kết quả và thắng lợi đã thu được»⁽¹⁾ như hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 10 đã vạch rõ.

Kết quả, tới năm 1957, cải cách ruộng đất đã căn bản hoàn thành. Ở miền Bắc 81 vạn ha ruộng đất thu được đã đem chia cho 2.104.138 hộ nông dân và nhân dân lao động bao gồm 8.323.636 nhân khẩu, tức 72,8% tổng số hộ ở nông thôn. Ngoài ra nông dân còn được chia 1.846.000 nông cụ, 106.448 trâu bò và 148.565 nhà cửa⁽²⁾. Tình hình phân phối ruộng đất ở nông thôn Việt Nam. Từ đây đã có những biến đổi căn bản:

Thành phần	Bình quân nhân khẩu (mét vuông)		
	Sở hữu trước khi cải cách ruộng đất.	Sở hữu và sử dụng trước khi cải cách ruộng đất.	Sở hữu sau cải cách ruộng đất
Trung nông	1.257	1.678	1.610
Bần nông	490	1.006	1.437
Cổ nông	262	807	1.113 ⁽³⁾ .

Đảng Chính quyền, Nông hội, Mặt trận — những tổ chức đề bảo đảm thực hiện đường lối cách mạng không ngừng của giai cấp công nhân Việt Nam ở nông thôn được mở rộng và củng cố hơn bao giờ hết. Những đảng viên xấu, những đảng viên thuộc thành phần địa chủ, phú nông chiếm khoảng 8,8% tổng số đảng viên ở nông thôn đã bị thanh lọc ra khỏi các chi bộ Đảng. Đảng đã kết nạp thêm 37.456 đảng viên mới mà hầu hết thuộc thành phần bần cố nông, xây dựng được 285 chi bộ mới (theo thống kê của 2057 xã sau sửa sai). Về tổ chức quần chúng, đã kết nạp thêm được 20.889 đoàn viên Thanh niên lao động, 2.700.000 hội viên Nông hội và 1.931.430 hội viên Hội Liên hiệp phụ nữ. Thành phần bần cố nông trong chi bộ Đảng tăng thêm. Trong các tổ chức chính quyền và đoàn thể quần chúng, bần cố nông đóng vai trò cốt cán⁽⁴⁾.

Dưới chính quyền cách mạng liên tiếp, nông thôn miền Bắc Việt Nam đã bước vào công cuộc hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa tiếp ngay sau thắng lợi của cách mạng ruộng đất.

Trong khi đó thì ở miền Nam Việt Nam, cuộc đấu tranh dân tộc dân chủ vẫn còn tiếp diễn.

Sau khi hiệp nghị Giơ ne vơ được ký kết, miền Nam Việt Nam tạm thời bị đặt dưới ách thống trị của Mỹ ngụy. Đế quốc Mỹ bất chấp

thực dân Pháp, đưa tay sai Ngô Đình Diệm về áp đặt chủ nghĩa thực dân mới của chúng lên miền Nam Việt Nam.

Nông dân miền Nam Việt Nam kiên quyết đấu tranh bảo vệ những thành quả cách mạng ruộng đất đã giành được trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Thực tế trong kháng chiến, nông dân miền Nam, từ Quảng Trị Thừa Thiên đến Nam Bộ đã được chia cấp trên 750.000 ha ruộng đất. Địa tô được giảm phổ biến 25% so với mức tô trước Cách mạng tháng Tám⁽⁵⁾. Sản xuất phát triển đời sống nông dân được cải thiện. Thành quả đó là một trong những nguồn động lực thúc đẩy cuộc đấu tranh chống Mỹ ngụy lúc này ngày càng lên cao.

(1) « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam » sách đã dẫn tr. 199.

(2) (3) Tài liệu điều tra (sau sửa sai) của Ủy ban Cải cách ruộng đất trung ương tiến hành trong 112 xã và 31 thôn « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam ». Sách đã dẫn tr. 212.

(4) « Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam », tr. 214.

(5) Lâm Quang Huyền Tóm tắt Luận án phó tiến sĩ khoa học « Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam » (1951—1975, Viện Kinh tế xuất bản, Hà Nội, 1982).

Với ý đồ tiêu diệt cách mạng miền Nam Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng. Đế quốc Mỹ rất coi trọng việc nắm nông thôn miền Nam. Chúng cho rằng kiểm soát được nông thôn, chúng sẽ chiến thắng trong cuộc chiến tranh này; Nếu mất nông thôn là chúng mất tất cả. Vì vậy bằng mọi giá chúng tiến hành chiến lược bình định nông thôn với các biện pháp: chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội. Về quân sự, chúng cần quét, dùng bom đạn, chất độc hóa học... giết tróc khủng bố, dồn ép nhân dân vào áp chiến lược. Về chính trị chúng xây dựng và củng cố chính quyền tay sai, ra sức chia rẽ, đầu độc, bôi đen các cơ sở cách mạng và gia đình kháng chiến. Thâm độc nhất là về kinh tế, chúng thi hành chính sách cải cách điền địa giả hiệu. Ngô Đình Diệm đã đưa chính sách cải cách điền địa lên hàng quốc sách. Y đã cho ra đạo Dụ số 2 (8-1-1955) mà nội dung cơ bản là: *Lập kế hoạch tá điền loại A* (đối với ruộng đất thực đang làm). Thời hạn kế hoạch là 5 năm. Mức tô từ 15 đến 25%. Rồi đến Dụ số 7 (5-2-1955). Trên cơ sở Dụ số 2, Dụ số 7 nhằm tiến hành lập kế hoạch tá điền đối với ruộng bỏ hoang⁽¹⁾. Và hoàn chỉnh nhất là đạo Dụ số 57, ngày 22-10-1956 quy định: « Mỗi địa chủ có thể giữ lại 100 ha ruộng đất, ngoài ra có thể giữ thêm 15 ha làm ruộng hương hỏa và có thể chọn ruộng tói ». Ruộng truất hữu được chính phủ (Sài gòn) bồi thường... sẽ trả 10% tiền mặt. Số còn lại trả bằng tín phiếu với lãi 5% hàng năm trong 12 năm. Số ruộng « Truất hữu » này đem bán cho những người thiếu ruộng, mỗi hộ không quá 3 hecta. Người mua phải trả tiền mua đất trong 6 năm, trong thời gian ấy, ruộng đất vẫn thuộc quyền sở hữu của chính quyền Diệm... Thực chất là Diệm đã không dùng đến một bộ phận lớn trong giai cấp địa chủ và còn phục hồi giai cấp địa chủ đã bị cách mạng làm cho suy yếu từ sau tháng Tám 1945. Mặt khác chính quyền Diệm còn tước đoạt thêm ruộng đất của nông dân. Cho đến năm 1958, 80% ruộng đất mà cách mạng cấp cho nông dân đã bị Diệm tước đoạt. Cuộc đấu tranh giành dân chủ, giành ruộng đất lúc này diễn ra vô cùng gay gắt. Nó ngày càng gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ. Có đánh đổ chính quyền Mỹ ngụy mới giữ được thành quả của cách mạng ruộng đất và mới tiếp tục đẩy mạnh được cách mạng ruộng đất. Có làm cách mạng ruộng đất thì mới động viên được nông dân đánh đổ Mỹ ngụy. Từ năm 1959, khi mà Mỹ ngụy lè máy chém đi khắp miền Nam thì cũng là lúc mà cả cách mạng phản đế lẫn cách mạng phản phong ở

miền Nam đều có những biến chuyển tích cực. Nghị quyết Hội nghị Trung ương tháng 1-1959 và Nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng tháng 9-1960 đã đưa đến cho cách mạng miền Nam những chủ trương biện pháp đấu tranh mới có hiệu quả. Đấu tranh bảo vệ thành quả của cách mạng ruộng đất lúc này đã gắn chặt với phong trào đồng khởi, phá thế kìm kẹp của Mỹ ngụy, giành lại chính quyền. Để đẩy mạnh cuộc cách mạng phản phong, Hội nghị Trung ương cục miền Nam lần thứ nhất tháng 11-1961 đã đề ra đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn một cách cụ thể là: « Đoàn kết cố, bản, trung nông, liên hiệp phú nông, phân hóa giai cấp địa chủ, lôi kéo những phần tử lòng chừng, cô lập, đánh đổ bọn gian ác hiện hành tay sai Mỹ - Diệm ». Các chỉ thị nghị quyết sau đó đều cụ thể hóa, phát triển hoặc bổ sung thêm cho chính sách ruộng đất và đường lối giai cấp của đảng ở nông thôn. Chỉ thị số 9/Cp ngày 19-5-1965 quy định rõ mức tô tối đa chung cho toàn miền Nam là 15% sản lượng bình quân của ruộng đất trong mùa sản xuất chính - xóa bỏ các thứ tề phu, tề tiền mặt... Nghị quyết Thường vụ Trung ương cục miền Nam 1965 quy định: đối với địa chủ kháng chiến hoặc không làm việc gian thi cho phép hiến điền... Về ruộng đất vắng chủ trước kia và là tạm giao nay cấp hẳn cho nông dân lao động cây cấy... Chương trình chính trị của Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hòa bình Việt Nam, tháng 7-1968 cũng ghi rõ là: « Thực hiện một chương trình cải cách điền địa công bằng và hợp lý, tạo cơ sở để phát triển nông nghiệp ». Chương trình hành động của Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam, tháng 6-1969 nhấn mạnh vào yêu cầu « thi hành chính sách ruộng đất phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của miền Nam Việt Nam, cải thiện đời sống nhân dân ».. Đường lối chính sách mềm

(1) Dụ quy định: trong vòng một tháng, kể từ khi Dụ này ban hành địa chủ phải khai báo về việc khai thác ruộng đất trồng trọt của mình và trực tiếp cho tá điền mượn ruộng theo kế hoạch loại B (ruộng bỏ hoang) - Trường hợp vắng mặt, hoặc địa chủ cam kết không khai thác lại, ruộng đất sẽ được cấp cho những người di cư, cho cựu binh sĩ hoặc tá điền khai thác trong thời hạn 3 năm. Người được cấp phải ký kế hoạch tá điền loại C, (với Hội đồng hương chính) được miễn tô trong năm đầu, năm thứ hai phải đóng 1/2 tô, năm thứ 3 phải đóng 3/4, địa chủ có thể trở lại bất cứ lúc nào để tiếp tục thi hành kế hoạch.

đèo, đúng đắn của Đảng và chính quyền cách mạng đã hướng cuộc đấu tranh của nông dân miền Nam đi tới những thắng lợi to lớn trong cả phần đề lẫn trong phần phong.

Từ cuối năm 1959, phong trào đồng khởi nổi lên ở Trà Bồng (Quảng Ngãi). Đến năm 1960 ở Bến Tre, rồi lan ra toàn miền Nam. Mâu thuẫn trong nội bộ Mỹ ngày càng trở nên gay gắt, Tháng 11-1963 đế quốc Mỹ buộc phải làm đảo chính, lật đổ Ngô Đình Diệm, đưa bọn tay chân khác lên thay. Quân chúng nhân dân ở nông thôn nhân đó đã đứng lên phá thế kìm kẹp, phá áp chiến lược. Vùng giải phóng ở nông thôn ngày càng được mở rộng, nhất là vào khoảng năm 1965 - 1967, Giải phóng đến đầu nông dân giành lại ruộng đất đến đây. Quyền sử dụng ruộng đất chủ yếu đã được giải quyết trên cơ sở nguyên canh. Ngoài số ruộng đất bị Diệm cướp đi đã giành lại được, nông dân còn chia được thêm một số ruộng đất mới tịch thu được của địa chủ Việt gian, và được tạm cấp ruộng đất của địa chủ vắng mặt, cũng như được chia thêm công điền. Tổng số, theo thống kê, chưa đầy đủ thì cho đến cuối năm 1965, nông dân lao động ở miền Nam đã giành được quyền làm chủ trên 1.382.000 ha ruộng đất các loại⁽¹⁾. Nếu tính cả số ruộng mà nông dân được chia từ trước nhưng chưa bị Diệm cướp mất thì lên tới gần 2 triệu ha, tức vào khoảng non 70% diện tích canh tác toàn miền Nam, Hình thế đấu tranh kể trên cho thấy cuộc cách mạng ruộng đất ở miền Nam chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ vừa là bảo vệ thành quả của cách mạng ruộng đất đã đạt được, vừa là tiến thêm một bước đấu tranh giành lại ruộng đất do thực dân và địa chủ chiếm đoạt. Đó là kết quả tổng hợp của cả đấu tranh phần đề lẫn đấu tranh phần phong.

Từ năm 1965, đế quốc Mỹ trực tiếp đưa quân vào gây chiến tranh cục bộ ở miền Nam và đưa chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân ra miền Bắc. Quân và dân Việt Nam, đánh địch ở cả hai miền. Hình thế cách mạng chung là tấn công ngay từ đầu khi đế quốc Mỹ mới đưa quân vào Việt Nam.

Đấu tranh quân sự và chính trị của quân và dân miền Nam đã đưa đến đỉnh cao là cuộc Tổng tấn công Xuân Mậu Thân (1968). Trên mặt trận phần phong, nông dân miền Nam cũng đẩy mạnh đấu tranh bằng nhiều biện pháp. Căn nhân mạnh rằng từ 1963 trở đi, sau khi Diệm đổ, chính quyền ngay không hoảng hốt mền, nông dân đã kết hợp đấu tranh hoàn thành giải phóng dân tộc với việc đấu tranh giành ruộng đất. Chỉ riêng năm

1966, các địa phương ở miền Nam tiếp tục chia thêm được 15.553,8 ha ruộng đất. Năm 1967 chia thêm được 8.010,6 ha... Trong đợt Tổng tấn công Xuân Mậu Thân (1968), nhân dân đã đập tan hàng loạt ấp chiến lược, bức rút, bức hàng 700 đồn bốt địch, giải phóng hơn 1000 thôn ấp và hơn 160 vạn dân. Đồng thời cũng là giành giật lại được hàng chục ngàn ha ruộng đất. Do đó, cho đến năm 1969 tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn Nam Bộ đã có những chuyển biến to lớn. Theo điều tra ở 4 xã giải phóng ở miền Tây Nam Bộ năm 1969⁽²⁾ thì đến năm 1945, địa chủ chiếm 2% số hộ, 82,5% ruộng đất, bình quân một hộ là 108 ha. thì năm 1969, địa chủ chỉ còn chiếm 0,17% số hộ, 0,47% ruộng đất, bình quân một hộ còn có 7,3 ha. Về nông dân lao động thì từ Cách mạng tháng Tám đến 1954, nhờ kết quả cách mạng ruộng đất nông dân miền Nam đã làm chủ một nửa diện tích canh tác. Từ Đồng khởi tháng lợi 1960 trở đi, nông dân đã tiến lên làm chủ 70% diện tích canh tác.

Xu hướng chung của sự biến đổi kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam là trung nông hóa phần lớn nông dân lao động. Theo kết quả điều tra năm 1969 ở nhiều điểm ở Nam bộ và Nam Trung bộ thì trung nông đã chiếm từ 51% đến 87% số hộ, làm chủ từ 60 đến 91% diện tích ruộng đất ở địa phương. Riêng số trung nông mới chiếm từ 37 đến 75% số hộ ở địa phương. Trong khi đó cổ nông chỉ còn từ 0,3 đến 12,5% và bán nông từ 10,6 đến 40,8% số hộ ở địa phương⁽³⁾.

Riêng ở 4 xã giải phóng ở Tây Nam bộ, kết quả điều tra năm 1969 cho thấy: Nếu năm 1945, cổ nông chiếm 8,2% bán nông 64% và trung nông, 24,5% số hộ ở địa phương, thì năm 1969, cổ nông không còn, bán nông chỉ chiếm 16,3%, trung nông lên 81,3%. Riêng trung nông mới chiếm tới 57% so với số nông hộ ở địa phương. Năm 1945, nông dân lao động chỉ có 13,5% ruộng đất, thì đến năm 1969, 95,7% ruộng đất ở 4 xã này đã về tay nông dân lao động⁽⁴⁾.

Phụ nông là tầng lớp chịu nhiều ảnh hưởng của chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ thì số lớn đã chuyển hướng sang kinh doanh

1) Lâm Quang Huyền "Cách mạng ruộng đất miền Nam Việt Nam thời kháng chiến chống Mỹ 1954-1975" đã dẫn, tr. 20.

2) Năm 1968, ban Nông vận miền Nam phối hợp với ban Nông vận miền Tây Nam Bộ tổ chức điều tra tại 4 xã giải phóng gồm 41 ấp, 6700 hộ và 45.000 nhân khẩu.

3). (4). Lâm Quang Huyền Sách đã dẫn, tr. 22-25.

công thương nghiệp, cả ở vùng tự do lẫn vùng địch tạm kiểm soát. Cũng theo kết quả điều tra ở 4 xã vùng giải phóng ở Tây Nam Bộ, nếu năm 1945, phú nông có 0,37% số hộ và 1,68% diện tích ruộng đất, thì đến năm 1969, số phú nông tăng lên 1,02% và chiếm 2,7% ruộng đất. Có 2/3 phú nông từ bần nông và trung nông chuyển lên và đáng chú ý là 56% thu nhập của họ từ công thương nghiệp và cho vay lấy lãi⁽¹⁾.

Về phía địch, sau cuộc Tổng tấn công Xuân Mậu thân của quân và dân ta, địch ra sức phản công, lấn chiếm ra vùng giải phóng. Chính quyền ngụy do Nguyễn Văn Thiệu nắm, đã tiến hành chiến dịch «bình định nông thôn» một cách quyết liệt. Cuộc bình định bao gồm trong đó cả chính sách ruộng đất mới, thậm độc hơn, xảo quyệt hơn thời Diệm. Đó là luật «Người cày có ruộng» do Thiệu ban hành ngày 26 tháng 3 năm 1970. Nội dung cơ bản của đạo luật đó là: Hạ thấp «suất lưn trí» để lại cho địa chủ từ 100 ha theo luật của Diệm, xuống còn 15 ha ở Nam Bộ và 5 ha ở Trung Bộ. Cấp không ruộng đất cho nông dân. Xóa bỏ chế độ tá canh. Thiệu buộc phải thừa nhận một thực tế là từ phong trào Đồng khởi, gần 70% ruộng đất đã về tay nông dân lao động. Chế độ tá canh thực tế không còn tồn tại như trước nữa. Không phải do chúng đề ra «Xóa bỏ chế độ tá canh» là đưa lại ruộng đất cho nông dân, mà chính là chúng buộc phải thừa nhận thực tế đó do cách mạng mang lại. Tinh thần cơ bản của luật ruộng đất của Thiệu là nhằm chuyển địa chủ sang kinh doanh công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa phù hợp với chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, mặt khác là thực hiện chủ trương hữu sản hóa nông dân, kích thích tâm lý tư hữu của nông dân để lôi kéo họ ủng hộ chế độ thực dân mới, chống lại cách mạng.

Cuộc đấu tranh về ruộng đất tiến tới giai đoạn khó khăn, quyết liệt nhất. Nó không chỉ là đấu tranh thủ tiêu quan hệ sản xuất phong kiến mà còn là kết hợp thủ tiêu cả quan hệ chiếm hữu và bóc lột tư bản chủ nghĩa của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ. Vì vậy, một mặt vẫn là phải đẩy mạnh đấu tranh quân sự, chính trị chống chủ nghĩa thực dân mới với phương châm hai chân. «Quân sự chính trị», Kết hợp và ba mũi: «chính trị + quân sự + binh vận - giáp công»; Mặt khác là phải đấu tranh chống chính sách bình định nông thôn của Thiệu, trong đó có việc chống luật «người cày có ruộng» của chúng. Đấu tranh diễn ra rất phong phú, dưới nhiều hình thức, mà mục tiêu chung là:

a) Chống học tập luật «người cày có ruộng», không kê khai ruộng đất, không nhận chứng

khoản ruộng đất. Có nơi biến những cuộc đấu tranh này thành cuộc đấu tranh đòi phá áp chiến lược, trở về làng cũ làm ăn...

b) Chống địch cướp đất. Đây là một hình thức đấu tranh phong phú nhất và có hiệu quả nhất bao gồm cả đấu tranh chống địch lợi dụng cải cách điền địa để cướp đất của các gia đình cách mạng và nông dân vắng mặt, đấu tranh chống bắt phu bắt lính và nhất là chống cướp đất lập các sân bay, căn cứ quân sự hay các khu gia binh v.v...

Hàng nghìn cuộc đấu tranh lớn nhỏ đã diễn ra. Kết quả, theo số liệu thu được của ban Nông vận miền Nam thì Thiệu dự định cướp đi khoảng 46.000 ha ruộng đất nhưng quần chúng đã đấu tranh giữ lại được 22.000 ha, chủ yếu là ở miền Tây Nam Bộ. Đồng thời, từ 1969 đến 1973, chính quyền cách mạng lại tiếp tục chia cấp thêm 15.000 ha ruộng đất cho nông dân, trong đó 5.000 ha được cấp từ sau hiệp định Paris⁽²⁾. So sánh số ruộng bị địch cướp là 24.000 ha với số được chia cấp thêm là 15.000 ha thì chỉ còn mất đi có 9.000 ha, so với số 750.000 ha ruộng đất được cách mạng chia cấp thì địch chỉ cướp đi khoảng chưa đến 1% ruộng đất mà nông dân đã giành được. Tóm lại từ 1960 đến 1975, quyền làm chủ ruộng đất của nông dân lao động miền Nam vẫn được giữ vững và mở rộng. Cho đến trước ngày giải phóng, 80% ruộng đất miền Nam đã nằm trong tay nông dân lao động. Thành quả lớn lao đó là do nông dân miền Nam đã kiên quyết đi theo đường lối của Đảng, kiên trì và anh dũng đấu tranh, vừa bảo vệ những thành quả cách mạng ruộng đất do Đảng mang lại, vừa đấu tranh chống địch cướp đất, dần dần để thực hiện những mục tiêu xâm lược và ăn cướp của chúng. Những cuộc cải cách điền địa giả hiệu của Mỹ ngụy, một mặt là bị động trước những thắng lợi to lớn trong đấu tranh phản phong của cách mạng Việt Nam. Mặt khác là nhằm thực hiện những mưu đồ đen tối nhằm hồi phục giai cấp địa chủ đã bị cách mạng làm suy yếu, nâng đỡ bọn tay sai tư bản, địa chủ, áp bức bóc lột nông dân Việt Nam. Tuyệt đối không thể cho rằng hiện tượng trên 80% ruộng đất về tay nông dân lao động lại có phần nào do thiện chí của Mỹ ngụy cả.

Nông dân miền Nam, trong đấu tranh, luôn luôn hướng về miền Bắc xã hội chủ nghĩa, noi gương nông dân miền Bắc tiến theo con đường mà Đảng đã vạch ra. Trong khi ở vùng địch tạm chiếm nông dân đấu tranh bảo vệ những thành quả của cách mạng ruộng đất,

(1) Lâm Quang Huyền Sách đã dẫn tr. 22 - 23.

(2) Lâm Quang Huyền Sách đã dẫn, tr. 21.

thì ở những vùng đã giải phóng từ lâu, vùng mới giải phóng và những vùng tranh chấp, nông dân vẫn duy trì và phát triển các hình thức tương trợ, hợp tác trong sản xuất. Cho đến cuối năm 1968, khắp miền Nam đã có 14.500 tổ vận công đồng công với 256.000 tổ viên giúp nhau trong sản xuất, đời sống và chiến đấu⁽¹⁾. Phong trào tiếp tục phát triển, tạo tiền đề thuận lợi cho công cuộc hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa sau này, khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng.

Nhìn chung lại cách mạng ruộng đất ở miền Nam đã giành được những thắng lợi to lớn ngay trong cuộc đấu tranh kết hợp chặt chẽ giữa phản đế với phản phong theo *phương châm chiến lược* mà Đảng đã đề ra. Tuy vậy, đây là cuộc cách mạng ruộng đất trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ nên thắng lợi của nó chưa được thật trọn vẹn như ở miền Bắc.

Ở những vùng tạm chiếm mới được giải phóng tình trạng sở hữu ruộng đất bị xáo trộn quá nhiều trải qua nhiều thời kỳ. Vì vậy, mặc dầu cách mạng đã giải quyết được về căn bản vấn đề ruộng đất cho dân cày, nhưng những *tàn dư bóc lột phong kiến* vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức. Tình trạng nông dân *không có ruộng hay thiếu ruộng* vẫn còn phổ biến ở nông thôn miền Nam. Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, qua số liệu điều tra thì số nông dân hoàn toàn không có ruộng và thiếu ruộng vẫn còn chiếm 21,55% số gia đình và tình trạng bóc lột dưới nhiều hình thức vẫn còn nặng nề⁽²⁾.

Ở những vùng giải phóng cũ hay mới giải phóng, do chủ trương giữ quyền sở hữu của nông dân *trên cơ sở nguyên canh* tránh những xáo trộn không cần thiết, nên còn có sự chênh lệch nhất định về đất đai giữa các tầng lớp nông dân. Việc *điều chỉnh lại ruộng đất* là vấn đề cấp thiết sau ngày giải phóng.

Tất cả những tồn tại kể trên đã và đang được giải quyết từng bước trong quá trình *cải tạo xã hội chủ nghĩa* và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa hiện nay. Chỉ riêng việc điều chỉnh ruộng đất, nhà nước đã chủ trương rút bớt ruộng đất của những người còn có ruộng đất bóc lột theo lối phong kiến, của phú nông và trung nông thừa ruộng đất canh tác để chia cho nông dân lao động chưa có ruộng hoặc thiếu ruộng. Cho đến năm 1981, ở Nam Bộ Nhà nước đã đem 200 nghìn ha ruộng đất, bằng gần 1/10 diện tích canh tác chia cho nông dân (Tỉnh Hậu Giang rút 33.588 ha chia cho 32.920 gia đình nông dân không

có ruộng hoặc thiếu ruộng, Tỉnh Tiền Giang rút 12.000 ha chia cho 12.100 gia đình. Thành phố Hồ Chí Minh rút 4.193 ha chia 4.886 gia đình v.v...⁽³⁾.

☆

Nhìn chung lại toàn bộ quá trình cách mạng ruộng đất ở Việt Nam cho thấy:

1. Ở các dân tộc thuộc địa, nơi mà đế quốc và phong kiến cấu kết chặt chẽ với nhau để thống trị và bóc lột nông dân thì cách mạng phải đề *phải được tiến hành song song* với cách mạng phản phong. Cách mạng ruộng đất, khâu cơ bản của cách mạng phản phong phải *tiên hành từng bước một* kết hợp chặt chẽ với yêu cầu phản đế. Chỉ đến khi cách mạng phản đế hoàn toàn thắng lợi thì cách mạng phản phong mới hoàn thành một cách triệt để.

2. Cách mạng ruộng đất, một khâu trọng yếu trong quá trình cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác Lênin là *một bước chuẩn bị tất yếu cho cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Do đó đường lối giai cấp, chiến lược và sách lược đấu tranh của nó phải *nhằm hướng vào củng cố công nông liên minh, củng cố chính quyền công nông*, thực chất là củng cố và tăng cường quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với nông dân để nhanh chóng đưa tới bước chuyển tiếp lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

3. Trong điều kiện nông dân từ lâu đã khao khát ruộng đất thì việc *không quốc hữu hóa ruộng đất và chia hẳn ruộng đất cho nông dân* để nông dân có quyền sở hữu thực sự đã không làm chậm bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, mà trái lại, nó càng củng cố niềm tin của nông dân vào *giai cấp công nhân*, vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và khiến nông dân có thể nhanh chóng tiếp thu được con đường hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản⁽⁴⁾.

4. Cách mạng ruộng đất được tiến hành trong đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới gay go phức tạp hơn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ, điều căn bản là ở chỗ, chủ nghĩa thực dân mới kết hợp
(xem tiếp trang 23)

(1) Lâm Quang Huyền Sách đã dẫn tr. 22.

(2) (3) Trần Quốc Khải "Vấn đề điều chỉnh ruộng đất, xóa bỏ mọi hình thức bóc lột ở nông thôn Nam Bộ". Báo Nhân dân ngày 11 tháng 8 năm 1982.

(4) Đến nay, theo Hiến pháp mới 1980 thì ruộng đất toàn quốc được coi là *sở hữu của toàn dân*, thực chất là đã *quốc hữu hóa* rồi.

TÌM HIỂU VỀ HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP Ở CÁC TỈNH NAM BỘ

CAO VĂN LƯỢNG

THẮNG lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã đưa cách mạng Việt Nam sang giai đoạn mới: cả nước độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đề tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và sớm làm cho kinh tế hai miền đồng nhất với nhau, việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế miền Nam nói chung, đối với nông nghiệp miền Nam nói riêng, là một nhiệm vụ cách mạng rất quan trọng. Ngay sau khi miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, Đảng ta đã hết sức quan tâm đến công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV (tháng 12/1976); Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ hai (khóa IV) (tháng 7/1977); Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ V (tháng 3/1982) và nhiều nghị quyết khác của Bộ Chính trị, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đều chỉ rõ phải khẩn trương tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam bằng con đường hợp tác hóa nông nghiệp. Và, dưới

ánh sáng của các nghị quyết của Đảng, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V) ngày 10-12-1982 khẳng định: « Công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp đã cơ bản hoàn thành ở các tỉnh Liên khu V cũ và có bước phát triển mới ở đồng bằng Nam bộ ».

Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam bằng con đường hợp tác hóa là một cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa hai con đường để giải quyết vấn đề « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Điều kiện để tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ở các địa phương miền Nam khác nhau. Các hình thức, bước đi của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam cũng rất đa dạng. Vì vậy, trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số nét về hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ.

I — Đặc điểm của nền kinh tế nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ và sự cấp thiết phải tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ Việt Nam

Như mọi người đều biết, khác với miền Bắc và miền Trung, ở Nam Bộ Việt Nam trước đây, chủ nghĩa tư bản đã sớm xâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn. Ngay từ thời Pháp thuộc những đồn điền cao su, cà phê, chè mang tính chất tư bản đã được thành lập. Nền kinh tế ở nông thôn Nam Bộ, từ lâu đã mang tính chất của một nền kinh tế hàng hóa. « Bọn tư bản đế quốc và địa chủ đã biến nông thôn Nam Bộ thành một nơi sản xuất hàng hóa »⁽¹⁾. Lúa gạo và các nông phẩm khác do người nông dân sản xuất ra đều trở thành

hàng hóa. Hàng năm, có khoảng 67% lúa gạo ở Nam Bộ được đưa ra thị trường thế giới. Phân công lao động đã xuất hiện. Một số vùng nông nghiệp chuyên môn hóa đã hình thành. Bọn tư bản tài chính, thương nghiệp cũng đã thâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn, bóc lột, bần cùng hóa người nông dân, đẩy nhanh quá trình tập trung

1) Lê Duẩn — Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông. Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 121.

ruộng đất của nông dân vào tay bọn địa chủ, thực dân và làm cho sự phân hóa giai cấp ở nông thôn thêm sâu sắc.

Nam Bộ nước ta vốn là một vùng kinh tế nông nghiệp rộng lớn và trù phú, là vùng trọng điền lương thực lớn nhất của nước Việt Nam (riêng châu thổ sông Cửu Long rộng gần 2,2 lần đồng bằng sông Hồng, chiếm 31% diện tích trồng trọt, 48% diện tích lúa cả nước). Bình quân ruộng đất trên một đầu người tương đối cao; có nơi tới 3000 - 5000m²/một nhân khẩu nông nghiệp. Nhưng, dưới chế độ thực dân, phong kiến, đời sống của nông dân Nam Bộ vẫn đói rách, cơ cực. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, phần lớn ruộng đất nằm trong tay địa chủ, thực dân. Chế độ tá canh và chế độ đại điền chủ là đặc trưng nổi bật ở nông thôn Nam Bộ. Trong lúc 2/3 nông dân không có một tấc đất, thì 82% diện tích ruộng đất ở Nam Bộ nằm trong tay bọn địa chủ, thực dân. Mức độ tập trung ruộng đất ở Nam Bộ rất cao. Hầu hết bọn địa chủ lớn có từ 50 hecta trở lên đều tập trung ở Nam Bộ: 6300 tên trong số 6530 tên; và vai trò của thực dân Pháp trong việc tập trung ruộng đất vào tay địa chủ cũng nổi bật hơn bất cứ nơi nào khác. Thực dân Pháp, bọn tư bản thương nghiệp, tư bản ngân hàng giúp cho địa chủ tập trung đất đai thêm nhanh chóng. Quá trình tập trung ruộng đất vào tay bọn địa chủ cũng là quá trình bóc lột, bòn rút của cải của nông dân vào tay bọn tư bản thương nghiệp, tư bản ngân hàng. Người nông dân Nam Bộ bị nhiều tầng bóc lột: đế quốc; địa chủ (độc quyền đất đai); tư bản thương nghiệp (độc quyền mua bán hàng hóa, lũng đoạn cả sản xuất và đời sống của những người sản xuất nhỏ); tư bản tài chính (độc quyền cho vay). Những bọn độc quyền này là những kẻ thực sự thao túng, lũng đoạn nền kinh tế nông thôn Nam Bộ. «Nền kinh tế nông thôn Nam Bộ là một nền kinh tế nông thôn thương nghiệp chứ không phải là một nền kinh tế nông thôn tự nhiên như nông thôn ở các miền khác trong nước. Nông thôn Nam Bộ có hai hạng người chính:

1. Bọn địa chủ, bọn tư bản thương nghiệp (kiếm nghề cho vay) với hệ thống buôn bán của chúng ở khắp thành thị, nông thôn; đó là bọn bóc lột.

2. Những người lao động sản xuất ra hàng hóa (trung nông) và những người bán sức lao động để sản xuất hàng hóa (bần nông, tá điền, cố nông).

Còn phú nông không có quan hệ quyết định trong nền kinh tế»⁽²⁾.

Đó là mấy nét về tình hình nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ trước Cách mạng tháng 8/1945.

Từ Cách mạng Tháng Tám 1945, tình hình nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ đã có *những biến đổi phức tạp*.

Trong Cách mạng tháng Tám, và suốt trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954), Đảng ta đã rất quan tâm đến việc đem lại ruộng đất cho nông dân. Đi đôi với việc giảm tô, chính quyền cách mạng đã chia 740.490 hecta ruộng đất cho nông dân miền Nam, trong đó nông dân Nam Bộ được chia 573.490 hecta. Từ những người không có ruộng, nông dân Nam Bộ đã trở thành những người có ruộng đất. Hàng chục vạn nông hộ nhờ đó mà thoát khỏi tá điền, dần dần trở thành trung nông. Ở Mỹ Tho, trước Cách mạng Tháng Tám 1945, số bần, cố nông chiếm 40% dân số, nhưng khi kháng chiến chống Pháp thắng lợi chỉ còn 5%. Ở 4 xã miền Tây Nam Bộ là Hiến Thành (Trà Vinh), Phước Long (Sóc Trăng), Đồng Hưng (Rạch Giá), Trần Hội (Cà Mau) năm 1945 mới có 168 hộ trung nông, bằng 24,5% số hộ, nhưng đến 1954, số hộ trung nông ở 4 xã này lên tới 1598 hộ, bằng 49,5% số hộ.

Cùng với sự phát triển của tầng lớp trung nông là sự suy yếu của giai cấp địa chủ, phong kiến. Hầu hết bọn trung, đại địa chủ đã chạy vào thành phố và ruộng đất của chúng đã về tay nông dân. Tờ tập san kinh tế (Bulletin économique), xuất bản ở Sài Gòn ngày 13-8-1956 đã phải thừa nhận rằng trong kháng chiến chống Pháp «đất đai vắng chủ thống kê được 349.500 hecta ở Nam bộ và 64.000 hecta ở Nam Trung Bộ. Số địa chủ chạy lên Sài Gòn - Chợ Lớn có tới 6100 người chiếm từ 60 hecta trở lên và 18500 người chiếm từ 50 hecta đến 60 hecta, 95% trong số địa chủ đó không thu được tô và 5% thu được nhưng rất khó khăn».

Như vậy, «giai cấp địa chủ (ở miền Nam Việt Nam nói chung, Nam Bộ nói riêng) đã căn bản bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống Pháp»⁽³⁾; kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam, nông thôn Nam Bộ đã có những thay đổi; nông dân miền Nam, nông dân Nam Bộ đã làm chủ ruộng đồng, làm chủ ruộng đất.

Nhưng, từ tháng 6/1954, đế quốc Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam chấp chính. Được quan thầy Mỹ hà hơi, tiếp sức, Ngô Đình Diệm tiến hành cái gọi là «Cải cách điền địa» nhằm xóa bỏ thành quả ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã đem lại cho nông dân, khôi phục giai cấp địa chủ và chế độ

2) Lê Duẩn - Tài liệu đã dẫn, tr. 126-127

3) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa III).

chiếm hữu ruộng đất phong kiến. Bằng cuộc phản công này, chính quyền Ngô Đình Diệm đã cướp từ 80 - 90% ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân miền Nam, nông dân Nam Bộ. Tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn Nam Bộ lại thay đổi. Giai cấp địa chủ về cơ bản đã bị xóa bỏ hồi kháng chiến chống Pháp, nay, lại được phục hồi: 45% diện tích trồng trọt ở Nam Bộ lại lọt vào tay những địa chủ lớn (có từ 50 hecta trở lên), gồm 2,5% dân số; 42,5% diện tích canh tác tập trung trong tay địa chủ vừa và nhỏ (từ 5 - 50 hecta) gồm 11,5% dân số⁽¹⁾.

Cuộc phản công của Mỹ - Diệm về ruộng đất và sau đó là cuộc tiến công của chúng vào nông thôn miền Nam bằng các quốc sách « dinh điền », « khu trừ diệt », « ấp chiến lược », lại làm cho vấn đề ruộng đất ở Nam Bộ thêm gay gắt hơn bao giờ hết. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cuộc đấu tranh của nông dân miền Nam vì độc lập dân tộc và vì ruộng đất cho dân cày, diễn ra liên tục, quyết liệt và đã giành được thắng lợi to lớn. Thắng lợi to lớn mà nhân dân miền Nam Việt Nam đã giành được về ruộng đất từ sau những cuộc « đồng khởi » cuối 1959 đầu 1960 đã đập tan chính sách ruộng đất của Mỹ - ngụy, làm phá sản mưu đồ của Ngô Đình Diệm trong việc khôi phục lại chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ. Một lần nữa, tình hình ruộng đất, cơ cấu giai cấp ở nông thôn Nam Bộ lại biến đổi. Kết quả cuộc điều tra năm 1969 do Ban nông vận miền Nam tiến hành tại 4 xã giải phóng miền Tây Nam Bộ: Ninh Quới (Hậu Giang), Hiến Thành (Cửu Long), Đông Hưng (Kiên Giang) và Trần Hợi (Mình Hải) cho biết:

- *Địa chủ*: Năm 1945, chiếm 2% số hộ, 82,5% ruộng đất, bình quân 1 hộ: 108 hecta; đến 1969, chỉ còn 0,17% số hộ, 0,47% ruộng đất, bình quân 1 hộ: 7,3 hecta.

- *Nông dân*: Năm 1945, cổ nông chiếm 8,2%, bán nông 64% và trung nông 24,5% số hộ; đến 1969, không còn cổ nông, bán nông còn 16,3%, trung nông lên tới 81,3%, riêng trung nông mới chiếm 57% số hộ. Năm 1945, nông dân 4 xã này chỉ có 13,5% ruộng đất, đến năm 1969 đã có tới 95,7% ruộng đất.

- *Tầng lớp phú nông*: Năm 1945 chiếm 0,37% số hộ và 1,68% diện tích, đến 1969 tăng lên 1,02% số hộ và 2,7% diện tích canh tác.

Trước tình hình trên đây, đế quốc Mỹ càng thấy rằng chúng không thể duy trì giai cấp địa chủ và chế độ phong kiến như trước nữa. Để chống phá cách mạng miền Nam, tranh giành nông dân với cách mạng, cắm sâu chủ nghĩa thực dân mới tới tận thôn, xã, chúng

phải hướng nông thôn, nông nghiệp miền Nam đi vào con đường tư bản chủ nghĩa, tạo ra trong vùng chúng kiểm soát phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa và tầng lớp tư sản mới để làm cơ sở xã hội cho chính quyền tay sai, đồng thời biến một bộ phận nông dân thành những người sản xuất tự do, phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Để thực hiện mưu đồ trên, một mặt đế quốc Mỹ thúc nguy quyền Nguyễn Văn Thiệu ban hành cái gọi là « luật người cày có ruộng » (3/1970), thực hiện chính sách « hữu sản hóa » một bộ phận nông dân, nhằm tạo ra một tầng lớp tiểu nông mới theo kiểu chủ trại nhỏ ở các nước tư bản chủ nghĩa; mặt khác đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu vào nông nghiệp, nông thôn miền Nam, trước hết là vào nông thôn Nam Bộ (phát triển các hệ thống ngân hàng, tín dụng, các hệ thống bán xăng, dầu, các hệ thống mua lúa, gạo; đưa hàng hóa, máy móc, giống lúa mới, phân hóa học vào nông thôn, nông nghiệp miền Nam; thành lập nhiều đồn điền, trang trại nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không chỉ trong ngành trồng trọt mà cả trong những ngành chăn nuôi với qui mô, trang bị kỹ thuật hiện đại, quản lý khoa học hơn so với những đồn điền trước kia...).

Rõ ràng, nông thôn Nam Bộ ngày càng bị cuốn sâu vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản.

Do thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng trong 30 năm qua (1945-1975) và do chủ nghĩa tư bản ngày càng thâm nhập sâu vào nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ, quan hệ sở hữu ruộng đất đã thay đổi căn bản; quan hệ sản xuất phong kiến chỉ còn tàn dư; đại bộ phận ruộng đất do địa chủ chiếm hữu đã về tay nông dân. Tính đến ngày giải phóng, phần lớn các tỉnh ở Nam Bộ không còn địa chủ, trừ những vùng tôn giáo, vùng ven đô thị, vùng nằm sâu trong lòng địch, bị địch chiếm lâu ngày hay gọi là vùng mới giải phóng. Và, ngay trong những vùng này, số địa chủ còn lại cũng không nhiều và không còn địa chủ lớn. Ví dụ, ở xã An Bình Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, trong số 9000 dân, địa chủ chiếm 20, ở xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu) chỉ còn 3 hộ là địa chủ với 13 hecta canh tác ở xã Tân Lược (Vĩnh Long) chỉ còn 7 địa chủ với 35 hecta canh tác. Đúng như Nghị quyết lần thứ 21 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa 3) đã khẳng định: « Giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống Pháp; phần lớn ruộng đất của họ đã vào tay nông dân; số địa chủ

4) Theo tạp chí *Chấn Hưng Kinh Tế*, xuất bản ở Sài Gòn, số ra ngày 12/5/1960.

còn lại ở vùng mới giải phóng không nhiều. Kinh tế nông thôn chủ yếu vẫn chịu ảnh hưởng nặng của chính sách thực dân mới của Mỹ, bị giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản thao túng và bóc lột⁵.

Quan hệ sản xuất phong kiến tan rã; tình trạng tập trung ruộng đất vào giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ; những người không có ruộng đất trở thành có ruộng; số lượng bản, cổ nông chuyển thành trung nông ngày càng nhiều (khoảng 90 - 95% ruộng đất đã về tay nông dân, trong đó 70% đã diễn được cách mạng chia ruộng đất trở thành trung nông mới). Trung nông (gồm trung nông lớp dưới và trung nông lớp trên) trở thành lực lượng kinh tế chủ yếu ở nông thôn, chiếm 70-80% số hộ và ruộng đất ở nông thôn. Trung nông không phải chỉ có lao động, có vốn mà còn có cả máy móc nữa.

Tuy vậy, như trên đã nói, quá trình xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến về ruộng đất ở nông thôn Nam Bộ diễn ra trong quá trình kháng chiến lâu dài, trong thế giành giật đi, giành giật lại giữa ta và địch, đồng thời nông nghiệp Nam Bộ cũng bắt đầu phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới. Vì vậy, tuy giai cấp địa chủ về cơ bản đã bị xóa bỏ nhưng vấn đề ruộng đất vẫn chưa được giải quyết triệt để. Một bộ phận ruộng đất vẫn bị sử dụng làm phương tiện bóc lột trong tay tư sản, phú nông và một số ít địa chủ còn sót lại. Số nông dân không có hoặc thiếu ruộng đất phải đi làm thuê còn chiếm một tỷ lệ đáng kể (nhiều vùng còn tới 30-40%⁶). Sự phân phối ruộng đất cho nông dân trước đây không có điều kiện tiến hành hợp lý và tiếp đó là quá trình phân hóa nông dân do sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp, càng làm cho sự chênh lệch về sở hữu ruộng đất, máy móc giữa các vùng và giữa các hộ nông dân khá lớn. Sự chênh lệch về ruộng đất biểu hiện sự phân hóa trong các hộ ở nông thôn Nam Bộ diễn ra đặc biệt sâu sắc ở những vùng trước đây bị địch kìm kẹp lâu ngày; ở những nơi có nhiều ruộng đất, nhiều máy móc, có kinh tế hàng hóa phát triển. Tại những nơi này, sự chênh lệch về mức sở hữu ruộng đất giữa hộ loại II (bản nông, cổ nông) và hộ loại V (phú nông, tư sản nông thôn) là quá lớn. Hãy lấy áp điểm tỉnh An Giang làm ví dụ. Ở đây, mức sở hữu ruộng đất của hộ phú nông, tư sản nông thôn lớn gấp 4 lần mức bình quân chung, trong khi đó, hộ bản, cổ nông xấp xỉ bằng 1/3 mức bình quân chung. Số hộ tư sản, phú nông ở đây chiếm 7,1% tổng số hộ và đã chiếm hữu 29,47% ruộng đất trong ấp; còn hộ bản, cổ

nông chiếm 25,5% tổng số hộ mà chỉ có 7,7% ruộng đất⁶). Ngoài những hộ phú nông tư sản nông thôn, những hộ trung nông lớp trên (hộ loại IV) cũng chiếm hữu nhiều ruộng đất. Bình quân ruộng đất tính theo đầu người của trung nông lớp trên thường nhiều gấp 4 lần bản nông, gấp 2 lần trung nông lớp dưới (hộ loại III)⁷.

Cơ sở của quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn Nam Bộ là chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về ruộng đất và máy móc. Tính chung, phú nông và tư sản nông thôn chỉ chiếm từ 4 - 5% số hộ nhưng lại nắm phần quan trọng về ruộng đất và nắm phần lớn máy móc nông nghiệp, trâu bò cày kéo, nông sản hàng hóa. Họ nắm 58,3% lực lượng máy kéo lớn, 50,2% số máy xay xát, 52% số máy ép mía làm đường và có 27% lực lượng vận tải bằng ô tô ở nông thôn⁸.

Trên cơ sở chiếm hữu nhiều ruộng đất và máy móc nông nghiệp, nông sản hàng hóa, phú nông và tư sản nông thôn Nam Bộ đã giữ vai trò chi phối và bóc lột kinh tế ở nông thôn. (Trong thu nhập của những hộ này có 40% từ kinh doanh ruộng đất, 29,5% từ kinh doanh máy, 21,7% từ kinh doanh ngành nghề chế biến nông sản). Nông dân Nam Bộ không những bị bọn phú nông tư sản nông thôn bóc lột về lao động làm thuê mà còn bị bóc lột về giá cả, đầu cơ và vay nặng lãi. Số người bị bóc lột không chỉ là nông dân nghèo mà cả trung nông lớp dưới (Có khoảng 60% trung nông ở Nam Bộ thiếu vốn, thiếu phương tiện sản xuất).

Nông dân nghèo và phần lớn trung nông ở Nam Bộ Việt Nam không những bị bọn địa chủ, bọn phú nông, tư sản nông thôn bóc lột mà bị bọn tư sản, nhất là bọn tư sản mại bản ở thành thị bóc lột. Bọn này tuy sống ở thành thị, nhưng thông qua hệ thống ngân hàng, tín dụng, các "hợp tác xã", các đại lý xăng dầu, phân bón phụ tùng máy bơm, máy cày, máy kéo... và thông qua mạng lưới thương lái dày đặc ở khắp các vùng Nam Bộ để thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân. Trong bản báo cáo tại Hội nghị cán bộ toàn quốc về Nghị quyết Bộ Chính trị về những công tác trước mắt ở miền Nam, tháng 7/1976, đồng chí Phạm Hùng, ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã viết: « Họ (tư sản mại bản người

5) Võ Chí Công - Tổ Hữu « Khẩn trương và tích cực đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Miền Nam » - Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1979, tr. 50.

6) Tạp chí Học Tập, 1/1979.

(7) (8) Tạp chí Cộng sản, 10/1982.

Hoa) tập trung ở Chợ Lớn, có hệ thống chân rết đến tận các thị xã và từ đó bỏ vôi vào nông thôn, bóc lột nông dân trên cả ba lĩnh vực bán hàng công nghiệp, mua hàng nông nghiệp và cho vay⁹. Ở huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, bằng việc nhập khẩu hàng hóa thiết bị kỹ thuật và kinh doanh công thương nghiệp, giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản đã thao túng, bóc lột từ 40-80% tổng số thu hoạch của nông dân¹⁰).

Cuộc canh mạng ruộng đất giải phóng người nông dân lệ thuộc thành người nông dân tự do. Nhưng trong điều kiện sản xuất hàng hóa và có sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp như ở Nam Bộ Việt Nam, thì người nông dân sau khi có ruộng đất, thoát khỏi quan hệ bóc lột phong kiến, vẫn chưa trở thành nông dân tự do. Những nạn bóc lột đầy tội ác, xấu xa và đáng nguyền rủa chưa bị quét sạch ở nông thôn Nam Bộ. Bên cạnh tàn dư bóc lột của địa chủ phong kiến dưới hình thức phát canh thu tô, cho cấy rẽ, mua lúa non, cho vay nặng lãi, quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa là hình thức phổ biến, chủ đạo ở nông thôn Nam Bộ. Ở nông thôn Nam Bộ không chỉ có kinh tế nông dân và tàn dư phong kiến mà còn có quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa. Người nông dân Nam Bộ bị lệ thuộc vào giai cấp tư sản và trở thành đối tượng bóc lột của tư sản ở nông thôn và thành thị...

Tình hình trên đây khẳng định rằng, muốn giải quyết vấn đề ruộng đất một cách triệt để và thật sự giải phóng người nông dân Nam Bộ thoát khỏi ách bóc lột và làm cho họ trở thành người làm chủ đất nước, thì phải tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp.

Tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam Việt Nam nói chung, ở Nam Bộ Việt Nam nói riêng, là yêu cầu khách quan, bức bách của cách mạng Việt Nam, đáp ứng nguyện vọng tha thiết của nông dân miền Nam Việt Nam. Không tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, không đưa nông dân vào con đường tập thể xã hội chủ nghĩa, thì sẽ tạo ra sự phân hóa mới ở nông thôn Nam Bộ, làm cho tầng lớp phú nông, tư sản nông thôn phát triển đi đôi với sự bần cùng hóa và phá sản của đông đảo nông dân. Chậm tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam Việt Nam chẳng những kéo dài tình trạng khó khăn, bị bóc lột của nông dân như trên đã trình bày, mà còn kìm hãm nông nghiệp trong tình trạng sản xuất nhỏ, cản trở sự phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Chính Lenin đã từng chỉ rõ tình tất yếu phải tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp sau khi đã đem lại ruộng đất cho nông dân, Người viết: « Chia thì chỉ tốt lúc đầu thôi. Chia như thế có mục đích chứng tỏ rằng ruộng đất đã được tước khỏi tay địa chủ, chuyển vào tay nông dân. Nhưng như thế chưa đủ. Chỉ có canh tác tập thể mới là con đường thoát » (10). « Muốn cứu nông dân mà lại đi bảo vệ kinh tế tiểu nông và chế độ tư hữu nhỏ để chống lại sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản, tức là trì hoãn một cách vô ích sự tiến hóa xã hội, là lừa dối nông dân bằng cách làm cho họ tưởng có thể sống sung sướng được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, là chia rẽ các giai cấp cần lao bằng cách bảo đảm cho một số ít người được hưởng đặc quyền đặc lợi trên lưng đa số » (11).

II — Những kết quả và những bài học, kinh nghiệm bước đầu trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ Việt Nam

A — Chặng đường đã qua

Trên đây chúng tôi đã nói, chủ nghĩa tư bản sớm xâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn Nam Bộ. So với các vùng khác của đất nước, các tỉnh Nam Bộ có nền nông nghiệp ở trình độ phát triển hàng hóa cao hơn, do đó có mối liên hệ nhạy bén với thị trường. Người nông dân Nam Bộ là người nông dân sản xuất hàng hóa, có mối quan hệ trao đổi với thị trường tự do, chịu sự chi phối, bóc lột của giai cấp tư sản ở nông thôn và thành thị. Khác với miền Bắc, ở miền Nam khi tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và công thương nghiệp, thế lực của

giai cấp tư sản khá lớn: Có khoảng 2 vạn nhà tư sản, nghĩa là số lượng những nhà tư sản gấp mười lần so với miền Bắc trước đây. Chẳng những vượt xa tư sản miền Bắc trước đây về số lượng mà tư sản miền Nam còn vượt xa cả về qui mô kinh doanh, vốn liếng và thủ đoạn làm giàu. Chúng chẳng những nắm giữ các mạch máu kinh tế ở

9) Tạp chí Học tập, 6/1976.

10) Lenin Toàn tập, tiếng Việt. Nxb Mát-xcơ-va, 1977 tập 37, tr. 213-214.

11) Lenin Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962, tập 4, tr. 541.

thành thị, bóc lột công nhân, lao động, mà còn thao túng kinh tế nông thôn, bóc lột, vơ vét của cải của nông dân ở các làng xã Kinh tế tư bản chủ nghĩa không chỉ tồn tại ở thành thị mà cả ở nông thôn. Sức mạnh của giai cấp tư sản không chỉ ở bản thân nó mà còn ở nền sản xuất nhỏ, hàng ngày hàng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản. Ở Nam Bộ, sản xuất nhỏ còn khá phổ biến, thế lực chủ nghĩa tư bản tự phát nảy sinh, phát triển từ nền sản xuất nhỏ còn khá mạnh. (Trung nông lớp trên ở Nam Bộ còn chiếm khoảng 12% số hộ và 23% diện tích canh tác). Tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn Nam Bộ biến đổi phức tạp...

Những đặc điểm trên cùng với những hậu quả của chiến tranh lâu dài, của chính sách thực dân mới của Mỹ; những đảo lộn về kinh tế, xã hội sau khi miền Nam giải phóng; và sự phá hoại nhiều mặt của bọn đế quốc và bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh, làm cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ càng thêm khó khăn, phức tạp. Con đường hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam bộ Việt Nam đã « phải trải qua những bước mò mẫm, tìm tòi, làm thử và khảo nghiệm trong thực tế, rút kinh nghiệm về việc làm thành công và việc không thành công thì mới tìm ra được hình thức, bước đi thích hợp » (12). Từ 1976 đến nay, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ đã trải qua những chặng đường sau đây:

— Từ 1976 đến 1978: tập trung xóa bỏ tàn dư bóc lột phong kiến, xóa bỏ các hình thức bóc lột của phú nông, tư sản nông thôn, điều chỉnh ruộng đất, đưa nông dân vào các tổ chức hiệp tác giản đơn: tổ văn, đổi công, tổ đoàn kết sản xuất, đồng thời tổ chức thí nghiệm *tập đoàn sản xuất* (hợp tác xã nhỏ) và hợp tác xã qui mô vừa.

Tuy nhiên trong những năm này và cho cả những năm sau, việc xóa bỏ các tàn dư bóc lột phong kiến và điều chỉnh lại ruộng đất không được tiến hành triệt để, mạnh mẽ; sự chênh lệch về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác giữa các hộ nông dân còn khá lớn. Đó là một trong những nguyên nhân làm chậm trễ việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ.

— Từ 1979—1980: Mở rộng phong trào hợp tác hóa nông nghiệp dưới nhiều hình thức, trong đó *tập đoàn sản xuất* là hình thức chủ yếu. Đây là thời kỳ phát triển ồ ạt. Riêng năm 1979, đã có tới 13.246 tập đoàn sản xuất và 274 hợp tác xã. Trong khi chú ý phát triển ồ ạt các hình thức tập đoàn sản xuất, hợp tác xã, thì lại coi rất nhẹ việc tổ chức rộng rãi nông dân vào các hình thức hiệp tác

giản đơn: *Tổ đoàn kết sản xuất*. Do chuẩn bị chưa tốt, không tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, cơ chế quản lý lại gò bó, nên ngay sau khi thành lập, đứng trước những khó khăn, các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã đã tan rã phần lớn hoặc chỉ còn là hình thức (Tính đến 1980, chỉ còn 3729 tập đoàn sản xuất và 137 hợp tác xã nông nghiệp). Tình hình đó đã gây, không ít khó khăn cho phong trào hợp tác hóa và gây một ấn tượng ban đầu không tốt trong nông dân.

— Từ 1980 đến nay: phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ đi dần vào thể ổn định và phát triển.

Ngày 30-6-1980, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra chỉ thị uốn nắn những lệch lạc trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ. Từ đó trở đi, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ, nhìn chung đi dần vào thể ổn định và phát triển. Năm 1982, các tỉnh Nam Bộ xây dựng thêm 4931 tập đoàn sản xuất. Riêng các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long tăng 4.393 tập đoàn. Cũng trong năm 1982, Nam Bộ có 189 hợp tác xã nông nghiệp (tăng 4 hợp tác xã so với năm 1981). Các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất ở Nam Bộ đã thu hút 20,3% số gia đình nông dân, tập thể hóa 15,6% diện tích canh tác. (Năm 1981 mới thu hút 9,6% số gia đình nông dân, tập thể hóa 7,7% diện tích canh tác). Đáng chú ý là, từ 1983, nhịp độ xây dựng tập đoàn sản xuất ở Nam Bộ càng nhanh hơn. Trong 5 tháng đầu năm 1983, các tỉnh ở Nam Bộ đã xây dựng thêm 4096 tập đoàn, bằng số tập đoàn sản xuất cả năm 1982, đưa tổng số tập đoàn sản xuất lên 13.571, trong đó có khoảng 31% tập đoàn sản xuất có chất lượng tốt⁽³⁾. Nhiều địa phương có phong trào hợp tác hóa khá và nhịp độ xây dựng tập đoàn sản xuất tương đối nhanh, như *Hậu Giang*, từ hơn 1000 tập đoàn sản xuất (1981) tăng lên 2116 tập đoàn sản xuất (1982) và đến nay lên tới 3515 tập đoàn, tập thể hóa 41,2% diện tích canh tác toàn tỉnh. Huyện Long Phú, tỉnh Hậu Giang là một trong những nơi có phong trào hợp tác hóa nông nghiệp phát triển mạnh, vững chắc. Năm 1979, Long Phú có 57 tập đoàn sản xuất; năm 1980: 128 tập đoàn; 1981: 276 tập đoàn và cuối 1982 tăng lên 433 tập đoàn, thu hút 61,8% số hộ nông dân và 58,9% diện tích canh tác toàn

(12) Lê Thanh Nghị — Phát huy nhân tố mới đưa cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ tiến bộ mạnh mẽ và vững chắc — Báo Nhân Dân, 9/11/1981.

(13) Báo Nhân dân, 15/7/1983.

huyện ⁽¹⁴⁾ Tỉnh Tiền Giang, tính đến nay là tỉnh có phong trào hợp tác hóa cao nhất ở Nam Bộ. Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở đây cũng đã trải qua những bước thăng trầm: năm 1978 - 1979, toàn tỉnh có 72 hợp tác xã, 164 tập đoàn sản xuất nông nghiệp; năm 1980, chỉ còn 12 hợp tác xã, 68 tập đoàn sản xuất, trong đó chỉ có 4 hợp tác xã và hơn 1/3 tập đoàn sản xuất làm ăn khá. Từ 1981, phong trào đi vào thế ổn định và phát triển mạnh: năm 1982 có 427 tập đoàn sản xuất và 19 hợp tác xã; đến nay, toàn tỉnh đã có 23 hợp tác xã, 2140 tập đoàn sản xuất, thu hút 65,18% số gia đình nông dân vào làm ăn tập thể, tập thể hóa 63,52% diện tích canh tác. Tỉnh Sông Bé là tỉnh có nhiều hợp tác xã nông nghiệp nhất so với các tỉnh ở Nam Bộ. Hiện nay toàn tỉnh có 687 tổ đoàn kết sản xuất và 134 hợp tác xã nông nghiệp. Các tỉnh khác ở Nam Bộ, như Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Minh Hải, cũng đã và đang có sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp.

Nhiều đơn vị sản xuất tập thể xã hội chủ nghĩa tỏ rõ tính hơn hẳn so với sản xuất riêng lẻ. Nhờ thực hiện phương hướng thâm canh, tăng vụ và khai hoang; áp dụng các tiến bộ khoa học nông nghiệp vào sản xuất (nhất là thủy lợi và giống); thực hiện hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, nhiều tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp ở Nam Bộ đã đạt được năng suất lúa cao (ở huyện Long Phú, tỉnh Hậu Giang, cả ba chỉ tiêu: diện tích, năng suất và sản lượng lúa đều tăng rõ rệt. Diện tích trồng lúa từ 26.000 hecta năm 1975 tăng lên 36.300 hecta năm 1982; năng suất lúa bình quân trên một hecta từ 2,8 tấn năm 1980 lên 3,5 tấn năm 1982; sản lượng lương thực (chủ yếu là lúa) năm 1975 chỉ đạt 56.000 tấn, năm 1981 đạt 105.000 tấn, năm 1982 đạt 136.405 tấn. Thu nhập bình quân tính theo đầu người đạt từ 300 kg/năm lúc mới giải phóng, đến nay tăng lên 740 kg/năm).

Thông qua việc cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới, đẩy mạnh sản xuất phát triển mà xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền cách mạng vững mạnh và xây dựng nông thôn mới.

Có thể nói phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ đã trải qua một chặng đường đầy khó khăn, vấp vấp và đã có «những bước phát triển mới» trong những năm gần đây. Tuy thành tựu của nó chưa nhiều và tiến độ phát triển của nó so với yêu cầu cách mạng còn chậm, nhưng những thành quả và những bài học, kinh nghiệm ban đầu trong

phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ đã và sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm nhiều vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền nông nghiệp.



B - Những bài học, kinh nghiệm bước đầu.

1. Quá trình hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ là quá trình đấu tranh khắc phục xu hướng chần chừ, do dự và xu hướng nóng vội, giản đơn.

Dại hội lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam và Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa V) đã nhận định: *Công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ làm chậm.* Một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ vừa phát triển chậm so với yêu cầu và khả năng, vừa thiếu vững chắc, là do xu hướng chần chừ, do dự và xu hướng nôn nóng, giản đơn trong việc chỉ đạo phong trào.

Trong bài nói về «Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam», đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: «Hơn hai mươi năm qua, tình hình nông thôn và nông nghiệp miền Nam có nhiều biến đổi quan trọng, nhưng chúng ta chưa nắm chắc tình hình đó để có chủ trương, chính sách thích hợp» ⁽¹⁵⁾.

Đúng như điều đồng chí Lê Duẩn đã khẳng định, một mặt do không nắm chắc đặc điểm của nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ; không thấy rõ yêu cầu khách quan, bức bách của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh Nam Bộ; và một mặt khác do sự giảm sút ý chí và phẩm chất cách mạng của một số cán bộ, đảng viên khi bước vào giai đoạn cách mạng mới, nên đã có xu hướng chần chừ, do dự, thiếu tích cực khẩn trương tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp.

Cũng do không nắm chắc được tình hình, không thấy hết tính chất phức tạp của công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, không thấu hiểu tâm lý, trình độ giác ngộ của nông dân và điều kiện cụ thể ở mỗi nơi, mỗi lúc ở Nam Bộ, nên đã có xu hướng nóng vội, giản đơn trong việc chỉ đạo phong trào hợp tác hóa nông nghiệp.

Nếu xu hướng chần chừ, do dự gây ra sự trì trệ, chậm chạp, thì xu hướng nôn nóng,

(14) Tạp chí Cộng sản, 4/1983.

(15) Lê Duẩn - Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr. 74.

giản đơn đã dẫn tới sự phát triển các tập đoàn sản xuất một cách ồ ạt, thiếu chuẩn bị kỹ; thậm chí có nơi cưỡng ép nông dân và làm cho công tác cải tạo nông nghiệp gặp nhiều vấp vấp, đưa đến những hậu quả không tốt. Cả hai xu hướng này đều làm chậm công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ hiện nay. Vì thế, điều quan trọng là phải đầu tư khắc phục xu hướng chần chừ, do dự, thiếu tích cực trong việc chỉ đạo phong trào hợp tác hóa, đồng thời tránh nóng vội, giản đơn làm ồ ạt và nặng về hình thức» (Văn kiện Đại Hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1982, tập I, tr. 66). Và, hiện nay, trong khi đề phòng xu hướng nóng vội, giản đơn, cần tập trung khắc phục xu hướng chần chừ, do dự và khuyến khích hữu khuynh trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ Việt Nam.

2. Về hình thức, bước đi của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ.

Xu hướng nóng vội, giản đơn trong công tác chỉ đạo phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ mà chúng tôi đã nói qua ở trên, còn bắt nguồn từ chỗ chưa thấy đầy đủ mục đích cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp; không thấy hết tính bất phức tạp, khó khăn của công tác cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ, nơi mà từ lâu nền kinh tế nông thôn, nông nghiệp đã mang tính chất của một nền kinh tế hàng hóa. Theo quan niệm của họ, cải tạo chỉ là xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay đổi chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất, mà không thấy rằng «cải tạo chủ yếu là để thúc đẩy và phát triển sản xuất, tổ chức lại sản xuất xã hội trên cơ sở quan hệ sản xuất mới và lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, là xây dựng từng bước cơ sở kinh tế mới, dựa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa» (16).

Đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, chuyển nền kinh tế hàng hóa nhỏ, cá thể sang một nền kinh tế tập thể lớn xã hội chủ nghĩa mà lại «dùng những biện pháp pháp luật hay hành chính hấp tấp và không thận trọng, thì chỉ làm cho thời kỳ đó kéo dài thêm và chỉ thêm khó khăn cho nó mà thôi» (17).

Tình hình hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ Việt Nam trong những năm 1979 - 1980 (thời kỳ phát triển ồ ạt) đã diễn ra đúng điều mà Lenin chỉ dẫn. Lenin còn chỉ ra rằng: «Canh tác tập thể là một việc khó, nếu người nào tưởng rằng, có thể dùng mệnh lệnh và cưỡng bách từ trên xuống mà buộc người ta phải canh tác tập thể, thì dĩ nhiên như thế là diễn

rõ, vì tập quán kinh doanh cá thể hàng mấy ngàn năm nay không thể bỗng chốc xóa bỏ ngay một lúc được» (18).

Vận dụng đúng đắn, sáng tạo nguyên tắc của Lenin về hợp tác hóa nông nghiệp vào hoàn cảnh cụ thể ở miền Nam, Đảng ta đã chỉ ra rằng: «hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam... phải bảo đảm nguyên tắc tự nguyện» (19).

Nguyên tắc tự nguyện, nguyên tắc quan trọng nhất của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, đã được Đảng ta quán triệt và vận dụng sáng tạo trong việc xác định hình thức, bước đi và qui mô của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Việc lựa chọn và áp dụng những hình thức, bước đi thích hợp cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp là một vấn đề khó khăn, phức tạp, vì đó là những «chuyển biến đúng chậm đến cỡ rất sâu xa và phong tục tập quán của hàng triệu người». Vì thế Lenin chỉ rõ: «Phải giác ngộ được nông dân lao động một cách kiên trì, nhẫn nại, thông qua nhiều bước quá độ dần dần, và chỉ tiến lên tùy theo trình độ giác ngộ đó» (20).

Quán triệt và vận dụng quan điểm trên đây của Lenin vào điều kiện cụ thể ở miền Nam Việt Nam, Đảng ta đã xác định phương châm cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam là *tích cực và vững chắc*; và hình thức, bước đi của hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam là: *dần dần, từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn, thích hợp với từng vùng*. Ở những vùng đất mới được khai phá, những vùng là đất công hoặc những nơi nào sự chênh lệch về ruộng đất giữa các hộ nông dân không nhiều như ở nhiều vùng ở khu 5. Tây Nguyên, thì có thể sớm xác lập chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và thực hiện phân phối theo lao động. (Hiện nay ở Liên khu 5 cũ đã căn bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp). Còn ở những vùng kinh tế hàng hóa phát triển, ruộng đất thuộc quyền sở hữu tư nhân chênh lệch nhau nhiều như ở đồng bằng Nam Bộ, thì trước hết phải tiến hành việc xóa bỏ những lần tích bóc lột và điều chỉnh ruộng đất.

(16) Lê Duẩn - Tài liệu đã dẫn, tr. 22 - 23.

(17) Lenin: Toàn tập, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1968, tập 30, tr. 128.

(18) Lenin: Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 5, Mát-xcơ-va, 1974, tập 32, tr. 186.

(19) Chỉ thị số 43-CT/TW ngày 14/4/1978 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

(20) Lenin: Toàn tập, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1962, tập 4, tr. 544.

Việc xóa bỏ những tàn tích bóc lột và điều chỉnh ruộng đất để chia cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng đất đã và đang là yêu cầu khách quan, bức bách của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ. Không triệt để xóa bỏ những tàn tích bóc lột và không tiến hành điều chỉnh ruộng đất, thì không tạo ra được những tiền đề cần thiết để đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể. Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V đã chỉ rõ: «Tiếp tục điều chỉnh ruộng đất để đảm bảo cho mọi người nông dân lao động đều có ruộng cấy; ở những nơi chưa có cải tạo, phải thực hiện ngay việc điều chỉnh ruộng đất, tạo tiền đề cho hợp tác hóa» (*). Mặt khác, việc xóa bỏ tàn tích bóc lột và tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân phải đi liền với việc tổ chức đưa nông dân vào làm ăn tập thể theo những hình thức thích hợp từ thấp đến cao. Việc đi từ hình thức thấp lên hình thức cao ở những vùng có nhiều chênh lệch về sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất là tuyệt đối cần thiết. Quá trình đưa nông dân Nam Bộ đi vào làm ăn tập thể bao gồm hai loại hình thức: Các hình thức thấp mang tính chất quá độ, chưa thay đổi chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất; các hình thức kinh tế tập thể trên cơ sở tập thể hóa tư liệu sản xuất chủ yếu.

a) Các hình thức quá độ.

Trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ hiện nay đã xuất hiện nhiều hình thức phong phú nhằm tập hợp rộng rãi nông dân: «Tổ đoàn kết sản xuất», «tổ máy kéo», «tổ nhân giống»... mà phổ biến nhất là tổ đoàn kết sản xuất. Đây là hình thức tập dượt, tập hợp nông dân cá thể nhằm ba yêu cầu: đổi công, tương trợ lẫn nhau trong sản xuất; tiến hành sản xuất theo sự hướng dẫn của kế hoạch Nhà nước; thực hiện quan hệ kinh tế với Nhà nước.

Tuy vẫn còn là cá thể, nhưng người nông dân ở trong tổ đoàn kết sản xuất đã không còn hoàn toàn giống như người nông dân cá thể trước đây mà bắt đầu mang tính chất tập thể và chịu sự chi phối của tập thể. Với ý nghĩa đó, tổ đoàn kết sản xuất là hình thức «quá độ sang một chế độ mới bằng con đường đơn giản nhất, dễ dàng nhất, dễ tiếp thu nhất đối với nông dân»⁽²⁾. Trong những ngày đầu hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ, việc xây dựng các hình thức quá độ này là sự cần thiết tất yếu, nhằm tập hợp đông đảo nông dân lao động, kể cả trung nông lớp trên vào tổ chức để giáo dục và lãnh đạo họ. Trong lúc chưa có điều kiện phát triển thật rộng rãi ngay một lúc tập đoàn sản xuất mà không tích cực đưa nông dân vào các tổ đoàn kết

sản xuất, thì sẽ làm chậm phong trào hợp tác hóa. Đương nhiên không thể dừng lại lâu ở các hình thức quá độ, mà phải tích cực tạo điều kiện chuyển lên hình thức cao hơn: Tập đoàn sản xuất hoặc hợp tác xã.

b) Các hình thức tập thể hóa nông nghiệp - Tập đoàn sản xuất.

Tập đoàn sản xuất: hình thức kinh tế tập thể quá độ, qui mô nhỏ (30 - 50 héc-ta), bậc thấp (chưa hoàn toàn là xã hội chủ nghĩa). Tuy tập đoàn sản xuất tập thể hóa ruộng đất và tư liệu sản xuất chủ yếu khác, tổ chức lao động tập thể trên cơ sở hiệp tác có phân công, thực hiện phân phối theo lao động là chủ yếu, nhưng vẫn còn trả hoa lợi ruộng đất, trả tiền thuê máy và công cụ sản xuất chưa tập thể hóa, phân phối một phần quan trọng sản phẩm làm ra cho xã viên theo ngày công lao động, như hợp tác xã bậc thấp. Các tập đoàn sản xuất có qui mô nhỏ, quản lý một cấp, nên dễ phát huy quyền làm chủ tập thể của xã viên và phù hợp với trình độ quản lý của cán bộ cơ sở hiện nay. Đối với nông dân Nam Bộ, chủ yếu là trung nông, tập đoàn sản xuất là hình thức tổ chức dễ lôi cuốn họ tham gia (vì qui mô nhỏ và còn dễ hoa lợi ruộng đất). Vì thế, «trong những năm trước mắt, tập đoàn sản xuất là hình thức thích hợp nhất để tổ chức nông dân đi vào làm ăn tập thể»⁽²²⁾.

Tuy nhiên, vì qui mô nhỏ, ruộng đất còn phân tán nên tập đoàn sản xuất cũng có những hạn chế trong việc phát huy tính ưu việt của kinh tế tập thể. Do đó nhiều nơi đã phát triển các hình thức liên doanh giữa các tập đoàn sản xuất.

- Hợp tác xã nông nghiệp.

Hợp tác xã nông nghiệp có qui mô lớn hơn tập đoàn sản xuất. Ở vùng đồng bằng có qui mô khoảng 200 - 300 héc-ta; ở vùng trung du có qui mô khoảng 100 - 200 héc-ta canh tác) Do đó, hợp tác xã có điều kiện để tổ chức lại sản xuất, phân công lao động, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ở một mức cao hơn, phát huy được đầy đủ hơn tính ưu việt của tổ chức kinh tế tập thể. Tùy tình hình phát triển sản xuất, việc xóa bỏ phân phối theo hoa lợi ruộng đất được tiến hành ngay khi chuyển từ tập đoàn sản xuất lên hợp tác xã, hoặc phải tiến hành chậm hơn...

(*) Tính đến 7/1983, đã điều chỉnh hơn 306.000 héc-ta ruộng đất.

(21) Lênin: Toàn tập Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tập 33, tr. 690.

22) Thông báo số 14 - TB/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa V) ngày 30-4-1981.

Tuy hợp tác xã là hình thức tổ chức tốt nhất để đưa nông dân đi vào con đường làm ăn, tập thể nhưng do đặc điểm của nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ như trên đã nói, không thể đồng loạt mở rộng xây dựng hợp tác xã một lúc ngay được. Việc xây dựng hợp tác xã nông nghiệp ở Nam Bộ đòi hỏi phải tiến hành từng bước, có sự chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết.

Đưa nông dân vào tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp thực chất là thực hiện bước nhảy vọt từ cá thể lên tập thể. Từ làm ăn riêng lẻ đi vào làm ăn tập thể là một sự thay đổi toàn diện, sâu sắc cuộc sống nông dân. Muốn thu hút nông dân Nam Bộ, trong đó có trung nông vào các tập đoàn sản xuất, vào các hợp tác xã một cách tự nguyện, điều quan trọng nhất là phải làm sao cho tập đoàn sản xuất và hợp tác xã làm ăn tốt, thể hiện rõ tính ưu việt của tập thể. Và, để đạt điều này phải *gắn chặt* việc đưa nông dân Nam Bộ vào các tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã với việc tiến hành ba cuộc cách mạng, thực hiện hợp tác hóa đi đôi với thủy lợi hóa, từng bước cơ giới hóa, áp dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, và thực hiện hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động. (Tính đến 1/1983, có tới 80% số tập đoàn sản xuất và hợp tác xã ở đồng bằng sông Cửu Long đã thực hiện hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động).

3. Kết hợp cải tạo nông nghiệp với cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa; kết hợp cải tạo và xây dựng.

Hàng trăm năm nay nông thôn Nam Bộ đã bị chủ nghĩa tư bản chi phối. Dưới chế độ thực dân mới của Mỹ, nông thôn Nam Bộ đã tiến sâu vào chủ nghĩa tư bản ở mức cao hơn. Sản xuất hàng hóa tương đối phát triển, mối liên hệ giữa nông nghiệp với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa khá chặt chẽ. Hệ thống lưu thông ở miền Nam được tổ chức rộng khắp, gắn liền sản xuất với lưu thông. Tầng lớp thương nhân khá đông đảo, có mặt ở khắp nơi (đến ngày giải phóng, toàn miền Nam đã có trên 1 triệu người làm nghề buôn bán, dịch vụ). Họ vừa đóng vai trò kích thích mạnh mẽ nền nông nghiệp phát triển theo khuynh hướng hàng hóa tư bản chủ nghĩa, bóc lột nông dân bằng nhiều thủ đoạn tinh vi, vừa tạo cho giai cấp tư sản ở thành thị miền Nam thâm nhập sâu vào nông thôn, thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân. Bọn tư sản ở thành thị kết hợp với bọn tư sản ở nông thôn nắm phần lớn khối lượng tiền tệ và vật tư hàng hóa. Mặt khác khuynh hướng tự phát lên tư bản chủ nghĩa khá rõ

nét ở nông thôn Nam Bộ: một số nông dân mà trước hết là trung nông lớp trên đang có khuynh hướng chạy theo con đường kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Mối quan hệ giữa nông dân với tư sản, tư thương ở các thành thị chưa bị cắt đứt, hàng ngày đã và đang tác động những mặt tiêu cực vào nông thôn. Do đó, công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp bằng con đường hợp tác hóa ở Nam Bộ hiện nay phải *kết hợp chặt chẽ* với công tác cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, cải tạo thị trường nông thôn, nhằm tạo nên sự *hỗ trợ, thúc đẩy lẫn nhau* giữa hai cuộc cải tạo đó, cắt đứt quan hệ giữa nông dân và tư sản.

Cải tạo đi liền với xây dựng. Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp phải đi liền với việc xây dựng một hệ thống công thương nghiệp xã hội chủ nghĩa dưới các hình thức thích hợp, bảo đảm phát triển sản xuất nông nghiệp, cải thiện đời sống nông dân, tạo điều kiện thúc đẩy mạnh mẽ phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Đi đôi với các hình thức tổ chức nông dân vào sản xuất tập thể mới từ thấp đến cao, cần tổ chức các hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tín dụng và tiến hành cải tạo đối với máy móc nông nghiệp của tư nhân ở nông thôn Nam Bộ.

Hợp tác xã mua bán, là tổ chức kinh doanh tập thể trong lĩnh vực lưu thông của các hộ nông dân trong phạm vi một xã. Tổ chức tốt hợp tác xã mua bán sẽ góp phần đắc lực vào cuộc đấu tranh chống nạn đói cơ của tư thương, xây dựng thị trường xã hội chủ nghĩa ở nông thôn, cắt đứt mối quan hệ giữa giai cấp tư sản và nông dân, tạo điều kiện thúc đẩy phong trào hợp tác hóa nông nghiệp.

Hợp tác xã tín dụng, là hình thức tổ chức tập thể trong lĩnh vực tín dụng. Bằng việc huy động nguồn vốn ứ đọng trong nông thôn, phục vụ sản xuất và đời sống nông dân, hợp tác xã tín dụng góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chống nạn cho vay nặng lãi, giúp đỡ nông dân thiếu vốn sản xuất, góp phần tích cực thúc đẩy phong trào hợp tác hóa nông nghiệp.

Tổ hợp máy và tập đoàn máy nông nghiệp.

Đối với nông nghiệp Nam Bộ, máy móc bắt đầu giữ vai trò quan trọng trong sản xuất. Trước ngày giải phóng, máy móc và các phương tiện sản xuất khác phần lớn nằm trong tay phú nông, tư sản nông thôn và trung nông lớp trên. Phú nông và tư sản nông thôn dùng máy móc làm phương tiện bóc lột nông dân và công nhân làm thuê. Vì thế, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với lực lượng máy móc nông

ng nghiệp cũng là một bộ phận của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp. Và hình thức, bước đi của công cuộc cải tạo này cũng gần như hình thức, bước đi trong lĩnh vực cải tạo nông nghiệp: *tổ hợp máy nông nghiệp* (hình thức quá độ, là tổ chức kinh doanh của những chủ máy theo sự hướng dẫn của Nhà nước, quyền sở hữu thuộc về chủ máy. Hình thức này chỉ thích hợp khi sản xuất nông nghiệp còn phổ biến là cá thể); *tập đoàn máy nông nghiệp* (tổ chức tập thể đối với các loại máy lớn); *đội máy chuyên doanh* (hình thức tổ chức tập thể đối với các loại máy vừa và nhỏ) (23).

4. Thực hiện đoàn kết chặt chẽ giữa nông dân lao động, đảm bảo lợi cuốn ngay từ đầu trung nông vào các hình thức làm ăn tập thể.

Như trên đã nói, ba mươi năm qua (1945-1975), tình hình ruộng đất và cơ cấu kinh tế, xã hội ở nông thôn miền Nam, nông thôn Nam Bộ đã có nhiều biến đổi. Hầu hết ruộng đất đã về tay nông dân. Nông dân lao động (bản nông trung nông chiếm 90% số hộ ở nông thôn). Trung nông là lực lượng đông đảo nhất, là nhân vật trung tâm và là lực lượng kinh tế chủ yếu ở nông thôn Nam Bộ. Trung nông có một vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế nông thôn, không phải chỉ ở diện tích ruộng đất, số lượng máy móc nông nghiệp của họ, mà còn ở trình độ kỹ thuật và khả năng quản lý kinh tế của họ. Do đó, trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ, việc tổ chức trung nông vào các hình thức làm ăn tập thể, là một vấn đề rất bức thiết. Thực tiễn của công cuộc cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ hiện nay chứng minh rằng, nơi nào trung nông còn ở ngoài và trong các tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã, chỉ gồm những nông dân nghèo, thiếu kinh nghiệm sản xuất, thiếu vốn và các phương tiện sản xuất, thì ở đó, gặp rất nhiều khó khăn. « Cho nên, trong công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc là thực hiện sự đoàn kết chặt chẽ giữa bản nông và trung nông bảo đảm lợi cuốn ngay từ đầu trung nông vào các hình thức làm ăn tập thể, vào phong trào hợp tác hóa. Tất cả các chính sách áp dụng trong hợp tác xã phải vừa có lợi cho nông dân không có ruộng, và ít ruộng, vừa chiều chuộng đáng lợi ích của những người nhiều ruộng và những người có máy móc nông nghiệp » (24). Bản chỉ thị ngày 3/4/1983 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về « Hoàn thành điều chỉnh ruộng đất, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ », cũng

nhấn mạnh rằng: « *Chỗ dựa vững chắc của cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp là khối đoàn kết của nông dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đối với trung nông nói chung, phải có chính sách đúng đắn và giáo dục động viên họ đi vào làm ăn tập thể. Hình thức hợp tác hóa thích hợp để thu hút trung nông là hợp tác xã qui mô nhỏ, bậc thấp - nghĩa là còn trả hóa lợi ruộng đất (tập đoàn sản xuất). Chính sách trả hoa lợi ruộng đất vì vậy là cần thiết để bảo đảm nguyên tắc tự nguyện của nông dân* ».

Nói tóm lại, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ Việt Nam là một cuộc đấu tranh giai cấp giữa những người lao động và các giai cấp bóc lột. *Đối tượng chủ yếu của cuộc đấu tranh đó là tư sản ở nông thôn và phú nông; chỗ dựa vững chắc là khối đoàn kết của nông dân lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.* Việc làm thế nào để đưa nông dân, trong đó lực lượng đông đảo là trung nông đi vào làm ăn tập thể một cách thật sự tự nguyện, đó là một vấn đề lớn có ý nghĩa sâu sắc về lý luận và thực tiễn trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ Việt Nam. Bằng việc áp dụng các hình thức, bước đi thích hợp từ thấp đến cao, và bằng việc vận dụng các chính sách đúng đắn tôn trọng lợi ích kinh tế của nông dân, kết hợp hài hòa lợi ích của nông dân với lợi ích của tập thể, của Nhà nước, Đảng ta đã và đang làm sinh động, phong phú thêm nguyên tắc tự nguyện, nguyên tắc quan trọng nhất của hợp tác hóa nông nghiệp.



Trong lịch sử Việt Nam, vấn đề ruộng đất và nông dân là một trong những vấn đề then chốt của cách mạng, là cội nguồn của những biến đổi, phân hóa ở nông thôn. Ở miền Nam, đặc biệt ở Nam Bộ, vấn đề ruộng đất và nông dân lại càng có vị trí hết sức quan trọng. Suốt ba mươi năm qua (1945-1975), vấn đề ruộng đất và nông dân luôn luôn là vấn đề trung tâm, xuyên suốt trong cuộc đấu tranh quyết liệt nhằm giải quyết vấn đề « ai thắng ai » giữa cách mạng và phản cách mạng trong vấn đề nắm nông dân. Giành ruộng đất và

23) Tính đến 5/1983, đã xây dựng được hơn 200 tập đoàn máy và 100 tổ hợp máy, tập thể hóa hoặc liên hợp hóa 3200 máy kéo (chiếm 84% số máy còn dùng được) thu hút gần 9000 chủ máy, công nhân lái máy và thợ sửa chữa máy.

24) Lê Duẩn - Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam - Nxb Sự thật, Hà Nội 1980; tr. 78.

giành chính quyền về tay nông dân, đó là hai yêu cầu chủ yếu ở nông thôn Nam Bộ trong cách mạng dân tộc dân chủ. Để đánh bại mọi chính sách thâm độc của kẻ thù và lôi cuốn nông dân miền Nam về phía cách mạng, Đảng ta ngay từ khi ra đời, trải qua Cách mạng Tháng Tám, kháng chiến chống thực dân Pháp, kháng chiến chống đế quốc Mỹ, đã không ngừng giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, giải quyết tốt vấn đề ruộng đất cho nông dân.

Từ 1975, miền Nam Việt Nam đã được hoàn toàn giải phóng và cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong giai đoạn mới của cách mạng, vấn đề ruộng đất và nông dân ở Nam Bộ lại được Đảng ta đặt ra và giải quyết theo tinh thần cách mạng triệt để: tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể.

Việc đưa nông dân Nam Bộ đi vào con đường làm ăn tập thể, thực chất là một cuộc đấu tranh giai cấp nhằm giải quyết vấn đề «ai thắng ai» giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trong vấn đề nắm nông dân và nông nghiệp, giữa con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa ở nông thôn.

Cuộc đấu tranh đó vẫn còn đang tiếp diễn. Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với

nông nghiệp bằng con đường hợp tác hóa ở các tỉnh Nam Bộ đã gặp không ít khó khăn, vấp vấp, sai sót trên chặng đường đã qua. Một trong những thiếu sót lớn trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ là không tích cực xóa bỏ những tàn dư bóc lột phong kiến, không nhanh chóng thực hiện việc điều chỉnh ruộng đất, chăn cừu, do dự trong việc hợp tác hóa nông nghiệp. Do đó đã làm chậm trễ việc hợp tác hóa nông nghiệp, làm cho sự phân hóa giai cấp và sự bóc lột ở nông thôn vẫn tiếp tục diễn ra. (Đến nay vẫn còn 26% nông dân nghèo không có ruộng và gần 30 vạn hecta ruộng đất bị chiếm hữu để bóc lột).

Những tiến bộ và những thiếu sót trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ đã được Đảng ta đặc biệt chỉ rõ trong Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ III và lần thứ IV (khóa V).

Dưới ánh sáng của các Nghị quyết của Đảng và với những thành quả và những kinh nghiệm bước đầu đã đạt được trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ, nhất định đến 1985, nhân dân ta sẽ hoàn thành về cơ bản việc tổ chức nông dân Nam Bộ vào tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp.

Cách mạng ruộng đất...

(Tiếp theo trang 11)

duy trì bóc lột phong kiến trong âm mưu tư sản hóa địa chủ phú nông, hữu sản hóa nông dân gây khó khăn cho việc tiến hành cách mạng ruộng đất và việc đưa nông dân từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tuy vậy, điều quyết định cơ bản của thắng lợi vẫn là phải triệt để xóa bỏ các tàn dư phong kiến, đầu là ít ỏi và đã biến hình đổi dạng; trên cơ sở đó mới có thể tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp một cách thuận lợi được.

5. Điểm mấu chốt của mọi thắng lợi và trong mọi điều kiện vẫn là quyền lãnh đạo tuyệt đối của giai cấp công nhân vai trò quan trọng của liên minh công nông, vai trò đoàn kết của Mặt trận dân tộc thống nhất và nhất là sự vững mạnh của chính quyền cách mạng

mà thực chất là nền chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Đảng của giai cấp công nhân phải kiên quyết đi theo con đường cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác Lênin, kiên quyết bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

6. Cũng như trong cách mạng phản đế cách mạng phản phong cũng phải vận dụng một cách sáng tạo lý luận Mác Lênin và kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa anh em vào hoàn cảnh nước mình trong đấu tranh mới giành được hoàn toàn thắng lợi.

Ngày 28-3-1983

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

TÁC GIẢ - VĂN BẢN - TÁC PHẨM

PHAN HUY LÊ

I - QUÁ TRÌNH BIÊN SOẠN VÀ TÁC GIẢ

Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* còn lại đến ngày nay là một bộ quốc sử lớn, có giá trị, lần đầu tiên được khắc in và công bố vào năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 18, triều Lê Hi Tông, tức năm 1697. Trong lời tựa của lần xuất bản đó - gọi là *Tựa Đại Việt sử ký lục biên* - nhóm biên soạn đứng đầu là Tham tụng, Hình bộ thượng thư tri trung thư giám Lê Hi, cho biết bộ quốc sử này là kết quả của một quá trình biên soạn, tu bổ qua nhiều đời: «Nước Việt ta, sử ký các đời do các tiên hiền Lê Văn Hưu, Phạm Phu Tiên làm ra trước. Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh soạn tiếp sau...», đến đời Lê Huyền Tông (1663 - 1671) «sai bọn tề thân Phạm Công Trứ tham khảo sử cũ như *Sử ký ngoại kỷ*, *Bản kỷ toàn thư*, *Bản kỷ thực lục* đều y theo danh lệ của các sử trước, lại tham xét biên soạn từ quốc triều Trang Tông Dụ hoàng đế (1533 - 1548) đến Thần Tông Uyên hoàng đế (1619 - 1643 và 1649 - 1662) để thêm vào quốc sử, đặt tên là *Bản kỷ lục biên*», rồi đến đời Lê Hi Tông (1676 - 1705) «sai bọn thân khảo đính sử cũ, chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào đúng thì chép lấy... Lại sưu tầm sự tích cũ, tham khảo các dã sử, loại biên, [biên soạn] từ Huyền Tông Mục hoàng đế, niên hiệu Cảnh Trị năm đầu (1663), đến Gia Tông Mỹ hoàng đế, năm Đức Nguyên thứ 2 (1675), tất cả sự thực trong 13 năm, cũng gọi là *Bản kỷ lục biên*. Sách làm xong, dâng lên ngự lãm, bèn sai thợ khắc in, ban bố trong thiên hạ» (Phần đầu, *Đại Việt sử ký lục biên tự*, 1b - 3b) (1).

Như vậy, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* là một công trình tập đại thành nhiều bộ sử do nhiều nhà sử học của các đời biên soạn, từ Lê Văn Hưu đời Trần, qua Phạm Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh đời Lê sơ, đến Phạm Công Trứ, Lê Hi... đời Lê trung hưng, cùng những người cộng sự của họ. Theo bản khắc

in năm 1697 - từ đây gọi là bản Chính Hòa - bộ sử này gồm phần đầu và 24 quyền, biên chép một cách hệ thống lịch sử dân tộc từ hệ Hồng Bàng đến năm 1675.

Bố cục của bộ sử như sau:

Phần đầu: gồm các lời tựa của Lê Hi, Phạm Công Trứ, Ngô Sĩ Liên, biểu dâng sách của Ngô Sĩ Liên, phạm lệ, kỷ niên mục lục, và bài *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung.

Ngoại kỷ: gồm 5 quyền, từ hệ Hồng Bàng đến các sứ quân.

Quyền 1: kỷ họ Hồng Bàng, kỷ họ Thục.

Quyền 2: kỷ họ Triệu.

Quyền 3: kỷ thuộc Tây Hán, kỷ Trưng nữ vương, kỷ thuộc Đông Hán, kỷ Sĩ vương.

Quyền 4: kỷ thuộc Ngô - Tống - Tề - Lương, kỷ Tiền Lý, kỷ Triệu Việt vương, kỷ Hậu Lý.

Quyền 5: kỷ thuộc Tùy - Đường, kỷ họ Ngô.

Bản kỷ: gồm 19 quyền, từ triều Đinh đến năm 1675.

Quyền 1: kỷ nhà Đinh, kỷ nhà Lê

Quyền 2: kỷ nhà Lý: Thái Tổ, Thái Tông.

Quyền 3: Thánh Tông, Nhân Tông, Thần Tông.

Quyền 4: Anh Tông, Cao Tông, Huệ Tông, Chiêu Hoàng.

(1) Trong bài này, những chỗ dẫn *Đại Việt sử ký toàn thư* viết tắt như sau:

- (Phần đầu, *Đại Việt sử ký lục biên tự*, 1b - 3b) → Phần đầu (hay còn gọi là quyền đầu), *Đại Việt sử ký lục biên tự* từ 1b đến tờ 3b.

- (NK 4, 5a) → Phần *Ngoại kỷ*, quyền 4, tờ 5a.

- (BK 7, 25b) → Phần *Bản kỷ* quyền 7, tờ 25b.

Quyển 5: kỷ nhà Trần: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông.

Quyển 6: Anh Tông, Minh Tông.

Quyển 7: Hiến Tông, Dụ Tông, Nghệ Tông, Duệ Tông.

Quyển 8: Phế Đế, Thuận Tông, Thiếu Đế, Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương.

Quyển 9: kỷ Hậu Trần, kỷ thuộc Minh.

Quyển 10: kỷ Lê hoàng triều: Thái Tổ.

Quyển 11: Thái Tông, Nhân Tông.

Quyển 12: Thánh Tông (thượng).

Quyển 13: Thánh Tông (hạ).

Quyển 14: Hiến Tông, Túc Tông, Uy Mục.

Quyển 15: Tương Dực, Đà Dương Vương, Cung Hoàng, Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh.

Quyển 16: Trang Tông, Trung Tông, Anh Tông, Mạc Đăng Doanh đến Mạc Mậu Hợp.

Quyển 17: Thế Tông, Mạc Mậu Hợp.

Quyển 18: Kinh Tông, Thần Tông, Chân Tông, Thần Tông.

Quyển 19: Huyền Tông, Gia Tông.

19 quyển *Bản kỷ* lại chia làm 3 phần:

Bản kỷ toàn thư: từ quyển 1 đến quyển 10

Bản kỷ thực lục: từ quyển 11 đến quyển 15

Bản kỷ thực lục biên: từ quyển 16 đến quyển 19.

Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* với bố cục như trên đã được hoàn thành, khắc in và công bố vào năm 1697.

Một vấn đề khoa học được đặt ra là quá trình biên soạn từ Lê Văn Hưu đến Lê Hi diễn ra như thế nào, những ai đã tham gia vào công trình đó, đóng góp của mỗi người (hay mỗi nhóm) ra sao và để lại dấu ấn gì trong bộ quốc sử còn lại đến ngày nay?

Muốn giải đáp vấn đề trên, chúng ta hãy lấy bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Chính Hòa làm cơ sở, và ngược dòng thời gian, nghiên cứu những bộ sử tiền thân của nó, bắt đầu từ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đời Trần.



Lê Văn Hưu với *Đại Việt sử ký*.

Lê Văn Hưu (1230 – 1322) người làng Phú Lý, huyện Đông Sơn, nay là thôn Phú Lý Trung, xã Thiệu Trung, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1964, những người làm công tác bảo tồn bảo tàng ở trung ương và địa phương đã phát hiện được gia phả và mộ của Lê Văn Hưu⁽¹⁾.

Cuốn gia phả mang tên là *Lê thị gia phả* do bà Lê Thị Huệ lưu giữ. Gia phả gồm 3 quyển, không ghi rõ người soạn, chép từ đời khởi thủy của dòng họ Lê là Trần Quốc hộc xạ Lê Lương, thời Đinh Tiên Hoàng, cho đến các đời gần đây, cả thảy hơn 20 đời. Lê Văn Hưu thuộc đời thứ 7, gia phả chép như sau:

“Thế tổ đời thứ 7 đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh triều Trần, trải làm quan đến chức hàn lâm viện thị độc, Bình bộ thượng thư kiêm chương sử, tước Nhân Uyên hầu, hiệu Tu Hiền soạn *Đại Việt sử ký*».

Tiêu chú của gia phả cho biết thêm, Lê Văn Hưu sinh năm Canh dần (1230), thọ 93 tuổi, mất ngày 23 tháng 3 năm Nhâm tuất (1322), mộ táng ở xứ Mã Giòm.

Mộ của Lê Văn Hưu hiện còn ở xứ Mã Giòm, thuộc địa phận thôn Phú Lý Nam, xã Thiệu Trung. Mộ chỉ bằng đá, đã bị chuyển dịch cách mộ khoảng 300m. Mộ chỉ cao 0,95m, rộng 0,45m, phía trên đề “Bảng nhân Lê tiên sinh thân bi”, và phía dưới tóm lược tiểu sử của Lê Văn Hưu như trong gia phả.

Lê thị gia phả và mộ chỉ có đôi điều nhằm lẫn⁽²⁾, nhưng đã góp phần làm sáng tỏ thêm quê hương, dòng họ và tiểu sử của Lê Văn Hưu. *Đại Việt sử ký toàn thư* (BK 5, 15b) và *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*⁽³⁾ đều chép Lê Văn Hưu đỗ bằng nhân năm Đinh mùi (1247) đời Trần Thái Tông, trong khoa thi lấy tam khôi (trạng nguyên, bằng nhân, thám hoa) đầu tiên ở nước ta. *Đăng khoa lục bị khảo* cho biết thêm, Lê Văn Hưu “nghiên cứu sâu rộng về môn địa lý..., thường hay đi chơi các nơi để xem phong thủy”⁽⁴⁾. Phải chăng đó là một phong thái của Lê Văn Hưu và cũng là những hoạt động cần thiết đối với nhà viết sử.

Lê Văn Hưu, sau khi đỗ bằng nhân, đã từng làm kiểm pháp quan (một chức quan tư pháp, giữ hình luật), rồi Bình bộ thượng thư, sung chức hàn lâm viện học sĩ kiêm quốc sử viện giám tu. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về bộ *Đại Việt sử ký* của ông như sau:

“Nhâm thân, Thiệu Long thứ 15 (1272), mùa xuân, tháng giêng, Hàn lâm viện học sĩ kiêm

(1) Nguyễn Kha, Trần Huy Bá. “Phát hiện những tài liệu liên quan đến sử gia Lê Văn Hưu”, « Nghiên cứu lịch sử số » 62, tháng 5-1964, tr. 64.

(2) Gia phả, trong tiêu chú, chép Lê Văn Hưu giữ chức chương sử quan, soạn *Đại Việt sử ký* lúc 50 tuổi, tức năm 1279, thì không phù hợp với *Đại Việt sử ký toàn thư* (BK 5, 33) chép ông làm xong bộ *Đại Việt sử ký* và dâng lên vua vào năm Thiệu Long thứ 15, tức năm 1272. Mộ chỉ ghi Lê Văn Hưu đỗ tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh lúc 18 tuổi, vào năm Ất mùi, là nhâm, phải là năm Đinh mùi (1247) mới đúng.

(3) Nguyễn Hoàn. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, q. 1.

(4) Phan Huy Ôn. *Dòng khoa lục bị khảo*, phần Thanh Hóa.

Quốc sử viện giám tu Lê Văn Hưu vắng sắc soạn xong *Đại Việt sử ký* từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu hoàng, gồm 30 quyển, dâng lên, vua xuống chiếu khen ngợi» (BK, 5, 33a-b).

Như vậy là trong thời gian giữ chức giám tu phụ trách viện Quốc sử, Lê Văn Hưu đã biên soạn *Đại Việt sử ký*. Bộ sử gồm 30 quyển, chép từ Triệu Vũ đế (207 - 136 tr. CN) đến Lý Chiêu hoàng (1224 - 1225), hoàn thành và dâng lên vua Trần Thánh Tông năm 1272. Xung quanh bộ sử của Lê Văn Hưu, các nhà nghiên cứu về thư tịch học Việt Nam đã nêu lên một số vấn đề.

Nhà sử học Nhật Bản Yamamoto Tatsuro (Son Bản Đạt Lang) nêu lên nghi vấn về con số 30 quyển của *Đại Việt sử ký*. Tác giả nhận thấy *Việt sử lược* được coi như *Đại Việt sử ký* giản lược chỉ có 3 quyển, và phần lịch sử từ Triệu đến Lý trong *Đại Việt sử ký toàn thư* vốn dựa vào *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, kể cả *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ* cũng không quá 9 quyển. Từ đó, tác giả suy đoán, bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu có thể không quá 9 quyển, hoặc biết đâu chỉ có 3 quyển như *Việt sử lược* mà thôi⁽¹⁾.

Thật ra, không có căn cứ vững vàng để coi *Việt sử lược* là bản tóm tắt lược *Đại Việt sử ký*. Hơn nữa, khi đưa *Đại Việt sử ký* vào *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên đã «hiện chính, biên soạn lại» (Phần đầu, *Tựa Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, 2a), và hoàn toàn không cho biết gì về bố cục bộ sử của Lê Văn Hưu. Do đó, không thể căn cứ vào số quyển của *Toàn thư* từ Triệu đến Lý để suy đoán số quyển của *Đại Việt sử ký*.

Trong lúc đó, các thư tịch cổ của ta đều chép bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu gồm 30 quyển⁽²⁾. *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn và *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú cũng chép thống nhất: «*Đại Việt sử ký*: 30 quyển»⁽³⁾. Ý kiến của Yamamoto Tatsuro chỉ là một nghi vấn đề tham khảo, không thể phủ nhận được những ghi chép thống nhất trong thư tịch Việt Nam.

Một vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm hơn là mối quan hệ giữa *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu với những bộ sử đương thời.

Trong bài *Tựa Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, viết năm Kỷ Hợi, Hồng Đức thứ 10 (1479), có đoạn chép: «đến đời Trần Thái Tông, mới sai học sĩ Lê Văn Hưu soạn lại (trùng tu) từ Triệu Vũ đế trở xuống đến năm đầu Lý Chiêu Hoàng»⁽⁴⁾ (Phần đầu, *Tựa* của Ngô Sĩ Liên, 1a - b). *An Nam chí lược* của Lê Trắc đời Trần, cũng có những ghi chép tương tự: «Trần Tấn (có bản chép Phò) được Thái Vương (tức Trần Thái

Tông) dùng làm tả tàng, thăng đến hàn trưởng, từng làm (tác) [sách] *Việt chí*», và «Lê Hưu là người có tài, có đức, làm phó quan của Chiêu Minh vương (Trần Quang Khải), thăng làm kiểm pháp quan, sửa (tu) [sách] *Việt chí*»⁽⁵⁾. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, đời Trần có người tên là Trần Chu Phò thi thái học sinh, đỗ đệ tam giáp năm 1232 (BK 5, 7b), đến năm 1251 làm sử quan, giữ chức ngự sử trung tướng (sau đổi là trung úy, BK 5, 18a). Vậy Trần Tấn hay Trần Phò chép trong *An Nam chí lược* hẳn là Trần Chu Phò này.

L. Cadière, P. Pelliot và E. Gaspardone đã đề cập đến những tư liệu trên và coi *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu còn được gọi là *Việt chí* trong *An Nam chí lược*, tuy không bàn về mối quan hệ giữa tác phẩm của Trần Phò và Lê Văn Hưu⁽⁶⁾. Nhưng trước và sau đó, nhiều nhà nghiên cứu đã nêu lên những kiến giải và giả thuyết về mối quan hệ giữa *Đại Việt sử ký* với *Việt sử lược* và *Việt chí*.

Từ *khổ toàn thư* đề yếu khi giới thiệu cuốn *Việt sử lược*, nêu lên giả thuyết cho rằng, cuốn sách này có thể là *Việt chí* do Trần Phò và Lê Văn Hưu soạn. Tác giả viết: «*An Nam*

(1) Yamamoto Tatsuro, *Việt sử lược và Đại Việt sử ký*, Tạp chí «*Đông Dương học báo*», tháng 4-1932, tr. 62 - 63 dẫn theo Trần Kinh Hòa, *Đại Việt sử ký toàn thư chi soạn lu dữ truyền bản*, nguyên tiếng Nhật trong tạp chí *Đông Nam Á Tê Á* số 7, 1977, tr. 3-36, bản tiếng Hán của tác giả do ông Tạ Trọng Hiệp sao chụp tặng Viện nghiên cứu Hán - Nôm.

(2) *Đại Việt sử ký tiền biên*, q. 5, 46. *Việt sử thông giám cương mục*, chính biên q. 7, 14a.

(3) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, T. 3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1978, tr. 110. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội 1961, T. 4, tr. 46.

(4) Trần Kinh Hòa trong bài *Đại Việt sử ký chi soạn lu dữ truyền bản* nêu nghi vấn: Trần Thái Tông làm vua từ 1225 đến 1238 nên không thể có sự việc Trần Thái Tông sai Lê Văn Hưu soạn sử vào năm 1272 như *Toàn thư* đã chép. Nhưng cần lưu ý, theo chế độ nhà Trần, năm 1258 Thái Tông nhường ngôi cho con là Thánh Tông, xưng là thượng hoàng và «cùng trông coi chính sự» (BK 5, 24b). Thái Tông chết vào năm 1277, nên sự việc trên không có gì mâu thuẫn.

(5) Lê Trắc, *An Nam chí lược*, q. 15.

(6) L. Cadière, P. Pelliot, *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*, BEFEO T. 4, 1904, extrait, Hà Nội 1904, tr. 7-8. E. Gaspardone, *Bibliographie annamite*, BEFEO T. 34, 1934, Extrait, Hà Nội 1935, tr. 49 - 50.

chỉ lược của Lê Trắc lại viết: Trần Phồ thường làm [sách] *Việt chí*, Lê Hưu thường sửa [sách] *Việt chí*. Cả hai đều là người đời Trần Thái Vương... Vậy sách này (*Việt sử lược*) hoặc do từ tay hai ông Phồ, Hưu, làm ra, chưa thể biết rõ được»⁽¹⁾. Như vậy, Lê Văn Hưu đã soạn *Đại Việt sử ký* và chữa lại *Việt chí* của Trần Phồ, tức *Việt sử lược*, hay đúng tên là *Đại Việt sử lược*. Ở đây, tác giả không có ý kiến về mối quan hệ trực tiếp giữa *Đại Việt sử ký* và *Việt chí* hay *Việt sử lược*. Đây là khuynh hướng, về khách quan mà xét, ghi nhận tình độc lập của Lê Văn Hưu trong khi biên soạn *Đại Việt sử ký*, không coi là đã «trùng tu» một bộ sử trước đó. Cũng khuynh hướng này, nhưng với những kiến giải khác nhau, có khi đối lập nhau, có thể kể thêm nhiều tác giả.

Một số nhà sử học và văn bản học trong nước, căn cứ vào bản phụ lục «Trần triều kỷ niên» ở cuối sách *Việt sử lược*, kết thúc bằng đời «vua này, Xương Phù năm đầu, Đinh tị (1377)», cho rằng tác giả *Việt sử lược* là một người đời Trần, viết xong bộ sử vào sau năm 1377, dưới triều Trần Phồ đế, niên hiệu Xương Phù (1377-1388)⁽²⁾.

Trần Quốc Vượng coi «*Việt sử lược* là bản tóm tắt của *Đại Việt sử ký*»⁽³⁾.

Trần Văn Giáp khẳng định *Việt sử lược* «làm xong sau sách của Lê Văn Hưu»⁽⁴⁾, và nêu lên giả thiết: có thể Trần Chu Phồ là tác giả *Việt sử lược*.

Gần đây, Trần Bá Chí dựa vào *Quan du tạp lục* của Nguyễn Hoảng Nghĩa, chứng minh tác giả *Việt sử lược* là Sử Hi Nhan. Theo những tư liệu mới do tác giả thu thập, thì Sử Hi Nhan người làng Ngọc Sơn, nay thuộc xã Đức Thuận huyện Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh, đỗ trạng nguyên năm Quý mao (1363), viết *Việt sử lược* vào đời Trần Duệ Tông (1373 - 1377). Ông vốn họ Trần, nhưng giỏi sử nên được vua Trần đổi sang họ Sử⁽⁵⁾.

Những nhà khoa học trên đây đều cho *Việt sử lược* viết xong sau *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, và do đó *Việt sử lược* có thể là bản tóm lược của *Đại Việt sử ký*, nhưng *Đại Việt sử ký* thì không thể là bản «trùng tu» trên cơ sở *Việt sử lược*.

Một vài nhà sử học Liên Xô lại đưa ra giả thuyết mới, chứng minh rằng *Việt sử lược* được viết trước *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. A. B. Polyakov cho rằng *Việt sử lược* gồm 3 quyển và bản phụ lục kỷ niên, đã trải qua một quá trình biên soạn như sau:

Đỗ Thiện, khoảng trước sau năm 1127, viết 2 quyển đầu, từ nhà Triệu năm 207 tr. CN đến hết triều Lý Nhân Tông năm 1127, với tên sách là *Sử ký*.

Trần Chu Phồ, khoảng trước sau năm 1233, sửa lại tác phẩm của Đỗ Thiện, và viết tiếp quyển 3 cho đến hết triều Lý, đổi tên sách là *Việt chí*. Đến đây bộ sử đã được viết xong.

Sau đó, khoảng năm 1377 - 1388, có người thêm bản phụ lục kỷ niên, và đổi tên sách là *Đại Việt sử lược*⁽⁶⁾.

P. V. Pozner phân tích cấu trúc của cuốn sách phản ánh vai trò của hệ tư tưởng chính thống để chứng minh thêm cho giả thuyết của A. B. Polyakov. Theo P. V. Pozner, *Sử ký* của Đỗ Thiện và *Việt chí* của Trần Chu Phồ được biên soạn vào khoảng năm 1127 và 1233, lúc Phật giáo còn giữ vai trò hệ tư tưởng chính thống. Lê Văn Hưu hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký* vào năm 1272, lúc ảnh hưởng của Nho giáo đã bắt đầu tăng lên. Cũng do xu hướng đó, khoảng năm 1377 - 1378, tác phẩm của Đỗ Thiện - Trần Chu Phồ được đổi tên là *Đại Việt sử lược* và bổ sung thêm bản kỷ niên các vua triều Trần⁽¹⁾.

(1) Khâm định *Tứ khố Toàn thư tổng mục đề yếu*, q. 66, 30-31. Xem thêm *Tứ khố toàn thư đề yếu* dẫn trong *Việt sử lược*, in theo bản Thư sơn các tùng thư, Thương vụ ấn thư quán, 1936, tr. 1.

(2) Thật ra lập luận này chưa được vững vàng lắm vì cho đến nay, chúng ta chưa biết bản phụ lục «Trần triều kỷ niên» là do chính tác giả *Việt sử lược* viết cùng một lúc với bộ sử, hay do người sau viết thêm vào để tiện tra cứu. Tác giả bản phụ lục là người đời Trần, viết trong khoảng niên hiệu Xương Phù (1377 - 1388), nhưng chưa hẳn đã là tác giả *Việt sử lược*.

(3) *Việt sử lược*. Do Trần Quốc Vượng dịch và chú giải, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1960, tr. 6.

(4) Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, T. 1, Hà Nội... 1970, tr. 35. Cũng theo tác giả thì Trần Chu Phồ đỗ thái học sinh năm 1232, làm sử quan năm 1251. So với Lê Văn Hưu (1230-1322), Trần Chu Phồ thuộc thế hệ trước, hơn Lê Văn Hưu khoảng trên dưới 20 tuổi. Vì vậy, nếu cho *Việt sử lược* làm xong sau năm 1377, thì khó có thể chứng minh rằng đó là tác phẩm của Trần Chu Phồ (làm sử quan năm 1251).

(5) Trần Bá Chí, *Sử Hi Nhan và Sư Đức Huy, hai nhận vật lịch sử thời Trần*, «Nghiên cứu lịch sử» số 6, tháng 11-12-1979.

(6) A. B. Polyakov, «*Krátkaya istoriya Vieta*» kak naibol'she rannii pamiatnik vietnamskoi istoriografii, Moskva 1976.

(1) P. V. Pozner, *Osvietshenie drevnei istorii Vieta v srednievekovykh vietnamskikh khronikakh - letopisnykh svodakh*, Narodyi Aziu

Hai tác giả xõ viết trên tuy chủ trương *Đại Việt sử lược* được viết trước *Đại Việt sử ký*, nhưng không coi cuốn sau là «trùng tu» cuốn trước.

Một khuynh hướng thứ hai cho rằng *Đại Việt sử ký* là do Lê Văn Hưu đã «trùng tu» một bộ sử có trước. Tiêu biểu cho khuynh hướng này là nhà sử học Nhật bản Yamamoto Tatsuro và nhà sử học Hương cảng Trần Kinh Hòa.

Yamamoto Tatsuro chủ trương *Việt Chí* của Trần Phồ là tác phẩm mà Lê Văn Hưu đã dựa vào đó để soạn lại thành *Đại Việt sử ký*. Tác giả lại so sánh đối chiếu khá công phu bố cục và nội dung của *Đại Việt sử ký* và *Việt sử lược* để kết luận tác phẩm sau là bản tóm lược tác phẩm trước. Cuối cùng tác giả suy đoán, tác giả *Việt sử lược* có thể là Hồ Tông Thốc, và *Việt sử cương mục* có khả năng chính là *Việt sử lược* ⁽¹⁾. Có thể tóm tắt kiến giải của Yamamoto Tatsuro như sau:

Trần Tấn Lê Văn Hưu Hồ Tông Thốc
Việt chí — *Đại Việt sử ký* — *Việt sử cương mục* = *Việt sử lược*

Trần Kinh Hòa bác bỏ một cách có lý quan điểm dựa vào bản kỷ niên triều Trần ở cuối *Việt sử lược* để đồng nhất tác giả của bản phụ lục đó với tác giả của bộ sử và xác định thời điểm soạn bộ sử là sau năm 1377, hay quan điểm dựa vào tên sách để cho *Đại Việt sử lược* là tóm lược sách *Đại Việt sử ký*. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một giả thuyết: *Việt chí* của Trần Chu Phồ có khả năng là *Việt sử lược*, và Lê Văn Hưu đã «soạn lại» bộ sử đó, viết thành *Đại Việt sử ký*. Những tương đồng giữa *Đại Việt sử ký* và *Việt sử lược* có thể giải thích là tác phẩm sau đã tóm lược tác phẩm trước, nhưng cũng có thể giải thích là tác phẩm thứ hai đã sửa chữa và bổ sung tác phẩm, thứ nhất ⁽²⁾. Giả thuyết của Trần Kinh Hòa có thể diễn tả như sau:

Trần Tấn Lê Văn Hưu

Việt chí = *Việt sử lược* — *Đại Việt sử ký*

Tất cả những chủ trương thuộc hai khuynh hướng trên đây đều là những giả thuyết khoa học đáng lưu ý, nhưng trong tình trạng sử liệu hiện nay, thì chưa thể coi là những kết luận khoa học có đủ sức thuyết phục.

An Nam chí lược của Lê Trắc nói; Lê Văn Hưu «sửa *Việt chí*» của Trần Phồ, nhưng chưa có cứ liệu đáng tin cậy nào cho biết mối quan hệ giữa *Việt chí* với *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký*.

Bài Tựa của Ngô Sĩ Liên nói Lê Văn Hưu «soạn lại» *Đại Việt sử ký*, có thể hiểu và giải thích theo nhiều cách. Có thể Lê Văn Hưu đã «soạn lại» một bộ sử cụ thể có trước

đó, như những nhà nghiên cứu thuộc khuynh hướng thứ hai đã chứng minh. Nhưng cũng có thể hiểu cách khác: Đoạn văn trong lời Tựa của Ngô Sĩ Liên như sau: «Nhưng vì thiếu sử sách biên chép mà sự thực đều nghe truyền miệng, lời ghi có phần quái đản, sự việc có khi quên sót, cho nên viết chữ không đúng, ghi chép rườm rà, chỉ làm loạn mắt, còn dùng làm gương sao được. Đến đời Trần Thái Tông, mới sai học sĩ Lê Văn Hưu soạn lại...» Theo tinh thần của cả đoạn văn, thì không nhất thiết là Lê Văn Hưu đã «soạn lại» trên cơ sở một bộ sử cụ thể có trước, mà có thể là «soạn lại» trên cơ sở thu thập tất cả những sách sử có trước đó, rồi hiệu đính, và viết lại. Đó là những công việc tất nhiên của nhà viết sử bất cứ ở thời buổi nào. Trong số những sách sử có trước *Đại Việt sử ký*, có thể có *Sử ký* của Đỗ Thiện, *Việt chí* của Trần Phồ... Trần Văn Giáp và Võ Long Lê đã từng giải thích việc «trùng tu» của Lê Văn Hưu theo hướng này ⁽³⁾.

Điều có ý nghĩa quan trọng hơn là vào đời Trần (1226 — 1400), và có thể từ đời Lý (1010 — 1225) ⁽⁴⁾, công việc biên soạn lịch sử dân tộc đã bắt đầu và càng ngày càng phát triển. Trước và sau *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, đã có những bộ sử như *Sử ký* của Đỗ Thiện, *Việt chí* của Trần Phồ, *Trung hưng thực lục*, *Đại Việt sử lược*, *An Nam chí lược* của Lê Trắc, *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc..., những công trình thu thập các truyền thuyết dân gian như *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp... Đó là những tác phẩm và tác giả đặt

Afriki, N°1, Moskva 1976. P. Pozner, *Le problème des chroniques vietnamiennes, origine et influences étrangères*, BEFEO, Extrait, Paris 1980.

(1) Yamamoto Tatsuro. *Việt sử lược và Đại Việt sử ký*, dd.

(2) Trần Kinh Hòa. *Đại Việt sử ký toàn thư chỉ soạn tu dĩ truyền bản*, dd.

(3) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm*, dd, tr. 35. Võ Long Lê, *Khảo sát thư tịch ấn bản Quốc tử giám đời Lê (1697) của bộ Đại Việt sử ký toàn thư*, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. 1, Sài Gòn 1974, tr. 29.

(4) *Việt điện u linh*, với bài tựa của Lý Tế Xuyên năm 1329, 8 lần dẫn *Sử ký* của Đỗ Thiện, ghi rõ «xét *Sử ký*» hay «xét *Sử ký* của Đỗ Thiện». *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ một lần nhắc đến Đỗ Thiện vào năm 1127 khi Lý Nhân Tông chết (BK 3, 27a). Phải chăng đó là Đỗ Thiện, tác giả *Sử ký* đời Lý? Xem *Việt điện u linh*, Nxb Văn hóa, Hà Nội 1972.

cơ sở cho sự ra đời của nền sử học Việt Nam, một bộ phận tạo thành của nền văn hóa Thăng Long đang phát triển rực rỡ lúc bấy giờ. Trong bối cảnh ấy, Lê Văn Hưu với tư cách là người đứng đầu viện quốc sử, đã biên soạn bộ *Đại Việt sử ký*, bộ quốc sử đầu tiên của nước ta. Tham gia biên soạn hẳn còn nhiều sử thần của viện quốc sử mà tư liệu lịch sử không ghi chép. Trong lịch sử phát triển của nền sử học Việt Nam, *Đại Việt sử ký* giữ vị trí bộ quốc sử đầu tiên.

Năm 1479, khi soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên đã « lấy hai bộ sách tiền hiền ra, hiệu chỉnh, biên soạn lại ». Hai bộ sách của « tiền hiền » là hai bộ sử cùng mang tên *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên. Cho đến lúc đó, bộ sử của Lê Văn Hưu vẫn còn. Nhưng rồi sau đó chưa biết rõ vào thời điểm nào, bộ quốc sử đầu tiên của chúng ta bị mất và thất truyền.

Ngày nay, *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu không còn nữa, nhưng nội dung của nó đã được thâu nhập vào *Đại Việt sử ký toàn thư* qua sự sửa chữa, bổ sung của các sử thần triều Lê, từ Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, đến Phạm Công Trứ, Lê Hi. Trong bản Chính Hòa, nó là cơ sở của phần *Ngoại kỷ*, từ quyền 2 đến quyền 5, và phần *Bản kỷ*, từ quyền 1 đến quyền 4, bao gồm thời gian lịch sử từ kỷ họ Triệu đến hết kỷ nhà Lý (207 tr CN – 1225)⁽¹⁾. Đây là công hiến của Lê Văn Hưu trong quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Hiện nay, chúng ta không thể phân biệt được trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, những bộ phận của *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu được giữ nguyên vẹn hay bị sửa chữa. Chỉ có những đoạn trích dẫn dưới đề mục « Lê Văn Hưu viết » là chắc chắn của Lê Văn Hưu. Chúng tôi thống kê được 29 đoạn trích dẫn như vậy, phân bố theo các quyền như sau:

Quyền Số đoạn trích dẫn	Ngoại kỷ				Bản kỷ			
	Q2	Q3	Q4	Q5	Q1	Q2	Q3	Q4
Cộng: 29	2	2	2	4	6	6	5	2

Có thể coi những đoạn trích dẫn đó là những mảnh vỡ, nhưng thuần khiết, của *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (còn được giữ lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, và là cơ sở đáng tin cậy nhất để tìm hiểu quan điểm và bút pháp viết sử của Lê Văn Hưu.



Phan Phu Tiên với *Đại Việt sử ký*.

Phan Phu Tiên tự Tin Thần, hiệu Mạc Hiền, người làng Đông Ngạc, tên xóm là làng Vẽ, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Ông đã từng đỗ thái học sinh vào khoa thi cuối cùng của triều Trần năm 1396, rồi lại trúng tuyển kỳ thi Minh kinh đầu triều Lê năm 1429. Ông giữ chức an phủ phó sứ phủ Thiên Trường, từ năm 1448 về kinh làm Quốc tử giám bác sĩ tri Quốc sử viện, vừa dạy học ở Quốc tử giám, vừa trông nom Quốc sử viện. Năm 1455, Lê Nhân Tông « sai Phan Phu Tiên soạn *Đại Việt sử ký* từ Trần Thái Tông đến khi người Minh về nước » (BK 11, 90). Lời tựa của Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng nói rõ: « Bản triều, Nhân Tông lại sai [quan] tu sử Phan Phu Tiên chép tiếp từ Trần Thái Tông trở xuống cho đến khi người Minh về nước, đều gọi là *Đại Việt sử ký* ».

Như vậy, bộ quốc sử do Phan Phu Tiên được coi như kế tục bộ *Đại Việt sử ký* của

Lê Văn Hưu, chép từ Trần Thái Tông đến khi quân Minh bị quét sạch ra khỏi nước ta, tức từ năm 1226 đến năm 1427. Có lẽ vì vậy, bộ sử này còn được gọi là *Sử ký lục biên*⁽²⁾ hay *Quốc sử biên lục*⁽³⁾. Theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, bộ sử của Phan Phu Tiên gồm 10 quyền.

Bộ sử của Phan Phu Tiên cũng như bộ sử của Lê Văn Hưu, đầu tiên được Ngô Sĩ Liên tiếp thu đưa vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, rồi sau đó Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hi tiếp tục hiệu chỉnh. Theo bản Chính Hòa thì

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* khi chép sự kiện vua Trần Thái Tông đánh Chiêm Thành năm 1282 có một cước chú đáng lưu ý. « Có thuyết nói bắt được vua Chiêm Thành Bô Đa La, là không đúng. Nếu quả như thế thì [Lê] Văn Hưu làm *Sử ký* sao lại không dẫn như việc bắt được Sa Đầu. Nay theo [Phan] Phu Tiên là đúng » (BK 5, 19a). Không rõ đó là cước chú của ai và nếu cước chú ấy đúng thì phải chăng *Sử ký* của Lê Văn Hưu có viết sang cả đời vua đầu triều Trần?

(2) Lê Quý Đôn. *Toàn tập*, đd, T. 3, tr. 110. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí* đd, T. 4, tr. 46.

(3) Nguyễn Hoãn. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, đd, q. 1.

bộ sử của Phan Phu Tiên tương ứng với các quyển 5 - 9, và một phần quyển 10 của *Bản kỷ toàn thư* ⁽¹⁾. Về bố cục, 10 quyển của Phan Phu Tiên đã bị sắp xếp lại thành 6 quyển. Cùng chung số phận như bộ sử của Lê Văn

Hưu, bộ sử của Phan Phu Tiên đã hội nhập vào *Đại Việt sử ký toàn thư* ở mức độ không thể phân biệt được tác phẩm gốc và phần tu bổ sau đó, trừ 11 đoạn trích dẫn dưới đề mục: «Phan Phu Tiên viết», phân bố như sau:

Quyển Số đoạn trích dẫn	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
	1	1	1	5	2	1
Cộng: 11						

Ngoài ra, còn một đoạn trích dẫn dưới đề mục «Phan Phu Tiên luận viết» (BK 11, 76) vào năm 1459, đời Lê Nhân Tông, nằm ngoài phạm vi bộ *Đại Việt sử ký* của Phan Phu Tiên. Phải chăng đây là đoạn trích dẫn lấy từ một tác phẩm khác, hay một lời phát biểu nào đó của Phan Phu Tiên mà chưa biết rõ?



Ngô Sĩ Liên với Đại Việt sử ký toàn thư.
Trong quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên giữ một vai trò quan trọng.

Ngô Sĩ Liên người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức, nay là xã Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Sơn Bình. Không rõ ông sinh và mất năm nào, chỉ biết, theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, ông thọ 98 tuổi. Ông đã từng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427) và đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, năm Đại Bảo thứ 3, đời Lê Thái Tông (1434 - 1442).

Dưới triều Lê, Ngô Sĩ Liên giữ chức đô ngự sử đời Lê Nhân Tông (1443 - 1459), rồi Lê bộ hữu thị lang, triều liệt đại phu, kiêm Quốc tử giám tư nghiệp, kiêm sử quan tu soạn đời Lê Thánh Tông (1460-1497). Cũng như Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên hoạt động trong hai cơ quan chuyên trách về văn hóa và giáo dục, là Quốc tử giám và Quốc sử viện. Năm 1479, Lê Thánh Tông «sai sử quan tu soạn Ngô Sĩ Liên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*, 15 quyển» (BK 13, 17).

Vào đầu thế kỷ 15, quân Minh trong thời gian xâm lược và đô hộ nước ta (1406 - 1427) đã tiêu hủy và cướp mang về nước không biết bao nhiêu tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực văn hóa của dân tộc ta. Đó là thủ đoạn hủy diệt văn hóa nằm trong âm mưu đồng hóa thâm độc của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán, đã gây ra những tổn thất nặng nề cho nền văn hóa dân tộc của ta. Sau khi đánh lại độc lập, Lê Quý Đôn cho biết: «Triều ta (triều Lê) dẹp loạn, lập lại trị bình, các bậc danh nho như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Phan Phu Tiên

cùng như sưu tầm các sách vở, giấy tờ, nhặt nhanh từng tờ giấy còn sót lại; nhưng sau cuộc binh hỏa, mười phần chỉ còn được bốn, năm phần» ⁽²⁾. Lê Thánh Tông đã hai lần hạ chiếu «tìm tòi những dã sử, thu thập những truyện ký cổ kim còn chứa ở các nhà riêng» (năm đầu Quang Thuận: 1460 - 1469). «câu những sách còn sót lại đem chứa cất ở bí các» (khoảng năm Hồng Đức: 1470 - 1497) ⁽³⁾. Trên cơ sở những tư liệu được thu thập lại, Quốc sử viện đời Lê Thánh Tông đã có nhiều cố gắng biên soạn quốc sử.

Lời tựa sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên có đoạn viết: «Khoảng năm Quang Thuận (1460 - 1469), xuống chiếu tìm kiếm dã sử và tác truyện ký xưa nay do các tư nhân cất giữ, đều ra lệnh dâng cả lên để sẵn tham khảo. Lại sai các nho thần thảo luận, biên xếp. Thân lúc trước ở sử viện đã được dự vào việc ấy. Đến khi thân lại vào Sử viện thì sách ấy đã dâng lên chứa ở đông các, không được trông thấy nữa» (Phần đầu, Tựa của Ngô Sĩ Liên 2a). Như vậy là trong những năm đầu đời Lê Thánh Tông, Quốc sử viện triều Lê đã biên soạn xong một bộ sử, chứa ở Đông các. Ngô Sĩ Liên có tham gia công trình biên soạn này, nhưng nửa chừng phải về chịu tang gia đình. Không rõ ai chủ trì bộ sử này và vì sao không được vua Lê công nhận như một bộ quốc sử và cho ban hành. Cho đến nay, bộ sử đó không để lại một dấu vết nào trong kho tàng thư tịch Việt Nam.

Đến năm 1479, Ngô Sĩ Liên biên soạn xong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, 15 quyển, trên cơ sở «lấy hai bộ sách của tiền hiền ra, hiệu chỉnh, biên soạn lại, thêm vào một quyển *Ngoại kỷ*» (Phần đầu, Tựa của Ngô Sĩ Liên, 2a).

«Hai bộ sách của tiền hiền» là hai bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên đã nói ở trên. Ngô Sĩ Liên một mặt đánh giá cao những nhà sử học tiền bối này;

(1) Quyển 10 *Bản kỷ toàn thư* chép đến hết đời Lê Thái Tổ (1428 - 1433).

(2) (3) Lê Quý Đôn, *Tồn tập*, đd, T. 3, tr. 101.

« Văn Hưu là đại thủ bút đời Trần, Phu Tiên là bậc cổ lão của thánh triều ta, đều vâng chiếu biên soạn lịch sử của nước ta, tìm thêm các sách vở còn sót lại, gom hợp thành sách để cho người xem đời sau không có gì phải tiếc nữa là được». Mặt khác, Ngô Sĩ Liên cũng nêu lên những nhược điểm của hai bộ quốc sử đó: « Song ghi chép có chỗ chưa đủ, nghĩa là còn có chỗ chưa đáng, vẫn tự còn có chỗ chưa ổn, người đọc không khỏi có chỗ còn chưa vừa ý». Cách « hiệu chỉnh, biên soạn lại » của ông là: « Có chỗ nào quên sót, thì bổ sung thêm, lẽ nào chưa thỏa đáng, thì cải chính lại, vẫn có chỗ nào chưa ổn, thì dời đi, thỉnh thoảng gặp những việc thiện ác có thể khuyên răn được, thì góp thêm ý kiến què mùa ở sau » (Phần đầu, Tựa của Ngô Sĩ Liên, 1b, 2b). Qua đó có thể thấy phần tu bổ của Ngô Sĩ Liên đối với hai bộ quốc sử của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, không phải là ít. Trong *Phạm lệ*, điều 1, Ngô Sĩ Liên cho biết rõ hơn những nguồn sử liệu đã sử dụng: « Sách này làm ra, gốc ở hai bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và *Phụ Phư Tiên*, tham khảo thêm *Bắc sử*, *dã sử*, các bản truyện chi và những việc nghe thấy truyền lại, rồi khảo đính, biên tập mà thành » (Phần đầu, phạm lệ, 1a).

Phần biên soạn mới của Ngô Sĩ Liên là phần *Ngoại kỷ*, chép lịch sử từ họ Hồng Bàng cho đến hết đời An Dương Vương. Cơ sở tư liệu và phương pháp biên soạn phần này

được ông nêu lên như sau: « Những việc chép trong *Ngoại kỷ*, là gốc ở *dã sử*, những việc quá quá đỗi thì bỏ đi không chép » (Phần đầu, phạm lệ điều 1, 2a). Phần này tương ứng với quyển 1 của *Ngoại kỷ* trong bản Chính Hòa. Tuy có những hạn chế của trình độ khoa học lúc đó, nhưng phải ghi nhận đây là một công hiến to lớn của Ngô Sĩ Liên. Với phần bổ sung này, thời đại mở nước còn mang tính chất nửa huyền thoại, nửa lịch sử, bao gồm các đời Kinh Dương Vương – Lạc Long Quân – Hùng Vương – An Dương Vương, lần đầu tiên được chính thức đưa vào quốc sử.

Dấu ấn của Ngô Sĩ Liên để lại rất đậm trong bản Chính Hòa:

– Tên sách: *Đại Việt sử ký toàn thư*.

– Xác định cấu trúc của bộ sử gồm hai phần: *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ* (ranh giới của hai phần là triều Ngô, từ nhà Ngô trở đi là thuộc *Bản kỷ*, sau này Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ tính từ triều Đinh).

– Viết thêm quyển 1 *Ngoại kỷ*, và tu sửa lại hai bộ sử của Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, sắp xếp lại thành 15 quyển: 5 quyển *Ngoại kỷ*, và 10 quyển đầu *Bản kỷ*, chép từ họ Hồng Bàng cho đến khi quân Minh bị đuổi ra khỏi nước (phần đầu quyển 10 *Bản kỷ*).

– Viết thêm những lời bình luận lịch sử được giữ lại dưới đề mục « *Sử thân Ngô Sĩ Liên viết* ». Chúng tôi thống kê được 166 đoạn trích dẫn như vậy trong bản Chính Hòa, phân bố trong 15 quyển đầu như sau:

Quyển Số đoạn trích dẫn	Ngoại kỷ					Bản kỷ									
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
Cộng: 166	2	5	3	8	10	9	15	17	12	26	12	15	19	11	2(1)

– Viết Tựa, Biều dâng sách và Phạm lệ (24 điều, trong đó điều 1 có thêm đoạn chú giải của người sau) của *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Trong 15 quyển đầu của bản Chính Hòa, chỉ có quyển 1 *Ngoại kỷ* được ghi rõ ở đầu quyển « Triều liệt đại phư quốc từ giám tư nghiệp kiêm sử quan tu soạn thân Ngô Sĩ Liên biên » (NK 1, 1a) (2). Quyển ấy do Ngô Sĩ Liên viết và có thể được giữ nguyên hay ít bị sửa chữa trong quá trình hoàn thành bản Chính Hòa sau này. 14 quyển còn lại trong bộ sử của Ngô Sĩ Liên còn giữ lại được đến mức độ nào trong bản Chính Hòa, thì thật khó xác định. Chỉ có Tựa, Biều dâng sách và 166 đoạn trích dẫn ghi rõ của Ngô Sĩ Liên, là những phần có thể khẳng định là nguyên vẹn của Ngô Sĩ Liên còn được giữ lại trong bản Chính Hòa.

Từ Lê Văn Hưu đến Ngô Sĩ Liên, bộ quốc sử đầu tiên của chúng ta đã được biên soạn một cách có hệ thống từ đời Hồng Bàng cho đến năm 1427. Công việc biên soạn còn tiếp tục, nhưng có thể nói đến đây, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* còn lại ngày nay đã được định hình về cấu trúc và xác lập về quan điểm viết sử.



(1) Chú ý: Quyển 10 chép đến đời Lê Thái Tổ năm 1433, nhưng chỉ có 2 lời bàn của Ngô Sĩ Liên về những sự kiện năm 1427. Điều đó chứng tỏ bộ sử của Ngô Sĩ Liên kết thúc ở năm 1427, và sau này, quyển 10 được chép thêm đời Lê Thái Tổ (1428 – 1433).

(2) Đầu quyển 11 *Bản kỷ* cũng ghi lại dòng này. Phần sau sẽ bàn.

Vũ Quỳnh với Đại Việt thông giám thông khảo và Lê Tung với Việt giám thông khảo tổng luận.

Trong bài *Sách Đại Việt sử ký tục biên* của Phạm Công Trứ và *Tựa Đại Việt sử ký tục biên* của Lê Hi có đề cập đến những đóng góp của Vũ Quỳnh trong công việc biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Vũ Quỳnh (1452-1516) người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Hưng. Ông đỗ tiến sĩ năm 1478, đã từng giữ chức thượng thư bộ Công, bộ Binh, bộ Lễ kiêm tư nghiệp quốc tử giám và sử quan đồ tổng tài. Năm 1511, Vũ Quỳnh với cương vị sử quan đồ tổng tài, soạn xong bộ *Đại Việt thông giám thông khảo* chép từ Hồng Bàng đến năm đầu Lê Thái Tổ, gồm 26 quyển (BK 15, 9). *Đăng khoa lục bị khảo* cho biết thêm, ông vâng mệnh Lê Tương Dực soạn bộ sử đó năm 1510 và hoàn thành vào năm 1511⁽¹⁾. Bộ sử của Vũ Quỳnh thường được gọi tắt là *Đại Việt thông giám* (Tựa của Phạm Công Trứ) hay *Việt giám thông khảo*⁽²⁾. Phạm Công Trứ khen bộ sử của Vũ Quỳnh «phép lớn về việc chép hay bỏ lại tỏ rành trong ý chỉ tinh vi của sử bút» (Phần đầu, Tựa của Phạm Công Trứ, 2a). Vậy Vũ Quỳnh với *Đại Việt thông giám thông khảo* đã tham gia gì vào quá trình hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Chính Hòa.

Bộ sử của Vũ Quỳnh bao quát một thời gian lịch sử như bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên trước đó, bắt đầu từ họ Hồng Bàng và kết thúc vào năm Lê Lợi «đại định thiên hạ». Nhưng bộ sử của Vũ Quỳnh chia làm 26 quyển, thì rõ ràng khác với bộ sử của Ngô Sĩ Liên (15 quyển) và cách chia quyển ấy cũng không được các sử thần sau đó tiếp nhận đưa vào bản Chính Hòa. Về mặt phân kỳ lịch sử, phân ranh giới *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ*, Vũ Quỳnh cũng có quan điểm khác với Ngô Sĩ Liên. Phạm Công Trứ cho biết, qua lời tựa của ông, bộ sử của Vũ Quỳnh «chép từ họ Hồng Bàng đến Mười hai sứ quân tách riêng làm *Ngoại kỷ*, từ Đinh Tiên Hoàng đến năm đầu Thái Tổ Cao hoàng đế bản triều đại định thiên hạ làm *Bản kỷ*». (Phần đầu, Tựa của Phạm Công Trứ, 2a). Chính Phạm Công Trứ đã tiếp thụ quan điểm này của Vũ Quỳnh, mở đầu phần *Bản kỷ* không phải từ triều Ngô như Ngô Sĩ Liên, mà từ triều Đinh. Phạm Công Trứ cũng đã theo quan điểm này, thêm một cước chú vào *Phẩm lệ* điều 1 của Ngô Sĩ Liên: «nay theo *Bản kỷ toàn thư* của Vũ Quỳnh, bắt đầu từ Đinh Tiên Hoàng, là dễ nêu rõ đại nhất thống» (Phần đầu, *Phẩm lệ*, 1a). Sự sửa đổi đó của Phạm Công Trứ được Lê Hi chấp

nhận và thể hiện rõ trong bố cục của bản Chính Hòa. Có thể coi đây là một đóng góp cụ thể của Vũ Quỳnh vào việc hoàn chỉnh cấu trúc của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Trên cơ sở *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, năm 1514 Lê Tương Dực sai Lê Tung soạn bài *Đại Việt thông giám tổng luận* (BK 15, 24). Theo Phan Huy Chú thì «bấy giờ Vũ Quỳnh tiến sách *Thông khảo*, Tương Dực dễ muốn nhặt những điều cốt yếu để làm tổng luận cho tiện xem, mới sai Lê Tung làm sách này»⁽³⁾. Bài tổng luận của Lê Tung đã được các soạn giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đưa toàn bộ vào phần đầu của bộ quốc sử.

Qua bài tổng luận của Lê Tung, chúng ta biết thêm, Lê Tương Dực đã sai bí thư giám Hoàng Khu chép thêm một bản bộ sử của Vũ Quỳnh để «truyền lại lâu dài». Nhưng rồi sau đó, bộ sử này bị thất truyền. Lê Tung, qua bài tổng luận, cũng làm sáng tỏ thêm quan điểm của Vũ Quỳnh lấy triều Đinh mở đầu phần *Bản kỷ*, là vì Đinh Tiên Hoàng đã «thống nhất bờ cõi», «sáng chế triều nghi, định lập quân đội, vua chính thống của nước Việt ta thực bắt đầu từ đây» (Phần đầu, Tổng luận, 9a).

Lê Tung không tham gia trực tiếp vào việc chỉnh lý, biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng với bài *Việt giám thông khảo tổng luận* cũng đã góp một phần vào nội dung phần mở đầu của bộ quốc sử và qua bài tổng luận đó, tóm lược một cách khái quát những quan điểm sử học của Vũ Quỳnh trong bộ *Việt giám thông khảo* mà các sử thần sau đây vận dụng vào việc hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Lê Tung vốn tên là Dương Bang Bản, người làng Yên Cừ huyện Thanh Liêm, nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh. Ông đỗ tiến sĩ năm 1484 đời Lê Thánh Tông. Dưới triều Lê Tương Dực (1509-1516), ông giữ chức thiếu bảo Lê bộ thượng thư, đồng các đại học sĩ, kiêm quốc tử giám tế tửu, tri kinh diên sự, tước Đôn Thụ bá. Ông được ban họ vua và đổi tên là Tung nên sử sách đều chép là Lê Tung.

☆

(1) Phan Huy Ôn, *Đăng khoa lục bị khảo*, đd, tỉnh Hải Dương.

(2) Lê Tung, *Việt giám thông khảo tổng luận* (Phần đầu, 2a) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, đd, T. 3, tr. 110

Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, đd, T. 4, tr. 47.

(3) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, đd, T. 4, tr. 47.

Phạm Công Trứ với Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục và bản kỷ tục biên.

Phạm Công Trứ (1600 – 1675) người làng Liêu Xuyên huyện Đường Hào, nay là huyện Mỹ Văn tỉnh Hải Hưng. Ông đỗ tiến sĩ năm 1628 và giữ nhiều chức vụ trọng yếu trong chính quyền Lê – Trịnh đời Lê Thần Tông (1649 – 1662) và Lê Huyền Tông (1663 – 1671). Năm 1665, khi được giao nhiệm vụ viết sử, Phạm Công Trứ đang giữ chức tham tụng. Lại bộ thượng thư, kiêm đồng các đại học sĩ, thiếu bảo Yến quận công. Cùng tham gia công việc biên soạn quốc sử với ông có Dương Hạo, Hồ Sĩ Dương, Nguyễn Quốc Khởi, Đặng Công Chất, Nguyễn Công Bích, Bùi Đình Viên, Đào Công Chính, Ngô Khuê, Nguyễn Đình Chính, Nguyễn Công Bật, Nguyễn Việt Thứ, Vũ Duy Doái.

Nhiệm vụ biên soạn của nhóm Phạm Công Trứ là «khảo đính quốc sử từ họ Hồng Bàng cho đến kỷ Cung Hoàng (1522 – 1527), lại sai chép nối từ Trang Tông Dụ hoàng đế (1533 – 1548) đến khoảng niên hiệu Vạn Khánh (1662) đời Thần Tông Uyên hoàng đế (1649 – 1662)». (Phần đầu, tựa của Phạm Công Trứ, 3a).

Bộ sử của Phạm Công Trứ gồm 23 quyền, chép từ họ Hồng Bàng cho đến năm 1662. Trong lời tựa viết năm 1665, Phạm Công Trứ nói rõ cách viết và bố cục của bộ sử như sau: «Lại trích lấy từ họ Hồng Bàng đến Ngô sử quân đề là Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư, từ Đinh Tiên Hoàng đến Thái Tổ Cao hoàng đế quốc triều ta là Bản kỷ toàn thư, đều theo đúng như các sử thần trước là Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh đã trước thuật. Còn từ Thái Tông đến Cung Hoàng của quốc triều thì nhân theo sách trước đã chép, đề là Bản kỷ thực lục. Lại tham khảo sách đã sử của Đặng Bính và lược lấy những sách sót của người đương thời đang hiện để chép từ quốc triều Trang Tông Dụ hoàng đế đến Thần Tông Uyên hoàng đế, thêm vào quốc sử gọi là Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên».

Như vậy, về mặt cấu trúc, Phạm Công Trứ vẫn giữ cách phân chia làm Ngoại kỷ và Bản kỷ như Ngô Sĩ Liên, nhưng tiếp nhận quan điểm của Vũ Quỳnh chuyển ranh giới phân chia từ triều Ngô xuống triều Đinh. Riêng phần Bản kỷ, Phạm Công Trứ lại chia làm ba phần:

– Bản kỷ toàn thư từ Đinh Tiên Hoàng (968–979) đến Lê Thái Tổ (1428 – 1433)

– Bản kỷ thực lục từ Lê Thái Tông (1434–1442) đến Cung Hoàng (1522 – 1527).

– Bản kỷ tục biên từ Lê Trang Tông (1533 – 1548) đến Lê Thần Tông (1649 – 1662).

So với bản Chính Hòa 24 quyền, thì bộ sử của Phạm Công Trứ tương ứng với 23 quyền

Đầu (trừ quyền cuối cùng, quyền 19 Bản kỷ tục biên, sau này do Lê Hi viết thêm). Cấu trúc của Phạm Công Trứ với cách phân chia ranh giới giữa Ngoại kỷ và Bản kỷ, cùng với cách chia Bản kỷ làm ba phần như trên, cũng hoàn toàn được giữ lại trong bản Chính Hòa. Về mặt này, có thể nói Phạm Công Trứ là người đã kết thúc quá trình xây dựng và hoàn chỉnh cấu trúc của bộ quốc sử, tuy công việc biên soạn còn được tiếp tục với Lê Hi sau này.

Phần Ngoại kỷ toàn thư và Bản kỷ toàn thư, Phạm Công Trứ «đều theo đúng», như trước tác của Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh trước đây, tất nhiên là có «khảo đính» lại. Nội một cách rõ ràng hơn là Phạm Công Trứ đã «khảo đính» lại Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên trên cơ sở tham khảo thêm tác phẩm của Vũ Quỳnh là chính. Ngoài ra, ông có thể tham khảo một số tác phẩm khác, trong đó có Tổng luận của Lê Tung, Vịnh sử thi lập của Đặng Minh Khiêm, được nhắc đến trong lời tựa của ông.

Phần biên soạn thêm của Phạm Công Trứ là hai phần sau: Bản kỷ thực lục và Bản kỷ tục biên.

Phần Bản kỷ thực lục, Phạm Công Trứ «nhân theo sách trước đã chép» và cũng như hai phần Toàn thư trên, ông tự xác định mình chỉ «khảo đính», chứ không phải «chép tiếp» (tục biên) như phần Bản kỷ tục biên. Vậy Phạm Công Trứ đã dựa vào những bộ sử nào, của ai để «khảo đính» biên soạn thành Bản kỷ thực lục?

E. Gaspardone đã nêu lên vấn đề trên, nhưng cũng chỉ nhận xét tổng quát: «không còn nghi ngờ gì, các sử thần với chức năng của mình, đã chuẩn bị tư liệu, những đoạn trích của Phan Phu Tiên và Vũ Quỳnh (Ngô Sĩ Liên không còn được dẫn sáu Lê Thái Tổ) nằm ngoài những bộ sử của họ mà còn được giữ lại trong Toàn thư cũng như một số đoạn của những bài ký hay văn bia, lời khen (tán), lời bàn (luận) vô danh được phụ thêm vào phần lớn các đời vua chứng tỏ điều đó»⁽¹⁾. Phần Bản kỷ thực lục của bản Chính Hòa, từ quyền 11 đến quyền 14 có 3 đoạn trích dẫn lời bàn (luận) và lời khen (tán) của Vũ Quỳnh, 3 đoạn trích dẫn lời bàn (luận) vô danh, 1 đoạn trích dẫn khen (tán) vô danh, 1 đoạn xét (án) bài Quang Thuận trung hưng ký và 2 đoạn xét (án) sách Hồng Thuận trị bình báo phạm và Hồng Thuận trung hưng ký. Đó là những nguồn tư liệu mà Phạm Công Trứ đã tham khảo. Và dĩ nhiên, với tư cách

(1) E. Gaspardone, *Bibliographie annamite*, đd, tr. 60.

là một bộ sử chính thống. Phạm Công Trứ trước hết dựa vào những tư liệu và những bộ sử của quốc sử viện. Nhưng tất cả những hiểu biết đó vẫn chưa giải đáp được vấn đề Phạm Công Trứ khi viết «nhân theo sách trước đã chép» là muốn nói đến những sách nào. *Quang Thuận trung hưng kỷ* chép về việc bãi bỏ Nghi Dân lập Lê Thánh Tông, *Hồng Thuận trung hưng kỷ* chép về việc phế bỏ Lê Uy Mục lập Lê Tương Dực, *Hồng Thuận trị bình bảo phạm* chép 50 điều huấn dụ của Lê Tương Dực. Phạm Công Trứ đã tham khảo những tác phẩm ấy, nhưng đó không phải là những bộ sử biên niên mà ông có thể «khảo đính» thành *Bản kỷ thực lục* của triều Lê.

Trần Kinh Hòa cũng khẳng định phần lịch sử đầu triều Lê từ Thái Tổ đến Cung hoàng đế do sử quan triều Lê biên soạn, «nhưng vì sử liệu không đủ nên không rõ người soạn và năm soạn»⁽¹⁾.

Trần Văn Giáp cho rằng: «Bản kỷ q. 11-18 là phần của Phạm Công Trứ và Hồ Sĩ Dương...»⁽²⁾. Đó là quan niệm khá phổ biến trước đây. Nhưng như vậy không phân biệt được phần *Bản kỷ thực lục* (q. 11-14) do Phạm Công Trứ «khảo đính» lại những bộ sử có trước, và phần *Bản kỷ thực lục biên* (q. 15-18) do ông «chép tiếp» (tục biên).

Gần đây, Võ Long Tề chứng minh Phạm Công Trứ đã dựa vào hai bộ sử của Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh để viết phần *Bản kỷ thực lục*⁽³⁾. Đây là một hướng giải quyết mới có cơ sở khoa học.

Lê Quý Đôn trong bài tựa sách *Đại Việt thông sử*, khi điểm lại lịch sử biên soạn quốc sử, có đoạn viết: «Đến đời Hồng Đức, tế tửu Ngô Sĩ Liên chép, từ đời Thuận Thiên (1428-1433), niên hiệu của Lê Thái Tổ đến đời Diên Ninh (1454-1459), niên hiệu của Lê Nhân Tông) làm *Tam triều bản kỷ*, kể việc cũng kỹ và có mối giềng... Đến đời Hồng Thuận (1509-1516) thì tổng tài Vũ Quỳnh mới chép từ đời Quang Thuận (1460-1469, niên hiệu của Lê Thánh Tông) đến đời Quang Khánh (1505-1509), niên hiệu Lê Uy Mục) làm *Tứ triều bản kỷ*, sắc lệnh và điều lệ thì hơi đủ, còn công việc bổ dụng và số tâu của các quan thì còn sót nhiều»⁽⁴⁾. Tài liệu rất quý của Lê Quý Đôn cho phép bổ sung thêm hoạt động của quốc sử viện đời Lê sơ và những thành tựu đã được Phạm Công Trứ sử dụng khi viết quốc sử.

Ngoài ba công trình lớn là *Đại Việt sử ký* của Phan Phu Tiên, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, và những tác phẩm được sử sách ghi lại như *Việt giám thông*

khảo tổng luận của Lê Tung, *Vịnh sử thi tập* của Đặng Minh Khiêm..., quốc sử viện đời Lê còn ghi chép «nhật lịch»⁽⁵⁾ và viết «thực lục» của vương triều này. Ngô Sĩ Liên đã viết xong *Tam triều bản kỷ* gồm ba đời vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, và Lê Nhân Tông, từ năm 1428 đến năm 1459. Vũ Quỳnh viết tiếp *Tứ triều bản kỷ*, gồm bốn đời vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông, Lê Uy Mục, từ năm 1460 đến năm 1509. Như vậy là một bộ bản kỷ về triều Lê sơ đang được chuần bị, nhưng chưa hoàn thành. Có nhiều bằng chứng cho thấy Phạm Công Trứ đã dựa vào hai bộ sử trên để biên soạn phần *Bản kỷ thực lục*.

Những bộ quốc sử của Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh trước đây đều kết thúc vào năm quân Minh bị đuổi về nước (năm 1427) hay Lê Thái Tổ lên ngôi (năm 1428). Phạm Công Trứ «khảo đính» *Tam triều bản kỷ* của Ngô Sĩ Liên viết tiếp ba đời vua Lê đầu tiên (Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông). Đó là một phần quyển 10 và toàn bộ quyển 11 của bản Chính Hòa.

Như vậy, quyển 10 là kết quả biên soạn, chỉnh lý của nhiều người: phần từ năm 1427 về trước là của Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, phần từ năm 1428 trở đi (Lê Thái Tổ) là của Ngô Sĩ Liên, Phạm Công Trứ, trong đó phần biên soạn của Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên là cơ sở đầu tiên, Bản Chính hòa còn ghi lại một lời «án» đáng lưu ý: «Xét *Toàn thư*, lấy từ năm Giáp ngọ (1414) đến Đinh mùi (1427) là thuộc Minh... Nay chép theo sách *Việt giám*, nhưng không dám không chép *Toàn thư* để bị khảo» (BK10, 56b). *Việt giám* ở đây là *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh. Phạm Công Trứ lại một lần nữa theo quan điểm của Vũ Quỳnh, điều chỉnh lại cách phân chia giai đoạn lịch sử gọi là «kỷ». «Kỷ thuộc Minh» trong *Đại Việt sử ký toàn thư*

(1) Trần Kinh Hòa, *Đại Việt sử ký toàn thư* chi soạn luữ truyền bản, dd.

(2) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm*, dd, T.1, tr. 87.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. 1, dd, tr. 34-37.

(4) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, dd T.3, tr. 20-21.

(5) *Toàn thư* còn chép lại câu chuyện Lê Thánh Tông đời xem «nhật lịch» từ năm Quang Thuận thứ 1 đến thứ 8, nhưng sử quan Lê Nghĩa không bằng lòng. Lê Quý Đôn khen: «Bấy giờ kén chọn sử quan rất cần trọng như Lê Nghĩa chép thẳng giữ ngay, có khí tiết như cỏ nhân» (*Toàn tập*, T. 3, tr. 20-21)

của Ngô Sĩ Liên tính từ năm 1414 (sau «kỷ nhà Hậu Trần»: 1407-1413) đến năm 1427, nay chấm dứt vào năm 1417, trước khi Lê Lợi khởi nghĩa. Tiếp theo đó là «kỷ Lê hoàng triều» từ năm 1418 đến năm 1433, bao gồm cả 10 năm khởi nghĩa Lam Sơn và triều Lê Thái Tổ. Quyền 10 trước chấm dứt ở năm 1427 (hay 1428), thì nay được kéo dài cho đến năm 1433⁽¹⁾.

Quyền 11 bao gồm hai đời vua Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông. Trong bản Chính Hòa, đầu quyền 11 có ghi rõ tác giả như quyền 1 *Ngoại kỷ*: «Triều liệt đại phu quốc tử giám tư nghiệp kiêm sử quan tu soạn thân Ngô Sĩ Liên biên». E. Gaspardone đã chú ý đến hiện tượng này, nhưng ở quyền 11 thì tỏ ý nghi ngờ là do khắc nhầm⁽²⁾. Có lẽ cùng chung ý nghi như vậy nên bản dịch cũ của chúng ta cũng đã bỏ câu đó trên phần đầu quyền 11⁽³⁾. Thực ra, Phạm Công Trứ (và sau đó, Lê Hi) ghi tác giả quyền 11 là Ngô Sĩ Liên, là hoàn toàn có ý thức và có cơ sở khoa học của nó. Có lẽ Phạm Công Trứ đã dựa nguyên *Tam triều bản kỷ* của Ngô Sĩ Liên vào bộ sử của mình, hầu như không phải chỉnh lý hoặc không phải chỉnh lý bao nhiêu, nên vẫn ghi nhận quyền 11 như do Ngô Sĩ Liên biên soạn. Đây cũng là một chứng cứ khoa học quan trọng xác nhận Phạm Công Trứ đã sử dụng *Tam triều bản kỷ* của Ngô Sĩ Liên trong khi biên soạn phần *Bản kỷ thực lục*. Còn quyền 10 tuy có sử dụng một phần *Tam triều bản kỷ* (phần về Lê Thái Tổ), nhưng phần đầu của quyền này (1418 - 1427) lại do nhiều người nối nhau biên soạn và sửa chữa, nên không thể coi là trước tác của Ngô Sĩ Liên.

Qua *Tam triều bản kỷ*, chúng ta phải ghi nhận thêm một đóng góp nữa của Ngô Sĩ Liên vào công trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Nội dung *Tứ triều bản kỷ* của Vũ Quỳnh tương ứng với các quyền 12, 13, 14 của bản Chính Hòa. Hiện nay tôi chưa tìm thấy bằng cứ trực tiếp chứng tỏ Phạm Công Trứ đã dựa vào *Tứ triều bản kỷ* khi soạn ba quyền trên. Nhưng trong bản Chính Hòa, quyền 13 còn ghi lại một đoạn lời bàn của «sử thần Vũ Quỳnh», và quyền 14 một đoạn lời khen của Vũ Quỳnh. Điều đó cho thấy Phạm Công Trứ có sử dụng tư liệu của Vũ Quỳnh khi viết những quyền này. Mà theo lời tựa của Phạm Công Trứ thì ông không phải chỉ dựa vào những tư liệu rời rạc, mà «theo sách trước đã chép» để soạn những quyền này, cũng như cả phần *Bản kỷ thực lục*. Trong số những «sách trước đã chép» ấy, có thể có *Tứ triều bản kỷ* của Vũ Quỳnh. Nhưng như

Lê Quý Đôn đã nhận xét, bộ sử này của Vũ Quỳnh còn nhiều thiếu sót, nên trong công việc «khảo đính» bản Phạm Công Trứ phải gia công nhiều hơn so với bộ sử của Ngô Sĩ Liên. Phải chăng đó là lý do để Phạm Công Trứ không đề tên Vũ Quỳnh là tác giả ba quyền 12 - 14. Hơn nữa, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, đề tên tác giả từng phần là trường hợp đặc biệt, chỉ mới thấy đối với *Ngoại kỷ* Q: 1 và *Bản kỷ* Q: 11.

Quyển cuối cùng của phần *Bản kỷ thực lục* là quyền 15 bao gồm các đời Lê Tương Dực, Lê Cung hoàng, và đầu đời Mạc, từ năm 1510 đến năm 1532. Không rõ Phạm Công Trứ có dựa vào một cuốn sử nào đó để viết phần này hay không, chỉ biết rằng, qua bản Chính Hòa, ngoài những lời bàn khuyết danh, ông đã dẫn những bài ký của Đỗ Nhạc, Nguyễn Văn Thái, Vũ Duệ, trích dẫn lời của Lệnh Vọng, Đặng Bính⁽⁴⁾. Đó có thể là những tác phẩm Phạm Công Trứ đã sử dụng để viết quyền 15.

Phần *Bản kỷ lục biên*, từ Lê Trang Tông đến Lê Thần Tông, tương ứng với những quyền 16, 17, 18 của bản Chính Hòa. Phần này lần đầu tiên do Phạm Công Trứ biên soạn trên cơ sở tham khảo cuốn *Dã sử* của Đặng Bính, và những tư liệu thu thập được lúc bấy giờ.

(1) Trong bản Chính Hòa, q. 10 thuộc phần *Bản kỷ toàn thư*, đúng như lời tựa của Phạm Công Trứ «từ Đinh Tiên hoàng đến Thái Tổ Cao hoàng đế quốc triều ta là *Bản kỷ toàn thư*». Vì vậy, tôi cho rằng Phạm Công Trứ chứ không phải Lê Hi đã điều chỉnh lại phạm vi và cách chia các kỷ của quyền 10.

(2) E. Gaspardone. *Bibliographie annamite*, dd, tr. 51.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1968: T. 3, tr. 79.

(4) Đỗ Nhạc, vốn tên là Nhân, người làng Lại Ốc, huyện Văn Giang, nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng. Ông đỗ tiến sĩ năm 1493, đời Tương Dực giữ chức thượng thư đồng các đại học sĩ, tán lý quân vụ. Năm 1511 ông làm bài ký khắc vào bia tiến sĩ.

Vũ Duệ, vốn tên là Vũ Nghĩa Chi, người làng Trình Xá, huyện Sơn Vi, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Ông đỗ trạng nguyên năm 1490, làm quan đến thiếu bảo thượng thư đời Lê Chiêu Thống.

Lệnh Vọng, E. Gaspardone đoán là Tổng Lệnh Vọng, người làng Nghinh Lạp huyện Đông Lan, phủ Đoan Hùng, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú. (*Bibliographie annamite*, dd, tr. 61).

Đặng Bính, chưa rõ tiểu sử, nhưng trong lời tựa, Phạm Công Trứ có nói đến cuốn *Dã sử* của Đặng Bính.

Với công trình biên soạn của nhóm Phạm Công Trứ, bộ quốc sử đã được kéo dài cho đến năm 1662. Có một vấn đề chưa rõ là tên bộ quốc sử, Phạm Công Trứ vẫn giữ nguyên tên *Đại Việt sử ký toàn thư* hay có thay đổi gì. Trong bản Chính Hòa, bài tựa của ông mang đầu đề là “*Đại Việt sử ký tục biên thư*”. Phan Huy Chú lại ghi tên bộ sử của ông là *Việt sử toàn thư bản kỷ lục biên* (1). Chỉ biết trong bài tựa, Phạm Công Trứ phân biệt rõ ràng 4 phần: *Ngoại kỷ toàn thư*, *Bản kỷ toàn thư*, *Bản kỷ thực lục*, *Bản kỷ lục biên*. Có lẽ Phan Huy Chú đã tổng hợp cả 4 phần đó trong tên gọi chung của cả bộ sử.

Đóng góp của Phạm Công Trứ và những người cộng sự của ông trong quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* hoàn thành vào năm 1697, có thể tóm tắt như sau:

- Hoàn chỉnh cấu trúc của bộ sử bằng cách phân chia phần *Bản kỷ* làm 3 phần: *Bản kỷ toàn thư*, *Bản kỷ thực lục*, *Bản kỷ lục biên*, và xác định lại ranh giới các phần, các quyển.

- Hiệu đính bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, chỉnh lý và viết tiếp đoạn cuối quyển 10, phần *Bản kỷ toàn thư lục biên* 3 quyển.

- Bổ sung thêm phạm lệ *Tục biên* và chú giải phạm lệ *Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên.

- Viết thêm bài tựa *Sách Đại Việt sử ký lục biên*.



Lê Hi và việc hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Năm 1676, triều đình đã giao cho Hồ Sĩ Dương lúc bấy giờ giữ chức thượng thư bộ Công «trông coi việc sửa Quốc sử» (2). Nhưng công việc chưa xong thì năm 1681, Hồ Sĩ Dương chết. Nhiệm vụ đó được giao cho Lê Hi.

Lê Hi (1646-1702), hiệu Trạm Khê, người xã Thạch Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1664, ông đỗ tiến sĩ lúc mới 18 tuổi. Khi được giao biên soạn quốc sử, Lê Hi giữ chức tham tụng Hình bộ thượng thư tri trung thư giám. Cùng tham gia biên soạn với ông có 12 người là: Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Công Đồng, Vũ Thành, Hà Tông Mục, Nguyễn Hành, Nguyễn Tri Trung, Nguyễn Dương Bao, Nguyễn Mai, Nguyễn Hồng, Ngô Công Trạc, Trần Phụ Dực, Đỗ Công Bật.

Trong bài Tựa *Đại Việt sử ký lục biên* viết vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Lê Hi nói rõ nhiệm vụ của nhóm biên soạn là: «Khảo đính sử cũ, chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào đúng thì chép lấy. Về thể thứ, phạm lệ, niên

biên, hết thấy đều theo như trước đã trước thuật. Lại sưu tầm sự tích cũ, tham khảo các dã sử, biên chép từ Huyền Tông Mục hoàng đế niên hiệu Cảnh Tri năm đầu (1663) đến Gia Tông Mỹ hoàng đế năm Đức Nguyên thứ hai (1675), tất cả sự thực trong 13 năm gọi là *Bản kỷ lục biên*».

Phần biên soạn mới của nhóm Lê Hi là quyển 19, bao gồm lịch sử trong 13 năm, từ năm 1663 đến năm 1675, và được coi như tiếp tục phần *Bản kỷ lục biên* của Phạm Công Trứ. Trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa, đây là quyển duy nhất giữ nguyên dạng biên soạn đầu tiên của nó cho đến nay. Tuy trên đầu sách không ghi tên tác giả, nhưng có thể khẳng định tác giả của nó là Lê Hi và 12 người cộng sự của ông. Phan Huy Chú gọi quyển này là «*Sử ký lục biên*: 10 quyển» (3). Có lẽ đó là cách gọi tắt tên sách chính thức là *Đại Việt sử ký bản kỷ lục biên*. Còn con số 10 quyển, thì rõ ràng là nhầm lẫn trong khi viết hoặc sao chép về sau (4).

Tuy phần biên soạn thêm không bao nhiêu so với những tác giả trước, nhưng nhóm Lê Hi đã giữ vai trò kết thúc công việc biên soạn kéo dài qua nhiều đời và do đó, đã quyết định bộ mặt của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa như chúng ta có hiện nay.

Mức độ «khảo đính sử cũ» của nhóm Lê Hi có lẽ cũng không nhiều. Trong lời tựa, Lê Hi có nhắc lại quá trình biên soạn từ Lê Văn Hưu đến Phạm Công Trứ, nhưng vẫn bản trực tiếp và chủ yếu tác giả dựa vào đề khảo đính hẳn là công trình của Phạm Công Trứ. Trên cơ sở văn bản này, nhóm Lê Hi đã soát lại và chỉnh lý theo phương thức «chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào đúng thì chép lấy». Còn về «thể thứ, phạm lệ, niên biên», nghĩa là về cấu trúc, quan điểm và nguyên tắc biên soạn, nhóm Lê Hi «hết thấy đều theo như trước đã trước tác». Tuy mức độ khảo đính chỉ như vậy, nhưng phần biên soạn của những tác giả trước Lê Hi còn lại đến nay đều đã qua ngòi bút chỉnh lý — dù ít hay nhiều — của nhóm Lê Hi.

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, đd, T. 4, tr. 48.

(2) Sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục*, CB 34, 1a.

(3) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, đd, T. 4, tr. 48.

(4) Cũng có thể nghĩ là quyển này khi tách ra thành một tập sách riêng, các tác giả đã chia làm 10 quyển như Phan Huy Chú chép. Nhưng chẳng lẽ chỉ có 13 năm lịch sử, 44 tờ theo bản Chính Hòa, mà chia nhỏ ra đến 10 quyển?

Ngoài ra, nhóm Lê Hi còn thêm vào phần đầu của bộ quốc sử một bài tựa của nhóm này, bổ sung vào mục lục kỷ niên cho đến quyền 19 kết thúc với triều Lê Gia Tông (1672 – 1675) và sắp xếp lại lần cuối trình tự các đề mục của phần mở đầu, trong đó bài tựa của Lê Hi đặt đầu tiên.

Tháng 11 năm Đinh sửu, niên hiệu Chính Hòa 18, tức khoảng cuối năm 1697 (hay có thể đầu năm 1698, vì tháng 11 Đinh sửu tính ra dương lịch là từ 13-12-1697 đến 11-1-1698), công việc biên soạn đã hoàn thành, Lê Hi đem bộ sử dâng nộp lên triều đình, và được triều đình cho « sai thợ khắc in, ban bố trong thiên hạ, để cho những sự tích trước đây trăm ngàn năm chưa tập hợp lại, nay được hoàn thành » (Phần đầu, Tựa của Lê Hi, 3a – b). Đây chính là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa còn truyền lại đến ngày nay.

Kể từ khi Lê Văn Hưu viết xong *Đại Việt sử ký* năm 1272 cho đến lúc nhóm Lê Hi hoàn thành *Đại Việt sử ký toàn thư* năm 1697, quá trình biên soạn bộ quốc sử này đã kéo dài 425 năm. Người đặt cơ sở đầu tiên là Lê Văn Hưu, và người tập đại thành cuối cùng là Lê Hi. Giữa quá trình đó, công trình biên soạn của Ngô Sĩ Liên và nhóm Phạm Công Trứ giữ vai trò quan trọng trong việc xác định phạm vi lịch sử dân tộc khởi đầu từ họ Hồng Bàng và xây dựng hệ thống phân kỳ, định ra nguyên tắc, thể lệ, định hình về cơ bản cấu trúc của *Đại Việt sử ký toàn thư*. Có thể coi *Đại Việt sử ký toàn thư* là sản phẩm tiêu biểu của nền sử học chính thống từ thế kỷ 13 đến thế kỷ 17, chung kết ở trong đó đóng góp của những nhà sử học nổi tiếng nhất trong thời kỳ lịch sử bấy giờ.



Có thể tóm lược quá trình biên soạn và *thư* bản Chính Hòa bằng bảng đối chiếu sau chính lý đề đi đến bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* này:

<i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> bản Chính Hòa	Cơ sở biên soạn đầu tiên	Quá trình chỉnh lý
1	2	3
<i>Phần đầu</i>		
Tên sách: <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i>	1479: Ngô Sĩ Liên	1697: Lê Hi dùng làm tên sách chung
Tựa <i>Đại Việt sử ký lục biên</i>	1697: Lê Hi	không bị chỉnh lý
Sách <i>Đại Việt sử ký lục biên</i>	1665: Phạm Công Trứ	1697: Lê Hi giữ lại.
Tựa <i>Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư</i>	1479: Ngô Sĩ Liên	1665: Phạm Công Trứ giữ lại. 1697: Lê Hi giữ lại
Biểu dâng sách <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> .	1479: Ngô Sĩ Liên	1665: Phạm Công Trứ giữ lại 1697: Lê Hi giữ lại
Phạm lệ <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> .	1479: Ngô Sĩ Liên	1665: Phạm Công Trứ chú giải 1697: Lê Hi giữ lại
Phạm lệ <i>Tục biên Mục lục kỷ niên</i>	1665: Phạm Công Trứ 1665: Phạm Công Trứ	1697: Lê Hi giữ lại 1697: Lê Hi bổ sung.
<i>Việt giám thông khảo tổng luận</i>	1551: Lê Tung	1665: Phạm Công Trứ đưa vào 1697: Lê Hi giữ lại
<i>Ngoại kỷ toàn thư</i>		
Q.1	1479: Ngô Sĩ Liên (<i>Đại Việt sử ký toàn thư</i>)	qua chỉnh lý của Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hi
Q.2 – 5	1272: Lê Văn Hưu (<i>Đại Việt sử ký</i>)	qua chỉnh lý của Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hi.

<i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> bản Chính Hòa	Cơ sở biên soạn đầu tiên	Quá trình chỉnh lý
1	2	3
<i>Bản kỹ toàn thư</i>		
Q.1 - 4	1272: Lê Văn Hưu (<i>Đại Việt sử ký</i>)	qua chỉnh lý của Ngô Sĩ Liên (bắt đầu từ Ngô), Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ (bắt đầu từ Đinh, Lê Hi.
Q.5 - 9	1155: Phan Phu Tiên (<i>Đại Việt sử ký</i>)	qua chỉnh lý của Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hi.
Q.10	1155: Phan Phu Tiên (<i>Đại Việt sử ký</i> : đến 1417) 1470 - 1469: Ngô Sĩ Liên (<i>Tam triều bản kỷ</i> : 1428 - 1433)	qua chỉnh lý của Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hi. qua chỉnh lý của Phạm Công Trứ, Lê Hi.
<i>Bản kỹ thực lục.</i>		
Q.11	1470 - 1469: Ngô Sĩ Liên (<i>Tam triều bản kỷ</i> : 1434 - 1453)	qua chỉnh lý của Phạm Công Trứ, Lê Hi.
Q.12 - 14	1509-1516: Vũ Quỳnh (<i>Tứ triều bản kỷ</i>)	qua chỉnh lý của Phạm Công Trứ, Lê Hi.
Q.15	? ?	qua chỉnh lý của Phạm Công Trứ, Lê Hi.
<i>Bản kỹ lục biên</i>		
Q.16 - 18	1665: Phạm Công Trứ (<i>Bản kỹ lục biên</i>)	qua chỉnh lý của Lê Hi.
Q.19	1697: Lê Hi (<i>Bản kỹ lục biên</i>)	không bị chỉnh lý

(Còn nữa)

THÔNG BÁO

Vì chỉ tiêu giấy được phân phối có hạn, vì khó khăn trong việc in nên tạp chí Nghiên cứu lịch sử chưa đáp ứng được yêu cầu của bạn đọc. Chúng tôi đang cố gắng khắc phục tình trạng trên. Mong bạn đọc thông cảm.

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN Ở HÀ TUYỀN (1833 — 1835)

NGUYỄN PHAN QUANG

SAU khi lần lượt tìm hiểu khởi nghĩa Nông Văn Vân ở các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn⁽¹⁾, trong phạm vi bài viết này, kết hợp những tư liệu khảo sát tại thực địa với nguồn tư liệu thư tịch, chúng tôi xin trình bày một số nội dung và nhận xét về khởi nghĩa Nông Văn Vân trên địa bàn tỉnh Hà-Tuyên.

Như chúng ta đều biết, phạm vi hoạt động của khởi nghĩa Nông Văn Vân lan rộng khắp các tỉnh vùng Việt-Bắc và nhiều tỉnh khác ở

Tây-Bắc, trung du và đồng bằng, nhưng điểm xuất phát của cuộc khởi nghĩa là ở châu Bảo Lạc, một châu lớn của tỉnh Tuyên Quang thời Nguyễn⁽²⁾. Vì vậy, khi phát động cuộc khởi nghĩa, mục tiêu đầu tiên của nghĩa quân Nông Văn Vân là tỉnh thành Tuyên Quang; và trên thực tế, tỉnh Hà-Tuyên đã trở thành địa bàn trọng yếu của khởi nghĩa Nông Văn Vân với nhiều trận đánh ác liệt chống trả các cuộc hành quân đả áp quy mô của quan tướng triều Nguyễn.

I — KHÁI QUÁT DIỄN BIẾN CUỘC KHỞI NGHĨA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ — TUYỀN

Căn cứ những số tấu của quan tướng triều Nguyễn và những giấy tờ họ bắt được của nghĩa quân thì cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân đã được chuẩn bị từ lâu⁽³⁾. Hầu hết các tri châu, thổ tù ở các tỉnh Việt-Bắc đều suy tôn Nông Văn Vân làm thủ lĩnh tối cao.

Cuộc khởi nghĩa bùng nổ ngày 2 tháng 7 quý tị (1833) với việc các thủ lĩnh Nông Văn Vân và Nguyễn Quảng Khải sai thích mấy chữ «lĩnh quan thiên hối» (quan lĩnh thiên tư, hối lộ) vào mặt phái viên của tỉnh rồi đuổi về. Những trận đánh mở đầu diễn ra trong các tháng 7 và 8 âm lịch (1833) với việc nghĩa quân chủ động tấn công các đồn bảo Ninh Biên, Phúc Nghi... và vây đánh tỉnh thành Tuyên Quang:

1. Đánh bại cuộc tiến quân đả áp lần thứ nhất:

Trong vòng 4 tháng, từ thượng tuần tháng 9 đến cuối tháng 12 âm lịch (1833 và đầu 1834), nghĩa quân đã chặn đứng được cuộc hành quân đả áp lần thứ nhất của quân triều.

— Theo báo tâu của tướng Lê Văn Đức, ngày 8 tháng 9 âm lịch (1833) quan quân xuất phát từ tỉnh thành Tuyên Quang, chia làm

hai cánh, định tiến thẳng vào căn cứ của Nông Văn Vân ở Văn Trung (Bảo Lạc). Cánh thứ nhất do Lê Văn Đức trực tiếp chỉ huy theo đường bộ vượt sông Lô tiến đến Phố Bạ, cánh thứ hai do Nguyễn Công Trứ chỉ huy tiến theo sông Gâm đến Đồn Trinh (nay là xã Vĩnh Quang, huyện Chiêm Hóa). Hai cánh quân hội sư ở đồn Phúc Nghi ngày 14-9 âm lịch (1833).

Dự định của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ là sẽ tiếp tục đi ngược theo bờ sông Gâm tiến lên đồn Vĩnh Yên (thị trấn Na Hang ngày nay) rồi đi vào châu Bảo Lạc. Nhưng trên đường tiến đến đồn Phúc Nghi, Đức được tin Nông Văn Vân đang ở Ninh Biên (thị xã Hà Giang ngày nay) bèn thay đổi kế hoạch, chuyển quân theo con đường lớn từ đồn Phúc Nghi đến huyện lỵ Vị Xuyên bên bờ sông Lô rồi ngược lên đồn Ninh Biên để tìm bắt Nông Văn Vân.

Ngày 6 tháng 10 âm lịch (1833), Lê Văn Đức đến đồn Ninh Biên nhưng không tìm bắt được Nông Văn Vân, bèn chia đại quân làm hai cánh tiến vào Văn Trung (Bảo Lạc).

— Suốt dọc đường hành quân lên Ninh Biên, vào Bảo Lạc, hai cánh quân của Đức và Trứ

phải liên tiếp đối phó với sự kháng cự mạnh mẽ của nghĩa quân. Dọc con đường bộ từ Phố Bạ đến châu lỵ Đại Man, nghĩa quân bố trí nhiều trận địa phục kích. Cánh quân của Đức qua Đồ Bạ (tức Đồ Phô Bạ) «thấy bọn giặc đóng đồn ở hai bên sông» và «thấy ở tả ngạn sông Gâm có nhiều nhà trại của giặc». Cánh quân của Trứ đi theo đường sông Gâm «cũng thấy cảnh tượng tương tự»⁽⁴⁾. Khi đại quân của Đức tiến đến Mỏ Sơn (trên đường Vị Xuyên - Ninh Biên) thì thấy «ở đây bọn giặc lập ba đồn lớn ngang suốt đỉnh núi, liên kết với trạm sách..., lũy đắp bằng đất, cắm tre nhọn bên chác» (Bắc Kỳ liễu phi, q. 26).

Mục tiêu của quân triều là nhanh chóng đột nhập Ninh Biên tìm bắt thủ lĩnh Nông Văn Vân. Nhưng khi đến nơi thì Lê Văn Đức được biết Vân đã chuyển sang trực tiếp chỉ huy mặt trận Cao - Lạng từ hơn một tháng trước. Khi đại quân của Đức ở ạt kéo tới, nghĩa quân đóng giữ Ninh Biên đã chiến đấu dũng cảm suốt mấy ngày rồi rút lui vào các chiến lũy trong rừng sâu để bảo toàn lực lượng và tổ chức các trận phục kích mới.

Hai cánh quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ vừa lọt vào Vân Trung thì nghĩa quân liền khóa chặt hai lối đi từ Ninh Biên vào Bảo Lạc, nhằm cắt đứt liên lạc với triều đình. Mấy ngàn quân triều bị kẹt trong rừng núi Vân Trung trong suốt tháng 11 âm lịch (1833). Sau mấy lần phá vây, mãi đến cuối tháng 12 âm lịch (1834) đạo quân của Đức và Trứ mới trở về đến tỉnh thành Tuyên Quang, kết thúc cuộc hành quân đàn áp thất bại lần thứ nhất với 480 lính chết và 2600 lính ốm (theo số liệu trong bản tâu của Lê Văn Đức).

Thừa nhận thất bại, Minh Mạng quả trách Đức, Trứ «chần chừ để cho giặc hồi phục...; vào đến Vân Trung, Ngọc Mạo mà chỉ đốt được mấy nóc nhà trống..., còn nghịch Vân và thân quyến của nó thì không bắt được đứa nào» (Bắc Kỳ liễu phi, q. 35). Tiếp đó, Minh Mạng ra lệnh cho Đức, Trứ khẩn trương chuẩn bị cuộc đàn áp lần thứ hai vào giữa tháng 2 âm lịch (1834).

2. Nghĩa quân trời dậy mạnh mẽ ở nhiều nơi và chặn đứng cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai:

— Quân triều vừa rút về thành Tuyên Quang thì «ở châu Vị Xuyên có 5.000 tên giặc nổi lên đánh phá ở nhiều nơi trong châu» (Bắc Kỳ liễu phi, q. 36). Khoảng giữa tháng 2 âm lịch (1834), quân triều chưa kịp triển khai cuộc đàn áp mới thì một lực lượng hơn 2000 nghĩa quân từ châu Bảo Lạc kéo sang Vị Xuyên tấn công mấy đồn ở địa phận xã Bạch

Ngọc (nay thuộc huyện Bắc Quang). Theo lời tâu của bố chính Tuyên Quang Trần Ngọc Lâm, «hiện đã thấy bọn giặc gồm 2000 tên từ châu Bảo Lạc xuyên núi qua đồ Bắc Bão thuộc xã Phấn Vồ, châu Vị Xuyên, chia làm mấy mũi đánh đồn Tông Tạo, đồn Trúc Tuyên thuộc xã Bạch Ngọc»⁽⁵⁾. Những hoạt động đều khắp của nghĩa quân đã gây nhiều khó khăn cho việc vận chuyển lương thực của quân triều: «Đã chuẩn bị gạo lương nhưng chưa chuyển vận được vì đi đâu cũng gặp giặc, còn phải chờ đại quân tới mới có thể phát đi được» (Bắc Kỳ liễu phi, q. 38).

Ở mặt trận Ninh Biên, sau khi đại quân Lê Văn Đức rút về thành Tuyên Quang thì lãnh binh Nguyễn Văn Quyền được giao nhiệm vụ coi giữ đồn, vừa làm nơi trữ lương thực chuẩn bị cho cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai. Ngày 11-2 âm lịch (1834), nghĩa quân lại tấn công đồn Ninh Biên rất dữ dội và làm chủ đồn này trong hơn nửa tháng.

— Giữa tháng 2 âm lịch (1834), hai cánh quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ lại xuất phát từ tỉnh thành Tuyên Quang theo hai hướng, nhưng khác với lần trước. Trong lần thứ nhất, Đức chọn sông Gâm làm trục hành quân, lấy đồn Phúc Nghi làm điểm tập kết, từ đó sẽ giốc toàn bộ lực lượng đánh thẳng vào «sào huyệt» Vân Trung, Ngọc Mạo nhằm tóm gọn thủ lĩnh Nông Văn Vân, nhưng sau đó lại chuyển cả đạo quân từ đồn Phúc Nghi tạt sang trực đường sông Lô tiến lên Ninh Biên. Trong lần hành quân thứ hai này, Lê Văn Đức dự tính sử dụng cả hai trục sông Lô và sông Gâm, tạo thành một thế gọng kìm rộng lớn ngay từ khi xuất phát: một cánh do Đức chỉ huy đi thẳng lên Ninh Biên rồi lên Đại Miện, Tiều Miện qua Mậu Duệ đến Vân Trung (trục sông Lô); một cánh do Trứ chỉ huy, lên Dồn Trính, Phúc Nghi, Vĩnh Yên, Côn Lôn vào Vân Trung (trục sông Gâm).

Trong thực tế, dự định trên không thực hiện được. Cánh quân của Đức bị chặn lại ở Ninh Biên. Cánh quân của Trứ không vượt qua được sông Côn Giang. Hai gọng kìm chỉ mới mở ra thì đã bị bẻ gãy với những chiến thắng lớn của nghĩa quân, mà chúng tôi sẽ xin trở lại ở một phần sau.

3. Nghĩa quân chống trả quyết liệt cuộc tấn công quy mô lần thứ ba của quân triều:

— Ngay sau khi các cánh quân của Đức và Trứ lại phải rút về thành Tuyên Quang, nghĩa quân khắp nơi trên địa bàn Hà - Tuyên đã trời dậy nhanh chóng giành lại những vùng đất bị quân triều chiếm giữ. Lê Văn Đức thú nhận thực tế đó trong một bản tâu: «Tỉnh này một huyện năm châu thì hai châu

Bảo Lạc, Lục Yên bị giặc chiếm cứ, hai châu Vị Xuyên, Đại Man giặc đang lan tràn..., mà ở châu Thu giặc đang kéo đến vây chiếm" (Bắc Kỳ tiểu phỉ, q. 47).

Trong suốt ba tháng 5, 6, 7 giáp ngọ (1834), nghĩa quân ở châu Lục Yên, nhất là ở châu Thu liên tiếp tổ chức nhiều trận đánh, chiếm lại hầu hết các đồn trại. Sang đầu tháng 8 giáp ngọ (1834) nghĩa quân ở Đại Man do Nguyễn Quảng Khai chỉ huy, ở Bảo Lạc do Nguyễn Doãn Cao chỉ huy, ở Vị Xuyên do Ma Tường Quý chỉ huy cũng bắt đầu hoạt động ráo riết hơn. Nghĩa quân đánh chiếm lại Đồn Trinh và củng cố hệ thống đồn lũy ở Ninh Biên. Riêng ở Ninh Biên, thủ lĩnh Nguyễn Thế Nga được giao nhiệm vụ án ngữ con đường chính đi vào Bảo Lạc: "Ở An Biên [tức Ninh Biên] giặc bố trí rất kiên cố, lập 3 đồn ngoại vi đến tận bờ sông..., làm lũy gỗ dài hơn 10 trượng giáp chân núi, cắm chông sừa ở những chỗ lợi qua ngòi" (Bắc Kỳ tiểu phỉ, q. 66).

— Triều đình Minh Mạng rút kinh nghiệm hai lần trước, đã bàn bạc, tính toán khá chu đáo về phương lược tiến quân đàn áp lần thứ ba. Ngay từ đầu tháng 7 giáp ngọ (1834), Nguyễn Công Trứ tổ ra nòng nọc, muốn tập trung sức đàn áp ở mặt trận Tuyên Quang: "Phía Tuyên Quang khẩn cấp hơn cả, vì Tuyên Quang địa thế rộng lớn, núi nào giặc cũng đóng giữ được..., so với Cao Bằng đất hẹp, thành hai lần bị phá, chỉ còn khoảng đất trống muốn lấy lại lúc nào cũng được". Lê Văn Đức thì đề nghị tiến quân lên Bảo Lạc vào đầu tháng 8, nhưng Minh Mạng vẫn không đồng ý và giải thích: "Như vậy e rằng sớm quá vì chưa phải là lúc lúa chín rồi. Hãy chờ đến cuối thu, bấy giờ lúa chín rồi, nước sông đã xuống, sẽ tiến đại quân vào Bảo Lạc" (Bắc Kỳ tiểu phỉ, q. 37).

Thực hiện kế hoạch đã định, Minh Mạng một mặt ra lệnh cho Lê Văn Đức về Sơn Tây bắt dân phu địa phương chở gạo muối lên

chứa trữ ở tỉnh thành Tuyên Quang, mặt khác điều động 3 vệ quân ở kinh đô chia đi 3 tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên và Cao Bằng. Đây là lần đầu tiên Minh Mạng điều động lính kinh đô đi đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân, Riêng ở Tuyên Quang, Minh Mạng buộc các tướng phải bảo đảm 6000 lính, lại dặn thêm: "Nếu còn thiếu thì lấy thêm lính Hà Nội". Cuộc đàn áp quy mô định bắt đầu ngày 20-9 giáp ngọ (1834), nhưng sau đó Minh Mạng đột ngột thay đổi thời điểm, cho các đạo quân xuất phát sớm hơn dự định 10 ngày để làm một việc mà được ba điều lợi: một là đánh thịnh lính giặc không phòng bị, hai là lúa vừa chín có thể ăn lương nơi đất giặc, ba là đỡ phải kéo dài ngày đóng quân thêm tổn lương" (Bắc Kỳ tiểu phỉ, q. 60).

Nghĩa quân dự đoán lần này binh tướng triều đình sẽ kéo lên đông và ở lại nên không chủ trương cố thủ trong đồn Ninh Biên mà rút hết vào những khu rừng ngoại vi ở phía bắc và phía đông, nhằm chặn các con đường từ Ninh Biên và Văn Trung. Vì vậy, các cánh quân triều tiến vào Ninh Biên không gặp trở ngại gì đáng kể: nhưng khi cánh quân của tướng Phạm Văn Điển tiến lên theo hướng Đại Miện, đi đến xứ Đèo Hoạch liền bị nghĩa quân đón đánh quyết liệt. Cánh quân của Lê Văn Đức tiến vào xã Tông Bá cũng bị nghĩa quân đón đánh ở Đèo Ve (đối ngạn với Đèo Hoạch). Cánh quân thứ ba cũng không vượt qua được Bắc Mê, phải quay trở về Tông Bá.

Sau mấy trận đánh vu hồi ở khu vực phía bắc và phía đông Ninh Biên hai cánh đại quân của Đức và Điển gặp lại nhau ở xã Đại Miện. Nhưng khi tiến đến xã Bạch Dịch, quân triều bị nghĩa quân chống trả mãnh liệt, hơn 10 ngày sau mới đến Văn Trung. Cuộc đàn áp quy mô lần thứ ba coi như không đạt mục đích, vì 3 tháng sau khi đến Văn Trung cuộc truy lùng thủ lĩnh Nông Văn Vân mới kết thúc⁽⁶⁾.

II — CUỘC CHIẾN ĐẤU KIÊN CƯỜNG CỦA NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC HÀ TUYÊN

1. Đánh chiếm đồn Ninh Biên lần thứ nhất.

Đồn Ninh Biên thuộc thị xã Hà Giang ngày nay. Sau cuộc tiến quân đàn áp lần thứ nhất, Minh Mạng sai đổi tên Ninh Biên thành bảo An Biên (ngày nay vẫn còn tên phố An Biên).

Nếu Tuyên Quang «với vị trí nơi biên viễn, là bức thành thép của quốc gia» như nhận xét của Đặng Xuân Bảng⁽⁷⁾, thì đồn Ninh Biên là một trong những vị trí xung

quý nhất của «bức thành thép» đó; cùng với đồn Vĩnh Yên (thuộc thị trấn Na Hang ngày nay) là hai đồn quan trọng nhất «nhằm chống các cuộc nội loạn» của chính quyền nhà Nguyễn. Vì vậy, khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, một trong những mục tiêu đầu tiên của nghĩa quân Nông Văn Vân là đánh chiếm đồn Ninh Biên để làm bàn đạp mở thông con đường dọc theo sông Lô đánh thẳng xuống tỉnh thành Tuyên Quang.

Bấy giờ viên thổ mục cai quản đồn Ninh Biên là Hoàng Kim Thuận. Hơn 10 ngày trước khi khởi sự, Nông Văn Vân gửi cho Thuận một lá thư kêu gọi tham gia hưởng ứng khởi nghĩa: «Thời thế bức bách, quyết động can qua. Nay tri châu Đại Man đã hẹn ngày khởi binh. Nhưng nghĩ lữ Hoàng Kim Thuận là chỉ phái phiến thần bản xứ, chỗ tình anh em không thể im đi mà không báo trước, mong Kim Thuận liệu tính trả lời ngay kéo lại báo là không báo trước» (*Bắc Kỳ tiều phu*, q. 17). Nhưng Kim Thuận nhát sợ, đem thư báo quan tỉnh.

Ngày 26-7 quý tị (1833), nghĩa quân giáp chiến với quân triều ở khúc sông Tiều Miện⁽⁸⁾, phía bắc đồn Ninh Biên. Chỉ trong một trận, nghĩa quân đã chặn đứng cánh quân của án sát Lê Bình Trung định tiến về Bảo Lạc, «thở đông thua nặng phải rút về đồn Vĩnh Biên». Nghĩa quân lập tức kéo đến vây chặt đồn.

Hai ngày sau (28-7), nghĩa quân tiến đánh điểm Lạp Lĩnh, một đồn canh ngoại vì bảo vệ Ninh Biên⁽⁹⁾. Hoàng Kim Thuận mang thổ đông trong đồn Ninh Biên ra cứu nguy cho điểm Lạp Lĩnh, liền bị nghĩa quân giết chết tại trận. Viên chỉ huy ở Lạp Lĩnh là Ma Trọng Đại⁽¹⁰⁾ không dám quay về Ninh Biên, phải rút sang xã Hướng Minh (nay là xã Việt Lâm, Bắc Quang) chờ cứu viện.

Ngày 3-8 quý tị (1833), Nông Văn Vân trực tiếp chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm đồn Ninh Biên. Trước khi thế tấn công mãnh liệt của nghĩa quân, bố chính Phạm Phổ hết sức bối rối: «Hiện nay bọn giặc dữ tợn đánh đến đồn Ninh Biên..., quân ta đóng kín cửa lên thành bắn súng... Duy trong thành hết lương ăn, ngoài thì không có quân đến cứu..., đường thủy đường bộ đều bị giặc đón phục, đi lại không thông. Tình hình nay thật là nguy cấp» (*Bắc Kỳ tiều phu*, q. 19). Bắn tàu của Phạm Phổ dẫn ở trên vừa kịp chuyển đi thì nghĩa quân đã từ bốn phía ào ạt tràn vào đồn. Phạm Phổ không chống nổi, thất cố tự tử.

Trương Phúc Nguyên (thành thủ ủy Tuyên Quang, được Phạm Phổ cho đi theo để dẫn đường lên Bảo Lạc) cùng toàn bộ binh lính trong đồn Ninh Biên đều bị nghĩa quân bắt gọn, chỉ sót một tên liễn trốn thoát «ôm cây chuối xuôi dòng sông về tàu báo». Mấy ngày sau, Phúc Nguyên vượt ngục vào rừng làm bè nửa trốn về cho biết: «Lực lượng bọn giặc ở đồn Ninh Biên gồm cả người Thổ, người Nùng, người Mán... ước chừng vài nghìn người».

Trận đánh chiếm đồn Ninh Biên lần thứ nhất đã giáng cho quân triều đình một đòn

phủ đầu nặng nề. Phạm Phổ mang 400 lính từ thành Tuyên Quang lên Ninh Biên, mới đánh một trận mà «chỉ còn một viên suất đội và 4 tên lính chạy về được tỉnh thành». Trong chú thích một bài thơ, Minh Mạng thú nhận thất bại ở Ninh Biên: «Phạm Phổ không giục quân cố đánh mà lại sợ hãi vào trong đồn tự tử, sĩ tốt hơn 1000 người, chỉ còn 110 người chạy về (?), còn đều bị chết cả». Trận thắng đầu tiên này cũng giúp Minh Mạng hiểu đúng hơn lực lượng nghĩa quân, không phải là «một lũ vô danh tiểu tốt... nhân chỗ sơ hở cướp bóc kiếm ăn», và ra lệnh cho tổng đốc Sơn-Hung-Tuyên Lê Văn Đức phải khẩn cấp mang đại quân đến Tuyên Quang, chính thức mở đầu cuộc tiến quân đàn áp lần thứ nhất, «đánh một trận thật dữ, phải chém cho được đầu thủ nghịch Nông Văn Vân» (*Bắc Kỳ tiều phu*, q. 20).

2. Vây đánh đồn Phúc Nghi.

Đồn Phúc Nghi nằm trên hữu ngạn sông Gâm, đối ngạn với cửa quan Đại Vạn (tức Đại Thị), cách đồn Vĩnh Yên 25 km về phía nam, thuộc địa phận xã Khúc Phụ, tổng Thổ Bình, châu Đại Man (nay thuộc xã Hùng Mỹ, Chiêm Hóa).

Ở thời Minh Mạng, đồn Phúc Nghi là một vị trí quân sự quan trọng, là đầu mối giao thông với các huyện Vị Xuyên, Vĩnh Tuy ở phía tây, huyện Hàm Yên ở phía nam, châu Định, châu Bạch Thông (thuộc Thái Nguyên) ở phía đông⁽¹¹⁾. Cùng với đồn Đại Thị ở phía đối ngạn, đồn Phúc Nghi kiểm soát các con đường thủy bộ dọc theo sông Gâm, vừa là cửa ngõ đi lên phía bắc châu Đại Man qua các tổng Vĩnh Yên, Côn Lôn, căn cứ quan trọng của thủ lĩnh Nguyễn Quảng, Khái; từ đó đi lên Văn Trung, Ngọc Mạo, đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa.

Cuối tháng 7 giáp ngọ (1833) nghĩa quân chặn đánh quân triều ở xã Kim Tương (nay là xã Thanh Tương). Theo lời tàu của án sát Lê Bình Trung, «bọn giặc đóng đồn trên đỉnh núi, quan quân đánh không được, phải lui về giữ đồn Phúc Nghi». Nghĩa quân do thủ lĩnh Ma Sĩ Vinh chỉ huy, từ các cao điểm kéo xuống vây chặt bốn mặt đồn Phúc Nghi. Đồng thời, một cánh nghĩa quân khác «cưỡi thuyền dọc một từ thượng lưu bơi qua phía trước đồn rồi bỏ thuyền lên bờ giáp lại cùng đánh... lực lượng giặc ước hơn 1000 tên». Hai lãnh binh Nguyễn Văn Quyền và Trần Hữu Ân thúc quân và voi ra chống cự. Sau mấy giờ chiến đấu, nghĩa quân lợi dụng lúc trời vừa tối rút lui theo nhiều ngã. «quan quân không thể nào truy kích được» (*Bắc Kỳ tiều phu*, q. 19).

Khi thể nghĩa quân trong buổi đầu đang lên mạnh, nhưng trận đánh đồn Phúc Nghi không thành công, một phần là do tinh thần hoang mang, bạc nhược của một số thổ ty ở châu Đại Man. Văn theo lời tàu của Nguyễn Văn Quyền (chỉ huy đồn Phúc Nghi) thì Ma Doãn Đường (nguyên tri châu Đại Man) cùng bọn Ma Doãn Đồ, Hà Duy Lạn « đã đem thổ dũng về với quân triều ». Liệt truyện cũng chép: « Ma Trọng Đại và Ma Doãn Đường thì đầu hàng và xin làm chỉ điểm cho quân triều đình ».

3. Vây hãm thành Tuyên Quang.

Thời Minh Mạng, thành Tuyên Quang còn xây bằng đất, trong thành có núi Tỏ Sơn cao hơn 100m, vừa là chỉ huy sở, vừa là đài quan sát. Xung quanh thành có hệ thống đồn ngoại vi như đồn Cao Tự, đồn Xã Tác... mà quan trọng hơn cả là đồn Xuân Lôi. Ngày nay dấu vết bờ thành, hào, cổng thành vẫn còn, nhưng đã được xây sửa lại bằng những loại gạch ở các thời kỳ sau.

Sau khi chiếm được đồn Ninh Biên, Nông Văn Vân triệu tập một cuộc họp các thủ lĩnh bàn kế hoạch đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang. Thủ lĩnh Hoàng Trinh Tuyên (thổ ty châu Lục Yên) giữ chức « Lôi Hà tả đạo đại tướng quan » phụ trách việc chuẩn bị vây đánh thành từ phía tây, nhưng kế hoạch bị quân triều phát hiện: « Giặc Hoàng Trinh Tuyên đã phái đi 3 ông trẻ dựng các tờ thông sức gửi cho chức dịch châu Lục Yên, châu Thu và huyện Hàm Yên kêu gọi họ chuẩn bị hưởng ứng... Tờ thứ ba chuyển sức cho các xã Hùng Di, Lạng Quan, Trung Môn (đều thuộc huyện Hàm Yên) đều sửa sang đường sá để tiện bọn ấy thông hành. Tờ nào cũng đóng dấu son, một ấn khắc 5 chữ « Lôi Hà quận hoàng gia » (Bắc Kỳ tiền phỉ, q. 22). Quân triều bắt được các bản thông sức trên cùng một bản đồ Tuyên Quang của nghĩa quân nộp về bộ Binh. ⁽¹²⁾

Vào hạ tuần tháng 8 Quý tị (1833), đạo quân do Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ chỉ huy đang tập trung ở thành Tuyên Quang, chưa kịp lên đường đi Bảo Lạc, thì nghĩa quân đã chủ động chiếm lĩnh các cao điểm xung quanh thành ở hai bên bờ sông Lô, xây dựng đồn lũy đã chiến, đồng thời chiếm các đồn ngoại vi nhằm cô lập thành Tuyên Quang, trong khi chờ đợi các cánh nghĩa quân từ Ninh Biên, Lục Yên và Thái Nguyên kéo về.

Ngày 21-8, nghĩa quân tiến đánh đồn Xuân Lôi. Thổ binh giữ đồn chống không nổi bỏ chạy tán loạn. Nghĩa quân nhanh chóng biến đồn này thành một chiến lũy làm chỗ đứng chân để tiếp cận thành. Theo lời tàu của Lê Văn Đức, « đồn đóng trên núi rất cao, ngoài

đắp lũy đất cắm chông, trong lát ván gỗ rất kiên cố. Từ đồn ấy đến đồn ở chân núi càng đắp lũy, trong ngoài ứng tiếp với nhau ».

Ngày 23-8, khoảng 4.5000 nghĩa quân tiến đến « chiếm đồn Cao Tự ở phía sau tỉnh thành ». Ngày hôm sau lại có khoảng 2000 nghĩa quân « lập hai đồn lớn ở trên núi cao phía bên này sông Lô » và khoảng 3000 nghĩa quân « đóng trên một đồn lớn ở phía bên kia sông ». Văn theo lời tàu của Lê Văn Đức, « đồn nào cũng có lũy kiên cố... còn suốt một dải ven sông ở bờ nam thì đặt nhiều đồn canh, chỉ còn đợi các cánh hợp đông lại để vây đánh tỉnh thành » (Bắc Kỳ tiền phỉ, q. 22).

Về phía quân triều, Lê Văn Đức tập trung một lực lượng lớn gồm 2600 lính, 5 voi chiến và nhiều súng « quả sơn » tiến đánh các đồn lũy đang bị nghĩa quân chiếm giữ. Mờ sáng ngày 24-8, quân của Đức tiến đánh lũy Xuân Lôi, nhưng quân triều gặp sự phản kích dữ dội của nghĩa quân đóng trên các đồn ở hai bờ sông, phối hợp lực lượng thủy, bộ nhằm cản đường tiến của đối phương. Trong bản tàu, Đức tả lại cuộc chiến đấu: « Ở bên sông, giặc đặt sẵn thuyền và bè nữa, thủy bộ tiếp nhau để ngăn đường quân ta tiến đánh. Quân ta đi đường gập ghềnh, giặc ở trên đồn cao bắn súng xuống, quân ta thế khó tiến thẳng lên được ».

Trong khi cuộc giao chiến đang diễn ra ác liệt ở bờ sông, thì khoảng 4.500 nghĩa quân « từ phía rừng bên hữu tiến về tỉnh thành, chỗ đồn nãi Xã Tác ». Do lực lượng quân triều tập trung đông với voi chiến và súng lớn, mà cánh nghĩa quân xuất phát từ Ninh Biên lại chưa kịp đến, nên nghĩa quân không thể chiếm được thành, phải rút về đồn Núi Đền ở bên kia sông ⁽¹³⁾. Nhưng quân triều đuổi theo đến bờ sông cũng phải dừng lại vì không có thuyền.

Nhận định về trận đánh thành Tuyên Quang, tác giả Bô-ni-pha-xi (Bonifacy) cho rằng: « Nông Văn Vân đích thân đến đánh Tuyên Quang sau khi đã chiếm được Ninh Biên. Nhưng hình như đại bác và voi đã làm cho Văn sợ, không quyết tâm hạ thành, mà chỉ cử một cánh quân chiếm vùng sông Chảy, còn bản thân Văn thì quay lại đánh chiếm Cao Bằng, Lạng Sơn » ⁽¹⁴⁾. Ý kiến trên đây của Bô-ni-pha-xi đáng được tham khảo, tuy trong thực tế cánh nghĩa quân chủ yếu do Nông Văn Vân trực tiếp chỉ huy xuất phát từ Ninh Biên chưa kịp đến thành Tuyên Quang như kế hoạch đã định. Dầu sao, việc nghĩa quân không chiếm được thành Tuyên Quang trong trận đầu đã phần nào đảo lộn ý đồ chiến lược của bộ chỉ huy và ảnh hưởng đến xu thế phát triển của toàn bộ cuộc khởi nghĩa.

4. Chiến thắng ở Đồn Trinh, Đèo Bụt:

Trong lần đàn áp thứ nhất, khi đại quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ vừa đến Văn Trung, thì ở phía nam châu Đại Man nghĩa quân từ tỉnh Thái Nguyên kéo sang đánh chiếm Đồn Trinh (nay thuộc xã Vinh Quang, Chiêm Hóa) ngày 25-10 âm lịch (1833), buộc quân triều đình ở đồn này phải rút chạy về xã Bình Trạch (nay là xã Bình Nhân, Chiêm Hóa). Trên đà thắng lợi, nghĩa quân truy kích quân triều đình đến Đèo Bụt (vẫn thuộc xã Bình Trạch). Nghĩa quân đã đánh một trận rất dũng cảm ở đèo này.

Đèo Bụt ở chỗ giáp giới hai xã Vinh Quang và Bình Nhân ngày nay, vắt ngang qua một ngọn núi hiểm trở sát bờ sông Gâm. Trước khi đánh chiếm Đồn Trinh, nghĩa quân đã bố trí một trận địa phục kích ở Đèo Bụt nhằm đón đường quân triều đình rút chạy về xã Bình Trạch. Lung chừng các vách núi, nhiều bẫy đã được bố trí ở những độ cao khác nhau, khi quân triều đình đi qua đèo, các bẫy đã nhất loạt được tháo chốt. Sát chân đèo, phía vực sông, nghĩa quân đào sẵn những hố sâu, được nguy trang bằng những tấm nứa và lớp cỏ dày. Quân triều đình chưa kịp hoàn hồn về những bẫy đã trời giáng, tranh nhau vượt qua đèo lại bị trượt xuống các hố chông hoặc lăn xuống vực sâu. Hố nguy trang còn bẫy được cả voi chiến, nay còn dấu vết, gọi là «hố voi».

Ngày 4-11, quân triều đình chiếm lại Đồn Trinh. Nhưng một tháng rưỡi sau, nghĩa quân từ các xã Tông Hiền (nay thuộc xã Ngọc Hộ), Kiên Đài, Đài Mãn (thuộc địa phận hai xã Phú Bình và Công Bình ngày nay) lại đến đánh Đồn Trinh lần thứ hai, buộc Minh Mạng phải ra lệnh cho Nguyễn Công Trứ đang ở Bảo Lạc phải cử một bộ phận quân lính nhanh chóng xuôi dòng sông Gâm giải vây cho Đồn Trinh. Hai hôm sau, nghĩa quân đồng thời tấn công quân triều đình ở các xã Xuân Hương (nay thuộc xã Trung Hòa), Vĩnh Gia (nay thuộc địa phận xã Tân Thịnh), Gia Thịnh (nay là xã Phúc Thịnh), Thân Xá (nay là xã Tân An), Xuân Quang (nay vẫn là xã Xuân Quang), đều thuộc huyện Chiêm Hóa.

Những trận đánh dồn dập trên đây chứng tỏ nghĩa quân đã giành lại thế chủ động trên một địa bàn rộng lớn thuộc châu Đại Man, có tác dụng phân tán lực lượng đàn áp của quân triều đình trên đường tiến vào Văn Trung.

5. Giam chân quân triều đình trong rừng núi Bảo Lạc.

Trên chặng đường từ Ninh Biên vào Văn Trung (lần đàn áp thứ nhất), đạo quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ phải đi mất một tháng rưỡi. Diêm lại quân số, trong ngôi

l vạn quân mang theo (5000 quân triều đình với một lực lượng thổ dân tương đương), khi vào đến Văn Trung đã có 2400 lính ốm với hơn 100 tên bỏ mạng dọc đường, và «hiện nay chỉ còn 1900 lính nhưng cũng sắp ốm cả» (Bắc Kỳ tiểu sử, q. 34). Nhiều thổ dân bỏ trốn, khi đến Văn Trung chỉ còn non một nửa.

Vừa đặt chân lên đất Văn Trung, chưa kịp «tìm dò dấu vết giặc Văn» thì đại quân của Đức, Trứ đã bị nghĩa quân đánh cho những trận tơi bời. Chỉ tính riêng một trận ngày 28-10 âm lịch (1833), «quan quân bắt lợi, mất quân voi không kể xiết». Hơn một tháng luân quân trong rừng núi Văn Trung, Lê Văn Đức tâu: «Hiện nay binh đông ốm đau vồng cẳng đi đường, lại không có lương ăn vài ngày, ở lâu thì rất nguy khốn» và xin được rút quân trở về thành Tuyên Quang. Năm được tình hình khôn đốn và ý định rút lui của quân triều đình, nghĩa quân lại tăng cường hoạt động, bố trí nhiều trận địa phục kích trên các ngã đường từ Văn Trung về Tuyên Quang.

Ngày 28-11, một trận đánh giáp lá cà đã diễn ra ở khu vực Văn Trung, binh triều đình bị nghĩa quân cướp mất 5 khẩu súng quá sơn. Trong hai ngày 4 và 5-12 âm lịch, hai cánh quân của Đức và Trứ vừa hội sư ở khu rừng xã Yên Lãng lại bị nghĩa quân vây đánh, «giặc nấp trong bụi cây, 5, 3 người bắn tia, nấp lưng chừng núi lăn đá xuống», «trận kịch chiến mấy giờ liền đến vài mươi đợt, giặc lui một bước ta tiến một bước, từ giờ thìn đến giờ mùi mới qua được chỗ hiểm» (Bắc Kỳ tiểu sử q. 35).

Sáng ngày 8-12, khi cánh quân của Đức đi qua cầu nổi ở tổng Mông Ân lại bị nghĩa quân phục kích, «hai khẩu súng đại loan xa rơi xuống mé sông». Lại một trận kịch chiến giáp lá cà. Quân triều đình cố sức giành lại hai khẩu súng, nhưng «bờ sông trũng sâu, giặc rúc nhiều chông tre mai phục bắn tia, không thể nào xuống vớt hai cỗ súng lên được». Quân triều đình chờ trời tối mới dám dong giầy định kéo súng lên, «nhưng chưa kịp thò súng đã bị giặc dùng thuyền chở đi nơi khác rồi». Cánh quân của Trứ cũng bị nghĩa quân «vây đánh nhiều lần, lính tráng bị tổn thất nhiều». Trên đường về, Trứ hăm hực tâu xin «nếu chưa bắt được giặc Văn thì xin bắt hết dân một huyện ba châu... một tác cỏ cũng không để sót» (1).

Mãi đến cuối tháng 12 quý tị (1834), nghĩa quân là hơn hai tháng kể từ khi quyết định rút khỏi Văn Trung, đạo đại quân của Đức và Trứ mới thoát ra khỏi Văn Trung, chạy về thành Tuyên Quang.

6. Bề gây cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai. Bước vào hạ tuần tháng 2 giáp ngọ (1834).

đại quân Lê Văn Đức vừa từ thành Tuyên Quang xuất phát được mấy hôm thì Minh Mạng đã xuống dụ thúc giục: «Phải tiến gấp vào Văn Trung, Ngọc Mạo hợp quân với Tạ Quang Cự ở Cao Bằng và Nguyễn Mưu ở Thái Nguyên... góp sức vây đánh, quyết bắt cho được tên đầu sỏ Nông Văn Vân». Minh Mạng chắc hẳn rằng cuộc đàn áp lần này triều khai gấp rút, nghĩa quân chưa kịp hồi sức, có thể bất ngờ đột nhập Văn Trung, tiêu diệt nghĩa quân trong một trận chớp nhoáng. Nhưng thực tế đã diễn ra hoàn toàn trái ngược với những dự tính của Minh Mạng.

Cánh quân của Đức vừa đến địa đầu huyện Vị Xuyên thì nghe tin nghĩa quân đã phục sẵn ở xã Hoàng Minh và đồn Mỏ Sơn (ở địa phận xã Bạch Ngọc). Trong hai ngày 30-2 và 1-3 giáp ngọ (1834) một trận chiến đấu ác liệt đã diễn ra ở các xã Bằng Hành, Ngọc Liên (nay là xã Kim Ngọc, huyện Bắc Quang), kéo dài mấy ngày liền. Những trận phục kích chặn đường của nghĩa quân đã gây nhiều khó khăn lúng túng cho quân triều: «Trước sau, tả hữu đều có giặc, không biết chặn đánh phía nào trước để kịp tiến đến Văn Trung nhanh chóng, vừa bảo vệ con đường thủy vận lương... Tôi nghĩ ba, bốn lần, thật khó làm cho thỏa đáng» (Bản tấu của Lê Văn Đức, *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q. 42). Thêm nữa, số lính ốm trên đường ngày một tăng càng hạn chế tốc độ hành quân: «Mười hôm nay tiết trời xuân hạ giao nhau, nóng nực lam chướng rất dữ, lính bị ốm thêm nhiều, để lại thì không tiện mang đi thì không hết. Một lính ốm lại phải hai người khiêng, như vậy là thừa ra 3 bộ binh khí, lại phải thêm một người gói bó lại mang theo... Quân càng đi xa, lính càng ốm nhiều, lính ốm được súng đánh giặc càng giảm sút» (Bản tấu đã dẫn).

Mãi đến giữa tháng 3 giáp ngọ (1834), cánh quân của Đức mới tới Ngòi Dầu (nay thuộc xã Linh Hồ, Vị Xuyên), từ đó tiến lên Ninh Biên. Nhưng một lực lượng hơn 2000 nghĩa quân đã bố trí chờ sẵn ở đồn Ninh Biên và các đồn Lạp Linh, Tông Tạo. Ngày 17-3, Đức chia quân làm 3 mũi tiến đánh các đồn trên, mũi chính nhằm vào đồn Ninh Biên.

Nghĩa quân không chủ trương cố thủ trong đồn mà đã chuyển toàn bộ lực lượng lên hướng bắc, nhằm kéo quân triều ra khỏi đồn lũy kiên cố, buộc phải tiến vào trận địa đã bố trí sẵn ở hai bên bờ sông Miện. Quả nhiên, quân triều sợ sa bẫy phục kích, không dám sang sông, đành quay trở về Ninh Biên. Lê Văn Đức thú nhận thất bại: «Khi tôi tới nơi thì giặc đã làm cầu nổi rút qua sông vào rừng rồi cắt cầu... quân ta không có cách nào qua sông truy đuổi, đành quay về đóng quân

ở đồn An Biên chờ cánh quân của Nguyễn Công Trứ». (Bản tấu đã dẫn). Nhưng khi quân triều trở lại thì Ninh Biên đã bị nghĩa quân chiếm giữ.

Không thể dễ mất chỗ đứng chân của mấy ngàn quân lính giữa vùng rừng núi, càng không thể dễ mất «nơi ngả tư, ngả năm rất quan yếu» (như Đức đã nhận định trong bản tấu), quân triều dốc toàn lực quyết giành lại Ninh Biên. Cuộc giao chiến kéo dài mấy ngày liền, mãi đến đầu tháng 4 âm lịch (1834), nghĩa quân mới chịu rút khỏi Ninh Biên, nhưng vẫn thường xuyên đến khiêu khích, làm cho quân lính đóng trong đồn không lúc nào được yên ổn⁽¹⁵⁾.

Nửa tháng sau, Lê Văn Đức khẩn thiết «xin cho được rút khỏi An Biên... vì đồn này đã bị giặc tàn phá, dân thì trốn hết, nhà cửa súc sản đã bị giặc cướp hết, không thể đóng quân ở đây được» (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q. 45).

Cánh quân của Nguyễn Công Trứ tiến theo đường sông Gâm liên tiếp bị nghĩa quân «chặn đánh ở các xã Khai Quán, Năng Khả, Chung Khánh, Thượng Lâm, Khuân Hà cho đến xã Cồn Lôn trở lên»⁽¹⁶⁾. Khi mới tiến đến xã Tông Hiền (nay là xã Ngọc Hồi), Trứ định rẽ sang phía trái qua tổng Thổ Bình (châu Đại Man) để tiến vào xã Bạch Ngọc (huyện Vị Xuyên) phối hợp với cánh quân của Đức đang lẩn lảng ở khu vực đồn Mỏ Sơn. Nhưng Trứ chưa kịp thực hiện ý định thì «đã gặp bọn giặc khoảng hơn 2000 tên đóng ở hữu ngạn sông Gâm ở xứ Nhự Hương thuộc xã Kim Tương (nay là xã Thanh Tương), và tả ngạn từ Lang Can đến Khuân Hà, Năng Khả giặc đều đặt đồn trại».

Nguyễn Công Trứ phải cho quân tiến đánh hai đồn Phúc Nghi và Đài Mãn (tức Đài Thị) đang bị nghĩa quân chiếm giữ để lấy đường tiến quân. Một trận chiến đấu quyết liệt đã diễn ra ở hai đồn này. Mấy ngàn quân của Trứ bị ứn lại ở khu vực Đầm Hồng. Đài Thị không tiến lên được; lại nghe tin «bọn giặc sắp kéo đến đánh Đồn Trinh», Trứ phải vội vàng cử một lực lượng về tăng cường bảo vệ Đồn Trinh.

Ngày 3-4 âm lịch (1834), Trứ vừa cho quân tiến vào địa phận xã Năng Khả lại bị nghĩa quân chặn đánh: «Ở đây lực lượng người Kinh, người Thanh lẫn lộn, đối ngạn nhìn sang quan quân..., nước sông chảy xiết, bờ sông lở cao, không có cách nào sang sông được». Trứ phải chia quân chặn đánh ở phía đầu nguồn, mặt khác sai làm nhiều bè nứa để sang sông. (Bản tấu của Nguyễn Công Trứ).

Năm hôm sau (8-4 âm lịch), quân triều tiến đến đồn Vinh Yên (thị trấn Na Hang ngày nay)

lại bị nghĩa quân phục kích ở Núi Bụt. Trận đánh chỉ diễn ra chớp nhoáng, nghĩa quân rút nhanh về phía Thanh Tương «thì trời vừa tối, giặc mất tích». Mô tả trận địa phục kích của nghĩa quân ở vùng Năng Khả, Vĩnh Yên. Trứ viết: «Chỗ này nằm ngoài quan quân chưa đặt chân đến, giặc đào hố cắm chông đầy đường..., núi sông hiểm cao còn hơn Bảo Lạc, còn dân thì đi hết, triệt để vườn không nhà trống» (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q. 43).

Bài Cột Nguyễn Quảng Khải ở Na Hang kể lại trận thắng lớn ở Đèo Bụt như sau:

«Minh Mạng liền sai tướng sai quân
Sai mười vạn tinh binh lên phá
Hồng Vân đóng quân ở Vĩnh Yên
Đánh nhau đến tối đen tối mịt
Hai tướng [Vân và Khải] áp quân binh
chém giết

Quân triều đình thầy chết ngồn ngang
Vua Minh Mạng thua trận tạn hoang
Phải rút về yên thân Hà Nội...» (17).

Vượt qua được Đèo Bụt (18), cánh quân của Trứ lọt vào tổng Côn Lôn và bị mắc kẹt trong rừng núi Côn Lôn hơn 10 ngày. Ý định của Trứ là cố vượt qua sông Côn Giang (19) để tiến vào Văn Trung, nhưng nghĩa quân đã bố trí lực lượng mạnh quyết không cho quân triều vượt sông. Về phía quân triều cũng chưa dám liều chết vượt sông khi lương thực tiếp tế chưa kịp đến. Tình hình này được Trứ báo về cho Lê Văn Đức: «Giặc chỉ chực quân ta tiến thêm là phục chỗ hiểm đánh... Nếu qua sông Côn mà không có thanh viện, dòng sông chảy mạnh lại không có thuyền, đóng bè bắc cầu thì tốn nhiều ngày giờ, chưa đủ lương ăn 3 ngày thì chưa dám tiến» (Bản tâu đã dẫn).

Trên thực tế, đến thượng tuần tháng 4 âm lịch (1834), khi cánh quân của Lê Văn Đức bị giam lỏng trong đồn Ninh Biên và cánh quân của Nguyễn Công Trứ bị mắc kẹt ở Côn Lôn thì cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai của đạo quân Lê Văn Đức đã thất bại về cơ bản. Về phía nghĩa quân, các thủ lĩnh đã biết khoét sâu sai lầm và khó khăn của quân triều (20), càng tích cực chặn đứng cánh quân của Trứ ở Côn Lôn, không cho tiến vào Bảo Lạc mà cũng khó bề chuyển sang Ninh Biên hội sư với Đức, đúng như Đức đã tâu về triều: «Tôi ở An Biên chỉ đợi lương quân và đợi cánh quân của Nguyễn Công Trứ, kéo dài ngày giờ tiến thoái lưỡng nan» (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q. 44).

7. Mấy trận chiến đấu anh dũng chống trả cuộc đàn áp lần thứ ba.

— Trận Đèo Ve, Tông Bá, Đèo Hoạch: Ngày 18-10 giáp ngọ (1834), trên đường từ Ninh Biên tiến vào Văn Trung, cánh quân Lê Văn Đức đến xứ Đèo Ve (tiếng địa phương gọi là «Kẽm

Ve») thuộc xã Phú Linh, «xứ ấy hai bên đá núi cao ngất, khoảng giữa chỗ núi trũng có một con đường đá ong lổm chổm, bước từng bước mà lên, thế rất nguy hiểm..., giặc dựng trại ở chân đèo.» Khi quân triều vừa đến, nghĩa quân lợi dụng địa hình hiểm trở chặn đánh quyết liệt ở đoạn đường lên đèo, sau đó rút nhanh về phía Tông Bá.

Đức cho quân đuổi theo đến xã Tông Bá thì bị nghĩa quân phản công, nhử cho vào khu vực đã bố trí sẵn ở trước một cửa hang. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, «hai bên giáp lá cà vật lộn nhau ở trong rừng» (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q. 68).

Nhân dân địa phương còn nhớ nhiều chi tiết về trận đánh này: khi quân nhà vua kéo lên đóng ở đồn Miện (thuộc thôn Phúc Hạ), nghĩa quân cùng dân trong thôn chạy vào hang Tạng Xái (hang «Thác ngã ba»). Hang rộng chứa được hàng ngàn người, có nhiều ngõ ngách, lại có chỗ bằng phẳng như một nền sân rộng, có một lối thông ra thôn trên và một lối thông ra xã Thuần Hòa (Bản Cầm) ở phía tây. Quân triều kéo đến vây và tìm cách đột nhập cửa hang, nhưng nghĩa quân đã chặn các ngõ ngách, dùng mã tấu và những quả chùy bằng đồng đánh chém túi bụi không cho quân triều lọt được vào hang (21).

Cánh quân của tướng Phạm Văn Diễn đến xứ Đèo Hoạch (tức «Kẽm Kiếng») phía trên sông Miện đối ngạn với Đèo Ve, thì thấy «giặc cũng bố trí như ở Đèo Ve». *Liệt truyện* cũng chép: «Quan quân (trèo leo khó nhọc ở núi Trú Hiệp (tức Đèo Hoạch), ở đây địa thế bên tả dựa vào núi cao, bên hữu tới bờ sông Miện, giữa có đường tắt gập ghềnh, giặc cũng chông chắt gỗ đá làm trại và cắm chông nhọn dựa hiểm chống cự».

Cũng như ở Đèo Ve, nghĩa quân đóng ở Đèo Hoạch chỉ muốn lợi dụng địa thế hiểm trở để chặn tốc độ tiến quân của binh lính triều đình và có điều kiện tiêu hao lực lượng của chúng. Tiếp đó, nghĩa quân bỏ Đèo Hoạch rút sâu vào rừng bố trí những trận phục kích mới và tăng cường cho những đồn ngoại vi bảo vệ khu vực căn cứ Văn Trung, đặc biệt là đồn Bắc Cối thuộc xã Bạch Dích.

— Trận Bạch Dích: Trong một bản tâu, các tướng Phạm Văn Diễn và Lê Văn Đức mô tả đồn lũy của nghĩa quân ở xã Bạch Dích như sau: «Ngày 28 tháng 10 giáp ngọ [1834] đến địa cầu Bảo Lạc, một bên là núi cao, một bên là sông Miện sâu... Giặc Cao [Nguyễn Doãn Cao] tụ họp 1000 tên ở hai bên bờ sông, dựa núi đặt đồn lớn ở xứ Bắc Cối thuộc sơn phận xã Bạch Dích. Ngoài đồn lũy đóng cọc cắm chông không chỗ nào hở. Trên đường thì ngã nhiều cây to lấp ngang lối đi, hiểm trở, kiên cố, so

với các đồn khác của giặc thì chỗ này là hơn cả, chắc bọn giặc phải xây dựng mất nhiều thời gian tốn nhiều công sức» (Bắc Kỳ tiểu phỉ, q. 70).

Một trận quyết chiến đã diễn ra ở đồn này, vì quân triều muốn thông đường vào Văn Trung thì nhất thiết phải hạ được đồn, còn nghĩa quân thì phải cố sức giữ vững đồn lũy để làm tấm lá chắn cản đường tiến của quân triều kéo vào Văn Trung từ hướng tây. Các tướng Điền và Đức thúc quân «xuyên rừng leo núi vin cành chiếm đỉnh cao bắn xuống đồn giặc, tiến ào lên đồn, súng lớn, súng nhỏ bắn liên hồi, lại dùng súng «du sơn» (?) bắn

vào đồn giặc làm cho đá núi vỡ tan, cây rừng gãy nát, đánh đồng thời cả bốn bên đồn, đánh giáp lá cà mấy giờ liền...». Sau nhiều đợt chống trả quyết liệt, nghĩa quân nhanh chóng rút lui bằng nhiều ngã, «chỉ thoát một cái đã biến mất vào rừng, quân ta đuổi theo không kịp» (tài liệu đã dẫn).⁽²²⁾

Tấm lá chắn Bạch Địch bị chọc thủng, nhưng cuộc chống trả dũng cảm của nghĩa quân ở đây đã tạo điều kiện cho lực lượng nghĩa quân và nhân dân trong căn cứ Văn Trung, Ngạc Mạo có đủ thì giờ rút ra khỏi căn cứ sau khi «cửa nhà đều đã đốt bỏ, thóc gạo cũng không còn» (tài liệu đã dẫn).

III - THẤT BẠI CỦA TRIỀU NGUYỄN TRƯỚC Ý CHÍ BẤT KHUẤT CỦA NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC HÀ - TUYỀN

Tại sao nhân dân các dân tộc Hà - Tuyền hưởng ứng mạnh mẽ cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân? Khi họ vừa nổi dậy, Minh Mạng ban bố một đạo dụ khuyên bảo dài dòng: «Lũ chúng mày đều là con đồ của triều đình... Nay bị giặc Văn cảm dỗ để nhọc quan quân tiến đánh, chúng mày cũng vì thế mà lìa vợ con, mất gia sản, chúng mày vui gì mà làm việc ấy?...». Đáp lại những lời «khuyên răn», nhân dân Hà-Tuyền đã chia thắng mũi nhọn đầu tranh vào chính triều đình, vạch trần chế độ thống trị tàn bạo, hà khắc:

«Đời bấy giờ Minh Mạng làm vua
Đàn áp khắp dưới trên khổ quá,
Nhân dân chịu vất vả cơ hàn
Cảnh cơ hàn bao giờ cho hết!»⁽²³⁾.

Mở đầu câu chuyện «Loạn lạc ông Văn năm quý tị», nhân dân vùng Dải Thị (Chiêm Hóa) lên án triều Nguyễn:

«Vô sui đắp che thân thay áo
Vì Minh Mạng thuở ấy nhiều dân...»⁽²⁴⁾.

Cuộc sống cùng khổ đến mức phải ăn rau má, ăn củ «pá pấu», ăn cả rêu rong trợn lẫn đất sét để cầm hơi. Hạt gạo hạt cơm quý như hạt ngọc:

«Hạt cơm dính l... chó,
Vác đòn xóc đuổi theo»⁽²⁵⁾.

Nhân dân Hà-Tuyền vạch trần chế độ nhà Nguyễn không chỉ có tội đối với nhân dân miền núi mà với dân cả nước:

«Minh Mạng lên làm vua cai trị
Bóc lột khắp mọi chỗ muôn dân»⁽²⁶⁾.

Cuộc nổi dậy của họ hòa chung trong sự phản nộ của nhân dân khắp 30 tỉnh trong toàn quốc, như một đoạn trong bài hịch của Nông Văn Vân đã nhấn mạnh⁽²⁷⁾.

Vua quan triều Nguyễn đánh giá Nông Văn Vân là một bọn hung tợn, khó bảo, và «thương dân ngu dại» dễ bị đồ đánh. Nhưng dân Hà-Tuyền thì không nghĩ như vua. Họ nghĩ rằng:

«Năm át vì đang tiết mùa xuân
Tiếng đồn có ông Văn tốt quá,
Giúp đỡ cho dân xã bản mường
Nhân dân quý yêu thương phục mến
Có đạo đức nổi tiếng tài năng...»
(Bài cai đã dẫn)

Bằng con mắt khinh thị, triều đình nhà Nguyễn xem nghĩa quân Nông Văn Vân chỉ là «một lũ đàn dơi đi cướp bóc kiếm ăn... chúi rúc trong hang hốc như dằm chuột», chỉ cần «lia mũi giáo» đã «an tác như đàn quạ» v.v... Mặc cho Minh Mạng và sử triều Nguyễn muốn ghi chép thế nào tùy ý, nhưng trong ký ức nhân dân Hà - Tuyền trải ngót 150 năm qua thì vẫn còn đậm nét cảnh tượng hào hùng của những ngày đầu khởi nghĩa:

«Lại nói đoạn ông Văn khởi loạn
Bình mã có hàng vạn hàng ngàn...»

hoặc không khi nhộn nhịp trong ngày các thủ lĩnh ra quân:

«Tả quân sai đón ở Khau Vải
Hữu quân chia đón đường tập hậu,
Cho quân xuống đóng ở Phủ Thông,
Giữa đường Cạm Bể đóng trung quân...»⁽²⁸⁾.

Bất chấp chính sách chia rẽ, khủng bố, tàn sát của triều Nguyễn, nhân dân các dân tộc Hà-Tuyền càng đoàn kết chiến đấu, đóng góp hết sức mình cho cuộc khởi nghĩa. Những vùng quân triều đi qua, nhân dân thực hiện «vườn không nhà trống». Mọi người tham gia tích cực vào những trận đánh, nhất là

những trận phục kích chặn các đoàn vận lương của quân triều trong lần đàn áp thứ hai.

Các tướng của triều Nguyễn khi mang hàng vạn quân rầm rộ kéo đi, tưởng rằng với sức mạnh « thái sơn chẹn quả trứng », nghĩa quân sẽ nhanh chóng bị tan rã. Lê Văn Đức cũng như Nguyễn Công Trứ đều chủ quan cho rằng: « Xét cái sở trường của giặc chỉ phục chỗ hiểm hãm súng mà thôi, ngoài ra không có sở trường gì nữa » hoặc « Giặc Văn chẳng qua chỉ là một đứa tù ranh mãnh ở một châu mà thôi ». Nhưng sau những lần tiến quân đàn áp, họ dần dần nhận ra rằng: « Treo quân ở nơi trong địa ngục đêm chứa nhọc thì dễ bị cảm nhiễm lam chướng. Tổ giặc bị phá mà giặc vẫn trốn sâu, lần kỹ, khó tìm cho cùng được. Nán quân lâu thì không tiện, rút đi thì giặc lại nhân quân mệt, lương hết mà đóng chỗ hiểm, chẹt chỗ yếu, khó mà giữ được cho khỏi sai lầm ». Lê Văn Đức đã từng thú nhận sự bất lực của quân triều bằng một đoạn như sau: « Giặc biết ở chỗ bằng phẳng thì khó địch nổi quân ta nên đều dựa núi kho quanh co chật hẹp mà mai phục, hoặc nghỉ ngơi ở chỗ núi cao rậm rạp, đợi cho quân ta vất vả leo trèo lên thì mới bắn súng to súng nhỏ xuống như mưa. Lên đến nơi thì giặc đã chạy trốn mất tích. Đường rừng ngang dọc quanh co, đi chệch ra mười bước chân đã có thể lạc đường. Giặc mai phục khi ẩn khi hiện, chẳng thể biết được lực lượng bao nhiêu, quân ta đánh đông đánh tây, lấp chỗ nọ thì hở chỗ kia, mà chưa đánh được một trận nào to là bởi có ấy » (*Bắc Kỳ lưu phi*, q. 46).

Minh Mạng thường mắng trách các tướng nặng lời khi đọc những bản tâu thất bại, gọi họ là « đồ mặt dày », là « không phải giống người nữa » v.v... Nhưng cũng có lúc Minh Mạng nhận rõ sự thật hơn, lại cho phép các tướng « tùy nghi tiến lui, tùy nghi hành động, có chậm đến hàng tuần, một tháng, Trầm cũng không trách nữa! ». Có lúc những tin thất bại báo về dồn dập, Minh Mạng đành ngán ngẩm than rằng: « Nhân tài Bắc Kỳ làm phụ lòng Trầm đến thế là cùng! ».

Kỷ ức của nhân dân Hà-Tuyên về những trận chiến đấu chống binh tướng triều Nguyễn gắn liền với sự tích các thủ lĩnh anh hùng ở từng địa phương.

Nhân dân xã Vinh Quang (Chiêm Hóa) còn nhắc tên ông Lý Ất quê ở Cao Bằng, sang Tuyên Quang tham gia lãnh đạo nghĩa quân. Một lần ông bị quân triều bắt được nhốt vào cũi, nhưng ông lợi dụng sơ hở của lính canh thoát ra được⁽²⁹⁾.

Nhân dân xã Yên Lập (Chiêm Hóa) còn nhắc

đến ông Phó Châu. Theo gia phả của cụ Hà Văn Mai ở Yên Lập thì ông tổ bốn đời theo ông Phó Châu chống lại quân triều cách đây khoảng 150 năm. Bấy giờ quan tướng nhà Nguyễn kéo đến vùng Đái Thị, đặt điểm canh ở ngọn núi bên bờ sông Gâm (nay có tên là « Núi Điểm ») và bắc một cầu treo qua Suối Đái (Ngòi Đái) gọi là Cầu Loan. Thời gian đóng ở đây, quân triều tàn sát khủng bố nhân dân rất dã man (kẹp cổ người, thui dân lửa, hãm hiếp...) Cầm thù quân triều tàn bạo, dân các xã trong vùng cử ông Phó Châu làm tướng, dựng lán trại ở chân Núi Thần và cất giấu vũ khí lương thực trong hang núi⁽³⁰⁾.

Còn nhiều câu chuyện tương tự phổ biến ở các địa phương, như chuyện ông Giao Trinh ở xã Trùng Khánh (Na Hang), chuyện Kê Cù ở xã Kiên Đái (Chiêm Hóa), ông « Ba Dồn » ở xã Kim Thạch, ông Trần Văn Hác ở xã Đạo Đức (Vị Xuyên) v.v...

Có thể kể thêm câu chuyện Nguyễn Thị Ý ở huyện Yên Minh. Chuyện kể rằng: ở xã Yên Minh (nơi đóng huyện lỵ) có cô gái tên là Nguyễn Thị Ý phất cờ hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân. Căn cứ chính của cô là một ngọn núi đá ở phía bắc huyện lỵ Yên Minh. Quân triều nhiều lần kéo đến vây căn cứ nhưng không lên được đỉnh núi. Cầm cự ngót 3 năm, thấy khó chống nổi quân triều quá đông, lại là con gái chưa chồng, Nguyễn Thị Ý phi ngựa xuống vực sâu tự tử, quyết không chịu đầu hàng⁽³¹⁾.

Bên cạnh Nông Văn Vân, người thủ lĩnh còn để lại những ấn tượng đậm nét trong ký ức nhân dân Hà - Tuyên là Nguyễn Quảng Khái. Ông vốn là tri châu Đại Man (tức hai huyện Na Hang và Chiêm Hóa ngày nay). Bài cọi (đã dẫn) nói rõ:

« Còn Lôn còn có ông Quảng Khái
Quảng Khái cũng giữ chức tri châu ».

Theo các tác giả cuốn *Giới thiệu sơ lược các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang* (Ban Dân tộc Tuyên Quang xuất bản, 1972): « Họ Nguyễn - Quảng ở Còn Lôn nguyên là một người Kinh quê ở Quảng Nam, Quảng Ngãi (?) lên làm rẫy đời. Để nhớ quê hương nên đã dùng tên đệm là « Quảng ». Họ Nguyễn - Quảng bắt đầu từ đó » (tr. 41). Chi tiết này cần được tìm hiểu thêm.

Trở lại những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, có một chi tiết khá lý thú, đó là việc bổ chính Tuyên Quang cử Nguyễn Quảng Khái cùng hai viên quan lên Bảo Lạc tuyên đọc tội trạng « cách chức tri châu » của Nông Văn Vân và tuyên bố cho Nguyễn Quảng Khái làm quyền tri châu Bảo Lạc. Các quan tỉnh không ngờ Quảng Khái đã ngầm liên kết với

Nông Văn Vân từ lâu. Chú thích một bài thơ của Minh Mạng chứng minh thêm điều này: "Thổ tri châu Bảo Lạc là Nông Văn Vân cậy ruộng tốt dân nhiều, ngầm mang chí khác... mà bố, án tỉnh ấy là Phạm Phổ, Lê Bình Trung không đem sự thực tâu lên. Lại cho đảng của nó là Nguyễn Quảng Khải thay thế để chúng dục dẫm nhau làm bậy, hợp thành đám giặc to" (Ngư chi thư).

Bài cọi Nguyễn Quảng Khải (đã dẫn) có đoạn:

"Ông Văn làm tri châu Bảo Lạc
Thấy Minh Mạng làm vua hại quá
Cầm quân xuống đóng ở Côn Lôn
Cúng ông Khải ở Côn Lôn kết nghĩa
... Rủ nhau vào tới đất miền nam
Vào châu vua đương triều Minh Mạng
Giả xin làm chức quan phò mã
Minh Mạng có tướng tá giỏi tài
Vân thấy vậy ngổ lời cùng bạn:
Bây giờ tôi phải trở về châu
Bạn kết nghĩa cùng về hay ở?
Ông Quảng Khải thấy vậy bèn thưa:
Bạn mà về thì tôi cũng về
Bèn rủ nhau quay về Chiêm Hóa..."

Nội dung bài cọi ngụ ý rằng: trước khi chuẩn bị nổi dậy hai ông Văn và Khải đã giả vờ vào kinh đô xin làm phò mã để thăm dò tình hình. Chi tiết hư cấu này có lẽ nhằm phản ánh việc Nguyễn Quảng Khải đã đánh lừa được quan tỉnh Tuyên Quang: ông vờ nhận lệnh lên Bảo Lạc triệu hồi Nông Văn Vân và nhận chức quyền tri châu Bảo Lạc như đã nói ở đoạn trên, nhưng kỳ thực là để cùng Văn phát động cuộc khởi nghĩa ngay trong ngày hôm ấy.

Mãi đến ngày nay, hình ảnh Nguyễn Quảng Khải «cao lớn, râu dài» còn được nhắc đến trong những câu chuyện dân gian ở các xã thuộc tổng Côn Lôn xưa. Sau khi ông mất, dân 4 xã lập đền thờ ông ở thôn Trung Mường (xã Côn Lôn ngày nay).

Điều đáng chú ý là trong cuộc đấu tranh của nhân dân các dân tộc Hà-Tuyên và Việt-Bắc nói chung có sự tham gia tích cực của

nhiều tướng lĩnh và nghĩa quân quê ở các tỉnh miền xuôi. Khi đến châu Lạc Yên, tướng Lê Văn Đức tâu: «Giặc Hoàng Trinh Tuyên cùng lũ giặc Tồn, giặc Chung hợp đồ đảng người Thổ, người Kinh lẫn lộn ước hơn 800 người». Chúng ta có thể gặp nhiều đoạn tương tự trong nhiều bản tâu khác, được chép rải rác trong *Bắc Kỳ tiểu phi*, có khi còn chép rõ quê quán, tên họ từng người. Ví dụ:

— *Dặng Văn Trinh*: người xã Côi Trì, huyện Yên Mô (Ninh Bình) làm vị nhập lưu thư lại phòng Hộ, trấn Tuyên Quang «trốn đi cùng với Lưu Trọng Chương, làm tham quân hữu dinh của Chương. Sau khi Chương chết, Trinh đến Văn Trung; Nông Văn Vân cho theo các tướng làm việc».

— *Trần Quyền*: nguyên là thư lại phòng Hình, trấn Tuyên Quang, theo làm thư ký cho Nông Văn Vân. Quyền đã được Văn sai thích chữ «tính quan thiên hối» (quan tính thiên tư, hối lộ) vào mặt phải viên của tỉnh khi bọn này mang «bản tội trạng» lên Bảo Lạc để cách chức tri châu của Văn⁽⁸²⁾.

— *Vũ Văn Nho*: người huyện Hoài Đức (Hà Đông). Quyền và Nho đều bị Lê Văn Đức bắt và chém chết khi quân triều tiến vào Văn Trung lần thứ nhất (*Liệt truyện*).

Ngoài ra còn nhiều người khác quê ở Nam Định, Nghệ An v.v.. Lại có một số thầy đồ người miền xuôi lên dạy học ở miền núi cũng tích cực tham gia cuộc khởi nghĩa và thường phụ trách việc thảo văn thư. Một bản tâu cho biết: «Bắt được một người tên là Hoàng Văn Cao xưng quán ở tỉnh Bắc Ninh, năm trước đi đến xã Yên Lãng, huyện Đề Định dạy trẻ kiếm tiền. Năm ngoái Nông Văn Vân phản nghịch, tên tá dục Nông Văn Bành cho nó làm biện lại, phụ trách việc đăng ký lương súng». Hoặc trong một bản tâu khác: «Bắt được Phạm Văn Miên, người huyện Phú Xuyên (Hà Đông), lũ tôi tra hỏi thì nó khai rằng năm trước đến phố Hà Giang dạy học, ngày tháng 6 năm nay [1834], đầu số giặc ở đồn Tụ Long là Nguyễn Thế Bình hợp đảng hơn 100 người, cho nó làm thư ký, đem đi đánh chiếm các đồn xưởng» (*Bắc kỳ tiểu phi*, q. 72).

☆

Để kết thúc bài viết này, chúng tôi muốn trở lại với cái chết của Nông Văn Vân. Chúng tôi vẫn ngờ rằng việc Nông Văn Vân chết thiếu trong rừng Thảm Sát chưa hẳn đã đúng sự thật. Những bản tâu của các tướng triều Nguyễn mô tả sự việc này rất cặn kẽ, và được nhiều tác giả sau đó lấy làm cứ liệu rồi hư cấu thêm, nhằm vẽ lên một cái chết thảm hại

để bôi nhọ thủ lĩnh nghĩa quân, như trường hợp tác giả Gôn-chi-ê (Gaultier) trong cuốn *Minh Mạng*. Nhưng cách mô tả quá cặn kẽ trong các bản tâu, viển vông quá nhiều nhân chứng — kể cả việc kiểm tra xét nghiệm thi hài (!) — lại gây cho người đọc một sự nghi ngờ về tính chân xác của sử liệu.

Một số truyền thuyết dân gian mà chúng tôi sưu tầm được tại thực địa đều cho rằng Nông Văn Vân «biến vào rừng», «không ai tìm thấy tung tích», không phải bị chết thiếu như quan quân nhà Nguyễn đã phao tin. Cách đây ngót 70 năm (1914), khi viết bài «Cuộc nổi loạn Nông Văn Vân», tác giả Bô-ni-pha-xi (Bonifacy) cũng đã hoài nghi những điều chép

CHÚ THÍCH

(1) Xin tham khảo:

— Nguyễn Phan Quang, Đỗ Trung Đan — «Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở huyện Chợ Rã (Bắc Thái)» — *Nghiên cứu lịch sử*, số 181, tháng 7, 8-1978.

— Nguyễn Phan Quang — «Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao Lạng» — *Nghiên cứu lịch sử*, số 199, tháng 7, 8-1981.

(2) Xin tham khảo:

— Nguyễn Phan Quang, Lê Xuân Liên, Nguyễn Văn Thạc — «Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc» — *Nghiên cứu lịch sử*, số 164, tháng 9, 10 — 1975.

Tỉnh Tuyên Quang ở thời Nguyễn rộng hơn tỉnh Hà-Tuyên ngày nay, gồm thêm một phần của tỉnh Yên Bái cũ và huyện Bảo Lạc của tỉnh Cao Bằng ngày nay. Thời Minh Mạng (1820 — 1840), Tuyên Quang gồm hai phủ: phủ Yên Bình (với các huyện Vĩnh Tuy, Hàm Yên, châu Thu, châu Lục Yên) và phủ Yên Ninh (gồm các huyện Vị Xuyên, Đê Định, Vĩnh Điện và châu Chiêm Hóa, tức châu Đại Man cũ).

(3) Xin tham khảo:

— Nguyễn Phan Quang — «Tìm hiểu mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân» — *Nghiên cứu lịch sử*, số 196, tháng 1, 2-1981.

(4) Sử quán triều Nguyễn — *Khâm định tiểu biên Bắc Kỳ nghịch phỉ phương lược* — Bản dịch của Viện Sử học (xin gọi tắt là *Bắc Kỳ tiểu phỉ*), q. 24.

(5) *Tổng Tào*: nay thuộc xã Ngọc Đường, nơi đóng huyện lỵ Vị Xuyên, cách thị xã Hà Giang hơn 2 km.

Trúc Tuyền: nay thuộc xã Kim Thạch. Xã Ngọc Đường và xã Kim Thạch ngày nay đều thuộc xã Phú Linh xưa.

(6) Đại quân của Diên và Đức đóng ở Văn Trung hơn 2 tháng mà vẫn chưa tìm ra tung tích Nông Văn Vân. Minh Mạng sốt ruột mất ngủ cho các tướng: «Liên có thể đóng quân ở Văn Trung vài tháng nữa không? Phải quyết tìm bắt cho được giặc Vân». Các tướng lo lắng trả: «Chỉ có thể đóng thêm 1 tháng nữa thôi. Còn lương ăn thì chỉ còn 20 ngày nữa là hết sạch» *Bắc kỳ tiểu phỉ*, q. 73.

Hàng ngàn binh lính đói ăn, lâu ngày chen chúc trong rừng núi không hợp thủy thổ, lần

trong chính sử triều Nguyễn và kết luận bằng một câu khá xác đáng: «Tóm lại, cho dù các bản tâu đã nói như vậy, Nông Văn Vân vẫn không bị quân triều bắt sống hay thiếu chết. Ấy còn lạ gì lối xuyên tạc sự thật để vót vát thể diện và thỏa mãn dư luận ở thời ấy!» (Tạp chí đã dẫn).

ra ốm hàng loạt, «phải cho về tỉnh 884 tên» Số lính ốm chưa kịp về thì «rên rĩ, đau đớn, bệnh nặng thêm, chết mất gần 100 tên... Bọn ấy bị sốt rét còn có thể chữa được, nhưng phần lớn lại bị sâu quăng, da thịt lở loét rất khó chữa, cứ ngày một chết thêm...» (tài liệu đã dẫn).

(7) Đặng Xuân Bảng — *Tuyên Quang tỉnh phủ* (soạn năm 1861). Bonifacy giới thiệu trong bài «La province de Tuyên Quang» — *Revue Indochinoise*, XXXVIII, N° 9, 12-1922.

(8) *Sông Tiều Miện*: tức sông Miện trên bản đồ hiện nay, chảy qua các xã Bạch Diệc, Tiều Miện, Đại Miện rồi chảy xuống Ninh Biên (thị xã Hà Giang ngày nay). Từ đây dòng sông chảy về phía tỉnh thành Tuyên Quang và mang tên Sông Lô.

(9) *Lạp Linh*: là ngọn núi hình giống cái nón, cao nhọn, nổi lên ở phía đông thị xã Hà Giang. Từ thị xã đến Lạp Linh khoảng 2 km. Từ núi có con đường dốc đi xuống xã Phú Linh.

(10) *Ma Trọng Đại* nguyên là tri châu Vị Xuyên. Có lẽ sau khi bị nghĩa quân đánh bại ở điểm Lạp Linh, Đại đã chạy sang phía nghĩa quân và có mặt trong cuộc họp các thủ lĩnh bàn kế hoạch đánh thành Tuyên Quang. Nhưng sau đó, trong trận đánh ở đồn Phúc Nghi Ma Trọng Đại lại đầu hàng quân triều.

(11) Bản đồ của Đặng Xuân Bảng vẽ năm 1861 (tài liệu đã dẫn) có ghi «Chiếm Hóa châu lỵ» cùng một vị trí với địa danh «Nghi phố» (tức phố Phúc Nghi). Bản đồ của Bonifacy vẽ năm 1914 cũng ghi «Lỵ sở châu Đại Man» cùng một vị trí với «Đồn Phúc Nghi». Phúc Nghi vốn là địa danh của một thôn, dân địa phương quen gọi là «Làng Nghe».

Bản đồ của Đặng Xuân Bảng cung cấp một chi tiết rất quan trọng, đó là một con đường nối liền Đại Vạn Quan ở tả ngạn sông Gâm với huyện lỵ Vị Xuyên ở tả ngạn sông Lô, xuyên suốt chiều ngang của tổng Thổ Bình (thượng huyện Chiêm Hóa). Trong lần đàn áp thứ hai, đạo quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ đã từ đồn Phúc Nghi đi theo con đường này để vào huyện Vị Xuyên.

(12) *Liệt truyện* chép chi tiết hơn về các cánh nghĩa quân tiến đánh thành Tuyên Quang như sau: khoảng cuối tháng 7 quý tị (1833) Nông Văn Vân ra lệnh cho 3 cánh thủy bộ tiến theo 3 hướng:

— một cánh từ tỉnh Sơn Tây tiến đến đóng ở Đuan Hùng (ngã ba sông Lô và sông Chảy) để chặn viện binh của triều đình.

— một cánh xuất phát từ Thái Nguyên, qua châu Đại Man đánh thẳng tới tỉnh thành Tuyên Quang.

— một cánh theo đường thủy từ Ninh Biên xuôi dòng sông Lô đến phía sau thành.

Nếu tính cả cánh quân do Hoàng Trinh Tuyên chỉ huy đánh tại từ phía tây tới, thì nghĩa quân đã dự định vây đánh thành Tuyên Quang ở cả bốn phía bằng những cánh quân di chuyển từ xa tới (cách thành Tuyên Quang từ 50 km đến 150 km) phối hợp với lực lượng nghĩa quân tại chỗ.

(13) *Đồn Núi Đền*: ở Núi Đền (tả ngạn sông Lô), cũng gọi là núi Tràng Đà, đối ngạn với thị xã Tuyên Quang.

(14) Bonifacy — «La révolte de Nông Văn Vân» — *Revue Indochinoise*, XXII, 1914.

(15) Đây là trận đánh lần thứ ba diễn ra ở Ninh Biên. Trận Ninh Biên lần thứ hai diễn ra ngày 11-2 giáp ngọ (1834). Sau những đợt tấn công dữ dội, nghĩa quân chiếm được đồn và làm chủ Ninh Biên trong hơn nửa tháng: «3000 quân giặc từ xã Phượng Độ, xã Phú Linh xuyên rừng đến đánh các đồn Ninh Biên, Tông Tào, Lạp Linh..., thổ dũng, phu đồn tan lạc rất nhều, biên binh thưa ít mà lại ốm nhiều, thuốc đạn lại hết không thể chống nổi». Chỉ huy đồn là lãnh binh Nguyễn Văn Quyền phải rút quân chạy dài một mạch từ Ninh Biên về tận Phố Bạ trên một đoạn đường hơn 100 km, bỏ trống hoàn toàn vùng đất rộng lớn gồm các huyện Vị Xuyên, Bắc Quang, Hàm Yên ngày nay.

(16) *Khal Quán*: nay thuộc xã Trung Trục, huyện Yên Sơn, phía tả ngạn sông Gâm.

Năng Khả: nay vẫn là xã Năng Khả, huyện Na Hang, ở hữu ngạn sông Gâm.

Chung Khánh: tức Trưng Khánh, nay vẫn là xã Trưng Khánh, phía bắc xã Năng Khả.

Thượng Lâm: nay vẫn là xã Thượng Lâm.

Khuôn Hà: tức Khuôn Hà, ở phía bắc xã Thượng Lâm, đều thuộc huyện Na Hang.

(17) Tư liệu thực địa — Đặng Hồng Minh và Đào Trọng Đám sưu tầm. Nguyên văn tiếng Tây, do cụ Nguyễn Văn Thọ ở xã Côn Lôn (Na Hang) cung cấp.

(18) *Đèo Bụt*: thuộc xã Vĩnh Yên, huyện Na Hang ngày nay, cách huyện lỵ 5 km về phía

bắc. Đường ô tô Na Hang — Bản Lãm đi qua Đèo Bụt này. Trên đất Hà — Tuyên có nhiều đèo mang tên «Đèo Bụt».

(19) *Sông Côn Giang*: hay sông Côn Lôn, tức Sông Năng trên bản đồ hiện nay. Theo Bonifacy, Sông Năng còn có tên là «Vị Giang» (tài liệu đã dẫn).

(20) Lê Văn Đức tách đạo quân của mình làm hai cánh với ý định tạo thế gọng kìm bao vây châu Bô Lạc từ xa, vừa tạo được tốc độ hành quân nhanh chóng vào Vân Trung, nhưng trong thực tế đã gây cho quân triều những khó khăn không khắc phục nổi. Khó khăn lớn nhất lại chính là do lực lượng bị chia đôi quá sớm, cho nên chưa kịp đi sâu vào vùng căn cứ của nghĩa quân thì quân triều đã bị cô lập «không có thanh viện», đúng như Nguyễn Công Trứ đã phân tích trong một bản tâu.

(21) Dựa theo tài liệu của ông Nông Chí Hinh ở Bản Mào, xã Tông Bá.

(22) Tác giả Bonifacy dựa vào *Liệt truyện*, mô tả trận đánh như sau: Hai cánh quân của Đức và Diên hợp lại tiến đến địa giới huyện Đê Định. Phó thống lãnh của quân nổi loạn là Ma Dăn Cao ở Bạch Dịch giáp sông Miện, trong dãy núi dọc theo con đường đến Xin Cối. Hai bờ sông là những vách đá hiểm trở, dựng đứng. Trên núi, quân nổi loạn dựng hai đồn lớn đối diện nhau như hai sừng bò tốt. Từ những vách đá đến hai bờ sông quân giặc xếp đá làm thành, lại có lũy đất bảo vệ ở phía trước, trên lũy cắm đầy chông nhọn. Quân giặc còn chặt cây làm chướng ngại vật trên đường tiến lên đồn. Lê Văn Đức sai phó vệ úy Nguyễn Văn Quyền đi tiên phong với mấy trăm lính cầm火把, mang theo những tấm ván dày để chống đạn, vừa phá lũy đất nhỏ chông nhọn, vừa đánh nhau với giặc. Lại cử một cánh quân tiến theo phía trái tiến sâu vào rừng leo lên những đỉnh núi cao hiểm trở mà giặc ở dưới đồn không trông thấy, bắn súng thẳng vào đồn. Giặc bị bất ngờ bỏ chạy; quan quân phá đồn và chiếm được 24 ngựa thóc.

(23) *Bài cọi Nông Văn Vân ở Na Hang* — Đặng Hồng Minh sưu tầm. Nguyên văn tiếng Tây, do cụ Phúc Văn Đoàn (ở xã Trưng Khánh) cung cấp.

(24) (28) *Bài lược Nông Văn Vân ở Chiêm Hóa* — Tư liệu thực địa, ghi theo lời cụ Hà Văn Mai ở xã Yên Lập (Chiêm Hóa).

(25) Nguyên văn tiếng Tây:

«Muối khẩu chấp hy ma

Au cần cả pây lý»

(26) *Bài cọi Nguyễn Quỳnh Khải ở Na Hang* (đã dẫn).

(xem tiếp trang 59)

PHỐ PHƯỜNG THĂNG LONG - HÀ NỘI

TRONG NHỮNG THẾ KỶ XVII - XVIII - XIX

NGUYỄN THỪA HỮY

TRONG một bài báo trước (*), chúng ta đã xét đến mạng lưới chợ ở Thăng Long Hà Nội trong những thế kỷ XVII-XVIII-XIX, cũng vai trò của nó trong kết cấu kinh tế của thành thị này. Tuy nhiên, mạng lưới chợ đó đã không thể nào hoạt động hữu hiệu được, nếu không có một yếu tố khác liên quan mật thiết với nó, có những hoạt động kinh tế tập trung và thường trực hơn, đó là các phố phường chuyên nghề và chuyên mặt hàng của Thăng Long Hà Nội. Có thể nói đây chính là bộ mặt đích thực của một Thăng Long-Hà Nội truyền thống, một Thăng Long-Hà Nội «36 phố phường» đã từng nổi tiếng trong kỷ ức dân gian qua nhiều thế kỷ.

Trong bản đồ phân bố tự nhiên các khu vực của Thăng Long-Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX, các «phường» của Thăng Long (và sau đó là các phường thôn của Hà Nội) thực ra đã trải rộng trên một diện tích rất lớn, bao quanh lấy cái nhân lõi chính trị là khu vực thành. Ta thấy có các phường thuộc

phía bắc, quanh Hồ Tây, chuyên sản xuất một số mặt hàng thủ công nghiệp thiết yếu cho đời sống, đòi hỏi một qui trình lao động phức tạp và một hiện trường lao động rộng như các phường Yên Thái và Hồ Khẩu làm giấy, phường Trích Sài và Bái Ân dệt lĩnh, phường Vọng Thị nhuộm đen, phường Nghi Tam dệt vải nhỏ, khu Ngũ Xã đúc đồng... Một cụm các phường trại khác ở phía tây và phía tây nam phát triển về chuyên canh đặc sản như khu Tháp Tam trại có nhiều cơ sở trồng hoa (Ngọc Hà, Hữu Tiệp) và trồng cây thuốc (Đại Yên), phường Thịnh Quang (gần ở Chợ Đưa) trồng vải, nhãn... Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi không xét đến tất cả mọi loại phường, thôn, trại kể trên của Thăng - Long - Hà Nội, mà chỉ giới hạn tập trung vào khu phố phường nội thị phía đông, ở giữa khu thành và sông Hồng, là khu buôn bán - thủ công chuyên mặt hàng và chuyên nghề, có vai trò của một nhân lõi kinh tế không thể thiếu được của khu vực thị dân gian của Thăng Long-Hà Nội.

Sự bố trí và diện mạo vật chất các phố phường Thăng Long - Hà Nội

Trong thế kỷ XVII-XVIII, khu phố phường nội thị của Thăng Long-Kẻ Chợ là một hình tam giác có đỉnh là góc thành đông nam (chỗ phố cửa Nam ngày nay) và đây là bờ sông Hồng, dài độ 3km. Hai cạnh bên mỗi cạnh dài khoảng 2km500, một cạnh là chính bức tường phía đông của tòa thành và cạnh kia đi sát qua phía bắc Hồ Gươm ra đến sông Hồng (tương đương với các phố Hàng Bông-Hàng Gai-Cầu Gỗ-Lò Sũ ngày nay) khu đó bao gồm phần lớn các phường chủ yếu của Thăng Long-Kẻ Chợ như Đồng Xuân, Đông Hà (Hàng Chiếu), Hà Khẩu (Hàng

Buồm), Đông Các (Hàng Bạc), Diên Hưng (Hàng Ngang), Thái Cực (Băng Dao), Cờ Vù (Hàng Gai), Kim Cờ (Hàng Bông)... Đến thế kỷ XIX, khu phố phường đó đã được mở rộng thêm về phía nam, chung quanh Hồ Hoàn Kiếm, với một số phố thủ công - buôn bán đông đúc như các phố Hàng Trống, Hàng Thêu, Hàng Khay v.v...

(*) Xem thêm «Mạng lưới chợ ở Thăng Long-Hà Nội trong những thế kỷ XVII-XVIII-XIX», NCLS số 1-1983.

Người ta thường phân biệt «phường» và «phố» trong Thăng Long - Hà Nội cổ. Trước hết trong lịch sử, phường có nghĩa là một đơn vị hành chính. Tên phường xuất hiện rất sớm trong lịch sử Việt Nam, có thể từ thời Bắc thuộc. Năm 1230, vua Trần «bất chưộc đời trước», đã chia Thăng Long thành 61 phường (1). Tên gọi này cũng được dùng trong các sách sử Trung Quốc. Theo Ngô Thì Sĩ, Hoàng Sách đời Minh năm Hồng Vũ thứ 14 (1381) có ghi: «Trong các xã, 110 gia đình lập thành một lý. Trong các thành thị, lý gọi là phường, và ở miền ngoại ô, gọi là xướng» (2). Có tác giả đã dựa vào qui hoạch kiểu bàn cờ của các thành thị Trung Quốc và phân tích theo lối chiết tự (phường viết bởi 2 chữ thổ + phường) để cho rằng phường là một khu đất vuông (3) hoặc hình chữ nhật. Thời Lê, Thăng Long là đất 2 huyện Thọ Xương và Quảng Đức thuộc phủ Phụng Thiên, mỗi huyện có 18 phường, tổng cộng 36 phường (4). Mỗi phường lại chia thành 2 phường tá hữu (ở 2 bên đường phố), do đó, Marini đến Kẻ Chợ vào thế kỷ XVII, đã tính lầm khi cho rằng «Người ta đếm được ở đây (Kẻ Chợ) 72 phường... Mỗi phường rộng bằng một thành phố trung bình của nước Ý» (5).

Ở Việt Nam, «phường» ngoài ý nghĩa là một đơn vị hành chính (ở thành thị và ở cả nông thôn), còn có nghĩa là một đoàn thể, một nhóm người có tổ chức cũng làm một nghề nghiệp (chỉ dự phường bạn, phường chèo...). Đối với Thăng Long - Hà Nội, 2 khái niệm phường hành chính và phường kinh tế đã sớm gặp nhau do tính chất chuyên nghề và chuyên mặt hàng của các khu vực cư trú mà phần lớn là dân cư của cả một làng thủ công ở các nơi khác đã di cư đến và lập nghiệp sinh nhai. Tóm lại, phường ở Thăng Long - Hà Nội chính là một thể cộng đồng phức hợp cả về mặt chính trị (tổ chức hành chính), kinh tế (nghề nghiệp) và văn hóa tâm lý (mà lõi cốt là tính thân làng quê gốc), đồng dạng với tổ chức làng xã. Trong thế kỷ XVIII, một giáo sĩ phương Tây đến Thăng Long đã có nhận xét là «không những mỗi làng mạc là một công xã, mà những thành thị lớn được phân chia thành các phường, mỗi phường, cũng là một công xã» (6).

Trong chính sử, từ «phố» xuất hiện khá muộn so với từ «phường». Không tìm thấy tên các «phố» trong sách sử thời Lý - Trần và ngay cả ở đời Lê. Trạng An Nam chí nguyên, khi nói về An nam thời thuộc Minh Cao Hùng Trưng có dùng từ «phố xá», nhưng với ý nghĩa là các «trạm dịch». Từ phố mang ý nghĩa kinh tế hình như chỉ chính thức xuất hiện từ thế kỷ XIX, dưới triều

Nguyễn. Về nguồn gốc, «phố» vừa có nghĩa là một bến, bờ, một đường dọc bờ sông (như Nam phố, Bến Nam tức phố Hàng Bè), vừa có nghĩa là phố xá, cửa hiệu. Không có luận cứ khoa học nào trong giả thuyết của Trần Kinh Hòa khi ông ta cho rằng từ «phố» là do từ «phố» mà ra và hàm ý một hoạt động chế tác về thủ công nghiệp (phố nề, phố mộc) (7). Ngược lại, chúng tôi cho rằng «phố» gần liền với ý nghĩa về hoạt động thương mại, buôn bán. Chúng ta thường nghe nói đến cụm từ «phố xá». Trong tiếng Việt cổ, xá có nghĩa là nhà ở, cửa hàng, cửa hiệu (8). Tóm lại, nếu phường được coi như một diện tích thì phố chính là một trục của phường gồm có một con đường hai bên có nhà cửa - nhà ở và thường là cửa hiệu - có bề mặt trông ra ngoài đường. Các cửa hiệu đó thường vừa là cửa hàng sản xuất một số mặt hàng thủ công đòi hỏi kỹ thuật tinh (đồ vàng bạc, đồ thêu, giấy hải...) vừa là cửa hàng bày bán các hàng hóa đó.

Về các phố của Hà Nội thế kỷ XIX, Đại Nam nhất thống chí chép: «Hà Nội là kinh đô xưa nguyên trước có 36 phường phố, nay ở quanh phía đông nam tỉnh thành gồm 21 phố, nhà ngôi như bát úp, tụ họp các mặt hàng nhân vật cũng phân thịnh» (9). Trương Vĩnh Ký trong cuốn «Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất Hợi (1876)» của mình cũng chép tương tự và kể ra 21 phố như sau: Hàng Buồm, Quảng Đông (Hàng Ngang), Hàng Mã, Hàng Mắm, Báo Thiên (Hàng Trống? Báo Khánh?), Phố Nam (Hàng Bè), Hàng Bò, Hàng Bạc, Hàng giấy Kia (Tờ Tịch, Hàng Hành), phố Máy Chọc (Má Máy), Đồng Lạc (Hàng Đào phía bắc), Thái Cực (Hàng Đào phía nam), Đồng Hà (Hàng Chén), Phước Kiến (Lân Ông), Hàng Muối, Đồng Xuân, Thanh Hà, Hàng Gai, Hà Bao (Hàng Dẫy?), Hàng Trà (Đỉnh Tiên Hoàng) và Quảng Minh đình phố (Cửa Nam) (10).

Khu phố phường buôn bán thủ công phía đông là một khu có số dân và mật độ dân số đông nhất của Thăng Long - Hà Nội. Chúng ta được biết trong thế kỷ XVII, các giáo sĩ và các buôn phường Tây đến Kẻ Chợ đã ước tính là số dân ở đây có thể đã lên đến 1 triệu người⁽¹¹⁾ hoặc có khoảng «20.000 óc nhà»⁽¹²⁾, vượt cả những thành phố lớn ở châu Âu «về sự hoạt động và về cư dân»⁽¹³⁾. Chúng ta có quyền ngờ những con số và sự đánh giá đó có thể là bị phóng đại, nhưng rõ ràng rằng Thăng Long - Kẻ Chợ lúc đó là một thành phố dân cư rất đông đúc, mà chủ yếu tập trung ở khu phố phường buôn bán phía đông.

Trong thế kỷ XVIII, *Thượng Kinh phong vật chí* đã ghi: «Còn như nhân dân, những người đua tranh mỗi lợi, làm nhà quanh cả nơi kinh kỳ, không còn chỗ nào bỏ không, thậm chí có người làm nhà sàn ngay trên mặt nước mà ở (có thể là ven hồ Tô Lịch), khách bốn phương những người thích nơi Thượng Kinh đua nhau đến ở quanh cả kinh đô không lúc nào ngớt, đều cõ nhanh chân rào bước mà đến, như đến thành nước Yên ngày xưa...»⁽¹⁴⁾.

Marini thì nhận định «... Các phường này dày đặc những thợ thủ công và thương nhân...» (14b).

Qua thế kỷ XIX, Hà Nội không còn là kinh đô của cả nước, một bộ phận lớn các quan liêu, quân sĩ đã theo triều đình Nguyễn rút vào Huế, số dân toàn thành phố có thể giảm sút đi nhiều, nhưng riêng khu phố phường buôn bán thì dân cư vẫn rất đông đúc, nhà cửa chật chội. Trong những năm 70 và 80 của thế kỷ XIX, một số quan chức phong viên người Pháp đến Hà Nội đã miêu tả về khu phố phường buôn bán của Hà Nội là «dân chúng sống rất đông đúc... sinh hoạt buôn bán vô cùng nhộn nhịp»⁽¹⁵⁾ hoặc là «một quần cư chen chúc dày đặc những người là người»⁽¹⁶⁾.

Như chúng tôi đã xét bên trên, khu phố phường buôn bán thủ công của Thăng Long - Hà Nội được chia thành các phường (đến thế kỷ XIX, còn có cả các thôn và giáp) có hệ mặt là các trục phố. Các phố này vuông góc giao nhau hình bàn cờ. «Một số phố chạy dọc gần như song song với sông Hồng theo hướng Bắc Nam, một số phố khác cắt ngang»⁽¹⁷⁾.

Trong đó có 2 đường phố chính từ cửa Đông thành Hà Nội chạy thẳng ra đến bờ sông⁽¹⁸⁾, đi bộ mất chừng khoảng từ 10 đến 12 phút⁽¹⁹⁾.

Trong thế kỷ XVII - XVIII, nhìn chung «Các đường phố chính của Kinh thành đều khá rộng rãi tuy có một vài phố hẹp»⁽²⁰⁾ «Có 3 đường phố dài tới 3 dặm»⁽²¹⁾. Thậm chí, có du khách đã không khỏi phẫn nộ lên khi cho rằng «có những đường phố ở Kẻ Chợ rất rộng, đến mức 10 hoặc 12 con ngựa có thể đi hàng ngang một cách dễ dàng»⁽²²⁾.

Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, có người vẫn nhận xét: «Các đường phố (Bắc thành) chạy thẳng và rộng rãi, một nửa đường là đất để nguyên dành cho lối đi của súc vật và chuyên chở hàng hóa; nửa kia được lát gạch dùng làm đường cho khách bộ hành...»⁽²³⁾.

Tuy nhiên, về sinh đường phố ở khu dân cư tập trung của Thăng Long - Hà Nội lúc

này không được chăm sóc chu đáo lắm. «phần lớn là gấn vá bằng những viên đá nhỏ nhưng rất qua loa. Đến mùa mưa những phố đó rất bẩn và lầy lội và về mùa khô người ta thấy ở kinh thành và chung quanh những ao tù, và một số nương rãnh đầy bùn đen xông lên mùi thối»⁽²⁴⁾.

Có lẽ từ thế kỷ XVII - XVIII, đã xuất hiện những chiếc cổng phố ở Thăng Long - Kẻ chợ ngăn cách giữa các phường hoặc đại loại một hình thức như thế. Điều luật 69 nhà Lê quy định:

«Về ban đêm (ở Kinh thành), những thanh niên nam nữ thuộc các phường khác nhau khi đi qua cổng các thôn xóm để đến xem biếu diễn (chèo tuồng) mà không đốt đuốc thì sẽ bị xử phạt theo luật canh phòng ban đêm»⁽²⁵⁾.

Dampier miêu tả kỹ hơn về các điểm canh ở đường phố Kẻ Chợ trong thế kỷ XVII:

«Ở mỗi phố đều có một toán lính canh khỏe mạnh đứng gác để giữ yên lặng và ngăn cấm mọi sự mất trật tự, những người lính canh được vũ trang bằng gậy gộc, đứng trong các điểm canh ở mỗi phố, khám xét mọi người qua lại. Có cả một sợi dây thừng chăng qua đường phố cao đến ngực mọi người và không ai được đi qua lại nơi đó, cho đến lúc họ đã được xét hỏi. Nếu họ cứ liều lĩnh bước qua, thì lập tức sẽ bị người lính canh dùng gậy phang rất mạnh vào người»⁽²⁶⁾.

Trong nửa sau thế kỷ XIX, khi Hà Nội không còn là kinh đô của cả nước, nhìn chung có lẽ đường phố Hà Nội ít được chăm sóc chu đáo. Đây là quang cảnh đường phố Hà Nội vào khoảng những năm 1882 - 1883:

«Đường xá của thành phố ở trong một tình trạng tồi tệ. Những phố thường là rất hẹp, được lát gạch theo kiểu Trung Quốc, nghĩa là chỉ được lát ở mặt lòng đường trên một bề rộng khoảng chừng 1 m, và những viên gạch vuông đó phần lớn đã bị vỡ nát hoặc xô lệch. Dọc theo 2 bên đường, thực sự là những vũng nước đọng hồi thối, hoặc không có lối thoát. Ngoài ra, mái hiên của những ngôi nhà tranh dùng để che mưa nắng cho những gian bày hàng của những người buôn bán thì lại làm cho lối đi thực tế đã bị thu hẹp lại, đến nỗi những khách bộ hành phải khó nhọc lắm mới đi lại được...»⁽²⁷⁾.

Trong các phố có phố thương hoa kiều ở, đường phố thường được giữ gìn khá hơn «Trong các phường giàu có, như ở phố Mã Mây... do các Hoa kiều ở, đường phố được giữ gìn cẩn thận, hai bên là những ngôi nhà gạch đẹp đẽ... Lòng đường gồ lên theo kiểu mái rùa được lát bằng những viên đá học, mỗi bên có đào một rãnh hẹp và sâu dùng để thoát nước mưa và nước cống...»⁽²⁸⁾.

Và đây là một nhận xét khác:

« Phố Hàng Ngang (phố này trong thế kỷ XIX gọi là phố Việt Đông, phần lớn là do các Hoa kiều gốc Quảng Đông ở) đã được lát bằng những phiến đá cẩm thạch lớn, là một phố lịch sự và giàu có của phường này... »⁽²⁹⁾.

Ở đầu những phố chính, người ta xây những cổng phố bằng gạch có thể đóng được, có những chòi canh dùng làm trạm gác⁽³⁰⁾ thậm chí có phố cách nhau mỗi quãng khoảng 10m lại có một cổng đóng⁽³¹⁾.

Ở những phố giàu có, mà phần lớn là những phố Hoa kiều, có những cổng phố đồ sộ, lợp bằng 2, 3 lớp ngói cuốn... Tên phố được viết bằng chữ Hán ghi trên đầu hồi⁽³²⁾. Cổng phố đẹp và chắc chắn nhất là cổng phố Hoa kiều Việt Đông (Hàng Ngang)⁽³³⁾. Nó được xây chắc chắn ngang qua phố, « Có lỗ châu mai như một bức tường thành. Cổng đó vô cùng chắc chắn, và người ta đã cho bố trí ở bên trên, phía trong cổng một lầu canh nhỏ để cho người đứng gác... Trông khi thành phố có loạn lạc... cổng đó đóng suốt ngày đêm »⁽³⁴⁾.

Cổng phố Hàng Gai thì đơn giản hơn: « Nó chỉ được xây bằng một bức tường đơn giản, có trổ ra một cửa hình chữ nhật. Những phường khác không có cổng bằng gạch. Một vách gỗ hoặc tre thay vào đó, và chòi canh là một lúp lều đơn giản lợp rơm rạ hoặc là gỏi để cho người gác trú mưa gió »⁽³⁵⁾.

Cổng phố Hàng Chiếu (Phố Mới) đã được chụp lại trong một bức ảnh cuối thế kỷ XIX là một trong những cổng phố thuộc loại này. « Những cổng phố thường là được mở ban ngày, nhưng người ta lập tức đóng lại nếu xảy ra trong phố một cuộc ẩu đả, rối loạn, hoặc có hiệu lệnh báo giặc cướp. Ban đêm, cổng bao giờ cũng đóng. Ở bên trên chòi canh, người gác đêm có một chiếc cổng hoặc chuông để cầm canh »⁽³⁶⁾.

Ở hai bên và quay mặt ra đường phố là các dãy nhà liên sát nhau theo cách bố trí ở thành thị, nhưng đồ lại là những ngôi nhà riêng rẽ, phần lớn lợp gianh, có vườn tược, sân, ao theo kiểu kiến trúc nông thôn. Giáo sĩ Baldinotti đến Thăng Long sớm nhất vào đầu thế kỷ XVII đã nhận xét:

« Trừ Hoàng cung ra, ở đây, người ta lợp ngói và xây bằng những phiến đá lớn được đục gọt cẩn thận, còn lại các ngôi nhà trong kinh thành đều được làm bằng những « cây sậy »* như những cây gỗ, gọi là « tre ». Những nhà đó lợp bằng rơm rạ và không có cửa sổ »^(36b).

A. de Rhodes quan sát: « Trong Kinh thành, tất cả mọi nhà đều làm bằng gỗ »⁽³⁷⁾. Baron cũng nhận xét: « Rất ít những kiến trúc bằng

gạch, trừ những thương điểm ngoại quốc. Số còn lại làm bằng tre và những phen liếp đan sơ sài... »⁽³⁸⁾.

Dampier đến Kẻ Chợ vào năm 1688, đã viết: « Kẻ Chợ có khoảng chừng 20.000 nóc nhà. Những ngôi nhà đó thường là thấp, tường trát bùn, mái lợp rạ. Tuy vậy cũng có một ít nhà được xây bằng gạch, lợp ngói. Phần lớn những ngôi nhà này đều có một cái sân, hoặc một khu đất sau phụ vào đấy »⁽³⁹⁾. Marini cho là « các nhà chỉ có một tầng gác (xếp) »⁽⁴⁰⁾. Richard ước tính ở Kẻ Chợ có độ khoảng 1/3 số nhà là nhà gạch⁽⁴¹⁾. Còn Carreri thì nhận định: « Nhà vua không cho phép các thân dân của mình xây nhà cao, vì sợ rằng họ có thể dùng tầng gác đó để mưu hại vua »⁽⁴²⁾.

Và đây là hình ảnh khu phố buôn bán của Hà Nội vào những năm 70 của thế kỷ XIX

« ... Dân chúng rất đông đúc, ở trong những ngôi nhà phần lớn là lợp gianh... Treo bên sông (Hồng) hoặc bờ kênh (Tò Lịch) ở kế cận tòa thành... những ngôi nhà hầu như xếp thành hàng, chồng chất gần như tiếp giáp nhau... Nhà ở phần thì xây trên đất, phần thì là nhà sàn, dựng lán xuống lòng sông... »⁽⁴³⁾.

Ở những phố buôn bán chính, có nhiều nhà được xây bằng gạch, tùy sở thích của từng người chủ, không theo một kiểu cách nào. Dãy nhà cũng không thẳng hàng, nhiều nhà xây chia ra ngoài phố⁽⁴⁴⁾. Trong không gian « những ngôi nhà kế tiếp nhau, nhưng tất cả đều cao thấp khác nhau. Những mái dốc của những ngôi nhà cao nhất vượt lên mái của những ngôi nhà thấp hơn và tường chừng như muốn đè bẹp những mái nhà thấp đó »⁽⁴⁵⁾. Nguyễn Trường Tộ đã nhận xét: « Thành phố ta nhà cửa xây cất lộn xộn, không thứ tự gì hết. Đường mòn, đường hẻm lung tung, lùm bụi um tùm, tám hướng bốn bề ai muốn đi đâu cũng được. Ngoài ra, chung quanh thành, trong ngoài tường lớn tường nhỏ, đầy mương hào gò đồng ngồn ngang »...⁽⁴⁶⁾.

Tuy nhiên, kiểu nhà phổ biến của khu buôn bán Thăng Long - Hà Nội cũ là kiểu nhà « chồng diêm », đến nay một số vẫn còn sót lại ở những phố cổ như Hàng Buồm, Hàng Bạc, Hàng Bè, Mã Mây. Nó vừa là nhà ở, vừa là cửa hiệu, rất hẹp lòng nhưng lại rất sâu. Đây là một đoạn miêu tả: « Nếu chỉ quan sát mặt tiền nhỏ hẹp trông ra đường phố, thì người ta không ngờ được rằng nó lại ẩn giấu những gian phòng rộng rãi, được ngăn cách bởi nhiều khoảng sâu. Nhìn chung, mái nhà rất dốc, tiến nhô ra khá xa ngoài phố. Mái dựa vào 2 bức tường bên, vượt cao lên khỏi mái, mỗi bên ít nhất đến 2m và kết thúc bằng những bậc thang. Không ai có thể giải

thích cho tôi lý do của sự bố trí lạ kỳ này. Tôi thì cho rằng nó có mục đích để bảo vệ cho mái ngói trong những trận bão, rất nặng xảy ra ở Bắc Kỳ trong những lúc gió chuyển mùa»⁽⁴⁷⁾.

Vì đa số các nhà đều bằng tre gỗ, lợp gianh; và hơn nữa « ở chốn kinh thành đông đúc nhà ở bện nhau nên thường có hỏa hoạn »⁽⁴⁸⁾.

Sử cũ còn ghi lại rất nhiều đám cháy lớn đã tàn phá Thăng Long trong những thế kỷ XVII và XVIII như các đám cháy năm 1586, 1619 và 1631. Năm 1786 Lê Chiêu Thống ngấm sai đốt phủ chúa Trịnh đám cháy đã lan ra khắp kinh thành. Theo thư của Blandin người đã từng sống ở Thăng Long trong thời gian này viết ngày 3-9-1786 và hiện nay còn lưu trữ tại bộ ngoại giao Pháp thì « đám cháy đã thiêu hủy hết 23 thành phố »⁽⁴⁹⁾.

Qua thế kỷ XIX, nhiều đám cháy tiếp tục xảy ra. Năm 1826, Hà Nội (lúc đó là Bắc thành) bị cháy to, hàng nghìn nóc nhà thuộc hàng chục thôn phường bị thiêu hủy, nhiều người bị thương và bị chết⁽⁵⁰⁾. Năm 1837 « Ngoài thành tỉnh Hà Nội thất hỏa, cháy lan hơn 1400 nóc nhà, có người bị thương chết. Vua (Minh Mệnh) dụ Bộ Công rằng: Ngoài thành Hà Nội dân cư đông đúc, đường xá cũng hẹp, cửa nhà liền nhau cho nên thường gặp hỏa hoạn »⁽⁵¹⁾.

Nhà nước phong kiến, và nhân dân đã đề ra nhiều biện pháp phòng hỏa cứu hỏa cho các phố phường ở Thăng Long - Hà Nội: Cấm lửa, nghiêm trị kẻ gây cháy nhà, xây vòm gạch kín chứa đồ quý giá, đề sẵn vại nước, câu liêm, gầu chữa cháy trên nóc nhà, cho voi giật đồ nhà đang cháy, lập đội phòng cứu hỏa thường trực canh gác, tổ chức hệ thống báo động bằng chuông trống (mà hoàn chỉnh nhất là hệ thống báo động ở đền Bạch Mã (Hàng Buồm) và đền Hỏa Thần (Hàng Diếu).

Như chúng ta đã nói bên trên, trong khu phố phường phía đông Thăng Long - Hà Nội,

mỗi mặt ngôi nhà vừa là nhà ở, vừa là xưởng thủ công và cửa hiệu bày bán.

Đây là một kiểu nhà ở - cửa hàng - xưởng thợ vào cuối thế kỷ XIX:

« Cửa hàng được đặt trong một nhà tranh gần giống như một cái nhà kho (hangar) lớn, mặt trông ra phố. Ngôi nhà tranh đó được chia thành 2 gian theo chiều dài, ngăn bằng một vách liếp. Cửa hàng và xưởng thợ ở gian trông ra ngoài đường, gian bên trong vách được bố trí làm phòng ở của gia đình »⁽⁵²⁾. Một tác giả khác miêu tả chi tiết hơn về cửa hiệu:

« Những cửa hàng ở Hà nội không có gian trung bày hàng rực rỡ như những cửa hàng ở châu Âu. Không có kho chất đồ hàng hóa. Toàn bộ những cái gì đem bán hoặc hầu như thế, đều để ở gian bày hàng, buổi sáng, người lái buôn nhấc tấm liếp ở mặt trước cửa hàng lên như cánh các thương nhân của chúng ta (châu Âu) thời Trung cổ. Và chúng ta tha hồ quan sát tất cả những hàng hóa được chứa bày bên trong cửa hiệu đó »⁽⁵³⁾.

Và một hình ảnh khác:

« Những mái rá chực xuống rất thấp. Bề mặt của căn nhà trông ra phố thường thường chỉ là một tấm khung cửa bằng liếp tháo dỡ được, buộc ở phía trên và ban ngày người ta chống tấm liếp đó lên, dựng nghiêng trên 2 chiếc gậy. Chính dưới các túp lều dựng tạm đó, để vừa tránh mưa và tránh nắng, người lái buôn bày bán hàng hóa của mình »⁽⁵⁴⁾.

Đó có thể là hình ảnh phổ biến của những phố nhỏ hẹp ở Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII, XIX. Ở một số phố khác to đẹp hơn, như các phố Hàng Đào, Hàng Bạc, nhất là các phố của đại phú thương Hoa kiều như phố Quảng Đông (Hàng Ngang), Hàng Buồm, Phúc Kiến (Lân Ông), ta thấy có nhiều nhà ngói, nhiều cửa hiệu to rộng trông ra những đường phố sạch sẽ và lát đá

Cư dân và đời sống kinh tế - xã hội trong các phố phường Thăng Long - Hà Nội

- Xét về mặt tổng thể, Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII - XVIII - XIX đã có một kết cấu cư dân đa thành phần, bao gồm đủ 4 giới: sĩ - nông - công - thương, được coi như một vi mẫu của kết cấu xã hội trong phạm vi cả nước. Trong khu phố phường phía đông, các gia đình quan liêu - nho sĩ đã xen lẫn với các tầng lớp bình dân khác. Yếu tố nông dân thì thể hiện trong ảnh hưởng của nó mang từ các làng quê gốc vào trong lối sống và sinh hoạt thành thị. Một số

các tầng lớp hạ đẳng đô thị cũng tập trung ở khu phố phường này. Tuy nhiên, ở đây, yếu tố lõi cốt, thành phần chủ thể mang tính loại biệt vẫn là các tầng lớp thợ thủ công - thương nhân.

Trong thế kỷ XVII, Marinier đến Kẻ Chợ, đã có nhận xét là các phố phường ở đây đã « đầy ắp những thợ thủ công và thương nhân »⁽⁵⁵⁾. Dampier thì ghi nhận: « Chúng ta có thể gặp thấy ở đây những người thuộc rất nhiều nghề, tỷ như thợ đóng móng ngựa, thợ làm nhạ,

thợ cưa xẻ, thợ mộc, thợ tiện, thợ dệt, thợ may, thợ làm đồ gốm, thợ sơn, người đổi bạc, thợ làm giấy, thợ tráng men, thợ đúc chuông và những loại thợ thủ công khác»⁽⁵⁶⁾. Đến thế kỷ XIX, *Đại Nam nhất thống chí* chép: «Thành thị (Hà Nội) là nơi tụ họp công thương, có lẫn cả người nước Thanh... tụ họp các mặt hàng»⁽⁵⁷⁾. Và một tác giả người Pháp đã viết vào những năm 70 của thế kỷ XIX:

«Mặc dù nó (Hà Nội) không còn là nơi vua chúa ở nữa, tôi cho rằng đó vẫn là thành phố đứng đầu vương quốc về nghệ thuật, kỹ nghệ, thương nghiệp, sự giàu có, số dân đông đúc...»⁽⁵⁸⁾.

Tầng lớp cư dân tiên biểu của khu phố phường nội thị Thăng Long - Hà Nội là các thị dân - chủ hiệu. Họ có thể là những tiểu chủ, tức như thợ thủ công kiêm thương nhân, vừa sản xuất theo kiểu gia công đặt hàng cho khách, vừa bày bán một số hàng hóa làm sẵn tại cửa hiệu nhưng không nhiều. Đó là các loại thợ thêu, thợ làm trống; thợ làm lồng ở phố Hàng Trống; thợ kim hoàn ở phố Hàng Bạc, thợ khảm ở phố Hàng Khay; thợ sơn hòm ở phố Hàng Hòm, thợ giấy ở thôn Hải Thượng (Hàng Giấy)... Một bộ phận là những thương nhân chủ hiệu, chuyên bán các mặt hàng thủ công đã được chế tác hoàn chỉnh hoặc nửa hoàn chỉnh ở các vùng lân cận, như các chủ hiệu bán tơ lụa ở Hàng Đào, chủ hiệu bán đồ gốm - sứ ở phố Bát Đàn và Bát Sứ, chủ hiệu bán đồ đồng ở phố Hàng Đồng, chủ hiệu bán giấy ở phố Hàng Giấy v.v... Sự phân biệt giữa các loại người này nhiều khi không rạch ròi, họ thường kiêm nhiệm khâu sản xuất và buôn bán: một số trước kia là thợ thủ công chuyên nghiệp sau đó đã trở thành những thương nhân chuyên nghiệp. Trong một số phố phường, có những thương nhân chủ hiệu chuyên buôn bán các mặt hàng nông sản mang từ các địa phương xa đến, như các chủ hiệu buôn tre nứa, gạo ở ven sông Hồng và sông Tô, các hiệu buôn muối, nước mắm, cá khô ở phố Hàng Muối và Hàng Mắm...

Nguồn gốc của những thợ thủ công này không thuần nhất. Một số ít là dân gốc bản địa tại các phố phường, sinh sống qua nhiều thế hệ. Đại bộ phận là dân di cư từ các địa phương khác, đã đến sinh cơ lập nghiệp tại Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII-XVIII, một số có thể sớm hơn hoặc muộn hơn.

Trong thời gian này, do việc Nhà nước Lê Trịnh tiến hành việc tu bổ Hoàng thành và nhất là xây dựng quần thể phủ Chúa Trịnh, mở rộng bộ máy quan liêu Triều đình và Phủ liêu với những nhu cầu phục vụ triều nghi và sinh hoạt ngày càng tăng, một số

đồng đảo các thợ thủ công của các làng chuyên nghề thuộc các trấn đã kéo về Thăng Long lao động phục vụ, và sau đó đã ở lại sinh sống, hành nghề. Phương thức di dân phổ biến là đồng loạt: cả một tập thể thôn xóm hoặc làng đã theo những người họ hàng hoặc các vị tổ nghề, cùng nhau lên kinh đô, rồi cũng lại cùng nhau quay quần cư trú tại một địa điểm, một phố phường nhất định. Sự kiện này đã góp phần tạo nên đặc điểm chuyên nghề và chuyên mặt hàng của các phố phường Thăng Long - Hà Nội xưa, một phố đều sản xuất và cũng chỉ sản xuất hoặc bày bán một loại mặt hàng nhất định.

Theo đó, dân Hàng Đào chủ yếu có quê gốc ở làng Đan Loan, phủ Bình Giang (Hải Dương cũ), vốn có nghề nhuộm và buôn bán, đã di cư ra Thăng Long vào khoảng đầu thế kỷ XVIII, với họ nổi tiếng là Lê, Phạm, Vũ, Đào⁽⁵⁹⁾. Dân Hàng Bạc là tập hợp dân cư của các thợ kim hoàn có quê gốc tại Đình Công (Thanh Trì, Hà Nội) và Đồng Sâm (Kiến Xương, Thái Bình), và chủ yếu là các thợ đúc bạc của làng Trâu Khê (Bình Giang, Hải Dương cũ) đã theo ông tổ nghề của làng mình là Lưu Xuân Tía tương truyền làm quan cấp thượng thư Bộ lại dưới triều vua Lê Thánh Tông, được phép vua cho lập lên ở phố này một tràng đúc bạc và tiền⁽⁶⁰⁾. Phố Hàng Giấy, Tạ Hiện (trước thuộc thôn Hải Thượng) đã tập trung những thợ giấy hải hầu hết có quê gốc tại các làng Trúc Lâm, Phong Lâm và Văn Lâm (Tứ Kỳ, Hải Dương cũ), tục gọi là 3 làng Chấm, đã di cư lên Thăng Long khoảng thế kỷ XVII, theo ông tổ nghề làng Trúc Lâm là Nguyễn Thời Trung, làm quan dưới triều nhà Mạc, trong một chuyến đi sứ sang Trung Quốc, đã dùng mưu mẹo học được bí mật của nghề thuộc da và đóng giấy ở Hàng Châu, đem về truyền dạy cho dân làng⁽⁶¹⁾. Đoàn đầu phố Hàng Gai (trước kia là thôn Tả Khánh) tập trung các thợ tiện có quê gốc tại làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Đông cũ)⁽⁶²⁾, có tổ nghề là Đoàn Tài. Phố Hàng Hòm là phố của các thợ sơn và bán hòm có quê gốc tại các làng Bình Vọng, Hà Vĩ (Thường Tín, Hà Đông cũ), có tổ nghề là Trần Lư. Phố Hàng Trống bao gồm các loại thợ thủ công của 3 nghề khác nhau: nghề làm trống có quê gốc ở làng Liêu Thượng (Yên Mỹ, Hải Hưng), nghề làm lồng của dân làng Đào Xá (Thường Tín, Hà Đông cũ) và nghề vẽ tranh của dân thôn Tự Tập lân cận. Trong thế kỷ XIX, dân thợ khảm của làng Chuyên Nghiệp (Chuyên Mỹ) thuộc Phú Xuyên, Hà Đông cũ đã di cư tập trung ra hành nghề tại Phố Thợ khảm (bao gồm các phố Tràng Thi, Hàng Khay, Tràng Tiền ngày nay)...

Ngay từ thế kỷ XV, trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi đã nói đến sự phong phú về hàng hóa và tính chất chuyên nghề của các phường ở Kinh thành. « Phường Tăng Kiềm làm kiệu, áo giáp, đồ dài, mũ vớ, gấm trầu và dù lông... Phường Hàng Đào nhuộm điều... Phường Tả Nhất làm quạt... Phường Đường Nhân (Hàng Ngang) bán áo, diệp x... »⁽⁶³⁾.

Theo ký sự của Ut Ôn - một tri thức người Thái ở Mai Sơn, Sơn La - đến kinh đô Thăng Long vào khoảng năm 1720, thì ta có thể thấy các loại hàng bán tập trung ở các phố phường Kẻ Chợ như: « Vải vóc, gấm nhiều (bán ở Hàng Bát Bão tức Hàng Đào), bát đĩa, chum vại, gương, mũ áo, túi khăn, nồi chèo, chi lưới, lạng thiếc như bình rượu, cơi trầu, gương giảo, đồ vàng bạc, chiếu to, chum chọe... »⁽⁶⁴⁾.

Thượng kinh phong vật chí cũng ghi: « Trong các phường chế tạo đủ các thứ gương giảo, đồ binh khí, mũm-dắt, kiệu, ghế, lụa, trầu, lông, lán... không thứ gì là không có... »⁽⁶⁵⁾. Còn Phạm Đình Hổ thì nhận xét: « Phường Diên Hưng (Hàng Ngang) và Phường Đồng Lạc (Hàng Đào) là nơi phố hàng áo, bán các thứ tơ, lụa, vóc, nhiều rất nhiều »⁽⁶⁶⁾.

Các giáo sĩ và lái buôn phương Tây đến Kẻ Chợ trong những thế kỷ XVII-XVIII cũng đã sớm chú ý và nhấn mạnh đến tính chất chuyên nghề và chuyên mặt hàng của các phố phường này.

Marini ghi nhận: « Để tránh sự lăm lẩn có thể xảy ra và để khỏi mất thời giờ đi tìm thứ hàng người ta cần mua, ở lối cổng vào mỗi phường có một tấm bảng, đề hoặc một tấm biển ghi rõ loại hàng và chất lượng hàng được bán ở đó. Với phường thức đó, thì dù người lạ, ta cũng khó có thể lăm lẩn được, cả về giá cả lẫn phẩm chất của hàng hóa »⁽⁶⁷⁾.

Còn Baron thì nhấn mạnh đến sự liên hệ giữa các phường và làng quê gốc:

« Tất cả các vật phẩm khác nhau bán trong thành phố này đều được dành riêng cho từng phường và mỗi phường đó lại phụ thuộc vào một, hai hay nhiều làng, và dân chúng của làng xã đó được có đặc quyền mở các hiệu ở đây »⁽⁶⁸⁾.

Cuối thế kỷ XVIII đầu XIX Bissachère đến Bắc thành (tức Hà Nội) cũng đã quan sát tương tự: « Ở Bắc Kinh, thủ phủ của Bắc thành, một khu vực của thành phố đã được dành riêng để bày bán các sản vật đem từ ngoài vào. Mỗi một làng lân cận đem hàng hóa vào đều được dành riêng cho một phố »⁽⁶⁹⁾.

Cho đến những năm 80 của thế kỷ XIX, quang cảnh phố xá của Hà Nội vẫn không

thay đổi. Một sĩ quan Pháp đến Hà Nội vào năm 1884, viết thư đề ngày 4-3-84 gửi về gia đình, có đoạn miêu tả:

« Tôi đã trông thấy nhiều phố, điều đặc biệt là những phố này đã do những nhà công nghệ (hiểu là các thợ thủ công và thương nhân) cùng hoạt động trong một nghề cư trú. Điều đó thoát nhiên hình như có vẻ vô lý về phương diện thương mại. Cứ như vậy, trên một quãng độ chừng 100m đến 200m, không có gì ngoài các cửa hàng đồ khảm. Xa hơn, không gì khác ngoài các hàng mây đan. Xa hơn nữa, không có gì khác ngoài các hàng bán gạo và xa hơn nữa, không có gì khác ngoài các hàng bán tre nữa... »⁽⁷⁰⁾.

Và sự miêu tả tương tự của một phóng viên ở Hà Nội cách đó vài năm sau:

« Mỗi một căn nhà là một cửa hiệu. Những gian bày hàng đưa chiều sâu của cửa hiệu xuống tận lễ đường. Mỗi loại hàng, hóa đều có một phố riêng. Ở phố Bát Sứ, tất cả đều xanh. Tiếp đến phố Bát Đàn, tất cả đều đỏ. Rồi đến phố Hàng Đồng lấp lánh ánh kim vàng chói. Phố Hàng Thêu và phố Hàng Tranh (tức phố Hàng Trống ngày nay) màu sắc vui tươi sắc sảo »⁽⁷¹⁾.

Cuối cùng ta phải kể đến đặc điểm chuyên mặt hàng của các phố bán hàng nổi bật. Chúng ta đã biết gần Chợ Gạo ven sông Tô, có một phố chuyên bán gạo. Các thuyền đình chở mấm, muối từ trong Thanh-Nghệ ra, đã đỗ hàng ở 2 phố Hàng Muối và Hàng Mắm, lúc đó còn ở gần bờ sông Hồng:

« Những cửa hiệu buôn bán ở phố Hàng Muối được xếp đặt thuận tiện trong những ngôi nhà gạch đẹp đẽ. Muối được chất đống đến tận nóc các gian hàng, thành từng đống khổng lồ, đầu ăn thì được chứa trong những vại sành lớn Bắc Ninh, hoặc trong những chĩnh nhỏ bằng đất sét nung, hình dáng giống như loại bình cổ có quai »⁽⁷²⁾. Và:

« Ở tại phố Hàng Mắm, có lái buôn các hàng khô và nước mắm. Trong gian bày hàng, treo lủng chuỗi dài hàng trăm những con vịt đã được lọc-rút xương, hun khói và sấy; từng hàng cá biển khô, như kiểu cá mè muối và hun khói được treo lên các xà nhà. Những vại nước mắm khổng lồ thì tỏa ra khắp phố phường một mùi nồng nặc... »⁽⁷³⁾.

Trải qua quá trình tích lũy những kinh nghiệm sản xuất và cải tiến kỹ thuật, với truyền thống của những con người « khéo tay hay nghề, đất lề Kẻ Chợ », các phố phường của Thăng Long-Hà Nội ngày càng sản xuất ra nhiều mặt hàng tinh xảo, nhiều khi ở một trình độ đáng khâm phục, hiếm thấy.

(Còn nữa)

Chú thích:

- 1) Sử thần đời Lê: « Đại Việt sử ký toàn thư ». Bản dịch tập II. Hà Nội 1971 - tr.10.
- 2) Deloustal - « Ressources financières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam ». Revue Indochinoise 1926. tr.12-13.
- 3) Trần Quốc Vương - Vũ Tuấn Sán - « Hà Nội nghìn xưa » Hà Nội 1975. tr. 153.
- 4) Nguyễn Trãi - « Dư địa chí » - Bản dịch - Hà Nội 1960. tr.25.
- 5) Marini - « Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tonquin et de Lao ». Paris 1666. tr. 111.
- 6) Bissachère. « Etat actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge, Laos et Lactho » (2 tomes) Paris 1812. t. I. tr. 261.
- 7) Trần Kinh Hòa « Kê Chợ ». « Đại học » số 6 - Huế 12-1962.
- 8) Génibrel - « Dictionnaire annamite - français » Sài Gòn 1898. tr. 954.
- 9) Quốc sử quán nhà Nguyễn - « Đại Nam nhất thống chí ». Bản dịch, Hà Nội, 1971. t. III tr. 189.
- 10) Trương Vĩnh Ký - « Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi » (1876). Sài Gòn 1881. tr. 16.
- 11) A. de Rhodes. « Histoire du royaume du Tonkin (1627 - 1646) ». Revue Indochinoise 1908 (2). tr. 109.
- 12) Dampier - « Voyages and discoveries (1688) ». London 1931. tr. 36.
- 13) Richard - « Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin » (2vol). Paris 1778 t. I. tr. 28 - 29.
- 14) « Thương kinh phong vật chí » - Nghiên cứu lịch sử. 7-8-1971.
- 14b) Marini - sách đã dẫn tr. 111.
- 15) Boissière - « Hà Nội, capitale du Tonkin ». Revue Indochinoise illustrée, 1894. tr. 202.
- 16) Masson - « Hà Nội pendant la période héroïque » Paris 1929. tr. 131.
- 17) Masson - Sách dẫn tr. 213. Theo báo cáo của Chapotot đề ngày 16-11-1875 gửi Thống đốc Nam kỳ Duperré.
- 18) J. Dupuis - « Evénements du Tonkin 1872 - 1873 » Journal de voyage. Paris. 1879. tr. 105.
- 19) J. Dupuis - sách đã dẫn tr. 36.
- 20) Dampier. Sách đã dẫn tr. 38.
- 21) Carreri - Mémoires (1695) trong « Les Européens qui ont vu le vieux Huế ». BAVH. 1930. tr. 315.
- 22) A. de Rhodes. Sách dẫn tr. 108.
- 23) Bissachère. Sách dẫn. t. I. tr. 248.
- 24) Dampier - Sách dẫn tr. 38.
- 25) Deloustal - « La justice dans l'ancien Annam » - Hà Nội 1911.
- 26) Dampier - Sách đã dẫn tr. 57.
- 27) Bonnal « Au Tonkin (1873 - 1886) ». Hanoi 1925. tr. 176.
- 28) Hocquard. « Une campagne au Tonkin » (1884). Paris 1892. tr. 30.
- 29) Bourrin. « Le vieux Tonkin ». Hanoi 1941. tr. 36.
- 30) Bonnal - Sách đã dẫn. tr. 93.
- 31) Boissière. « L'Indochine avec les français ». Paris 1914 tr. 203.
- 32) Pourde. « De Paris au Tonkin (1884) ». Paris 1885. tr. 169.
- 33) « Madame Hirondelle nous parle du vieux Hanoi » Indochine 74 (1942).
- 34) Hocquard - Sách đã dẫn. tr. 38-39.
- 35) Mme Hirondelle. . Sách đã dẫn.
- 36) Labarthe. « Hanoi, capitale du Tonkin ». Revue Indochinoise 1883 tr. 93.
- 36b) Baldinotti. « Relation du royaume du Tonkin (1626) ». BEFEO 1903 tr. 77.
- 37) A. de Rhodes - Sách đã dẫn tr. 179.
- 38) S Baron - « Description du royaume de Tonquin (1698) ». Revue Indochinoise 1914-15. tr. 12.
- 39) Dampier - Sách đã dẫn tr. 36 - 37.
- 40) Marini - Sách đã dẫn tr.110.
- 41) Richard - Sách đã dẫn. t. I tr. 37.
- 42) Carreri - Sách đã dẫn. trang 312.
- 43) Boissière. Indochine ... tr. 202.
- 44) Mme Hirondelle...
- 45) Labarthe - sách đã dẫn tr. 93.
- 46) Trần Văn Giàu - « Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám ». (t. I) Hà Nội 1973 tr. 38.
- 47) Hocquard - Sách đã dẫn tr. 30.
- 48) Phạm Đình Hổ « Vũ trung tùy bút » - Bản dịch Hà Nội 1972. tr. 23.
- 49) Nguyễn Thanh Nhã. « Tableau économique du Việt Nam aux XVII^e et XVIII^e siècles ». Paris 1970 tr 129.
- 50) Quốc sử quán nhà Nguyễn - « Đại Nam thực lục ». Bản dịch - Hà Nội 1968 - 78 t. IX. tr. 41.

- 51) Thực lục - t. XIX, tr. 123.
 52) Hocquard - Sách đã dẫn tr. 17.
 53) «Le Tonkin» (không ghi tác giả), Paris 1886 tr. 103.
 54) Labarthe - Sách đã dẫn r. 96.
 55) Marini - Sách đã dẫn tr. 111.
 56) Dampier, Sách đã dẫn tr. 46.
 57) Quốc sử quán nhà Nguyễn - «Đại Nam nhất thống chí», Bản dịch Hà Nội, t. III tr. 165 - 189.
 58) Luro - «Le Pays d'Annam», Paris, 1897 tr. 27.
 59) «Tuyển tập văn bia Hà Nội», Bản dịch, Hà Nội 1978, t. II, tr. 62.
 60) Diguët - «Les annamites», Paris 1906 tr. 32.
 61) Dumoutier - «Les cultes annamites», Hanoi 1907.
 62) «Tuyển tập văn bia Hà Nội», t. I tr. 23.
 63) «Đur địa chí», tr. 26.
 64) Nguyễn Minh Tuấn, «Thăng Long đầu thế kỷ XVIII trong con mắt của một trí thức dân tộc Thái ở Tây Bắc» - Dân tộc học 4/1979.
 65) «Thượng Kinh phong vật chí» - NCLS 7-8-1971.
 66) Vũ trung tùy bút, tr. 83.
 67) Marini, Sách đã dẫn tr. 111.
 68) Baron - Sách đã dẫn tr. 12.
 69) Bissachère - Sách đã dẫn t. 1 tr. 198.
 70) Jullien «Lettres (Annam - Tonkin 1884 - 86)» - Bulletin des Amis du Vieux Hué - 1930.
 71) Yann - «Croquis tonkinois» - Hanoi 1889 tr. 55.
 72) Hocquard - Sách đã dẫn tr. 111.
 73) Hocquard - Sách đã dẫn tr. 117.

Khởi nghĩa Nông Văn Vân...

(Tiếp theo trang 50)

- (27) Bài xích viết bằng chữ Nôm có đoạn:
 «Mười lăm năm đức chính có chi
 Kho hình luật vẽ nên hăm có sánh
 Ba mươi linh nhân dân đều oán
 Tiếng oan hào kêu dậy đất không lòng»
 Lê Trọng Hàm dẫn trong *Mình đồ sử*, tư liệu của Viện Sử học.
 (29) Theo lời kể của cụ Phùng Tại Núi, 90 tuổi, ở Phố Trính.
 (30) Đề tưởng nhớ người thủ lĩnh hy sinh dũng cảm, nhân dân gọi ông là «Đức Phó Châu đại vương» và lập đền thờ kín đáo trên Núi Thàn.
 (31) Theo lời kể của đồng chí Hoàng Khắc Sơn, nguyên trưởng ty khai hoang tỉnh Hà Giang cũ.
 (32) Xin tham khảo: «Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc» (tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã dẫn).

NHÀ MINH XÂM LƯỢC NƯỚC TA LẦN THỨ NHẤT VÀ SỰ THẤT BẠI CỦA NÓ

PHẠM VĂN KINH

BẦY lâu nay đã có nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn về cuộc chiến tranh xâm lược nước ta của nhà Minh ngày 9 tháng năm Bính Tuất (19-11-1406) và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, giải phóng dân tộc vào tháng 12 năm Đinh Mùi (1427). Tuy không viết ra, nhưng hầu như các tác giả đều có chung quan niệm là nhà Minh chỉ tiến hành đánh chiếm nước ta có mỗi lần ấy, mà không nghĩ rằng trước đó 6 tháng vào tháng 4 cùng năm họ đã phát quân xâm lược nước ta một lần rồi và đã bị thất bại thảm hại cùng với sự kiện Trần Thiêm Bình. Có thể nói sự kiện Trần Thiêm Bình là nguyên cớ để nhà Minh xâm lược nước ta lần thứ nhất, và sự thất bại của lần thứ nhất là nguyên cớ của cuộc xâm lược lần thứ hai. Cả hai cuộc chiến tranh đều nằm trong âm mưu bành trướng, đã tằm xâm chiếm nước ta của đế chế Đại Minh.

Dựa vào sự ghi chép tuy quá sơ sài, tản mạn, đôi chỗ thiếu nhất quán của sử cũ, nhưng chúng tôi vẫn cố gắng trình bày, giới thiệu về cuộc xâm lược nước ta lần thứ nhất của triều đại phong kiến nhà Minh.



Thực lực và âm mưu bành trướng, đã tằm xâm lược của nhà Minh,

Xét về thực chất âm mưu bành trướng và đã tằm xâm lược nước ta của nhà Minh trong hai cuộc chiến tranh căn bản vẫn chỉ là một. Bởi vậy trong phần này có những vấn đề chúng tôi sẽ không đề cập tới để tránh sự trùng lặp không cần thiết với các công trình đã nghiên cứu trước đây. Có chăng chỉ là sự dẫn dắt, móc nối giữa các ý, các phần.

Năm 1368, trên cơ sở thắng lợi của phong trào nông dân Trung Quốc lật đổ ách thống trị của nhà Nguyên, Chu Nguyên Chương lập nên triều đại phong kiến nhà Minh. Trong khoảng gần vài chục năm đầu nhà Minh còn gặp phải nhiều khó khăn. Nền kinh tế bị tàn phá đổ nát trong cuộc chiến tranh chống Nguyên.

Dân tình xơ xác, đất nước tiêu điều, tình hình an ninh chính trị vô cùng lộn xộn. Nhiều thế lực chống đối nổi lên ở nhiều địa phương như Trần Hạc Cao vùng Tùng Giang, Kim Cương Nô và Vương Ngọc Nhị ở Thiểm châu, Minh Thắng vùng Tứ Xuyên v.v... Đặc biệt là các thế lực của nhà Nguyên hầu còn mạnh ở mạn Tây và Tây bắc luôn luôn dăm dõng, sẵn sàng quật lại chính quyền nhà Minh non trẻ, lực lượng của Nguyên Thuận để có lúc đã đánh xuống tận Thông Châu gần Bắc Bình. Châu Thuận để Cuenlimua cũng có một lực lượng lớn chiếm cứ vùng Cam Túc, thường xuyên đánh phá vùng Lan Châu. Hai chục vạn quân Nguyên do cựu lễ tướng Náhátso đóng giữ ở Kim Sơn (Khai Nguyên, Liêu Ninh) luôn luôn quấy rối vùng Liêu Đông - Ngoài ra ở Tứ Xuyên và Vân Nam vẫn còn lực lượng đáng kể của nhà Nguyên cát cứ, và sẵn sàng đổ sức với Chu Nguyên Chương. Vì vậy những chính sách đối nội đối ngoại của nhà Minh trong thời kỳ đầu nhằm tập trung đối phó với tình hình cực kỳ nghiêm trọng đó. Còn đối với các nước phía đông và nam nhà Minh cố giữ quan hệ bình thường. Riêng với Đại Việt, nhà Minh tỏ thái độ mềm dẻo, giao hiếu láng giềng thân thiện. Sở dĩ đã ghi lại một vài sự kiện biểu hiện tình thân đó. Ví dụ năm Mậu thân (1368) « Minh Thái tổ lên ngôi ở Kim Lăng, đặt niên hiệu Hồng Vũ, sai Dịch Tế Dân sang thăm nước ta, và năm Canh Tuất (1370) « Mùa xuân tháng giêng, vua nước Minh thân làm bài chúc văn, sai đạo sĩ Triều Thiện Cung là Diêm Nguyên Phục đem lễ trầu và lụa đến tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô. Mùa hạ, tháng 4, Diêm Nguyên Phục đến quốc đô nước ta, làm lễ tế xong, khắc chữ vào đá để ghi việc làm, rồi từ biệt về nước »⁽¹⁾. Nhưng mối quan hệ có vẻ như hòa hiếu ấy của nhà Minh chẳng được bao lâu đã bị thay thế bằng những yêu sách ngang ngược. Nay họ đòi thứ này, mai họ lại đòi thứ khác. Tình hình giữa hai nước ngày càng trở nên xấu đi cùng với sự ổn định và lớn mạnh của nhà Minh.

Thực tế lịch sử cho hay rằng, không phải đợi đến đời Vĩnh Lạc (1402-1424)-thời kỳ nhà Minh cường thịnh nhất mới có âm mưu dòm ngó, thôn tính nước ta. Ngay từ giữa thời Hồng Vũ (1368-1402), mặc dầu trong nước hãy còn có khó khăn mà nhà Minh đã thi hành những chính sách thù địch, nhằm làm suy yếu và dòm ngó nước ta. Chẳng hạn mãi tới năm 1387, 1388 sau khi tiêu diệt xong các thế lực của cựu đế tướng nhà Nguyên Nabalso và của cháu Thuận đế Tộcút Timua thì cương giới mạn Bắc và Tây bắc mới tạm thời giữ vững. Ấy thế mà ngay từ năm 1374, Chu Nguyên Chương đã ngạo mạn đòi nước ta phải cấp lương cho quân lính đóng giữ Lâm An. Liên năm sau lại đòi mượn đường đi đánh Chiêm Thành, bắt phải nộp 50 thớt voi, cấp theo lương cỏ, đặt trạm dịch từ Nghệ An đến tận Vân Nam (2). Với yêu sách này rõ ràng Minh Hồng Vũ đã có ý coi nước ta như là bộ phận lãnh thổ của họ. Trong lịch sử không ít những trường hợp các triều đại phong kiến Trung Hoa lấy cớ mượn đường đi đánh Chiêm Thành để nhằm xâm lược nước ta. Sự mượn đường của nhà Minh lần này hẳn cũng nằm trong thâm ý xấu xa đó. Tiếc rằng sử cũ không cho biết gì thêm về kết cục của sự kiện này. Nhưng chúng ta có thể suy đoán chắc chắn rằng nhà Trần không thể chấp thuận đòi hỏi vô lý ấy của nhà Minh. Bởi vì nếu cho mượn đường, cấp lương thảo, đặt trạm dịch... thì có khác nào mở đường rước người Minh vào xâm chiếm đất nước. Và lại trong quan hệ giữa nước ta và Chiêm Thành có những lúc chiến tranh thật sự, nhưng chưa bao giờ đồng lõa, liên kết với nhà Minh để đánh Chiêm Thành. Mà ngược lại mỗi khi bị Trung Hoa đe dọa thì nước ta thường có sự trợ giúp hoặc đứng về phía Chiêm Thành để chống lại sự bành trướng xâm lược. Lúc này nhà Minh chưa thực hiện được ý đồ của họ không có gì khác là thực lực chưa đủ, chưa thể dùng sức mạnh vũ lực để áp đảo, khống chế nước ta. Nhưng âm mưu bành trướng, đã thâm xâm lược của Chu Nguyên Chương không hề thay đổi. Có chăng chỉ là sự thay đổi về kế sách, thủ đoạn nhằm làm suy yếu dần tiềm năng kinh tế và khả năng quốc phòng của nước ta để chờ thời cơ thuận lợi nhất. Xin dẫn ra đây một thí dụ để minh chứng. Sử chép « năm Ất hợi (1395 - Minh, Hồng Vũ thứ 28), nước Minh sai bọn Nhâm Hanh Thái sang xin giúp 5 vạn quân, 50 con voi, 50 vạn học lương chở đến địa đầu (biên giới) để cấp cho quân. Bấy giờ người Minh đánh người Man làm phần ở Châu Phụng Nghệ và Long châu, ngần làm kế ấy, muốn lấy có gạo lương không đủ, để chộp bắt người nước ta. Hanh Thái mật báo cho

ta biết. Vì thế không cho binh và voi, chỉ cấp cho một ít lương, sai quan tãi đến Đông Đàng rồi trở lại » (3). Tạm coi như chưa biết đến lời mật báo của Hanh Thái và cách ứng xử của nhà Trần, chúng ta hãy dừng lại xem xét một vài chi tiết chung quanh sự kiện này. Kể từ những năm 90 trở đi, nhà Minh đã bắt đầu phồn thịnh. Tiềm năng kinh tế, quốc phòng đã lớn mạnh. Theo con số thống kê trong *Minh Hồng Vũ thực lục* (quyển 223) thì năm Hồng Vũ thứ 25 (1392) tổng số quân đội nhà Minh đã lên tới 1214.931 người trong số 60.545.812 dân (4). Lương thực dự trữ được 32.780.000 thạch tương đương với 1.639.000 tấn (5) - đó là những con số cao nhất từ trước cho đến lúc bấy giờ. Với số quân và lương to lớn ấy hẳn rằng nhà Minh không thiếu để đi đánh một tộc người thiểu số « làm phần ». Nhà Minh mượn cớ thiếu quân, yêu cầu ta giúp 5 vạn quân để rồi « chộp bắt lấy », quả là một kế sách vô cùng hiểm độc. Năm vạn quân so với hơn một triệu hai trăm ngàn quân của họ không thấm vào đâu, nhưng đối với nước ta thì bấy giờ theo họ lại là lực lượng vô cùng quan trọng. Theo sự thống kê của nhà Minh năm 1417 sau 10 năm đặt ách đô hộ trên đất nước ta, số nhân khẩu cả nước có 450.288 người (6) chỉ bằng hơn một phần ba số quân của họ. Mặc dầu con số đó còn rất xa với thực tế, bởi vì nhà Minh chỉ thống kê được nhân khẩu mà họ nắm được. Nhưng 5 vạn quân mà họ định « chộp bắt » đã chiếm tới hơn một phần mười dân số cả nước. Và nếu theo tỷ lệ 5 người dân 1 người lính như kiểu nhà Minh (60.545.872/1214.931) thì tổng số quân đội nước ta khoảng trên dưới 9 vạn người (450.255/5) (7). Vậy Chu Nguyên Chương dự định bắt của ta khoảng một nửa tổng số quân đội không nhằm mục đích gì khác ngoài thâm ý làm suy yếu, thậm chí làm tê liệt khả năng quốc phòng của nhà Trần để thực hiện mưu đồ bành trướng một cách dễ dàng hơn. Còn các yêu sách khác như 50 thớt voi, 50 vạn học lương, suy cho đến cùng cũng mang hàm ý như trên.

Nhưng như chúng ta biết, mặc dầu đã sử dụng mọi mảnh khoe thủ đoạn để nhằm thôn tính nước ta Chu Nguyên Chương vẫn không thực hiện nổi. Đã thâm đen tới của chúng đều đời Minh Vĩnh lạc Chu Đệ - một tên vua hung hăng, hiếu chiến phải hai lần đẩy quân mới tạm thời thực hiện được. Chu Đệ lên cầm quyền tiếp tục và đẩy mạnh chính sách bành trướng của Chu Nguyên Chương để lại. Nếu như trước kia sau 16 năm lên cầm quyền (1368 - 1374) Chu Nguyên Chương mới có điều kiện để dùng những thủ đoạn xấu trong quan hệ với Đại Việt,

thì nay chỉ mới có 2 năm lên ngôi (1403-1405). Chu Đệ đã ngạo mạn đòi cắt đất vùng châu Lặc Lạng Sơn của ta⁽⁸⁾ và liền năm sau đó (1405) đã hai lần đem quân đánh chiếm nước ta.

Sở dĩ Chu Đệ đã xúc tiến được nhanh chóng quá trình xâm lược nước ta như vậy theo chúng tôi, y đã có sẵn cơ sở và ý đồ của các triều đại trước để lại. Còn cho rằng đến thời Vĩnh Lạc nhà Minh cường thịnh nhất mới có khuynh hướng bành trướng, mới có điều kiện để xâm lược nước ta là cũng không được khách quan cho lắm. Bởi vì chả lẽ mới có vài năm cầm quyền (1403-1406) mà Chu Đệ đã làm cho đất nước giàu có, quân đội lớn mạnh đến mức mới đủ để đi xâm lược nước khác? Hơn nữa Yên vương Đệ cướp ngôi trong điều kiện đồ án loạn đoạt, chém giết bừa bãi, cũng diện biến thành tro bụi. Vậy thì vào thời điểm ấy, đầu đời Vĩnh Lạc, khi nhà Minh tiến hành xâm lược nước ta chỉ có thể yếu hơn cuối thời Hồng Vũ và trong thời Kiến Văn Huệ Đế (1399-1402), chứ không thể mạnh nhất hoặc cường thịnh nhất được. Có mạnh hơn chẳng là mạnh về tư tưởng hiếu chiến, bành trướng, bá quyền. Thêm vào đó tên vua hiếu chiến ấy lại được sự cầu xin khẩn thiết của tên Việt gian bán nước Trần Thiêm Bình. Trong lịch sử chiến tranh việc kiếm cơ để đem quân đi xâm lược nước khác không phải là khó. Nhưng tìm được một cơ hay, đem quân đi hợp pháp thì không phải là dễ. Có lẽ vì thế nên mặc dầu tình hình triều chính vẫn còn lộn xộn sau khi giết hại hàng mấy trăm viên quan của triều đình cũ, mà Chu Đệ vẫn chộp lấy thời cơ hiếm có - sự kiện Trần Thiêm Bình - để thực hiện ước vọng của tiền nhân hẳn đồ lại.



Sự kiện Trần Thiêm Bình.

Vì Trần Thiêm Bình có liên quan trực tiếp đến cuộc xâm lược nước ta lần thứ nhất của nhà Minh nên chúng tôi muốn giới thiệu đôi nét về sự kiện này.

Trần Thiêm Bình là ai, gốc rễ thế nào; Chính sử của ta ghi chép không được nhất quán. Sách *Dại Việt sử ký toàn thư* chép « xuống chiếu bắt bọn đang giặc là Nguyễn Đình, Nguyễn Độn... Nguyễn Khang; những người bị bắt theo đi thì không trị tội, Nguyễn Đình, Trần Tôn cùng nhảy xuống nước tự tử. Khang chạy sang nước Minh nói thác là con cháu họ Trần, đổi tên là Thiêm Bình »⁽⁹⁾. Sách *Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 11, tờ 13) lại chép « Trước đây, Chiêm Thành vào lấn cướp, từ đó Nguyễn Đình và Thiệu bảo Trần Tôn ngầm ngầm tư thông với giặc, đến khi quân Chiêm Thành rút về, nhà vua

hạ chiếu bắt để trị tội. Bọn Nguyễn Đình và Trần Tôn nhảy xuống nước chết, bề dưng còn lại là Trần Khang chạy sang Lão Qua ». Công sách này (chính biên quyển 12, tờ 6) chép tiếp « Trước đây Trần Khang, gia nô nhà Trần Nguyễn Huy, là bề dưng của Trần Tôn chạy trốn sang Lão Qua. Nay Khang chạy sang Yên Kinh theo đường Vạn Nam, đổi tên là « Thiêm Bình và « đổi là con Trần Nghệ Tông... ». Ở một đoạn khác sách *Toàn thư* chép « Lấy con Thái tử Nguyễn Trác là Nhân Tĩnh vương Nguyễn Đình làm tư đồ, cử hàn lâm học sĩ Trần Tôn làm thiếu bảo, cùng gia thân là Nguyễn Khang giúp đỡ »⁽¹⁰⁾.

Mặc dầu hai sách trên viết khác nhau về tên họ, chỗ viết Nguyễn, nơi viết Trần, sách viết là gia nô Trần Nguyễn Huy, sách lại viết gia thân Trần Tôn, trước viết chạy sang Minh, sau viết chạy sang Lão Qua rồi mới sang Minh... chúng ta vẫn nhận thấy một cách rõ ràng Khang là một phurong vô lại, là tên bán nước. Trước hẵn ngầm ngầm với giặc Chiêm Thành để chống lại triều đình. Sau hẵn chạy sang nhà Minh bán rẻ dân tộc, đất nước để cầu vinh. Sự thật lịch sử đó đã phản bác lại hoàn toàn sự xuyên tạc của Minh sử mà Cao Hùng Trưng đã viết lại trong *An Nam chí nguyên*. Cao Hùng Trưng viết « Đầu niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1424) đời việc nước, sai sứ sang dâng lễ cống và nộp trả Tư Minh là đất đã xâm lấn trước. Vua Minh không ngờ Quý Ly nói dối đã ưng cho. Được hơn một năm Thiêm Bình (Minh sử cũng chép là Thiên Bình - PVK) cháu nội Nhật Côn với đường tắt từ Vạn Nam chạy lên kinh đô kể lẽ sự tình. Gặp bấy giờ sứ giả An Nam sang mừng tết Nguyên đán vừa tới nơi, vua Minh cho sứ giả gặp Trần Thiêm Bình thì sứ giả biết ngay là cháu của chúa cũ của mình. Mọi người trong sứ bộ đều kinh ngạc và thụp lạy, có người cảm động sụt sùi khóc »⁽¹¹⁾. Những ghi chép trên đã xuyên tạc sự thật nhằm che giấu tội lỗi, biện bạch cho mưu đồ đem quân đi xâm lược của họ. Thiêm Bình là gia nô, là tên phản bội ai mà không biết, huống chi đoàn sứ giả của triều đình. Bịa ra chuyện sứ giả biết ngay là cháu chúa cũ của mình rồi thụp lạy, khóc lóc sụt sùi là điều hoàn toàn phi lý. Tuy nhiên sứ cũ của ta đã cho biết một chi tiết vào năm 1406 sau khi nhà Minh thất bại trong vụ Trần Thiêm Bình « Nội cảm y vệ nhà Minh là Phạm Ghất nói với Hán Thương rằng Lưu Quang Đĩnh khi sang sứ đến Bắc kinh có lại Thiêm Bình »⁽¹²⁾. Lưu Quang Đĩnh giữ chức phó sứ sang nước Minh năm Ất dậu (1405) « để xin giảng hòa » (lời Toàn thư). Nhưng lần ấy nhà Minh đã bắt giữ chánh sứ là Tả lang trung bộ Hình Phạm Canh, còn Quang Đĩnh được về nước. Hiện tượng này, chúng tôi

ngôi có liên đới đến lời tố giác của Phạm Chất với Hán Thượng. Chắc là Quang Định cũng vậy. Cảnh, đồng đảng với Thiêm Bình, nên mới lạy Thiêm Bình và mới được nhà Minh cho về nước một cách hợp pháp.

Trở lại với việc Trần Thiêm Bình khi chạy sang nhà Minh. Sau khi «kể lể sự tình», hẳn đã khóc lóc, cầu xin vua Minh «Đồng đội họ Trần chỉ còn có mỗi mình tôi, tôi không đội trời chung cùng giặc Hồ được, dám xin nhà vua hãy phát đại quân đi đánh kẻ có tội để tỏ rõ oai trời!»⁽¹³⁾. Bấy lâu nhà Minh đã rắp tâm muốn thôn tính nước ta, nay được tên Thiêm Bình sang cầu cứu, đó là một dịp may hiếm có, một cái cớ hiển nhiên để hành quân xâm lược. Vua Minh đáp lại lời cầu xin thống thiết của Thiêm Bình bằng cách trao cho chức ngụy quốc vương An Nam và cấp lễ chuẩn bị đưa hẳn về nước.



Sự chuẩn bị và kế hoạch đối phó của nhà Trần, nhà Hồ.

Sau 3 lần đại bại trên chiến trường Đại Việt, trong suốt gần 100 năm từ 1285 đến 1368, bọn phong kiến nhà Nguyên đã phải từ bỏ hoàn toàn dã tâm xâm lược nước ta. Cường giới phía bắc được ổn định từ đó cho đến mấy chục năm đầu của triều đại phong kiến nhà Minh (1368 - 1406). Nhưng tiếc thay, vào thời gian đó, nhất là giai đoạn về sau đất nước ta đã lâm vào tình trạng suy yếu khủng hoảng về nhiều mặt, trong đó chủ yếu là quan hệ bóc lột kinh tế diễn biến thái áp, quý tộc, nông nô, nô tì đã làm cho hậu kỳ nhà Trần rệu rã và cuối cùng bị sụp đổ. Nhà Hồ nhảy lên vũ đài chính trị chưa được bao lâu thì đã phải đối phó ngay với nạn xâm lược phương Bắc. Thời gian và thực lực chỉ cho phép nhà Hồ chiến thắng giặc Minh xâm lược được một lần. Còn một lần như chúng ta đã biết nhà Hồ phải chịu sự thất bại nhanh chóng, làm cho đất nước bị quân thù giày xéo ròng rã suốt 20 năm.

Hãy gác lại những mặc cảm và thiên kiến lịch sử về trách nhiệm của nhà Hồ trong hiểm họa mất nước đau đớn này, và cần phải có quan điểm lịch sử khách quan chúng ta mới có thể qui công tội được rõ ràng minh bạch. Tội của nhà Hồ để cho đất nước rơi vào tay giặc, trong lần xâm lược thứ hai lịch sử đã từng phán xét. Nhưng công của nhà Hồ chặn đứng giặc Minh xâm lược trong lần thứ nhất thì chưa mấy ai biết đến. Ngược dòng thời gian, lần tìm trong những trang sử cũ, ta thấy ngay từ cuối thời nhà Trần và

sang đầu nhà Hồ các nhà lãnh đạo quốc gia không phải không quan tâm đến vận mệnh sống còn của dân tộc, không phải không lo toan đối phó với nạn bành trướng Trung Hoa. Vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV khi nguy cơ xâm lược của nhà Minh càng đến gần thì nhà Trần (thực tế là nhà Hồ-Hồ Quý Ly) và nhà Hồ càng tăng cường những biện pháp đối phó tích cực. Những biện pháp đó tập trung nhằm giải quyết hai vấn đề chính sau đây:

- 1) Hòa dịu, hòa hoãn với nhà Minh.
- 2) Chuẩn bị sẵn sàng, quyết tâm kháng chiến.

Về điểm thứ nhất, xét trong lịch sử quan hệ giữa hai nước, các triều đại phong kiến Việt Nam trước cũng như sau Trần, Hồ chưa bao giờ tự ý hay muốn gây không khí căng thẳng, đối địch với các nhà nước phong kiến Trung Hoa. Nhà Hồ nhà Trần tiếp nối không những chỉ áp dụng, phát huy truyền thống đối ngoại tốt đẹp đó mà còn muốn thực sự yên ổn ở cương giới phía bắc để giải quyết những khó khăn chồng chất bên trong. Vì vậy trong mọi đối sách trực diện với nhà Minh nhà Trần và nhà Hồ đều tỏ thái độ mềm mỏng hòa dịu. Nói là mềm mỏng hòa dịu chứ không phải nhượng bộ yếu đuối. Bởi vì nếu tỏ ra yếu đuối thì kẻ thù càng lấn tới, và nếu tỏ ra quá cứng rắn cương quyết thì lại gây căng thẳng, vô hình dung tạo nên cái cớ để cho nhà Minh dùng đến vũ lực. Có nghĩa là các nhà lãnh đạo quốc gia đương thời đã sử dụng biện pháp «cường nhu» thích hợp. Ví dụ trong vụ nhà Minh đòi cấp quân, lương, voi để nhằm làm suy yếu tiềm lực kinh tế và khả năng quốc phòng của ta vào năm 1395. Biết rất rõ âm mưu của kẻ thù, nhưng tình thế không thể làm ngơ, không thể từ chối, đành phải cấp cho một ít lương, thuyền tải đến Đồng Đăng rồi quay lại⁽¹⁴⁾; Hoặc cùng năm ấy Chu Nguyên Chương lại đòi cấp dân bà xoa bóp, tăng nhân, người bị thiên. Trước kia hẳn đã từng xin nước ta cấp cho 3 loại người này. Nhưng vài năm sau đã cho tù nữ và tăng nhân về nước, chỉ giữ lại những người bị thiên là bọn Nguyên Toản, Nguyễn Tông Đạo, Từ Cá, Ngô Tín cho làm nội quan và dùng làm tay sai đắc lực. Bọn này không những xúi dục nhà Minh đòi hỏi hạch sách nước ta nhiều thứ của ngon vật lạ, mà bản thân chúng còn nấp dưới chiêu bài sứ giả để mua chuộc tập hợp những người thân thuộc lập thành cái gọi là đội quân ngầm sẵn sàng chờ đón đại quân giặc kéo sang. Hiều rất rõ độc kế hiểm mưu ấy của Minh Thái tổ, nên lần này nhà Trần chỉ cấp chiếu lệ mỗi loại vài người. Cách giải quyết của nhà Trần

như vậy là hợp lý, vừa tránh được sự căng thẳng tức thời, lại vừa đỡ bớt được mối lo lớn về sau.

Lại một việc khác, đầu thời Vĩnh Lạc, vào năm 1105 Minh Thái tôn dời nhà Hồ phải trả đất vùng châu Lộc Lạng Sơn. Miền đất này, từ năm Hồng vũ thứ 26 (1396) Chu Nguyên Chương đã ngạo mạn ra lệnh buộc nhà Trần phải trả 5 huyện là Khưu Ôn, Ung ngao, Khánh viên, Uyên và Thoát mà chúng lu loa rằng nước ta cướp của phủ Tư Minh từ trước. Năm ấy nhà Trần không trả, vua Minh hăm dọa: «Mau đi tranh nhau từ xưa vẫn có. Kể kia (chỉ nhà Trần - P.V.K) ngang trái, hãy để đợi đó, rồi sẽ xét liệu thôi» (15). Nay Chu đặt lại cho sứ sang dời trả miền đất ấy. Lúc này trong quan hệ giữa hai nước đã trở nên rất căng thẳng. Nhà Minh đang chờ cơ hội, đang tạo ra nguyên cớ để đem quân sang đánh nước ta. Tình thế nhà Hồ không thể «cương» như nhà Trần năm trước nên đành phải nhượng bộ một chút, cắt trả 59 thôn vùng châu Lộc Lạng Sơn. Nhưng liền sau đó lại tìm cách giết hết bọn thổ quan do nhà Minh cắt đất, những thôn này để trừ dân hậu ho.

Bên cạnh cách ứng xử từng vụ việc có tính chất dôi phó ấy, nhà Hồ còn chủ động đặt vấn đề hòa hoãn với nhà Minh. Tháng 9 năm Ất dậu (1105) Hồ Quý Ly đã cử một phái đoàn sứ giả do Tả lang trung Hình bộ Phạm Canh sang tận kinh đô nhà Minh để đàm phán. «giảng hòa» (16). Nhưng nhà Minh đã khước từ nguyện vọng mong muốn hòa bình của ta, bắt giữ sứ bộ, ráo riết chuẩn bị chiến tranh.

Về điểm thứ hai, ta thấy Hồ Quý Ly là người sớm nhận ra nguy cơ bành trướng của nhà Minh. Ông không tin vào khả năng đấu tranh bằng ngoại giao, trực diện với nhà Minh để giải quyết được vấn đề hòa bình giữa hai nước. Do đó Hồ Quý Ly cũng như nhà Hồ đã có sự chuẩn bị đáng kể về mặt quân sự, sẵn sàng đối phó khi chiến tranh xảy ra. Sử chép năm Tân tỵ (1101), chỉ một năm sau khi thay thế nhà Trần, nhà Hồ đã «sai làm sổ hộ khẩu trong nước» và giải thích là «trước đây - hẳn khi đang còn làm quan thời nhà Trần (P.V.K) Quý Ly thường hỏi các quan rằng: làm thế nào có được một trăm vạn quân để chống giặc Bắc? Viên quan Đồng tri khu mật sứ là Hoàng Hối Khanh dâng kế sách này. Đến đây sổ làm xong, điểm sổ đinh từ 15 tuổi trở lên, 60 tuổi trở xuống, được gấp bội số trước» (16). Chắc hẳn con số 100 vạn quân chỉ là con số phiếm chỉ trong lòng mong muốn của Hồ Quý Ly. Nhưng đầu sao từ ý muốn, ý thức cho tới việc làm kể trên cũng đã thể hiện một sự lo xa, phòng sớm, một biện pháp

để bổ sung binh lực một cách thiết thực. Chả thế mà vừa mới làm sổ hộ khẩu năm trước thì liền năm sau nhà Hồ đã «tuyển chọn tráng đinh, người nghèo khó suag vào làm quân trợ dịch, sau lại đổi làm quân bồi vệ, chia theo các hàng tả hữu, dùng tên các loại cầm thú (như phượng hoàng, kỳ lân v.v...) để đặt cho các quân hiệu» (17). Và vài năm sau đó nữa đã hoàn thiện về mặt cơ cấu tổ chức quân đội thường trực: «quân Nam ban và Bắc ban, chia làm 12 vệ: quân Điện hậu Đông và Tây, chia làm 8 vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người. Đại quân gồm 30 đội, trung quân gồm 20 đội, dinh gồm 15 đội, đoàn gồm 10 đội, cấm vệ đô gồm 5 đội. Có chức đại tướng quân đứng đầu trông coi cả... Lại đặt thêm hai vệ Thiên Ngưu và Phụng thần thuộc quân Long Tiệp, cùng đặt các chức thủy quân đô tướng và bộ quân đô úy» (18).

Song song với việc bổ sung lực lượng, chấn chỉnh tổ chức quân đội, nhà Hồ còn chú trọng rèn đúc vũ khí. «Đặt bốn xưởng quân khí, không kể quân hay dân, người nào giỏi nghề đều sung vào làm việc» (19), chế tạo chiến thuyền. Sử chép «Hán Thương cho làm thuyền đinh sắt để phòng giặc Bắc, mang hiệu là Trung tàu tải lương, Lâu thuyền chở tải lương. Đó chỉ là mượn tiếng chở lương, còn trên có sẵn đi lại được để tiện việc chiến đấu, phía dưới hai người chèo một mái chèo». Bên cạnh các công việc vừa có tính chất đối phó trước mắt lại vừa có khả năng quốc phòng lâu dài đó nhà Hồ còn gấp rút xây dựng các tuyến phòng thủ biên giới, nhằm đối phó kịp thời với cuộc chiến tranh trước mắt. Một mặt Đông lộ thái thú Hoàng Hối Khanh khẩn trương xây dựng thành Đa Bang thành một pháo đài kiên cố chống giặc từ xa. Theo chú thích của sách *Cương mục* (quyển 12) thành Đa Bang thuộc xã Cổ Pháp huyện Tiên Phong (tỉnh Sơn Tây cũ). Đây là một địa điểm chiến lược vô cùng lợi hại nằm trên tuyến đường từ Quảng Tây đến Đông Quan. Mặt khác, trên tuyến đường từ Văn Nam thì lại cho đóng cọc chặn cửa sông Bạch Hạc để chặn giặc từ Tuyên Quang xuống. Đồng thời đóng cọc ở cửa biển và những nơi quan yếu trên sông Cái (sông Hồng) để phòng giặc Bắc. (Toàn thư).

Ngoài ra nhà Hồ còn giết hết các thân thuộc của bọn Nội quan Nguyễn Toán, loại trừ đi một hiểm họa nuôi ong tay áo trước khi quân giặc kéo sang.

Tất cả những việc làm lớn nhỏ kể trên đã đủ để chứng minh sự chuẩn bị sẵn sàng và ý chí quyết tâm kháng chiến chống giặc minh xâm lược của nhà Hồ.

Chiến sự nở rộ.

Nhà Minh đã khước từ đề nghị «giảng hòa» của nhà Hồ, mượn cớ hộ tống nguy quốc vương Trần Thiêm Bình về nước để xâm lược nước ta. Sau khi trao cho Trần Thiêm Bình chức «Quốc vương» vua Minh cho thành lập một phái đoàn «sứ bộ» gồm 10 vạn tên (20) có đủ súng đạn, cung tên, ngựa chiến, lương thảo do tổng binh Hàn Quan với chức Chinh Nam tướng quân hữu đô đốc đồng tri cùng với tham tướng đô đốc Quảng Tây Hoàng Trung, Lã Nghị và Đại lý khanh Tiết Nham (21) chỉ huy sang xâm lược nước ta. «mượn tiếng là đưa nguy Trần Vương Thiêm Bình về nước» (22).

Về phía ta, nhà Hồ cũng đã chuẩn bị sẵn sàng và khá chu đáo. Một mặt Hoàng Hối Khanh dẫn đầu đoàn đại biểu triều đình lên tận gần biên giới với «lễ nghi đón tiếp rất cung kính, có đủ cả trâu bò, rượu để khao quân» (23). Mặt khác Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng cùng với đại tướng nhị vệ Phạm Nguyên Khôi (có sách chép là Phạm Nguyên Cối), tướng coi quân Chấn cương là Chu Bình Trung, tướng coi quân Tam phủ là Trần Nguyên Huyền, tả thần Dục quân Trần Thái Bộc, tả thánh Dục quân Hồ Văn đem quân thủy bộ lên bố trí, dàn thành thế trận ở vùng Lãng Kinh, Vũ Cao (24). Còn tướng coi quân Hữu thánh Dục là Hồ Xạ và tướng coi quân thánh dục ở Bắc Giang là Trần Đình «đã được mệnh lệnh từ trước đóng quân của ải Chi Lăng» (25). Ngoài ra còn điều thêm «vài vạn quân» phục sẵn trong các hang núi ở Cần Trạm (26).

Sở cũ không cho biết cụ thể số quân nhà Hồ tham chiến trong trận này. Nhưng ta thấy mới chỉ riêng trận địa Cần Trạm đã có tới «vài vạn» quân phục, thì trên toàn chiến trường ải ra cũng phải có hàng chục vạn. Hơn nữa với số đông tướng lĩnh được huy động ra chiến trường không chỉ nói lên ý chí quyết chiến quyết thắng của nhà Hồ, mà còn chứng tỏ lực lượng tham gia chiến đấu tương đối lớn.

Đầu tháng 4 năm Bính Tuất (1406), số quân 10 vạn quân Minh, xâm lược từ Quảng Tây tiến vào biên giới nước ta. Nhưng khi đến gần địa giới không hiểu vì sao mà tướng Hàn Quan dừng tại. Quyền tổng binh thuộc về bên tướng họ Hoàng. Biết trước được đường vào nội địa nước ta phải qua nhiều chỗ ải khó khăn hiểm trở nên tướng Hoàng Trung không dám khinh tiến. Chỉ sau khi đội quân kỵ do hãn phái đi «do thám, không thấy gì khác ngoài cảnh đầy đường, người ở mớ gỗ com bầu nước đi đón (Thiêm Bình) (27) thì đại quân Hoàng Trung mới yên trí

kéo sang. Và quả nhiên suốt quãng đường hàng chục dặm từ cửa khẩu Pha Lũy (nay là Hữu nghị quan) cho đến Cần Trạm quân giặc hầu như không vấp phải sự kháng cự nào. Mãi đến sáng sớm ngày 8, chúng mới bị đánh trả quyết liệt trên trận địa Lãng Kinh (28). Trong trận đánh mặc dầu đã được chuẩn bị sẵn sàng từ trước, nhưng tướng quân nhà Hồ có lẽ vào lợi thế «quân nhân» đánh «quân mệt nhọc» và lại còn «khinh thường giặc ít» (29) nên suýt nữa bị thua. Các tướng Phạm Nguyên Khôi, Chu Bình Trung, Trần Nguyên Huyền, Trần Thái Bộc đều bị tử trận, Tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng bỏ thuyền chạy lên bờ suýt bị vấp. May mà liên lúc đó cánh quân của Hồ Văn đóng ở Vũ Cao kịp thời đánh úp vào sau lưng địch. Thế trận được chuyển từ bại thành thắng. Quân địch đang dương dương đắc thắng, lung hoành làm chủ chiến trường đành phải co cụm lại trong vòng vây hãm của quân ta. Tướng giặc Hoàng Trung, liệu thế không chống đỡ nổi đành phải thu quân trốn chạy về nước vào lúc «trống canh hai» (30). Nhưng khi đám tàn quân này chạy về được đến Cần Trạm thì «đường núi hiểm dốc, rừng núi mịt mù, quân đi không còn hàng lối» (31). Cũng lúc ấy trời lại đổ mưa, bất thần «vài vạn» phục binh do Quý Ly đặt ở trong hang núi nổi trống, hò reo xông ra, cầu bị gãy, toán quân kỵ chạy phía sau không tiến lên được (32). Tên tướng giặc Đại lý khanh Tiết Nham phải đền mạng ngay tại trận. Hoàng Trung, Thiêm Bình và đám tàn binh còn lại cố chạy thục mạng về biên giới. Nhưng làm sao chúng có thể lọt qua được ải Chi Lăng! Quân của các tướng Hồ Xạ, Trần Đình đã khóa chặt «yết hầu» chặn đứng chúng lại. Quân, tướng Hoàng Trung sức cùng lực kiệt, không còn cách nào khác đành phải quay gáo xia hàng và gơ tay chịu trời.

Lẽ ra đến đây cuộc chiến đã có thể kết thúc, nhưng thực tế hãy còn tiếp diễn. Tiếp diễn bằng mưu mẹo vặt của bại tướng Hoàng Trung. Hắn biết rằng con bài Trâu Thiêm Bình lúc này đã hoàn toàn vô dụng nên đã đem thi bố đề đổi lấy sự cầu may. Hắn liền sai viên quan thầy thuốc Cao Cảnh Chiêu đem thư xin hàng và tước giải Thiêm Bình dâng nộp cho các tướng chỉ huy trận địa Chi Lăng và than vãn rằng: «Quan tổng binh họ Hoàng sai tiểu nhân đến đây báo cáo với ngài sự thể như sau: Trước kia vì tên Thiêm Bình chạy sang tâu với triều đình nước tôi rằng hắn chính là con vua nước An Nam, vì thế (vua nước tôi) mới cử đại binh sang chiêu dụ. Nào ngờ nhân dân xứ này không ai phục. Hắn rằng là hắn đã nói xằng bậy quảng xiển. Nay lui quân,

về đề tài với triều đình thì bị quan ải dọc đường ngăn giữ, tác đương không đi được. Nay đem Thiêm Bình dâng nộp xin (các ngài) thả cho quân (chúng tôi) đi thì may mắn lắm»⁽³⁾. Trước những lời lẽ thiết tha và có vẻ hợp lý hợp tình ấy, tướng Hồ Xá thuận lòng chỉ giữ lại Thiêm Bình còn tha cho bọn Hoàng Trung về nước.

Cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược lần thứ nhất của quân dân nhà Hồ đến đây mới thực sự kết thúc thắng lợi. Trên đất nước ta đã sạch bóng quân thù. Tên Việt gian bán nước Trần Thiêm Bình bị giải đem về triều đình xử tội.



Một vài nhận xét và kết luận.

1) Việc thả cho tù binh nhà Minh về nước của Hồ Xá có lẽ chỉ hợp với đường lối «hiếu sinh» của Lê Lợi, Nguyễn Trãi sau này. Còn ngay lúc bấy giờ dường như trái với ý đồ chiến lược của triều đình nhà Hồ. Trong cuộc kháng chiến này nhà Hồ nhằm hai mục tiêu chính: bắt sống tên Trần Thiêm Bình và tiêu diệt toàn bộ đạo quân xâm lược. Nhìn vào cách điều binh khiển tướng, bố trí trận địa, phần nào ta cũng có thể thấy được ý đồ chiến lược ấy. Nhà Hồ chủ trương «mở cửa» «thông đường» cho địch lọt sâu vào trong nội địa nước ta rồi mới khóa chặt các cửa ải nơi biên giới, mở trận quyết chiến chiến lược ở Lãnh Kinh. Tại chiến trường chính này nếu không tiêu diệt được toàn bộ thì cũng phải loại khỏi vòng chiến đấu phần lớn sinh lực địch. Số còn lại, các trận địa Cấn Trám, Chi Lăng làm nhiệm vụ tiêu diệt nốt! Có được như vậy mới làm nao núng tinh thần, nhục ý chí hoặc kéo dài được thời gian chuẩn bị và khởi xướng cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của nhà Minh. Bởi vì như ta biết, thời gian vật chất đối với nhà Hồ lúc này là vô cùng quý giá. Họ đang cần có thời gian để thu phục nhân tâm, lấy lại lòng người. Câu nói nổi tiếng của Hồ Nguyên Trừng «không ngại đánh chỉ sợ lòng dân không theo» phần nào đã khái quát được tinh thần đó, chỉ rõ được nguyên nhân thất bại của nhà Hồ trong cuộc chiến tranh lần tới. Đến như tên Hoàng Trung, giả mà Hồ Xá không tha cho được toàn thân về nước thì hẳn không thể tham chiến trong lần xâm lược thứ hai. Chính hắn là một trong số tướng lĩnh đã hạ thành Đa Bang – cái chốt của tuyến phòng thủ đất nước của nhà Hồ, Thành Đa Bang thất thủ, khiến cho thành Đông Quan cũng nhanh chóng lọt vào tay giặc. Và cũng chính hắn – Hoàng Trung đã tác cái tác quái gây nhiều tổn thất cho cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng sau này. Chắc vì không thực

hiện trọn vẹn ý muốn của triều đình, nên trong lễ mừng công chiến thắng Hồ Xá và những người dưới quyền chỉ được hưởng tước có 2 tư (bạc), kém hơn các tướng lĩnh khác một tư⁽⁴⁾.

2) Tuy còn có nhiều lung túng, trặc trặc trong việc chỉ đạo chiến thuật của từng trận đánh, nhưng đường lối chiến lược chung căn bản đã hoàn thành. Cuộc kháng chiến đã kết thúc một cách mau lẹ, vẻ vang. Xét trong lịch sử, hiếm có một cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược nào từ lúc khởi sự cho đến khi tàn cuộc lại diễn ra chóng vánh như vậy. Chỉ trong vòng chưa đầy một tuần nhật, trên phạm vi chiến trường không rộng lớn – Lãnh Kinh – Cấn Trám – Chi Lăng – quân dân nhà Hồ đã đánh tan 10 vạn quân xâm lược của nhà Minh. Đây là một cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược trăm phần trăm chứ không phải là sự đụng độ, va chạm đơn thuần giữa hai bên. Một bên, nhà Minh đã rắp tâm xâm chiếm nước ta. Nếu không có cái cớ họ tố tụng tên ngụy Trần Vương Thiêm Bình về nước, thì nhà Minh sẽ tạo ra cớ khác để hành quân tiến đánh. Còn một bên, nhà Hồ cố gắng làm vô hiệu hóa những cái cớ của nhà Minh tạo ra và quyết tâm kháng chiến. Chẳng hạn chung quanh sự kiện Trần Thiêm Bình, nhà Minh mượn cớ họ tố tụng hắn về nước thì nhà Hồ cứ sử giả di độn. Nhưng, đằng sau việc họ tố tụng đó lại là 10 vạn quân, không phải do chánh sứ phó sứ chỉ huy mà do một là quan võ mang chức «Chánh nam tướng quân» (tướng quân đánh phương Nam), «Hữu tham tướng» (chắc phải có) «Tiả tham tướng», «tham tướng», chỉ huy, thì nhà Hồ cũng phải chuẩn bị khoảng chục vạn quân đối phó và đã đối phó có kết quả: diệt trừ được tên Việt gian bán nước tinh nguyên làm tội tở cho ngoại bang, tổng cộng bẻ gãy cướp nước ra ngoài bờ cõi, kéo dài nền độc lập dân tộc. Công lao to lớn của nhà Hồ trong thời điểm lịch sử lúc bấy giờ là chỗ đó. Cần phải ghi thêm vào trang sử chống giặc ngoại xâm cái hùng của dân tộc đã có tới hai lần chiến thắng giặc Minh xâm lược. Đồng thời cũng cần ghi sâu vào lịch sử tội ác của bọn phong kiến nhà Minh đã hai lần đem quân xâm lược nước ta.

Tháng 11 năm 1982.

Chú thích:

(1) Toàn thư q. 8.

(2) Việt sử thông giám cương mục. Chính biên. Q. 11.

(3) Toàn thư. Sdd. Q. 8. Kỷ nhà Trần.

(4) Minh sử. Q. 77. Thực hóa chỉ.

(5) *Minh Hồng Vũ thực lục* Q. 223. Dẫn theo Trần Cương.

(6) Cao Hùng Trưng - *An Nam chí nguyên* Q. 2. Hộ khẩu.

(7) Con số này chúng tôi ước tính dựa theo số khẩu nhà Minh điều tra năm 1417 ghi trong *Tư trị sách* mà Cao Hùng Trưng đã dẫn. Chắc chắn con số này còn xa sự thật.

(8) *Cương mục*. Chính biên Q. 11. *Toàn thư*. Q. 8.

(9) (10) *Toàn thư* Sđđ Bản kỷ Q. 8.

(11) Cao Hùng Trưng. *An Nam chí nguyên*. Sđđ. Q. 1.

(12) *Toàn thư* Sđđ bản kỷ - kỷ nhà Trần Q. 8.

(13) *Cương mục* Sđđ. Q. 11.

(14) *Toàn thư*. Sđđ. Q. 8.

(15) Cao Hùng Trưng - *An nam chí nguyên*. Sđđ. Q. 1.

(16) (17) *Toàn thư* Sđđ bản kỷ Q. 8.

(18) (19) nt

(20) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Binh chế chí.

(21) *Cương mục* Sđđ.

(22) *Toàn thư* chép 10 vạn tên giặc. *Cương mục* theo Minh sử. *An Nam chí nguyên* chỉ chép có 5000 tên.

(23) *Sách An Nam chí nguyên* chép Hiếu Hán Quân, sách *Toàn thư* và *Cương mục* không chép Lê Nghị và Tiết Nham.

(24) *Toàn thư*. Sđđ. Q. 6.

(25) (26) Cao Hùng Trưng *An Nam chí nguyên*. Sđđ. A. 1.

(27) Theo chủ tịch của sách dịch *Toàn thư*, Lãnh Kinh ở vùng Đập Cầu ngày nay, Vũ Cao chưa xác định địa điểm, nhưng chắc chắn gần Lãnh Kinh.

(28) Cao Hùng Trưng - *An Nam chí nguyên*. Sđđ. Q. 1.

(29) Sách *Toàn thư* và *Cương mục* đều chép trận chiến diễn ra ở Lãnh Kinh (*Cương mục* chép Linh Kênh). Nhưng *Hoàng Minh thực lục* và *An Nam chí nguyên* lại chép diễn ra ở Cầm Trám. *Hoàng Minh thực lục* chép: « Hoàng Trưng bèn tiến quân, qua các ải Ấi Lưu, Kê Lăng (tức Chi Lăng), gần đến Cầm Trám, đường núi hiểm dốc, rừng rú mù mịt, quân đi không còn hàng lối, lại gặp mưa lụt, tình hình phục binh hồ hết, cướp lấy Thiêm Bình». Sách *An Nam chí nguyên* chép: « Khi đến Cầm Diêm (Cầm Trám), đường núi hiểm trở... toàn quân kỳ đi sau không tiến lên được. Quân của Hồ Quý Ly bèn cướp lấy Thiêm Bình, đánh chết ngay tại chỗ. Tiết Nham cũng bị chết ». Chúng tôi kết hợp cả hai loại tài liệu trên để mở phông lại diễn biến của trận đánh.

(30) (31) *Toàn thư*, *Cương mục*. Sđđ.

(32) *Hoàng Minh thực lục*.

(33) *An Nam chí nguyên*.

(34) *Toàn thư*. Sđđ. Bản kỷ Q. 8.

(35) *Cương mục* Sđđ. Chính biên Q. 12.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU SỰ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG NHÂN DÂN VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

NGUYỄN VĂN HUY

L. T. S: Hình thành dân tộc là vấn đề đang được giới sử học nhiều nước quan tâm. Trong cuộc thảo luận về vấn đề này, nội dung một số khái niệm khoa học chưa được nhất trí lắm. Bài này, tác giả đưa khái niệm NHÂN DÂN thay khái niệm dân tộc trong vấn đề hình thành dân tộc trước tư bản chủ nghĩa và hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa. Chúng tôi không nhất trí, nhưng vì tác giả có những gợi ý bổ ích, nên chúng tôi vẫn công bố để bạn đọc tham khảo.

NCLS

Gần đây giới sử học nước ta đã tiến hành tổng kết 25 năm nghiên cứu sự hình thành cộng đồng dân tộc Việt Nam và đã thúc đẩy công cuộc nghiên cứu tiến lên những bước mới ngày càng tiếp cận với chân lý, với những diễn tiến khách quan của lịch sử. Trong hàng loạt vấn đề được đặt ra thì «vấn đề xây dựng dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam được nhiều người quan tâm hơn (trước kia - NVH) và được nêu lên như một nội dung quan trọng, một nhiệm vụ chính trị trong nghiên cứu và thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam»⁽¹⁾. Quả vậy, từ khi đặt nước thống nhất, vấn đề «xây dựng dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam» được rõ lên.

Điều đó không có gì là lạ bởi vì sau bao năm bị chia cắt, giờ đây cả nước «đang tiến lên chủ nghĩa xã hội trong khi thể cách mạng bùng bùng của một dân tộc vừa giành được thắng lợi vĩ đại»⁽²⁾, cả nước đang thực hiện chung một nhiệm vụ chiến lược là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, thì rõ ràng vấn đề đặt ra ở trên đề nghiên cứu trở thành một yêu cầu khách quan. Nhân trong quá trình tìm hiểu về sự phát triển dân tộc và các quan hệ dân tộc ở Việt Nam, chúng tôi có dịp đọc lại một loạt những công bố từ năm 1976 trở lại đây và thấy có một số vấn đề cần thảo luận để góp phần làm sáng tỏ hơn những vấn đề đang quan tâm.

1. Trước hết về các khái niệm dân tộc Việt Nam và cộng đồng nhân dân Việt Nam.

Giáo sư Phan Huy Lê đã nêu ý kiến rằng: «chúng ta cần nghiên cứu và thảo luận để tiến tới xác định những khái niệm rõ ràng hơn, phản ánh đầy đủ và chính xác hơn những loại hình cộng đồng người và tộc người trong lịch sử Việt Nam»⁽³⁾. Ý kiến đó là chính xác bởi vì chính một trong những lúng túng chưa gỡ được của một số nhà nghiên cứu hiện nay về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam là việc xác định vị trí của dân tộc Việt Nam trong mối quan hệ giữa cộng đồng tộc người và các cộng đồng người khác. Như đã biết, cộng đồng tộc người phản ánh những đặc tính tộc người của cộng đồng. Cộng đồng người là một khái niệm chung bao gồm các

cộng đồng người khác nhau trong đó có cộng đồng giai cấp, cộng đồng tôn giáo, cộng đồng chính trị-xã hội, và cả cộng đồng tộc người.

(1) Phan Huy Lê: «Nhìn lại cuộc thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam», T. C. Dân tộc học 1/1981, tr. 9.

«Sử học Việt Nam trên đường phát triển», Nxb KHXH Hà Nội, 1981, tr. 63.

(2) Lê Duẩn: «Báo cáo chính trị của BCH TW Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV» Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1977, tr. 47.

(3) Phan Huy Lê: «Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam», T. C. Dân tộc học, 2/1982, tr. 18.

Một số tác giả trong những công trình nghiên cứu gần đây đã lẫn lộn hoặc đồng nhất hai loại cộng đồng này. Khái niệm dân tộc Việt Nam như một số người quan niệm là một cộng đồng tộc người gồm nhiều thành phần dân tộc. Giáo sư Phan Huy Lê viết: « Xu hướng chung của lịch sử dân tộc là dân tộc đa số đóng vai trò trung tâm đoàn kết và tập hợp các thành phần dân tộc ít người vào một quốc gia thống nhất, rồi dần dần cũng trở thành một cộng đồng dân tộc thống nhất gồm nhiều thành phần dân tộc »⁽¹⁾. Lập luận đưa ra không hợp lý là dân tộc (nation) lại bao gồm nhiều dân tộc, tộc người khác nhau (hay nói theo một cách sử dụng từ ngữ khác là nhiều thành phần dân tộc). Những tiêu chuẩn dân tộc (nation) mà J. V. Xtalin nêu ra trong tác phẩm « Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc » không cho phép thống nhất những tộc người khác nhau vào trong một dân tộc (nation). Các dân tộc (nation) không thể hợp lại với nhau để thành một dân tộc (nation) khác cao hơn nhưng vẫn giữ nguyên dân tộc (nation) của mình. Về mặt lý thuyết điều đó không cho phép. Thế mà ở đây một số tác giả lại dựa vào định nghĩa dân tộc của J. V. Xtalin để phân tích quá trình hình thành một cộng đồng người bao gồm nhiều tộc người khác nhau. Làm như vậy tức là lấy tiêu chuẩn của cái này để làm thước đo so sánh với cái khác khác nhau về chất.

Để giải quyết vấn đề này, theo chúng tôi, việc chuẩn hóa khái niệm là một trong những điều kiện tiên quyết bảo đảm kết quả nghiên cứu. Các khái niệm khoa học sử dụng trong các công trình khoa học thường không đồng nhất với các khái niệm sử dụng phổ thông trong dân gian, hay thậm chí có khi khái niệm khoa học dùng trong ngành này lại không thống nhất với ngành kia. Ở đây chúng ta liên quan đến khái niệm dân tộc. Đây là một khái niệm phức tạp. Trong một bài viết trước đây chúng tôi đã có dịp phân tích những nội dung khác nhau của khái niệm này⁽²⁾. Ba nghĩa khác nhau của chúng cũng được giáo sư Phan Huy Lê phân tích kỹ hơn trong bài viết của mình⁽³⁾ và bày tỏ nỗi băn khoăn: « về khái niệm dân tộc (nation) trong ngôn ngữ của ta cũng như nhiều nước khác, thường dùng theo hai nghĩa rộng và hẹp, vừa khó phân biệt, vừa dễ gây ra sự hiểu lầm trong khoa học, nhất là trong tranh luận khoa học... *Đứng về mặt logic và thuật ngữ khoa học thì tình trạng sử dụng khái niệm như thế là chưa ổn* »⁽⁴⁾. Sự chưa ổn của khái niệm dân tộc đã quá rõ ràng, gần như ai cũng nhận thấy, thế nhưng tại sao suốt bao lâu nay vẫn không một ai bàn về cách chuẩn xác hóa nó — một bước quan trọng trong công tác nghiên cứu

khoa học? Phải chăng ở đây có một tâm lý dè dặt, bần khoản vì từ ngữ dân tộc Việt Nam, dân tộc ta đã đi vào tâm thức của mỗi người dân Việt Nam, từ đó trở nên thiêng liêng đối với mỗi người, vì thế đụng vào nó, thay đổi nó, người ta có cảm giác như đụng chạm vào một cái gì cao quý, thiêng liêng. Để giải quyết vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, một vấn đề khoa học, cần phải áp dụng nghiêm túc các phương pháp nghiên cứu khoa học, một trong những phương pháp đó và cũng là một trong những bước nghiên cứu đầu tiên là chuẩn xác hóa khái niệm, tức là phải xác định cho mỗi khái niệm một nội dung cụ thể và chỉ một nội dung thôi. Để làm công cụ nghiên cứu, một khái niệm mang nhiều nội dung, nhiều nghĩa khác nhau là điều không thể chấp nhận được. Theo chúng tôi, trong khoa học lịch sử, khái niệm dân tộc chỉ nên mang một nghĩa để chỉ một thang bậc của cộng đồng tộc người, thang bậc đó chính là nation mà bản chất của nó đã được định nghĩa của J. V. Xtalin nêu rất rõ.

Ở đây nảy ra vấn đề là khái niệm đó được áp dụng vào thực tế nước ta như thế nào? Dân tộc Việt Nam đã là khái niệm khoa học hoàn chỉnh chưa? Giáo sư Phan Huy Lê khi tổng kết 25 năm nghiên cứu sự hình thành dân tộc Việt Nam tuy không trực tiếp đề cập tới nội dung này nhưng có những băn khoăn chưa giải đáp được khi nêu trong những « vấn đề đặt ra »: « Từ khi lập quốc, nước ta đã gồm nhiều thành phần dân tộc.... Vậy mối quan hệ giữa thành phần dân tộc đa số với các thành phần dân tộc ít người trong quá trình hình thành và phát triển dân tộc đã diễn ra như thế nào? Trong thảo luận có người đặt vấn đề sự hình thành dân tộc Việt Nam, nhưng cũng có người chỉ đặt vấn đề sự hình thành dân tộc Việt »⁽⁵⁾. Như vậy tại sao lại có ý kiến không thống nhất về vấn đề dân tộc Việt Nam và vấn đề dân tộc Việt? Theo chúng tôi, nếu ta đi tìm quá trình hình thành một dân tộc (nation) thì khái niệm sử dụng

(1) Phan Huy Lê: « Nhìn lại cuộc thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam », T. C. Dân tộc học, 1/1981, tr. 15.

(2) Nguyễn Văn Huy, « Một số suy nghĩ về dân tộc và nghiên cứu dân tộc học », T. C. Dân tộc học, 3/1981, tr. 9.

(3) Phan Huy Lê, Bài đã dẫn, T. C. Dân tộc học, 2/1982, tr. 16-17.

(4) Phan Huy Lê, Bài đã dẫn trong « Sử học Việt Nam... », tr. 73.

(5) Phan Huy Lê, Nhìn lại cuộc thảo luận..., T. C. Dân tộc học 1/1981, tr. 14.

chính xác ở đây phải là: vấn đề hình thành dân tộc Việt (Kinh), chứ không phải là dân tộc Việt Nam.

Nếu chúng ta muốn tìm hiểu quá trình hình thành một cộng đồng bao gồm nhiều thành phần tộc người cùng liên kết với nhau trên lãnh thổ Việt Nam được hình thành do quá trình lịch sử lâu dài đấu tranh dựng nước và giữ nước để bảo vệ sự sống còn của mình thì có lẽ không nên dùng khái niệm dân tộc Việt Nam vì bản thân cộng đồng đó không phải là dân tộc (nation), mà có thể sử dụng một khái niệm khác đó là cộng đồng nhân dân Việt Nam. Khái niệm này, cộng đồng nhân dân Việt Nam, là một khái niệm rất phổ thông, rất gần gũi, được biết đến không những ở mỗi người dân Việt Nam mà còn ở khắp các nơi trên thế giới. Nếu chúng ta mang lại cho nó một nội dung nhất định thì nó sẽ trở thành một khái niệm công cụ rất rõ ràng, để phân biệt với các khái niệm khác.

Hai khái niệm dân tộc Việt (Kinh) và cộng đồng nhân dân Việt Nam rõ ràng có nội dung khác nhau. Hai vấn đề hình thành dân tộc Việt và vấn đề hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam phản ánh hai quá trình xã hội khác nhau nhưng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Ngay ở quá trình thứ nhất cũng có vấn đề cần thảo luận vì có ý kiến không thừa nhận quá trình đó không xảy ra ở Việt Nam. Câu hỏi được đặt ra là: ở Việt Nam có thể có những cộng đồng tộc người phát triển đến giai đoạn hình thành dân tộc (nation) không. Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn viết: « Một dân tộc được hình thành sớm không gắn liền với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản và được cấu thành bởi những thành phần dân tộc trong điều kiện thực tiễn lịch sử Việt Nam không cho phép một thành phần dân tộc riêng rẽ nào tách ra, tự xây dựng thành một dân tộc (nation) hoặc ở Việt Nam, do yêu cầu dựng nước và giữ nước gay gắt, các thành phần dân tộc, kể cả dân tộc Kinh, không thể tự mình trở thành dân tộc mà phải liên kết với nhau thành một dân tộc trước khi có manh nha chủ nghĩa tư bản »⁽¹⁾. Cách lý giải như vậy có lẽ chưa tiếp cận với sự thực lịch sử, còn về mặt lý luận là mâu thuẫn.

Vấn đề hình thành dân tộc Việt và vấn đề hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam khác nhau do tính chất của mỗi cộng đồng quy định, cộng đồng trước là cộng đồng tộc người, cộng đồng sau là cộng đồng chính trị-xã hội. Hai vấn đề này có quan hệ với nhau không phải ở tính chất kế tiếp, ở thứ

bậc cao thấp, chuyển từ giai đoạn thấp sang giai đoạn cao mà ở tính đan xen lồng vào nhau như hai đường tròn cắt nhau tạo thành một khoảng chung. Khoảng chung này là chỗ nối tiếp hai vấn đề được đồng thời xem xét. Hai cộng đồng này có thể hình thành sớm do « yêu cầu khách quan của cuộc đấu tranh xây dựng và bảo vệ đất nước trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của lịch sử Việt Nam »⁽²⁾. Về mối quan hệ giữa hai cộng đồng trong quá trình hình thành, nếu xét về mặt logic hình thức, thì có thể có những giả thiết khác nhau như sau:

1. Quá trình hình thành dân tộc Việt và quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam diễn ra đồng thời, song trùng nhau. Trong sự vận động đó hai quá trình có tác động tương hỗ lẫn nhau, cái nọ củng cố, thúc đẩy cái kia phát triển và ngược lại.

2. Quá trình hình thành dân tộc Việt diễn ra trước, sớm hơn quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam. Khi dân tộc Việt, dân tộc đa số trong nước, đã hình thành và phát triển đủ giữ vai trò trung tâm đoàn kết và tập hợp các thành phần tộc người khác trong một quốc gia thống nhất, thì khi đó quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam mới bắt đầu. Mối quan hệ biện chứng của hai quá trình ở chỗ sự phát triển của quá trình trước có tác dụng hình thành và phát triển quá trình sau và ngược lại, quá trình sau hình thành và phát triển lại càng củng cố và đẩy mạnh sự phát triển của quá trình trước.

3. Quá trình hình thành nhân dân Việt Nam như một cộng đồng gồm nhiều thành phần tộc người, do nhu cầu của cuộc đấu tranh xây dựng và bảo vệ đất nước, đã hình thành từ sớm. Chính quá trình hình thành và phát triển cộng đồng nhân dân Việt Nam đã tạo điều kiện hình thành dân tộc Việt.

Trên đây là những giả thiết về các khả năng của quá trình hình thành hai cộng đồng mà đang được bàn tới. Nhiệm vụ hiện nay của chúng ta là tiếp tục nghiên cứu để chứng minh hoặc bác bỏ từng giả thiết trên để trên cơ sở đó tạo nên những kết luận khoa học.

(1) Đặng Nghiêm Vạn, Bài đã dẫn trong « Góp phần nghiên cứu bản tính bản sắc các dân tộc ở Việt Nam », NXB KHXH, H. 1980, tr. 116.

(2) Phan Huy Lê, Bài đã dẫn, T.C Dân tộc học, 1/1981, tr. 13.

II. Về các khái niệm dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Trong sách báo khoa học gần đây xuất hiện tương đối phổ biến khái niệm dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Qua điểm sử dụng khái niệm này đã được giáo sư Đặng Nghiêm Vạn thể hiện ngay trên đầu đề bài báo của mình: «Thử bàn về dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam» và tác giả có ý giải thích trong chú thích rằng khái niệm dân tộc được hiểu như khái niệm phổ biến ở nước ngoài là nation⁽¹⁾. Giáo sư Phan Huy Lê cũng viết: «sau thắng lợi của cách mạng dân tộc, dân chủ trên phạm vi cả nước, cùng với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa càng được đẩy mạnh. Trong nhiệm vụ xây dựng dân tộc xã hội chủ nghĩa, đứng về phương diện lịch sử hình thành dân tộc, có người đã bàn về những đặc điểm của cộng đồng dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam»⁽²⁾. Giáo sư Văn Tạo nhận định: «vấn đề hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng đã bước đầu được nghiên cứu»⁽³⁾...

Tuy nhiên trong không khí chung hình như xã hội có phần còn dè dặt trước thuật ngữ này, một sự dè dặt trong im lặng, chưa có thảo luận. Sự dè dặt đó phải chăng được biểu hiện ở chỗ với một vấn đề có ý nghĩa quan trọng như vậy, nhưng trên sách báo phổ thông cũng như trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước, khái niệm trên còn chưa được sử dụng. Có thể đặt vấn đề là việc sử dụng khái niệm dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã chính xác chưa? Giải đáp vấn đề này vượt ra ngoài bản thân khái niệm. Vấn đề cơ bản là nội dung chứa đựng trong khái niệm có phù hợp với bản thân khái niệm không? Khái niệm đó đã phản ánh được đúng bản chất của quá trình xã hội đang biến đổi đến không? Giải đáp vấn đề này có liên quan tới vấn đề lý luận về dân tộc và các quan hệ dân tộc trong chủ nghĩa xã hội.

Liên Xô là nước đầu tiên trên thế giới làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Kinh nghiệm của Liên Xô trong việc giải quyết vấn đề dân tộc và xây dựng cộng đồng lịch sử mới có giá trị thực tiễn và lý luận rất to lớn. Nghiên cứu có hệ thống, kỹ lưỡng và nghiêm túc những kinh nghiệm của Liên Xô, những vấn đề thực tiễn và lý luận trong việc giải quyết vấn đề dân tộc và các mối quan hệ dân tộc nói chung và vấn đề xây dựng cộng đồng lịch sử mới ở Liên Xô nói riêng, có ý nghĩa không nhỏ giúp chúng ta soi sáng những vấn đề đang được quan tâm của thực tiễn Việt Nam.

Trong suốt thập kỷ 60 vừa qua ở Liên Xô

đã có một cuộc thảo luận khoa học sôi nổi về vấn đề hình thành một cộng đồng lịch sử mới trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội. Đề đi tới chân lý nhiều quan điểm, nhiều kiến giải khác nhau đã được nêu lên. Đầu những năm sáu mươi đã tồn tại quan điểm mà không ít người chấp nhận là ở một nước có nhiều thành phần dân tộc như Liên Xô, do thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã hình thành một cộng đồng người mới, một dân tộc duy nhất được gọi là dân tộc xô viết (nation) bao gồm trong nó các dân tộc, các bộ tộc và các nhóm tộc người khác nhau. Đến cuối cuộc thảo luận, nhất là từ những năm đầu những năm bảy mươi trở về sau, quan điểm này đã bị bác bỏ hoàn toàn. Giới khoa học Liên Xô đã tìm tòi và khám phá ra quy luật về sự phát triển và xích lại gần nhau giữa các dân tộc ở Liên Xô. Ở Liên Xô, một mặt, mỗi một dân tộc, bộ tộc đều có điều kiện để phát triển thành dân tộc xã hội chủ nghĩa, bộ tộc xã hội chủ nghĩa, mặt khác các thành phần tộc người khác nhau, các tầng lớp của xã hội xã hội chủ nghĩa, đã cố kết, thống nhất nhau lại trong một cộng đồng lịch sử mới - Nhân dân xô viết - được hình thành do thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cộng đồng lịch sử mới - nhân dân xô viết - được hiểu là một cộng đồng lịch sử, chính trị - xã hội và quốc tế biểu hiện như một thể thống nhất không tách rời của các giai cấp và các tầng lớp xã hội, các dân tộc và bộ tộc trên cơ sở của chủ nghĩa xã hội chín mười, của chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế, trên cơ sở sự thống nhất các quyền lợi và mục đích của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa của các đặc điểm chung của tính chất đạo đức, sinh hoạt và truyền thống của những người xây dựng chủ nghĩa cộng sản⁽⁴⁾. Như vậy trên cơ sở lý luận Mác-

(1) Đặng Nghiêm Vạn, Bài đã dẫn trong «Góp phần nghiên cứu bản lĩnh bản sắc các dân tộc ở Việt Nam», tr. III.

(2) Phan Huy Lê, Bài đã dẫn trong «Sử học Việt Nam...», tr. 63, 64.

(3) Văn Tạo, «Khoa học lịch sử Việt Nam trong mấy chục năm qua» in trong Sử học Việt Nam... tr. 15.

(4) Xem M. I. Culichenco: Sự phồn vinh và sự xích lại gần nhau của các dân tộc ở Liên Xô, NXB Tư tưởng, M. 1981 (tiếng Nga). Những khuynh hướng cơ bản của việc nghiên cứu các quan hệ dân tộc ở Liên Xô, Nxb Khoa học M, 1979.

Lê nin và thực tế Liên Xô, bản chất của cộng đồng lịch sử mới - nhân dân xô viết - đã được xác định. Cộng đồng này không phải là cộng đồng tộc người, mà trước hết là cộng đồng chính trị - xã hội, thực chất là cộng đồng giai cấp xã hội và cộng đồng quốc tế (giữa các dân tộc).

Khất phát từ cách nhìn như vậy, là không có cơ sở khi xây dựng một luận điểm chung như sau để làm tiêu đề trước khi phân tích tình hình cụ thể Việt Nam: "Thời đại hiện nay mở đầu là Cách mạng tháng Mười, là thời đại sản sinh ra cộng đồng dân tộc xã hội chủ nghĩa. Trên thế giới hiện nay quá trình cổ kết dân tộc hay quá trình hình thành một cộng đồng dân tộc bao trùm lên toàn thể các thành phần cư dân khác nhau trong một quốc gia là hiện tượng phổ biến phản ánh xu thế tất yếu của ba dòng thác cách mạng" (1). Thực tế ở các nước xã hội chủ nghĩa, tiêu biểu là Liên Xô, nhờ Cách mạng tháng Mười và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, các dân tộc từ sản đã được cải tạo và phát triển thành các dân tộc xã hội chủ nghĩa như dân tộc Nga, dân tộc Gruzia..., nhưng không thể có một

cộng đồng dân tộc xã hội chủ nghĩa "bao trùm lên toàn thể các thành phần cư dân khác nhau". Quan niệm một dân tộc xã hội chủ nghĩa như thế, cách đặt vấn đề "xây dựng một dân tộc xã hội chủ nghĩa" như thế ở Việt Nam bao gồm tất cả các thành phần tộc người trong nước là không chính xác, là không phù hợp với quy luật vận động xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa. Ở đây theo chúng tôi có thể xây dựng một khái niệm khoa học: **cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa** thay cho khái niệm "dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam", để chỉ một cộng đồng người đang hình thành trên đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, thống nhất nhiều thành phần tộc người và các giai cấp, các tầng lớp xã hội của xã hội chủ nghĩa, "có chung một lãnh thổ, một nền kinh tế, một nền văn hóa, một truyền thống lịch sử, có chung một cơ sở, một sự nghiệp, một tương lai do Đảng và Bác Hồ lãnh đạo, có một cuộc sống chung trên đất nước mình, một vị trí chung trên trường quốc tế" (2). Một cộng đồng như vậy là hướng phấn đấu, là mục tiêu đạt tới của toàn Đảng, toàn thể nhân dân ta.

III. Về sự phát triển liên tục từ cộng đồng nhân dân Việt đến cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Như đã biết, ở Việt Nam, do hoàn cảnh và những điều kiện khách quan và chủ quan, cộng đồng nhân dân Việt Nam, theo cách gọi thông thường là dân tộc, Việt Nam, được hình thành từ sớm, từ rất lâu trước Cách mạng tháng Tám, vấn đề còn đang thảo luận là thời điểm hình thành cộng đồng đó như thế nào và quá trình phát triển ra sao. Ở đây chúng tôi chỉ muốn khẳng định một điều là cộng đồng nhân dân Việt Nam sớm hình thành và được tiếp tục phát triển, vươn lên đến đỉnh cao nhờ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin. Cộng đồng nhân dân Việt Nam từ khi hình thành đến nay là một chuỗi phát triển liên tục, không ngừng và ngày càng củng cố vững chắc. Có thể nói Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, đã mở ra những điều kiện tiên quyết để chuyển biến dần từ cộng đồng nhân dân Việt Nam sang cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Quá trình chuyển biến đó đã làm cho cộng đồng nhân dân Việt Nam có sự thay đổi về chất. Tình hình này không giống với Liên Xô, do hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở mỗi nước quy định. Ở Liên Xô, nhân dân Xô viết được coi là cộng đồng lịch sử mới, nghĩa là một cộng đồng hoàn toàn mới, chỉ sinh ra

trong thời đại của chủ nghĩa xã hội, nó không có mẫu hình tồn tại trước đó, trước cách mạng tháng Mười. Ở đây không có tính kế thừa, nó hoàn toàn chỉ là sản phẩm của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sự khác nhau về chất của cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa so với cộng đồng nhân dân Việt Nam là ở mức độ cao hơn về chất lượng và quy mô của các mối liên hệ xã hội, mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các tộc người trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc, về mức độ đoàn kết và thống nhất của nó, về vị trí và vai trò của nó đối với sự phát triển xã hội của nước ta. Nếu như cộng đồng nhân dân Việt Nam được hình thành chủ yếu do nhu cầu đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ tổ quốc và một phần nào do nhu cầu đấu tranh chống thiên nhiên và xây dựng cuộc sống yên lành của mình và do đó ít ra nó đã tồn tại suốt thời kỳ phong kiến, trải qua gần 100 năm dưới chế độ thực

(2) Đặng Nghiêm Vạn: Bài đã dẫn trong "Góp phần nghiên cứu...", tr. 119.

(1) Lê Duẩn: Các dân tộc đoàn kết xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nxb Sự thật H, 1982, tr. 99.

dân cư và mới nên ở từng thời kỳ nó bao gồm trong mình các giai cấp, các tầng lớp khác nhau và đối kháng nhau, sự liên minh giữa các giai cấp ở từng giai đoạn là lỏng lẻo, tạm thời, thị cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa lại là cộng đồng thống nhất của các giai cấp và các tầng lớp xã hội khác của xã hội xã hội chủ nghĩa, của liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và trí thức xã hội chủ nghĩa do giai cấp công nhân và Đảng của nó lãnh đạo. Sự khác nhau này là sự khác nhau có tính chất quyết định làm cho cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa vững chắc hơn thống nhất hơn, mạnh mẽ hơn.

Một sự khác nhau cơ bản khác là ở mức độ liên kết giữa các tộc người hay nói một cách khác, ở mức độ của các mối quan hệ tộc người. Ở cộng đồng nhân dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, sự liên kết giữa các tộc người dựa trên cơ sở xã hội đối kháng về giai cấp, người bóc lột người, giai cấp thống trị của tộc người này di bóc lột cả tộc người kia dưới nhiều hình thức khác nhau. Bản chất của sự liên kết như vậy không có cơ sở vững chắc mặc dù rằng giữa quần chúng nhân dân lao động của các tộc người có mối quan hệ chặt chẽ hơn. Sự liên kết giữa các tộc người trong cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa dựa trên nguyên tắc bình đẳng giữa các tộc người trong xã hội hoàn toàn thủ tiêu sự áp bức và bóc lột, nguyên tắc tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các tộc người. Ở đây mọi áp bức tộc người mọi nghi kỵ, hận thù tộc người không có cơ sở tồn tại. Mọi quan hệ dựa trên cơ sở như thế mà trong thuật ngữ khoa học được gọi là tính quốc tế, chủ nghĩa quốc tế, bảo đảm một sự thống nhất không gì lay chuyển nổi, bảo đảm một sự liên kết tự nguyện của tất cả những người lao động không phân biệt thành phần tộc người.

Bản chất của cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa được biểu hiện ở chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, một chế độ chưa từng chưa từng xuất hiện ở xã hội Việt Nam từ trước đến nay. Mục tiêu của chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là «xây dựng xã hội nước ta thành một xã hội trong đó người làm chủ chân chính là cộng đồng xã hội, là tập thể nhân dân lao động có tổ chức mà nông công, liên minh công nông và do giai cấp công nhân lãnh đạo». Cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa hay gọi như Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, là cộng đồng xã hội, tập thể nhân dân lao động có tổ chức...

phải trở thành người làm chủ chân chính của đất nước trên nhiều mặt: «làm chủ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân; làm chủ trong phạm vi cả nước, trong mỗi địa phương, mỗi cơ sở, là kết hợp hữu cơ quyền làm chủ tập thể với quyền tự do chân chính của từng cá nhân».

Có thể khái quát rằng chính mục tiêu xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa biểu hiện những đặc điểm cơ bản căn hướng tới của cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Những đặc điểm đó là:

1. Cộng đồng đời sống kinh tế dựa trên «sự xóa bỏ chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và cải tạo chế độ sở hữu cá thể của nông dân và thợ thủ công, xác lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa dưới hai hình thức: sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể». «Mọi mục tiêu sản xuất chủ yếu trong xã hội đều phải được sử dụng theo phương hướng và nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước, nhằm phục vụ lợi ích của toàn xã hội», «một chế độ phân phối trong đó các nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của toàn xã hội được thỏa mãn một cách công bằng, hợp lý, có tổ chức, có kế hoạch và ngày càng đầy đủ, phù hợp với trình độ phát triển sản xuất».

2. Sự thống nhất giai cấp-xã hội mà bản chất của nó được xác định bởi sự liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân tập thể và trí thức xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, bởi một loại hình đồng nhất về cơ cấu xã hội của tất cả các tộc người.

3. Cộng đồng đời sống chính trị dựa trên «sự làm chủ tập thể của nhân dân lao động (mà nông công là liên minh công nông), chủ yếu bằng Nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong của giai cấp công nhân», dựa trên sự «thiết lập quyền lực của nhân dân lao động», «xây dựng các mối quan hệ đứng đầu giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân để bảo đảm cho nhân dân lao động thực sự làm chủ xã hội, hiểu rõ và biết sử dụng quyền lực chính trị của chính mình».

4. Cộng đồng về đời sống văn hóa dựa trên cơ sở «tạo ra cho mọi người một cuộc sống tinh thần, phong phú, phù hợp với mục đích cao quý của chủ nghĩa xã hội là thỏa mãn

(1) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb ST, H, 1977, tr. 51. Những câu trong ngoặc kép dưới đây mà không có trích dẫn đều trích ra từ phần Đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa trong báo cáo trên.

ngày càng đầy đủ không những nhu cầu vật chất mà cả nhu cầu văn hóa của toàn xã hội. biến mọi giá trị văn hóa thành tài sản của nhân dân và tạo điều kiện để nhân dân trực tiếp sáng tạo ra mọi giá trị văn hóa, là làm cho các quan hệ đối xử giữa người và người thể hiện lẽ sống tốt đẹp «mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người».

Cộng đồng và đời sống văn hóa được biểu hiện bằng nền văn hóa mới có nội dung xã hội chủ nghĩa và tinh thần dân tộc. Đó là nền văn hóa do tinh Đảng và tinh nhân dân. Nền văn hóa ấy được xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa. Nó vừa tiếp thu có chọn lọc những thành quả văn minh của loài người, những thành tựu văn hóa, khoa học hiện đại, vừa là sự kết tinh và nâng lên một tầm cao mới những gì đẹp nhất trong truyền thống bốn nghìn năm của tâm hồn Việt Nam, của văn hóa Việt Nam. Đó là truyền thống yêu nước, bất khuất, kiên cường và mưu trí trong đấu tranh cho độc lập và tự do, là tình thương giữa những người lao động, là đức tính cần cù, sáng tạo và tinh thần lạc quan yêu đời. Đó còn là chủ nghĩa quốc tế vô sản đã bắt rễ vào đời sống tinh thần của nhân dân ta từ ngày có Đảng đến nay. Nền văn hóa ấy là sự kết hợp hài hòa những tinh hoa văn hóa có phong cách riêng của các dân tộc anh em trong đại gia đình dân tộc Việt Nam».

Chủ thể của nền văn hóa mới là con người mới xã hội chủ nghĩa, con người Việt Nam mới với những đặc trưng nổi bật là: làm chủ tập thể, lao động, yêu nước xã hội chủ nghĩa và tinh thần quốc tế vô sản.

5. Sự thống nhất mang tính chất xã hội chủ nghĩa của tất cả các tộc người sống trên lãnh thổ Việt Nam dựa trên việc thực hiện triệt để quyền bình đẳng mọi mặt giữa các dân tộc, xóa bỏ tận gốc sự chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hóa giữa dân tộc ít người và dân tộc đông người, tất cả các dân tộc đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đều phát triển về mọi mặt, đoàn kết giúp đỡ nhau cùng tiến bộ, cùng làm chủ tập thể Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. Tiếng Việt (tiếng phổ thông) là ngôn ngữ chung của cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nó là phương tiện giao lưu, tiếp xúc không thể thiếu được giữa các địa phương và tất cả các tộc người trong cả nước, giúp cho các địa phương và các tộc người có thể phát triển đồng đều các mặt: kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc. Song song với sự phát triển tiếng nói riêng của từng tộc người, sự phổ biến của tiếng Việt, mức độ nắm vững và thành thạo tiếng Việt của tất cả cư dân không phân biệt thành phần tộc người, vị trí và chức năng xã hội của nó không ngừng tăng lên.

IV. Về quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Sự chuyển biến về chất nhằm biến cộng đồng nhân dân Việt Nam thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa là một quá trình cách mạng lâu dài, một quá trình vận động của xã hội trên tất cả các phương diện của cuộc sống. Quá trình đó được bắt đầu từ khi nào?

Trong bài «Nhìn lại cuộc thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam», giáo sư Phan Huy Lê nhận xét rằng: «theo ý kiến của nhiều người, thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945 bắt đầu mở ra quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (tức cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa-NVH). Đó là một tất yếu lịch sử đã được chuẩn bị từ khi Đảng tiên phong của giai cấp công nhân thành lập và nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Sau thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ trên phạm vi cả nước, cùng với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, quá trình hình

thành dân tộc xã hội chủ nghĩa càng được đẩy mạnh»⁽¹⁾. Ở một bài báo khác giáo sư Phan Huy Lê khẳng định ý kiến của chính mình: «cùng với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, rồi với thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ trên cả nước, cùng với công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, Việt Nam bước vào quá trình hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa»⁽²⁾. Giáo sư Văn Tạo cũng nhận xét rằng: «thời điểm hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam bắt đầu từ năm 1945»⁽³⁾. Đó là quan điểm chung. Tuy nhiên còn một quan điểm khác cho rằng cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ

(1) Phan Huy Lê, Bài đã dẫn, tạp chí Dân tộc học, 1/1981, tr.

(2) Phan Huy Lê, Bài đã dẫn, Tạp chí Dân tộc học, 2/1982, tr. 20.

(3) Văn Tạo, Bài đã dẫn, tr. 15.

ngĩa đã ra đời ngay sau khi đất nước được thống nhất. Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn viết: Qua quá trình hơn một trăm năm chiến đấu chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, một dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa thống nhất, trọn vẹn nhất, mang tính chất nhân dân đã ra đời»⁽¹⁾. Như vậy phải chăng tác giả đã đồng nhất quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa với quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước: nhân dân Việt Nam được giải phóng khỏi ách thực dân cũ và mới, đất nước được thống nhất trọn vẹn, cũng là lúc cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa ra đời? Theo chúng tôi, nếu gần sự ra đời của cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa chỉ với quá trình giải phóng dân tộc với việc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân vì cả nước là chưa hợp lý, chưa phản ánh được bản chất của cộng đồng mà nó mang tên. Cộng đồng này phải gắn chặt chẽ, phải là kết quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Nó hình thành do kết quả tác động của các quy luật của chủ nghĩa xã hội. Xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công sẽ kết thúc giai đoạn hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đó là một quá trình lâu dài. Hiện nay đất nước ta đang ở bước đi ban đầu hay nói một cách khác, ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vì vậy là quá sớm khi nói đến sự ra đời của cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Theo chúng tôi, quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa chính là quá trình thực hiện đường lối cách mạng xã hội xã hội chủ nghĩa đã được Đại hội IV vạch ra và Đại hội V của Đảng khẳng định, hay nói một cách khác, chính đó là bước đi để đạt tới một sự chuyển biến về chất từ cộng đồng nhân dân Việt Nam đến cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Bước đi đó là: «Năm vững, chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt, đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc

phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội, xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội»⁽²⁾. Chiến lược đề hoàn tất việc hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã được vạch ra là «sự vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lê vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, là sự thể hiện luận điểm của Lê nin về khả năng tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa»⁽³⁾.

Hoàn thành chiến lược trên đòi hỏi một thời gian dài việc thực hiện nó phải bước trên nhiều chặng đường. Trên mỗi chặng đường theo thời gian như vậy sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa lại được đẩy mạnh thêm một bước, bản chất của nó, những đặc điểm của nó được hình thành và phát triển lên.

Đảng đã vạch ra chặng đường trước mắt của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta. Đó cũng chính là một chặng đường trong quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chặng đường trước mắt đó được xác định bao gồm thời kỳ 5 năm 1981-1985 và kéo dài đến năm 1990. Vị trí của chặng đường này được đánh giá «có tầm quan trọng đặc biệt» bởi vì chính lúc này «cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa đang diễn ra rất gay gắt»⁽⁴⁾. Nhiệm vụ của chặng đường trước mắt là «tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội và cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường hơn nữa sự nhất trí về chính trị và tinh thần của nhân dân»⁽⁵⁾.

Việc xác định quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa với những bước đi của nó không những có ý nghĩa khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Xây dựng cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa cần được coi là nhiệm vụ có tính chiến lược trong sự phát triển khối đoàn kết toàn dân mà nòng cốt là liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân lao động và trí thức xã hội chủ nghĩa, do giai cấp công nhân và đảng của nó

(1) Đặng Nghiêm Vạn, «Những chặng đường hình thành dân tộc Việt Nam thống nhất» Nghiên cứu lịch sử, 2 (179)/1978, tr. 18.

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ năm, tập I, Nxb ST, H, 1982, tr. 47.

(3) Như trên, tr. 49.

(4) Như trên, tr. 19.

(5) Như trên, tr. 51.

lãnh đạo, trong sự phát triển các quan hệ dân tộc ở Việt Nam. Xây dựng cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa cần được coi vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa một mặt được hình thành trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, mặt khác, sự hình thành và phát triển từng bước của nó, việc củng cố sự thống nhất của nó sẽ trở thành một động lực để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là mối quan hệ biện chứng của sự vật.

Quản lý, điều khiển, lãnh đạo, quá trình từng bước hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam cần được coi là một khía cạnh của công tác quản lý xã hội nói chung. Nếu như trước kia sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam là một quá trình tự phát, thì sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa là một quá trình tự giác. Giai cấp công nhân Việt Nam và Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo quá trình này, nắm vững những quy luật vận động của nó sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để thúc đẩy nhanh chóng quá trình đó. Các chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, trong đó có chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước đóng vai trò to lớn đối với sự hình thành và phát triển cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tư nhận thức trên có lẽ còn quá sớm khi chúng ta bàn đến sự phân kỳ quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bởi vì sự vật còn đang vận động hay nói chính xác hơn, mới bắt đầu vận động. Nhưng vì ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn của công tác lãnh đạo quá trình xã hội này, chúng ta có thể làm và cần phải làm là phân tích những đặc điểm của quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa gắn với từng giai đoạn cách mạng đã qua kể từ khi Cách mạng tháng Tám thành công và nhất là, chủ yếu là gắn với những nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của chặng đường trước mắt.

Cách mạng Việt Nam, có nhiều đặc điểm khác với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước đã phát triển từ bản chủ nghĩa, cho nên quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm riêng. Nếu như ở các nước đã phát triển từ bản chủ nghĩa như ở Liên Xô, cộng đồng lịch sử mới - nhân dân Xô viết có thời điểm bắt đầu quá trình hình thành từ ngay sau khi thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa (1917) thì ở Việt Nam quá trình đó được bắt đầu từ ngay sau khi thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tức là không phải từ ngay sau khi thiết

lập chuyên chính vô sản mà từ sau khi thiết lập chuyên chính dân chủ nhân dân. Giai đoạn hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân trong cả nước kéo dài suốt 30 năm, trong đó có thời kỳ một nửa nước vừa làm nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa làm nhiệm vụ đấu tranh thống nhất nước nhà, còn một nửa nước phải hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đấu tranh giải phóng dân tộc trong điều kiện chủ nghĩa thực dân mới. Đặc điểm xã hội đó đương nhiên để lại dấu ấn rõ rệt lên quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ của chúng ta là phải phân tích được dấu ấn đó của quá trình hình thành trên ở từng chặng đường nhất định.

Song quan trọng hơn, có ý nghĩa thiết thực hơn đối với công tác quản lý xã hội là sự phân tích đặc điểm và sự vận động xã hội trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ mà sự đấu tranh giữa hai con đường đang diễn ra gay gắt, nhất là ở miền nam còn tồn tại 5 thành phần kinh tế với các tầng lớp xã hội, các giai cấp phức tạp của nó. Mỗi một bước tiến trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội, thực hiện ba cuộc cách mạng trong những năm 1981 - 1985 và những năm 80 của chặng đường đầu tiên này sẽ đẩy mạnh quá trình hình thành cộng đồng nhân dân xã hội chủ nghĩa.

□ Nhận thức được sự vận động của những quy luật khách quan của các quá trình xã hội như sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa, có nghĩa là đã có điều kiện để làm chủ, để quản lý các quá trình đó thông qua các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, nhằm đẩy nhanh quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mặt khác khi nắm được bản chất, đặc điểm, bước đi của quá trình này, thì chủ thể của quá trình, mỗi người dân Việt Nam, khi ý thức được bản chất của mình, sẽ tự giác góp phần thúc đẩy quá trình đó. Chẳng hạn, thực hiện quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa có một khía cạnh quan trọng gắn với việc chỉ đạo thực hiện chính sách dân tộc của Đảng. Có thể nói, thực chất chính sách dân tộc của Đảng là sự điều khiển hai quá trình xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau. Một mặt, đó là quá trình mà trong sự phát triển chung của đất nước, mỗi một dân tộc đều được « phát triển nhanh chóng nhất, rực rỡ nhất, đạt tới đỉnh cao nhất »⁽¹⁾, một mặt khác, đó là quá trình xích lại gần

(xem tiếp trang 90)

(1) Lê Duẩn: Sách đã dẫn, tr. 100.

NHÂN NGÀY TUYÊN BỐ ĐỘC LẬP CỦA MADAGATXCA
(26-6-1960)

MADAGATXCA, 20 NĂM ĐẤU TRANH VI ĐỘC LẬP, VÀ TIỀN BỐ XÃ HỘI (1945 — 1975)

VŨ DƯƠNG NINH

CUỘC chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc năm 1945 đã mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử loài người. Thắng lợi của Liên Xô và của các lực lượng cách mạng thế giới đối với chủ nghĩa phát xít tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển chung của cách mạng. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ra đời, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân trong các nước tư bản ngày càng lớn mạnh. Cách mạng bước vào thế tiến công quyết liệt với sức mạnh vô địch của ba dòng thác.

Để quốc Pháp ra khỏi chiến tranh trong tình trạng rất khó khăn do hậu quả của thời kỳ bị phát xít Đức chiếm đóng. Ở các thuộc địa, thực dân Pháp đã từng bộc lộ sự suy yếu và hèn nhát của chúng trước sự tấn công của bọn phát xít, nay tìm cách quay trở lại. Nhưng cuộc đấu tranh của nhân dân thuộc địa đã bùng lên dữ dội. Đặc biệt ở Việt Nam Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã giáng một đòn mãnh liệt vào chủ nghĩa thực dân Pháp và có ảnh hưởng lớn lao đối với cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Trong hoàn cảnh quốc tế thuận lợi đó, nhân dân Madagatxca bước vào một giai đoạn mới trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

☆

Những hoạt động yêu nước 1945 — 1946.

Tiếp tục phát huy truyền thống đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân Pháp, nhân dân Madagatxca nêu cao khẩu hiệu đòi Độc lập — Tự do. Trong những năm đầu sau chiến tranh, xu hướng chung của các đảng phái chính trị ở Madagatxca⁽¹⁾ là đòi độc lập trong khuôn khổ hoạt động hợp pháp thông qua đại biểu người Mangát trong Nghị viện Pháp.

Trong các chính đảng đó, hoạt động sôi nổi và có ảnh hưởng hơn cả là « Phong trào dân

chủ phục hưng Mangát (PTDCPHM)⁽²⁾ thành lập ở Pari năm 1946, những người đứng đầu là Ravuahanghi và Raxétta. PTDCPHM thu hút nhiều kiều dân Mangát ở Pháp và có nhiều chi nhánh ở trong nước. Cương lĩnh của PTDCPHM có nhiều màu sắc hấp dẫn hơn các tổ chức khác như nêu khẩu hiệu độc lập, dân chủ và bình đẳng, tự nhận là người bảo vệ các giai cấp nghèo khổ, động viên người lao động thuộc địa chống bọn tư bản nước ngoài. Thực ra, mục tiêu đấu tranh của nó mới phần ảnh hưởng đến tiến bộ của một bộ phận tư sản dân tộc và tiểu tư sản. Nó vẫn chưa vượt khỏi tầm mức của chủ nghĩa cải lương, chủ yếu trông chờ vào vai trò của các đại biểu người Mangát trong Nghị viện Pháp do Raxétta đứng đầu.

Việc ký bản Hiệp định sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946 giữa Việt Nam và Pháp có ảnh hưởng lớn đến dư luận Madagatxca. Nhân dân Mangát coi đó là một thắng lợi chung của các dân tộc thuộc địa, và căn cứ vào nội dung Hiệp định để khởi thảo một văn kiện tương tự cho Madagatxca. Giữa tháng 3, các đại biểu Mangát trình lên Nghị viện Pháp bản dự thảo đòi xóa bỏ hiệp ước thôn tính năm 1896 và đòi chính phủ Pháp thừa nhận « Madagatxca là một quốc gia tự do có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng nằm trong Liên Hiệp Pháp ». Nhưng đế quốc Pháp ngoan cố, không chịu chấp nhận yêu sách trên. Tổng thống Pháp khi đó trắng trợn cấm việc công bố bản dự thảo này và thô bạo ngắt lời Raxétta không cho ông giải thích nội dung bản dự thảo tại phiên họp Nghị viện ngày 4/4/1946.

Tuy nhiên, những yêu sách chính đáng trên đã có tiếng vang lớn và được nhân dân Mangát nhiệt liệt ủng hộ. Điều đó thể hiện trước kết quả của cuộc bầu cử Hội đồng địa phương ở Madagatxca ngày 2/6/1946. PTDCPHM giành

được 3 phần 4 số phiếu bầu. « Đảng những người xấu số Madagatxea »⁽³⁾, một tổ chức phản động tay sai của Pháp chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong cuộc bầu cử này.

Đảng ghi nhận trong thời gian này là cuộc gặp gỡ giữa những người đại biểu PTDCPHM (gồm Raxetta và Rabemanangiana) với Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Pari khi Người là thượng khách của chính phủ Pháp. Trong cuộc tiếp xúc thân tình này, Người đã thăm hỏi tình hình Madagatxea và nhắc đến người bạn Mangát đã cùng người hoạt động ở Pari năm 1920-23 là Giảng Ralaimongô, nhà yêu nước vĩ đại của Madagatxea. Bàn về đường hướng của cuộc đấu tranh, Người chỉ ra rằng « Tự do là điều quý giá nhất đối với một dân tộc, điều đó rất khó đạt tới và muốn giành được thì phải đi theo một con đường dài, kiên trì và thử thách »⁽⁴⁾.

Rõ ràng là ngay từ năm 1946 cuộc cách mạng tháng Tám ở Việt Nam nói chung và hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh nói riêng đã có ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh ở Madagatxea. Các sách viết về lịch sử Madagatxea của nhiều tác giả có khuynh hướng chính trị khác nhau đều thừa nhận điều đó. Nhà nghiên cứu tiến bộ người Pháp Boató cho rằng: « Tin này (tin tức về Hiệp định 6-3-VĐN) đã có ảnh hưởng sâu sắc và khơi động cảm tình lớn lao trong các xứ thuộc địa và nhất là ở Madagatxea. Và Xpa-xenxky cũng ghi nhận: « Đối với nhiều người lãnh đạo PTDCPHM thì tâm gương Đông Dương đã được xác nhận. Hoạt động của Việt Minh chứng tỏ rằng cường quốc thực dân có thể phải rút lui và chịu thất bại, và Hồ Chí Minh trở thành người anh hùng đã chỉ ra con đường phải theo với sự bền bỉ: Con đường Độc lập »⁽⁵⁾.



Cuộc khởi nghĩa vũ trang 1947-1948.

Những hoạt động yêu nước trong thời gian 1945-1946 không giải quyết được những vấn đề cơ bản của xã hội Madagatxea khi đó. Mỗi mâu thuẫn chủ yếu giữa nhân dân Mangát với chủ nghĩa thực dân Pháp chỉ phối toàn bộ tình hình của cuộc đấu tranh trên Đảo lớn này.

Trước sự phát triển của làn sóng đấu tranh của nhân dân Mangát, thực dân Pháp thi hành chính sách khủng bố ác liệt. Nhiều cuộc truy lùng, bắt bớ đảng viên PTDCPHM và những người yêu nước xảy ra khắp nơi. Thủ tướng Pháp Bidôn ra lệnh cho binh lính, không quân và hải quân ở Madagatxea thi hành mọi biện pháp nhằm « bảo đảm hiệu quả chính sách quy thuận xung quanh ngọn

cơ của chúng ta » (tức là của Pháp). Bộ trưởng thuộc địa Mutet trắng trợn xóa bỏ các quy chế bầu cử hội đồng địa phương nhằm đưa người của chúng giữ các chức vụ chủ chốt trong bộ máy chính quyền. Những chính sách do càng làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân Mangát và thực dân Pháp trở nên cực kỳ gay gắt.

Đồng thời, những tin tức về cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Nam truyền đến Madagatxea làm cho những nhà yêu nước Mangát nhận thức được tình hình trên 2 khía cạnh: một là thái độ tráo trở của Pháp đối với Hiệp định sơ bộ 6/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946 đã phá tan ảo tưởng vào cuộc đấu tranh nghị trường của các đại biểu Mangát ở Pari; hai là nhân dân Việt Nam đã đứng lên tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang kiên cường chống kẻ thù ngoan cố và hung bạo. Boató nhận xét rằng đối với Madagatxea thì « tấm gương của nhân dân Việt Nam, những người đã trả lời vụ ném bom Hải Phòng bằng cách cầm vũ khí, đã giải thích khá rõ những sự việc có thể xảy ra »⁽⁶⁾.

Trong hoàn cảnh chủ quan và khách quan đó, tháng 3-1947, Madagatxea đứng trước ngưỡng cửa của một biến động lớn: một cuộc khởi nghĩa vũ trang.

10 giờ đêm 29 tháng 3 năm 1947, cuộc khởi nghĩa bùng nổ trước tiên từ một trại lính ở Manacara, một thị trấn bờ biển phía đông nam của đảo. Cùng đêm đó, nghĩa quân nổi dậy ở Diêgôxoarét, thành phố bờ biển phía đông bắc và ở Phianarasse, thành phố lớn phía nam thủ đô. Môramanga, đầu mối giao thông đường sắt nối liền Thủ đô với cảng Tuamasina bị nghĩa quân chiếm giữ. Đồng đảo nhân dân hưởng ứng cuộc khởi nghĩa, đánh chiếm trại lính và đồn cảnh sát, giành lấy vũ khí, chặn đánh các đoàn tàu tiếp viện của địch. Riêng ở thủ đô Antananarivu, nghĩa quân không thực hiện đúng kế hoạch vì sự dễ phòng giữ gao của địch.

Tháng 7-1947, phong trào phát triển đến đỉnh cao. Khu giải phóng hình từ giác được thành lập từ bờ biển phía đông đến trục đường quốc lộ, phía tây nối Antananarivu với Ambulavao; từ vùng hồ Alaotra phía bắc đến Manampatran phía nam. Nghĩa quân làm chủ vùng đất đai rộng lớn ở phía đông của đảo, gồm 1,6 triệu người trong tổng số 4 triệu cư dân hồi đó. Trong các vùng giải phóng, chính quyền của người Mangát được thành lập, các đơn vị nghĩa quân được củng cố và tăng cường. Mặc dầu trang bị vũ khí thô sơ, thiếu thốn mọi điều kiện vật chất, những thắng lợi đầu tiên đã khích lệ tinh thần yêu nước của nhân dân và nghĩa quân.

Sau những phút choáng váng ban đầu, thực dân Pháp liền mở cuộc phản công dữ dội. Chúng không từ một thủ đoạn dã man nào để trấn áp cuộc nổi dậy của nhân dân Mangát. Trên những chuyến xe lửa chạy từ thủ đô đến cảng Tuamasina dài 400 km, lính Pháp xả súng liên thanh bắn vào bất cứ người dân nào chúng gặp ở hai bên đường. Tại một ga nhỏ, chúng giam đến 5 - 6 trăm người, đem bắn dần mỗi lượt 10, 20 hoặc 30 người. Chỉ trong chốc lát, chúng giết 150 - 200 người, kể cả phụ nữ và trẻ em.

Sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa vào giữa năm 1948, con số tổng kết cho thấy hơn 10 vạn người đã bị thực dân Pháp giết hại trong khoảng 20 tháng trời, hơn 20 vạn người bị tù đầy trong 98 nhà tù rải rác khắp đảo. Con số công bố chính thức đó là tất nhiên là dưới sự thực rất nhiều. Cuộc khủng bố dữ dội lan tràn trong cả nước ghi lại tấn thảm kịch chưa từng có trong lịch sử thống trị của thực dân Pháp tại Madagatxca.

Cuộc khởi nghĩa năm 1947 là cuộc đấu tranh vũ trang lớn nhất trong lịch sử nửa đầu thế kỷ XX của nhân dân Madagatxca. Đó là một phong trào yêu nước, phản ánh tinh thần dân tộc sâu sắc, có quy mô rộng lớn, thu hút được lực lượng của đông đảo quần chúng, đặc biệt là nông dân.

Nhưng cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng thất bại, trước hết và chủ yếu là vì lực lượng nghĩa quân không xác định được đường lối đúng đắn, không có tổ chức chặt chẽ và thiếu kinh nghiệm đấu tranh. Như trên đã trình bày, «Phong trào Dân chủ phục hưng Madagatxca» là chính đảng có ảnh hưởng lớn nhất trong xã hội khi đó. Những chỉ hánh của nó mở rộng trong cả nước có vai trò kích lệ tinh thần yêu nước, đấu tranh giành độc lập. Nhưng khi phong trào quần chúng phát triển lên đến đỉnh cao, khả năng bùng nổ cuộc khởi nghĩa vũ trang tới gần thì những người lãnh đạo tỏ ra dao động và hoảng sợ. Hai ngày trước khởi nghĩa «Bộ Chính trị của PTDCPHM» gửi điện đến toàn thể các thành viên «yêu cầu hãy yên lặng và bình tĩnh tuyệt đối trước những mưu đồ và khiêu khích, thuộc mọi loại». Ba ngày sau khởi nghĩa, một thông báo được công bố: «Chúng tôi trình trọng tuyên bố rằng Bộ chính trị PTDCPHM không bao giờ tham gia vào âm mưu và thực hiện những hành động ghê tởm đó»⁽⁷⁾. Rõ ràng là những người lãnh đạo PTDCPHM vốn chủ trương tiến hành đấu tranh bằng con đường nghị trường, đã không dám phát động quần chúng, không theo kịp đà đi lên của quần chúng và cuối cùng đã trốn tránh trách nhiệm. Tuy vậy, họ cũng

không thoát khỏi những đòn trấn áp của thực dân Pháp, hầu hết bị bắt giam để rồi khoảng mười năm sau trở về trong sự am thầm và quên lãng. Vai trò của PTDCPHM kết thúc một cách lặng lẽ.

Mặt khác, thực dân Pháp lợi dụng những khó khăn của nghĩa quân về trang bị vũ khí và kỹ thuật, đã dùng mưu thế quân sự để đàn áp dữ dội. Đồng thời chúng dùng thủ đoạn chia rẽ, lôi kéo các phần tử lớp trên xa lánh và chống lại phong trào khởi nghĩa của nhân dân.

Cuối năm 1948, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt hoàn toàn. Mặc dầu bị thất bại, sự kiện trên đã đánh dấu một bước thức tỉnh ý thức dân tộc của nhân dân Mangát trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc. Người dân Mangát rất tự hào coi đó là một hành động phối hợp khách quan với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc Pháp. Hàng năm, nhân dân Mangát vẫn kỷ niệm trọng thể cuộc khởi nghĩa vũ trang 29-3-1947 với tinh thần yêu nước nồng nàn và ý chí đấu tranh bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc.



Tiến tới nền độc lập 1948 - 1958 - Chế độ Cộng hòa thứ nhất 1958 - 1972.

Sau khi cuộc khởi nghĩa năm 1947 bị đàn áp, phong trào đấu tranh ở Madagatxca đi vào thoái trào. Các đảng phái bị giải tán, những người hoạt động chính trị bị bắt giam, các phiên tòa thực dân xét xử những người tham gia khởi nghĩa.

Từ giữa những năm 50, phong trào đấu tranh lại trở nên sôi nổi do ảnh hưởng của sự phát triển phong trào cách mạng thế giới và trực tiếp là do các sự kiện xảy ra trong hệ thống thuộc địa Pháp.

— Chiến thắng Điện Biên Phủ (7-1954) ở Việt Nam buộc thực dân Pháp phải rút lui nhục nhã khỏi chiến trường Đông Dương, báo hiệu sự sụp đổ hoàn toàn của hệ thống thuộc địa Pháp. Đồng thời, đó là lời kêu gọi, là tấm gương cụ thể cổ vũ các dân tộc bị áp bức vùng dậy đấu tranh. Nhân dân Mangát cũng như nhân dân thế giới hân hoan coi đó như thắng lợi của chính mình. Điều mỉa mai là chính quyền thực dân Pháp bắt toàn đảo (cũng như trên toàn hệ thống thuộc địa của nó) phải treo cờ tang trước sự thất bại ở chế độ!

— Tiếp ngay thắng lợi của Việt Nam, tiếng súng kháng chiến bùng nổ ở Algieri (11-1954, làm cho thực dân Pháp càng thêm lúng túng)

Thắng lợi của nhân dân Angiêri kích thích phong trào giải phóng dân tộc đang có đà phát triển mạnh mẽ ở châu Phi.

Trước tình hình đó, các tổ chức chính trị ở Madagatxca lại xuất hiện, trong đó có nhiều xu hướng phức tạp hoặc mang màu sắc tôn giáo⁽⁸⁾. Nhằm vào mục tiêu chung là đòi quyền độc lập, họ tập hợp trong « Ủy ban hòa hợp và hành động chính trị » giành được nhiều phiếu trong cuộc bầu cử Hội đồng địa phương ở Thủ Đô (31 trên 37 ghế). Nhằm né tránh những cuộc xung đột gay gắt có thể nổ ra, chính phủ Pháp thi hành một số biện pháp xoa dịu, lựa gặt sau đây :

— Năm 1956, nghị viện Pháp thông qua « Luật khung » (Loi cadre) đối với các thuộc địa dưới tên gọi mỹ miều là « lãnh thổ hải ngoại ». Theo đó, các thuộc địa hưởng chế độ « tự trị » trong khối cộng đồng Pháp (Communauté Française) thay cho tên gọi cũ là Liên hiệp Pháp (Fédération Française), có nghị viện và bộ máy hành chính của người địa phương dưới quyền một viên Cao ủy người Pháp.

« Luật khung » đã tạo nên một ảo tưởng, nhất định trong các giới chính trị ở Madagatxca.

— Tháng 12-1956, dưới sự chỉ đạo của Pháp, Đảng Xã hội Dân chủ Madagatxca (XHDCM) được thành lập do Philibe Inranana đứng đầu. Thành viên đảng Xã hội dân chủ gồm phần lớn là đảng viên « Đảng Những người xấu số Madagatxca », thực chất là những phần tử thân Pháp thuộc các tầng lớp địa chủ tư sản mại bản, quân lại cao cấp có quyền lợi gắn bó với chính quyền thực dân và bọn độc quyền nước ngoài. Cao ủy Pháp khi đó là Axucado chỉ phối mọi hoạt động của đảng này.

— Năm 1958, tướng Đơ Gôn lên làm tổng thống nước Pháp. Tiếp tục theo đuổi chính sách mị dân, Đơ Gôn chủ trương ban bố « độc lập » cho các nước trong khuôn khổ cộng đồng Pháp. Tháng 8 năm đó, Đơ Gôn sang Madagatxca đề « trao trả độc lập » cho nước này.

Tại đại hội đại biểu các Hội đồng địa phương (10/1955), Madagatxca chính thức tuyên bố là một nước Cộng hòa. Nền cộng hòa thứ I được thành lập do người đứng đầu đảng XHDCM là Inranana làm tổng thống.

Nhưng quyền lực thực tế của chính phủ Mangát bị hạn chế, dư luận xã hội đòi hỏi một nền độc lập thật sự. Đảng có ảnh hưởng lớn khi đó là đảng « Đại hội độc lập Madagatxca », thường gọi là đảng AKFM⁽⁹⁾. Đảng AKFM thành lập trên cơ sở tập hợp một số tổ chức yêu nước có cơ sở trong tư sản và trí thức tiểu tư sản tiến bộ ở thủ đô và một vài nơi khác. Đảng có xu hướng tích

cực, đấu tranh đòi độc lập thực sự, có quan hệ tốt với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra còn có « Phong trào Dân tộc vì Độc lập của Madagatxca » thường gọi là đảng Monima⁽¹⁰⁾, có cơ sở chủ yếu trong nông dân miền Nam cũng nêu khẩu hiệu đòi độc lập thật sự.

Mục tiêu chung của các đảng phái chính trị đối lập với chính phủ Tsiranana là đòi Pháp trao trả độc lập với những quyền hạn rộng rãi. Trước áp lực của dư luận xã hội, Pháp phải nới rộng hơn một chút, tuyên bố thừa nhận Madagatxca là một quốc gia độc lập và có chủ quyền.

Ngày 26-6-1960, Madagatxca chính thức tuyên bố độc lập. Nhưng những sợi dây ràng buộc của đế quốc Pháp đối với đất nước này vẫn tiếp tục duy trì và ngăn cản bước phát triển độc lập thực sự. Cuộc đấu tranh của nhân dân Mangát vẫn còn tiếp diễn.

Nhiều sách viết về lịch sử Madagatxca nhấn mạnh lời tuyên bố của Đơ Gôn trong buổi mít tinh ngày 22/8/1958 ở thủ đô Antananarivu : « Ngày mai, một lần nữa các bạn lại có một quốc gia » và coi đó như là một ân huệ của viện tướng đứng đầu nước Pháp đối với nền độc lập của Madagatxca⁽¹¹⁾.

Thực ra : việc tuyên bố trao trả độc lập (với mức độ rất hạn chế) cho Madagatxca cũng như cho Maroc, Tuynidi và nhiều thuộc địa khác hồi đó là điều bắt buộc đối với đế quốc Pháp. Trong hoàn cảnh phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh mẽ, làn sóng đấu tranh của các dân tộc thuộc địa lên cao, lại đã từng chịu những đòn đau trong thất bại của chúng ở Việt Nam và Angiêri, thực dân Pháp phải tìm những giải pháp êm ả hơn vừa giữ được thể diện, vừa duy trì được những quyền lợi của chúng ở thuộc địa.

Vì thế, cái gọi là « trao trả độc lập » ở đây với việc tạo dựng một chính phủ tay sai Tsiranana và một chính đảng tay sai « xã hội Dân chủ Madagatxca » chỉ đủ sức lừa bịp dư luận trong một thời gian ngắn. Nhân dân Mangát đã nhận thức được rằng nền cộng hòa thứ nhất (1958—1972) chỉ là thời kỳ của chế độ thuộc địa kiểu mới của Pháp mà thôi.

Theo các hiệp ước được ký kết năm 1960 giữa Pháp với Madagatxca thì đất nước này vẫn nằm trong khối cộng đồng Pháp, có quân đội Pháp chiếm đóng trên các căn cứ chiến lược thi hành chính sách đối ngoại theo đường lối chỉ đạo của Pháp, ưu tiên mọi quyền khai thác và kinh doanh cho tư bản Pháp, tiền tệ phụ thuộc vào hệ thống đồng Fô-răng của Pháp, nhà trường giảng dạy bằng tiếng Pháp và theo chương trình của

Pháp. Như vậy, trong mọi lĩnh vực, Madagatxa vẫn chưa vượt khỏi vòng tay của chủ nghĩa thực dân Pháp. Mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu giữa nhân dân Mangat thiết tha độc lập tự do với chủ nghĩa đế quốc Pháp và căn bản vẫn chưa được giải quyết.

Nhưng điều nguy hiểm là chính phủ tay sai Tsiranana đã được sơn phết cái vỏ ngoài độc lập với những cơ cấu của một quốc gia có chủ quyền. Kẻ giết hại thật sự là người Pháp trong chức vụ Đại sứ có vẻ ngoài như một cơ quan ngoại giao thông thường, chứ không còn là Toàn quyền hay Cao ủy nữa. Vì vậy, mọi mũi nhọn đã kích đều tập trung vào chính phủ Tsiranana, thể hiện như mối mâu thuẫn nội bộ của xã hội Madagatxa. Chủ nghĩa thực dân trá hình cố tránh né mâu thuẫn trực tiếp đã kích vào nó. Nhưng thực ra, trong cuộc đấu tranh của nhân dân chống tập đoàn Tsiranana chính quyền tay sai của thực dân Pháp, đề găng độc lập thì nội dung cơ bản của nó vẫn là nhằm giải quyết mâu thuẫn dân tộc giữa Madagatxa và chủ nghĩa đế quốc Pháp. Sự kiện năm 1972 đã làm sáng tỏ vấn đề đó.



Bước ngoặt năm 1972 và giai đoạn chuyển tiếp 1972 - 1975.

Bước vào đầu những năm 70, chính phủ Tsiranana đứng trước cuộc khủng hoảng khó cứu vãn nổi. Trong suốt 14 năm cầm quyền (1958 - 1972), đảng XHCM không giải quyết được những vấn đề cơ bản của xã hội và ngày càng lộ rõ là công cụ của chủ nghĩa thực dân mới của Pháp. Chỉ trừ một vài cuốn sách phản động ca ngợi Tsiranana là "Cha đẻ của nền độc lập"⁽¹⁾ hoặc chế độ Tsiranana là "sự thử nghiệm CNXH đặc biệt Mangat" còn hầu hết⁽²⁾ các sách lịch sử viết sau năm 1972 đều khẳng định đó là thời kỳ của "chế độ thực dân mới" hay của một "nền độc lập hình thức"⁽³⁾.

Mối mâu thuẫn xã hội giữa các tầng lớp nhân dân với chính quyền XHCM ngày càng gay gắt. Đòi hỏi cấp thiết của quần chúng là tách Madagatxa khỏi sự ràng buộc vào đế quốc Pháp, giành độc lập - tự do thực sự và cải thiện đời sống nhân dân. Cuộc nổi dậy của nông dân miền Nam bởi tháng 10-1971 báo mức độ khủng hoảng gay gắt của chế độ đương thời. Sự tranh chấp và đàn áp lẫn nhau giữa các phe phái trong đảng và sự bẽ bối của các quan chức cao cấp càng phơi bày tính chất thối nát của tầng lớp quan liêu đang nắm vận mệnh đất nước.

Từ trong không khí sự sôi nổi, ngọn lửa bùng lên cuộc đấu tranh quyết liệt là phong trào bãi khóa của sinh viên, học sinh đầu năm 1972.

Tháng 1-1972, sinh viên Y Dược khoa ở Antananariva đưa ra yêu sách đòi thừa nhận văn bằng tốt nghiệp của họ phải là bác sĩ y khoa chính thức. Theo quy chế thuộc địa thì mặc dầu thời gian và chương trình đào tạo giống như ở Pháp, họ chỉ được coi như y sĩ dưới quyền các bác sĩ Pháp hoặc bác sĩ Mangat tốt nghiệp ở Pháp. Từ tháng 1 đến tháng 3, cuộc thương lượng giữa «Hội sinh viên y dược khoa» với đại diện chính phủ kéo dài nhiều ngày nhưng không đạt được kết quả. Ngày 19-4, chính phủ ra lệnh giải tán «Hội sinh viên y dược khoa».

Phản đối mệnh lệnh vô lý đó, cuộc bãi khóa lan nhanh ra các trường đại học và trung học ở thủ đô. Các công đoàn giáo giới cũng tham gia vào cuộc đấu tranh. Đến cuối tháng 4, sinh viên và học sinh các tỉnh tiến hành bãi khóa. Từ những yêu sách trong khuôn khổ nhà trường, học sinh sinh viên trong cả nước đã đề cập đến những vấn đề chính trị cơ bản của đất nước: đòi xóa bỏ «mối quan hệ nô lệ» với Pháp, lật đổ chính phủ Tsiranana, ban hành quyền tự do dân chủ... Hai đại diện của chính phủ là Bộ trưởng Giáo dục và Bộ trưởng Nội vụ đứng ra thương lượng với sinh viên, nhưng họ giữ thái độ ngoan cố, không chịu chấp nhận những yêu sách chính đáng trên.

Đến giữa tháng 5, chính phủ quyết định bắt giam một số người lãnh đạo phong trào đấu tranh và nổ súng vào cuộc tụ họp của sinh viên, học sinh ở quảng trường Độc lập. Hơn 30 người chết, nhiều người khác bị thương. Hành động đó làm cho làn sóng phản-nô dâng trào khắp nơi. Phụ huynh học sinh và các tầng lớp nhân dân khác cũng tham gia các cuộc biểu tình kịch liệt lên án chính phủ và ủng hộ yêu sách của sinh viên. Ngày chủ nhật 14-5-1972, những người biểu tình đốt cháy Tòa thị chính ở Thủ đô và tiến hành cuộc tổng bãi khóa. Học sinh sinh viên các tỉnh hưởng ứng mạnh mẽ. Phong trào đấu tranh lan ra cả nước. Mặc dầu lên tiếng đe dọa và khủng bố, chính quyền không ngăn nổi làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân. Bọn Pháp hoảng sợ, biết là không thể duy trì chính phủ tay sai, chúng làm ra vẻ khách quan, tuyên bố «không can thiệp» vào công việc của Madagatxa. Mặt chỗ dựa, chính phủ Tsiranana sụp đổ ngay lập tức. Ngày 18-5-1972, chính quyền chuyển sang tay tướng Ramnansua (Ramanantsoa), một nhân vật có xu hướng dân chủ tiến bộ. Thế là nền Cộng hòa thứ nhất kết thúc, lịch sử Madagatxa bước vào giai đoạn chuyển tiếp từ 1972 - 1975.

Nội dung cơ bản của giai đoạn chuyển tiếp là thi hành bản «Chương trình hành động» đã

được cuộc trưng cầu dân ý tháng 10-1972 thông qua với 96% số phiếu.

Theo đó, chính phủ Ramanansua thực hiện các biện pháp dân chủ hóa chế độ bằng cách nâng cao vị trí và quyền hạn của FOKONOLONA (tương tự làng xã là đơn vị cơ sở của xã hội), người dân được tham gia các hoạt động chính trị, quản lý các hoạt động kinh tế, xã hội của địa phương.

Nền kinh tế sẽ được cải tạo thành ba thành phần. Nhà nước, FOKONOLONA và tư nhân. Nhà nước nắm các ngành cơ bản, chiến lược như ngân hàng, bảo hiểm, ngoại thương, vận tải, năng lượng và hầm mỏ. FOKONOLONA tiến hành tập thể việc thu hoạch, chế biến và trao đổi các sản phẩm nông nghiệp. Các xí nghiệp tư nhân (kể cả của người nước ngoài) hoạt động theo kế hoạch chung của nhà nước với một số điều kiện như việc thay các chức vị lãnh đạo bằng người Mangát, nhận một phần vốn đầu tư của nhà nước và có sự tham gia quản lý của chính phủ Madagatxca.

Thành công lớn của giai đoạn này thể hiện trên mặt trận ngoại giao, nhất là trong quan hệ với Pháp. Tháng 6-1973, đoàn đại biểu Madagatxca do bộ trưởng Ngoại giao Didier Ratsiraka (Didier Ratsiraka, hiện nay là Tổng thống) dẫn đầu đã ký với Pháp một số văn kiện quan trọng. Tinh thần chung của những văn kiện này là xóa bỏ các hiệp ước ràng buộc ký kết năm 1960, quân Pháp rút khỏi các căn cứ quân sự trên lãnh thổ Madagatxca, đồng tiền Mangát rút ra khỏi khu vực đồng phôngrang Pháp...

Thực hiện chính sách ngoại giao «Mọi phía» (Tous ajimuts) chính phủ Ramanansua đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1973, Madagatxca chính thức lập quan hệ ngoại giao với nước ta, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta và năm sau, mời đồng chí Nguyễn Thị Bình (khi đó là bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam) sang thăm.

Tuy nhiên, việc thực hiện những chính sách tiến bộ trên gặp nhiều khó khăn. Các lực lượng thù địch của bọn đế quốc, đặc biệt là Pháp, các công ty tư bản nước ngoài và bọn phản động trong nước tập hợp trong Đảng Xã hội Madagatxca tìm mọi cách chống phá dữ dội. Trong khi đó, chính phủ Ramanansua quan niệm mơ hồ về cái gọi là «tiếp xúc trực tiếp với dân chúng» đã không dựa vào một chính đảng nào nhất định. Việc thiếu một chính đảng nòng cốt, một cơ sở xã hội vững chắc và một quan điểm tư tưởng sáng rõ là nhược điểm cơ bản của giới lãnh

đạo, làm cho họ khó vượt nổi một cuộc khủng hoảng chính trị sớm muộn sẽ bùng nổ.

Tháng 1-1975, với sự xúi giục và hỗ trợ của nước ngoài, đảng Xã hội phối hợp với các lực lượng cánh hữu cùng bọn sĩ quan phản động âm mưu tổ chức bạo động lật đổ chính quyền. Không đáp ứng nổi tình hình chính trị phức tạp, chính phủ Ramanansua rút lui, nhường chỗ cho đại tá Ratsimandrava (Ratsimandrava) nguyên là bộ trưởng Nội vụ sau năm 1972 và là một người có uy tín lớn nắm quyền. Ông tuyên bố tiếp tục đi theo đường lối tiến bộ nhưng 6 ngày sau (5/2 - 11/2/1975), ông bị bọn phản động ám sát ngay trên đường phố Thủ đô.

Trong tình hình rối ren đó, một chính phủ «Độc chính quân sự» (Directoire militaire) được thành lập để cai quản đất nước. Các sĩ quan trong chính phủ tuyên bố giữ vững con đường tích cực đã được xác định trong bản «Chương trình hành động» (10-1972) và chuẩn bị việc thành lập một chính phủ ổn định và vững chắc.

Theo hướng đó, tháng 6-1975, toàn bộ chính quyền chuyển sang tay «Hội đồng Cách mạng tối cao». Đứng đầu Hội đồng là trung tá hai quân Dratsiraca. Ông đã giành được uy tín lớn lao khi làm Bộ trưởng Ngoại giao năm 1972 sau cuộc đàm phán thắng lợi với Pháp hủy bỏ những hiệp ước ràng buộc năm 1960. Từ năm 1975, ông trở thành người lãnh đạo quốc gia. Tổng thống nước Cộng hòa Dân chủ Madagatxca.

☆

Hiến chương cách mạng xã hội chủ nghĩa Madagatxca năm 1975, con đường xây dựng đất nước phồn vinh.

Giai đoạn chuyển tiếp được kết thúc bằng việc thành lập «Hội đồng Cách mạng tối cao» tháng 10-1975. Tiếp theo đó trong cuộc trưng cầu dân ý tiến hành ngày 21/12/1975, nhân dân Mangát đã bày tỏ rõ rệt thái độ của mình đối với tương lai đất nước, 91,6% cử tri đã tán thành bản «Hiến chương cách mạng xã hội chủ nghĩa Madagatxca» và bản Dratsiraca làm Tổng thống. Thành phần của Hội đồng Cách mạng tối cao được cải tổ, chính phủ mới được thành lập và «Mặt trận Quốc gia bảo vệ cách mạng» ra đời nhằm tập hợp tất cả các lực lượng tiến bộ, tán thành con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa và phấn đấu thực hiện bản Hiến chương đã được ban bố⁽¹⁵⁾.

Nội dung cơ bản của Hiến chương là xác định nền độc lập dân tộc và vạch ra con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của Madagatxca: «Cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự chọn lựa duy nhất có thể được đối với chúng

ta đề đạt tới một sự phát triển nhanh chóng về kinh tế, xã hội, văn hóa, quyền tự quyết, nhân phẩm và sự hài hòa»⁽¹⁶⁾. Hiến chương đề cập đến việc thực hiện nền dân chủ, xây dựng chính quyền cách mạng bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động và chịu sự kiểm soát của nhân dân. Hiến chương chỉ ra chính sách đối ngoại tích cực, ủng hộ phong trào cách mạng chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa hành trưởng và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Bản Hiến chương trở thành cương lĩnh cách mạng của Madagatxea trên con đường củng cố độc lập dân tộc, thực hiện dân chủ và tiến bộ xã hội. Đó là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài và là nguyện vọng chính đáng của nhân dân Mangát khát khao độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Nhưng con đường đi lên của Madagatxea

tất còn gặp nhiều gian khổ như hầu hết các nước thuộc thế giới thứ ba. Nhưng điều chắc chắn là nhân dân Mangát nhất định sẽ giành được thắng lợi lớn lao trên con đường đấu tranh cho độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong thời đại ngày nay, sự phát triển của Madagatxea là một đóng góp tích cực vào sự nghiệp bảo vệ hòa bình thế giới, vào phong trào cách mạng giải phóng dân tộc và sự tiến bộ chung của loài người. Quan hệ đoàn kết vốn có từ lâu đời giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Mangát sẽ góp phần lớn lao trên bước đường đi lên của hai dân tộc, trên đà phát triển của ba đồng thác cách mạng của thời đại. Là một đảo lớn trên Ấn Độ dương, Madagatxea xứng đáng với niềm tin của nhân dân Mangát, với niềm hy vọng của các dân tộc tiến bộ trên thế giới.

Tháng 6-1983

Chú thích:

1) Một số chính đảng ở Madagatxea hoạt động trong thời kỳ sau chiến tranh là: « Đảng Dân tộc Mangát » đưa ra khẩu hiệu giành độc lập nhưng trông chờ vào sự « giúp đỡ » của Anh, Mỹ và Nam Phi.

« Đảng Dân chủ Mangát » có xu hướng bảo thủ, dựa vào các giáo đoàn Tin lành, chủ trương không dùng bạo lực, không có liên hệ với quần chúng, được tư sản Imécno ủng hộ.

« Phong trào Xã hội Mangát » dựa vào các giáo đoàn Cơ đốc, đòi cải tổ Liên hiệp Pháp theo kiểu Anh xu hướng bảo thủ, được tư sản Huvo ủng hộ.

2) « Phong trào Dân chủ Phục hưng Mangát » (Mouvement Démocratique de la Rénovation Malgache, viết tắt là MDRM).

3) Tên chính thức là « Parti des Dëshérilés de Madagascar » (PADESM) gồm phần lớn là tư sản, địa chủ phản động và bọn người Pháp sinh trưởng ở Madagatxea.

4) Xem « Hồ sơ số 14 »: « Rapports des députés avec Hồ Chí Minh » công bố trong Jacques Tronchon: « L'insurrection Malgache de 1947 », Paris 1974. Tr. 335 - 337.

5) P. Boiteau « Contribution à l'histoire de la nation Malgache », Paris 1958. tr. 350.

6) Alain Spacensky. « Madagascar Cinquante ans de vie Politique de Ralamongo à Tsiranana » Paris 1970 tr. 52.

7) R. Boiteau - « Contribution à l'histoire de la nation Malgache » Paris 1958. tr. 372.

8) Dẫn theo J. Fouchon. « L'insurrection Malgache de 1947 », Paris 1948 tr. 243.

9) Một số tổ chức chính trị khi đó là: Mặt trận Dân tộc Mangát; Liên hiệp nhân dân Mangát; Tập hợp nhân dân Mangát; Liên hiệp bảo vệ quyền lợi Mangát; Tập hợp Thiên

chúa giáo Mangát; Tập hợp dân tộc Mangát.

10) AKFM là chữ viết tắt tên đảng bằng tiếng Mangát: « Antokon'ny Kongresin'ny Fahaleovantenan'i Madagasikara ».

11) MONIMA là chữ viết tắt tên đảng bằng tiếng Pháp: « Mouvement National pour l'Indépendance de Madagascar ».

12, 13) Xem F. Labatu và R. Raharinarivonirina: « Madagascar - Etude historique » Paris 1969 tr. 192.

14) A. Spacensky. « Madagascar, 50 ans de vie politique de Ralamongo à Tsiranana » Paris 1970. tr. 389.

15) Tham khảo: Jeune Afrique. Phụ trương số ngày 28/9/1974. tr. 38.

Charle de la Revolution socialiste malagasy. Antananarivo 1976. tr. 14.

B. Коробанцев - B. Цетков. « мадагаскар » Москва 1977. tr. 37.

F. Rajaoson. « L'enseignement supérieur et le devenir de la société malgache » Paris 1981. tr. 176.

16) Đến nay, trong Mặt trận có 7 đảng tham gia là: AREMA (Tiền phong Cách mạng Madagatxea), AKFM (Đại hội Độc lập Madagatxea); MONTMA (Phong trào Quốc gia vì Độc lập Madagatxea); V.S. MONIMA (Tổ chức Xã hội chủ nghĩa của Phong trào Quốc gia vì độc lập Madagatxea); MFM (Chiến đấu vì chính quyền vô sản); UDECMA (Liên hiệp dân chủ Thiên chúa giáo Madagatxea); VONGY (Thống nhất Giải phóng Madagatxea). Các đảng đều có đại biểu trong Hội đồng Cách mạng tối cao.

17) Hiến chương Cách mạng xã hội chủ nghĩa Mangát (Antananarivo 1976, tr. 16.

VỀ TẤM BIA KỶ NIỆM THIÊN VŨ TÁ HỖ THÁI LANG (1)

CHƯƠNG THẦU

NHƯ chúng ta đều biết trong «Phan Bội Châu niên biểu», Phan Bội Châu đã chép về «Việc gặp một người hiệp khách Nhật: Thiên Vũ Tá Hỷ Thái Lang»⁽²⁾. Ông là một Bác sĩ Y khoa người Nhật Bản đã nhiệt tình giúp đỡ Phong trào Đông du năm 1908.

Lúc ấy hưởng ứng lời kêu gọi của Phan Bội Châu, một phong trào Đông du đã sôi nổi trong cả nước ta nhiều thanh niên Việt Nam yêu nước đã xuất dương sang Nhật Bản du học. Năm 1907 lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản bèn thành lập «Công hiến hội». Đến năm 1908 thực dân Pháp cầu kết với chính phủ Nhật Bản ra lệnh giải tán «Công hiến hội» và trục xuất toàn bộ lưu học sinh Việt Nam ra khỏi nước này. Tình cảnh của anh em học sinh Việt Nam đi Đông du thật gay go, trong khi đó số tiền ủng hộ của trong nước lại không gửi ra nữa. Phan Bội Châu đang phải lo chi phí nhiều khoản tiền: «Tiền thuê nhà, tiền ngoại giao, tiền in sách» mà lại «chưa trông ngó vào đâu được». Đang lúc khốn quẫn ấy Phan Bội Châu đã viết thư «cầu cứu» Bác sĩ Thiên Vũ và giao cho Nguyễn Thái Bạt cầm đi. Trước đó Bác sĩ Thiên Vũ đã giúp đỡ học phí cho một lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản là anh Nguyễn Thái Bạt để anh vào học ở Đông Văn thư viện. Thật là không ngờ, buổi sáng Phan Bội Châu gửi thư đi thì ngày buổi chiều Bác sĩ Thiên Vũ đã gửi cho Phan Bội Châu 1700 đồng tiền Nhật Bản kèm theo một bức thư ngắn viết: «Hiện giờ tôi vợ vết trong nhà chỉ sẵn có bấy nhiêu, chờ sau tôi có kiếm thêm được số bạc nữa, nếu như các Ngài còn cần dùng, thì đánh giấy lại ngay»⁽³⁾.

Nhờ có số tiền này mà Phan Bội Châu đã trang trải được những khoản chi tiêu cấp bách: «khoản nhiều nhất là ngoại giao phí, thứ đến khoản ăn lót, lại thứ nữa đến khoản thuê nhà». Phan Bội Châu vẫn thăm cảm ơn Bác sĩ Thiên Vũ, một con người hào hiệp.

Sau đó Phan Bội Châu rời khỏi Nhật Bản. Mười năm sau vào mùa Xuân năm Mậu ngọ (1918), Phan Bội Châu cũng một số anh em hoạt động trong Phong trào Đông du cũ mới có dịp trở lại Nhật Bản. Khi tìm đến thăm Bác sĩ Thiên Vũ, Phan Bội Châu mới biết tin Bác sĩ đã từ trần từ lâu rồi (năm 1910). Để tưởng niệm vị ân nhân cũ đã khuất, Phan

Bội Châu bèn đề nghị với chính quyền địa phương (ông thôn trưởng) cho phép dựng bia kỷ niệm bên cạnh mộ của Bác sĩ Thiên Vũ. Nghĩa cử đó của Phan Bội Châu đã được chính quyền và nhân dân địa phương nhiệt liệt tán thành và hết lòng ủng hộ công sức, tiền của để hoàn thành việc dựng bia. Cũng theo «Phan Bội Châu niên biểu», tác giả cho biết: Sau một tuần lễ thì nhà bia xây xong, «bia cao bốn thước rưỡi tây, làm bằng đá thiên nhiên, dày năm tấc, ngang hai thước tây, chữ lớn bằng bàn tay trẻ em»⁽⁴⁾.

Qua những dòng ghi chép nói trên trong cuốn «Niên biểu», chúng ta thấy có sự nghi vấn về quy mô của tấm bia đá kỷ niệm vì nó đồ sộ quá: cao 4m50, rộng 2m50, và như vậy cái nhà bia phải cao đến 6m!

Điều nghi vấn ấy của chúng ta đã được giải đáp. Ngày 5-7-1982 nhà sử học Nhật Bản, đồng chí Motoo Furuta đã tặng Viện Sử học bản dập tấm bia này. (Vì điều kiện kỹ thuật ăn lột nên chúng tôi chưa in lại được bản dập nội dung của tấm bia. Xin bạn đọc thông cảm).

Mặt bia dập đúng với diện tích của tấm bia: chiều cao khoảng 2m25 x chiều rộng 0m80. Nếu cả bề bia cũng chưa cao đến 3m, và cả nhà bia nữa cũng không quá 3m. Như vậy Phan Bội Châu đã có sự nhầm lẫn về quy mô của tấm bia khi cụ Phan nhớ lại và viết trong «Niên biểu» như trên.

Về nội dung của văn bia khắc năm Mậu ngọ (1918) cũng có một số chữ không giống như «Phan Bội Châu niên biểu» đã nêu. Chúng tôi xin phiên âm toàn văn bản dập như sau:

«Thiên Vũ Tá Hỷ Thái Lang công kỳ niệm bi:

Dư đảng dĩ quốc nạn, hôn Phù Tang, Công ai kỳ chí, chúng ư khôn, phát kỳ sở thù, cái cổ chi kỳ hiệp dã, Ô hô! Kim cánh vô công hi. Thương mang thiên hải, phủ ngưỡng thù 10, viên lệ sa cảm vu thạch Minh viết:

Hào không cổ kim, nghĩa cảng trung ngoại. Công thi dĩ thiên, ngã thụ dĩ hải.

Ngã chí vị thành, cộng bát ngã đãi.

Du thu thử tâm, kỳ ư vạn tải.

Mậu ngọ Xuân.

«Việt Nam Quang Phục Hội đồng nhân cần chí: Đạt Sam Hủ Linh thuyên».

Nhưng ở «Niên biểu», Phan Bội Châu lại viết:

«Đr dăng di quốc nạn, bôn Phú Tang, Công ai kỳ chí, chứng ư ách, bất kể sở thù, cái cô chí kỳ hiệp giả. Kim dư lại thử, Công đi thế hĩ. Phú ngưỡng từ cổ, huých kỳ vô nhân, thương mạng hải thiên, thử tâm thủy tổ, toại lực sở cảm vu thạch.

Minh viết:

Hào không cớ kìm, Nghĩa cái trung ngoại.

Công thi di thiên, ngã thụ di hải.

Ngã chí vị thành, Công bất ngã đãi.

Đu du thử tâm, kỳ ư vạn tải.

Việt Nam Quang Phục Hội đồng nhân lực».

So sánh hai bản văn trên, chúng ta thấy có một số chỗ sai biệt, phần nhiều là ở lời dẫn, còn ở minh văn chỉ có một chữ mà thôi.

Nội dung toàn văn của tấm bia dịch như sau:

«Bia kỷ niệm ông Thiệu Vũ Tả Hỷ Thái Lang.

Chúng tôi vì việc nước, chạy sang đất Phú Tang. Ông thương cái chúng tôi, giúp khi khốn khó, không màng lao đay, ông có thể so sánh với người hảo hiệp đời xưa. Than ôi! Nay ông không còn nữa. Mãnh mong trời hiền, lòng này khôn tỏ, mới khắc cảm tưởng vào đá. Ghi rằng:

«Xưa nay ít người hảo hiệp như ông, lòng nhân nghĩa của ông bao trùm khắp trong ngoài. Ông giúp chúng tôi như trời, chúng tôi chịu ơn ông như biển. Đến nay chỉ chúng tôi chưa thành, mà ông thì không còn nữa. Lòng chúng tôi đau xót vô cùng, ưc vạn năm về sau cũng không hề nguôi.

Tất cả những người của Hội Việt Nam Quang Phục xin kính ghi.

Mùa xuân năm Mậu Ngọ.

Người khắc bia: Đại Sam Húc Linh».

Tấm bia này dựng ở thị trấn Asaba, huyện Iwata, tỉnh Shizuoka.

Về tiểu sử của Thiệu Vũ Tả Hỷ Thái Lang (Asaba Sakitarou) có mấy điểm cần đính chính và bổ sung như sau:

Asaba Sakitarou sinh năm 1867. Cụ thân sinh là Asaba Yoshiki. (Trong cuộc Minh Trị duy tân, Yoshiki tham gia phe Duy tân và trở thành quân nhân của chính phủ Minh Trị, sau khi về hưu ở Tokyo, hoạt động cho nhà ngân hàng). Năm 1894 ông tốt nghiệp Bác sĩ y khoa ở trường Đại học đế quốc (nay là ngành Y của trường Đại học Tổng hợp Tokyo). Sau khi tốt nghiệp Đại học, ông có ý định sang Đức lưu học, nhưng vì sức yếu (bị bệnh lao phổi), ông đành phải từ bỏ ý định này. Năm 1900 ông thành lập một bệnh viện ở thôn Maeba, tỉnh Kanagawa, cách Tokyo khoảng 70 km. Lúc đó ở Nhật Bản việc một bác sĩ chịu làm việc ở nông thôn là điều hiếm có, nên người địa phương rất quý mến Bác sĩ Asaba. Trong thời gian làm Viện trưởng bệnh viện này, Bác sĩ Asaba đã giúp đỡ cho anh em lưu học sinh Việt Nam. Năm 1910 ông mất vì bệnh lao phổi tại Maeba, thọ 44 tuổi.

Chú thích:

(1) Những tài liệu mà chúng tôi dùng để viết bài đính chính này đều do đồng chí Motoo Furata cung cấp. Xin chân thành cảm ơn đồng chí.

(2) Xem thêm: Phan Bội Châu - «Phan Bội Châu niên biểu» (tức «Tự phê phán»). Phạm Trọng Diễm và Tôn Quang Phiệt dịch - (In lần thứ hai) - Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1957, tr. 117-123.

(3) Nguyên văn lời dịch của tác giả «Phan Bội Châu niên biểu», bản dịch chưa xuất bản.

(4) Phan Bội Châu - «Phan Bội Châu niên biểu». Sđd, tr. 123.

TÌM HIỂU PHONG TRÀO ĐỒNG KHỞI Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (*)

TRẦN KIM ĐÌNH

PHONG trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam (1959 - 1960) xét về ý nghĩa là bước nhảy vọt quan trọng của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công, tạo cơ sở vững chắc cho nhân dân ta đánh thắng «chiến tranh đặc biệt» của đế quốc Mỹ và tiến hành chiến tranh cách mạng, chiến tranh nhân dân chống lại chiến tranh xâm lược của Mỹ - ngụy.

Phong trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam là một hình thức độc đáo, sáng tạo của cách mạng Việt Nam, một biểu hiện phong phú, sinh động về sự vận dụng tài tình những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng vào điều kiện cụ thể ở miền Nam Việt Nam.

Phong trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam là một bức tranh tuyệt đẹp về tinh thần chiến đấu kiên cường, dũng cảm, mưu trí, thông minh, sáng tạo và sức mạnh tuyệt vời của nhân dân ta ở miền Nam trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Phong trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam đã trở thành một biểu tượng cao đẹp của sự nổi dậy của quần chúng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Miền Tây Quảng Ngãi, Bến Tre - những quê hương tiêu biểu của phong trào «đồng khởi» - mãi mãi xứng đáng là tấm gương sáng ngời, tượng trưng cho sức mạnh Việt Nam - sức mạnh từng dãy quật cường của quần chúng cách mạng dưới ngọn cờ quang vinh của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ.

Dưới sự chủ trì nghiên cứu, biên soạn của Viện Sử học, ba đồng chí Cao Văn Lượng, Phạm Quang Toàn, Quỳnh Cư đã hoàn thành cuốn «Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam», và đây là một đóng góp quan trọng vào hệ thống các tác phẩm nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, một cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại nhất, anh hùng nhất trong lịch sử dân tộc ta.

Với 390 trang khổ 13×19 (có ảnh minh họa), tác phẩm đã cung cấp một khối lượng tư liệu khá phong phú, đặc biệt là tư liệu về hai địa phương miền Tây Quảng Ngãi và Bến Tre, những ngọn cờ tiêu biểu của phong trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam. Bằng những tư liệu khảo sát từ thực tế, các tác giả đã dựng lại một cách khá sinh động cuộc đấu tranh gian khổ, nhưng rất kiên cường, anh dũng và vô cùng sáng tạo của nhân dân ta ở miền Tây Quảng Ngãi và Bến Tre trong phong trào «đồng khởi» và trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam. Đồng thời các tác giả cũng phân tích những nhân tố cơ bản tạo nên thắng lợi và những bài học lịch sử của phong trào «đồng khởi» ở hai địa phương này. Tác phẩm cũng giúp cho người đọc hình dung được bối cảnh của phong trào đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam trong những năm đầu gian khổ, và bước phát triển vững chắc của cách mạng miền Nam từ 1950 đến 1975.



Cuối những năm 50, tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp. Các lực lượng cách mạng đang gặp những khó khăn tạm thời do những âm mưu nham hiểm và những thủ đoạn tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ. Cách mạng miền Nam Việt Nam cũng đang trong thời kỳ giữ gìn, bảo toàn và từng bước phát triển lực lượng cách mạng. Vấn đề cực kỳ quan trọng của cách mạng miền Nam lúc này là giữ vững sự lãnh đạo của Đảng, giữ vững lực lượng trung kiên của cách mạng. Trên thực tế muốn giữ vững được lực lượng cách mạng thì phải bảo vệ các cơ sở Đảng, các cơ sở quần chúng: đồng thời phải từng bước đấu tranh chống phá những âm mưu nham hiểm và thâm độc của địch, và qua đấu tranh để phát triển lực lượng. Miền Tây Quảng Ngãi và Bến Tre là hai địa phương tiêu biểu đã giữ vững được lực lượng cách mạng, sớm đón nhận và thực hiện có kết quả Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng. Nghiên cứu phong trào «đồng khởi»

ở miền Tây Quảng Ngãi và ở Bến Tre, chúng ta cũng thấy được sự sáng tạo tuyệt vời của quần chúng cách mạng và tinh thần cộng sản sáng ngời trong trái tim của những con người đã làm nên «đồng khởi».

Nghiên cứu phong trào «đồng khởi», các tác giả đã góp phần làm sáng tỏ những thành công của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình tập hợp quần chúng nông dân ở miền Nam nước ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa qua. Ở đây đã thể hiện sự đúng đắn trong đường lối chiến lược và sự nhạy bén kịp thời trong chỉ đạo cụ thể, đó là bản chất cách mạng và khoa học trong đường lối của Đảng ta. Cũng từ thực tế này đã khẳng định Đảng ta không phải là một đảng nông dân như nhiều người nước ngoài ngộ nhận hoặc cố tình xuyên tạc. Đảng ta luôn luôn coi việc vận động và tổ chức nông dân, lấy công nông làm lực lượng nòng cốt để xây dựng thành đội quân chủ lực của cách mạng theo đường lối chiến lược «liên minh công nông», là một vấn đề cốt tử trong cách mạng dân tộc dân chủ cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Qua thực tiễn của các phong trào «đồng khởi», các tác giả cũng đã làm rõ sự tác động lẫn nhau giữa phong trào công nhân lao động ở đô thị với phong trào nông dân ở nông thôn; cũng như đã làm rõ quá trình Đảng ta đã vận động tổ chức nông dân tham gia vào cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam và gắn liền với việc từng bước giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân - một vấn đề có ý nghĩa chiến lược, một kinh nghiệm quý báu trong chỉ đạo cách mạng miền Nam của Đảng ta.

Tiếp theo cuốn «Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội»⁽¹⁾ xuất bản năm 1979, lần này Viện Sử học cho ra mắt bạn đọc tác phẩm «Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam» lại là một đóng góp quan trọng nữa để làm sáng tỏ đường lối cách mạng và khoa học của Đảng ta. Nhân đây cũng cần ghi nhận phương hướng đúng đắn này của Viện Sử học trong quá trình nghiên cứu về giai cấp nông dân Việt Nam trong lịch sử.

Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những cống hiến quan trọng vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, trên cơ sở vận dụng một cách sáng tạo và tài tình những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin về bạo lực cách mạng, về khởi nghĩa giành chính quyền, về chiến tranh cách mạng vào điều kiện cụ thể ở miền Nam nước ta.

Cách mạng miền Nam cần thiết và tất yếu phải đi theo con đường cách mạng bạo lực. Bạo lực là phương thức cơ bản để giành chính quyền và đạt được mục đích của cách mạng. Phong trào «đồng khởi» (1959 - 1960) ở miền Nam đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quá trình từng bước tiến hành cách mạng bạo lực ở đây. Rõ ràng nếu nhân dân miền Nam không tiến hành đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, không tiến hành những cuộc khởi nghĩa từng phần và phát triển lên thành một cuộc chiến tranh cách mạng thì không thể nào đập tan được các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ.

Bằng những tư liệu lịch sử về thái độ của các nhà lãnh đạo Trung Quốc đối với phong trào «đồng khởi» của nhân dân ta ở miền Nam (1959 - 1960), các tác giả cũng góp phần làm sáng tỏ thêm sự thật về những âm mưu và những hành động xấu xa của những kẻ cầm quyền ở Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta: chúng muốn kiềm chế, làm suy yếu cách mạng miền Nam, duy trì chế độ Mỹ-ngụy ở miền Nam. Đồng thời qua đó càng khẳng định Đảng ta đã trung thành tuyệt đối và đã vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin về bạo lực cách mạng, về chiến tranh cách mạng trong quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Nói đến sự nổi dậy của nông dân miền Nam trong những năm 1959-1960, nói đến những con người đã làm nên «đồng khởi», nhân dân ta cũng như nhân loại tiến bộ không thể không bày tỏ sự khâm phục và sự ca ngợi những chiến công kỳ diệu của những «đội quân chính trị», «đội quân tốc độ». Đó là những người phụ nữ cách mạng ở đồng bằng cũng như ở miền núi, trẻ cũng như già đã được tổ chức chặt chẽ như là những đội quân vũ trang và đã trở thành lực lượng nòng cốt trong phong trào đấu tranh chính trị đã giữ một vai trò quan trọng trong phong trào nổi dậy của quần chúng, đã hỗ trợ, tạo điều kiện cho lực lượng vũ trang đánh địch, và đã đóng góp phần xứng đáng vào thắng lợi huy hoàng của cách mạng miền Nam. Trên chừng mực nhất định, tác phẩm còn là một đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu về lịch sử phong trào phụ nữ Việt Nam.

Mặc dầu tác phẩm không đi sâu nghiên cứu về những chính sách và những tội ác đẫm máu của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đối với nông dân miền Nam Việt Nam; song bằng việc nghiên cứu ở hai địa phương cụ

thề, các tác giả đã giúp cho người đọc hiểu rõ thêm về chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam. Trong muôn vàn tội ác ghê tởm và man rợ của đế quốc Mỹ ở miền Nam, từ hệ thống kìm kẹp đến những cuộc hành quân tàn sát... thì tội ác khủng khiếp nhất mà hiện nay loài người vẫn còn nguyên rủa, đó là sự hủy diệt môi trường sống và con người bằng chất độc hóa học. Chỉ tính riêng ở Bến Tre từ năm 1961 đến năm 1968, đế quốc Mỹ đã 4 lần rải chất độc hóa học với quy mô lớn ở tỉnh này. Bằng những số liệu cụ thể, các tác giả đã góp tiếng nói đanh thép của những người làm công tác sử học vào việc tố cáo trước dư luận trong nước và trên thế giới về sự thật của những đợt tàn sát con người và phá hủy môi trường sống bằng hóa chất độc của đế quốc Mỹ ở miền Nam.

Trên đây là những nội dung lớn đã được các tác giả tập trung giới thiệu qua tác phẩm. Nhưng do phạm vi và giới hạn của những nội dung này khá lớn nên bạn đọc cũng nhận thấy có một số vấn đề về nội dung và phương pháp trình bày trong «Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam» cần được nêu lên để cùng nhau trao đổi.

Trước hết là về phương pháp trình bày. Trong «Lời nói đầu» sách, các tác giả đã khẳng định: «Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam» là một công trình lịch sử đầu tiên đề cập đến một chuyện đề lớn, phức tạp trong lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Tính phức tạp đó không chỉ ở nội dung lịch sử như trên đã nói tới mà ngay cả trong phương pháp trình bày. Nhìn chung, các tác giả đã xây dựng bố cục mà đã thể hiện các vấn đề theo sát yêu cầu của tác phẩm là: thông qua nghiên cứu một cách tương đối toàn diện phong trào «đồng khởi» để bước đầu làm sáng tỏ nội dung, diễn biến, ý nghĩa, tác dụng và quy luật phát triển của phong trào «đồng khởi» ở miền Nam Việt Nam. Phần thứ nhất trình bày khái quát về quá trình phát triển của phong trào «đồng khởi». Phần thứ hai giới thiệu những ngọn cờ tiêu biểu của phong trào «đồng khởi». Trên cơ sở đó, đến phần thứ ba là phần nêu lên, ý nghĩa, tác dụng và rút ra một số bài học của phong trào «đồng khởi». Các tác giả đã đi từ khái quát, toàn diện, trước khi đi vào phân tích sâu những sự kiện, những điểm điển hình, để cuối cùng nêu lên những đánh giá, kết luận và bước đầu phân tích quy luật của vấn đề.

Đây là một mô hình nghiên cứu cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo dạng chuyện đề lịch sử. Nhưng qua tác phẩm, bạn

đọc cũng dễ dàng nhận thấy có sự trùng lặp vì như nội dung giới thiệu trong các chuyên mục «Chính sách của Mỹ Diệt đói với nông dân miền Nam» và «Diễn biến của phong trào đồng khởi» của Phần thứ nhất và Phần thứ hai đã được đề cập đến trong phần viết về hai địa phương cụ thể rồi miền Tây Quảng Ngãi và Bến Tre, cũng như trong những nhận xét ở Phần thứ hai và Phần thứ ba của tác phẩm. Dĩ nhiên là mức độ đánh giá và phân tích ở mỗi chương có sự khác nhau, song với phương pháp trình bày như vậy, thêm vào đó công trình lại do nhiều người viết nên kết quả là trong tác phẩm đã có những ý, những đoạn nhắc lại, đã thiếu một sự chọn lọc cần thiết.

Còn về nội dung vấn đề cũng cần được xác định cụ thể hơn. Trong «Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam», các tác giả đã viết: «Cùng với Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, Điện Biên Phủ, chiến dịch Hồ Chí Minh, «đồng khởi» đã đi vào lịch sử hào hùng của dân tộc ta như là một niềm tự hào lớn về sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng ta, về truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất, mưu trí, sáng tạo của một dân tộc đất không rộng, người không đông mà đã liên tiếp đánh thắng nhiều tên đế quốc to» (Lời nói đầu, tr. 5). Như vậy, một vấn đề đặt ra ở đây là phong trào «đồng khởi» ở miền Nam nói chung (bao gồm cả phong trào hay «đợt đồng khởi lớn đầu tiên: 1959 - 1960» và sự phát triển từ khởi nghĩa từng phần đến chiến tranh cách mạng, sự kết hợp giữa khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng - các đợt «đồng khởi» kế tiếp) và phong trào «đồng khởi» trong những năm 1959 - 1960 mà Bến Tre và miền Tây Quảng Ngãi là những ngọn cờ tiêu biểu, là hai nội dung có những giới hạn thời gian và phạm vi không gian khác nhau. Thế nhưng về vấn đề này, trong Phần thứ nhất, chương II: «Phong trào đồng khởi, bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam», và trong Phần thứ hai, chương II «Bến Tre - ngọn cờ tiêu biểu của phong trào «đồng khởi» ở miền Nam», các tác giả giải quyết chưa được cụ thể, thỏa đáng nên sức thuyết phục đối với bạn đọc còn hạn chế.

Đến Phần thứ ba «Ý nghĩa, tác dụng và bài học của phong trào «đồng khởi», mặc dù các tác giả đã tự giới hạn ở mức độ chỉ nêu lên sơ lược về ý nghĩa và tác dụng của phong trào «đồng khởi», cũng như rút ra một số bài học từ phong trào này; nhưng vì đây là một nội dung đặc biệt quan trọng rút ra từ việc nghiên cứu phong trào, nên bạn đọc có ý và có quyền chờ đợi nhiều ở phần

này; song tiếc rằng dung lượng cần thiết của vấn đề lại chưa được các tác giả chú ý đưa vào một cách thỏa đáng.



Phong trào « đồng khởi » ở miền Nam là một đề tài lớn đã được nhiều người quan tâm. Đã có nhiều cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở Trung ương cũng như ở các địa phương miền Nam tiến hành tổng kết về phong trào này. Nếu như ở sự hợp tác đầy đủ theo phương pháp liên ngành, chắc chắn rằng tác phẩm « Tìm hiểu phong trào « đồng khởi » ở miền Nam Việt Nam » sẽ được bổ

sung phong phú và ngày càng hoàn thiện hơn vào những dịp tái bản sau.

Tháng 4-1983

Chú thích:

(*) Cao Văn Lương - Phạm Quang Toàn - Quỳnh Cư - « Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam » Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội - 1981.

(1) Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Thanh Dạm, Nguyễn Hồng Phong, Đinh Thu Cúc, Nguyễn Công Bình - « Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội » - Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, 446 tr.

Một số vấn đề phương pháp luận...

(Tiếp theo trang 77)

nhau giữa các dân tộc hay còn gọi là quá trình liên kết giữa các dân tộc. Hai quá trình phát triển song song và tác động qua lại hữu cơ này được quản lý thông qua chính sách dân tộc và những biện pháp thực hiện chính sách đó ở từng giai đoạn cách mạng, đã góp phần quan trọng vào quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đó chính là ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề chúng ta đang bàn tới.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng toàn diện, triệt để nhất, sâu sắc nhất. Trong cuộc cách mạng đó, như đồng chí Tổng bí thư Lê Duẩn đã chỉ rõ « Khối đoàn kết 50 triệu người Việt Nam dựa trên cơ sở làm chủ tập thể, dựa trên chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới, sẽ ngày càng chặt chẽ hơn, sâu sắc hơn và đạt đến

trình độ mới cao hơn »⁽¹⁾ Đạt được điều đó chính là sự chuyển biến về chất của cộng đồng nhân dân Việt Nam thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nghiên cứu sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa rõ ràng là một đề tài rộng lớn có tính chất liên ngành. Ở các góc độ, các khía cạnh khác nhau, nó là đối tượng của các ngành triết học, sử học, dân tộc học, kinh tế học, ngôn ngữ học... Giải quyết vấn đề này cần có một cách nhìn toàn diện. Ở đây chúng tôi mạnh dạn nêu ra một vài ý kiến bước đầu có tính chất xới, vấn đề mong đóng góp phần nhỏ bé vào đề tài nghiên cứu đang được quan tâm.

Tháng 3-1983

(1) Lê Duẩn: Sách đã dẫn, tr. 100.

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CHÂU Á Ở NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC TRONG NHỮNG NĂM 70 (*)

R. PELBER, W. LULEI, D. WEIDEMANN

Số lượng công trình những vấn đề lịch sử châu Á từ 1970 đến 1980 tăng lên một cách đáng kể là do vai trò của lực địa này trong đời sống quốc tế hiện nay. Mặt khác do sự phát triển của khoa Châu Á học ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Có được kết quả trên là do có sự tập trung các nhà khoa học đang hoạt động trong khoa Châu Á học thuộc trường Đại học Humboldt (Berlin), nghiên cứu các mặt lịch sử, kinh tế, triết học, văn học, ngôn ngữ và dân tộc của châu Á. Trung tâm này, được sự cộng tác của nhiều nhà khoa học thuộc các cơ sở khác nữa ở trong và ngoài nước. Các công trình theo vùng thể hiện bề rộng việc nghiên cứu khoa học châu Á của Cộng hòa Dân chủ Đức.

Việc nghiên cứu về Đông Á đã đạt những tiến bộ cơ bản, trước hết đã đề cập ngày càng nhiều đề tài lịch sử cách mạng với những trình bày bao quát, hướng về lịch sử tư tưởng, phác vẽ bộ mặt lịch sử hiện đại, nêu những nét đầu tiên về lịch sử sử học. Tuy nhiên nhiều mảng vẫn còn để trống.

Riêng về Trung Quốc có thể nói là đã nghiên cứu lịch sử trong đối toàn diện, tổng hợp. Bên cạnh những công trình lịch sử trọng đại về người Mông Cổ cũng nghiên cứu lịch sử nước Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ. Về Triều Tiên phần lớn là lịch sử hiện đại và lịch sử thế kỷ XIX - XX. Trong khi đó, việc nghiên cứu lịch sử Nhật bản không đáp ứng yêu cầu. Những công trình lịch sử tư tưởng Trung Quốc cổ đại của G. Schmitt, R. Moritz, S. Behring và R. Felber, G. Lewin cùng nhiều tác giả khác trong nhiều tác phẩm đã đề cập vấn đề đang tranh cãi về hình thái xã hội tiền tư bản của Trung Quốc trung đại (xem G. Lewin, *Về tính chất hình thái xã hội tiền tư bản ở Trung Quốc*, Tạp chí EAZ 1971, số 3...) Dilettante nghiên cứu hệ thống thi cử, quan trường dưới thời chuyên chế Nguyên Mông. Đã có những công trình về đời Tần (thế kỷ 3, 4 sau Công nguyên) là thời kỳ Trung Quốc rất được thế giới chú ý nghiên cứu. Tít Thilo theo dõi những vấn đề phát triển kinh tế đời Đường (như... tiền và giá trong tư liệu kể chuyện đời Đường...) Hai tác phẩm bao quát về văn hóa, nghệ thuật xây dựng đã cung cấp những kiến thức cơ bản về sự phát triển lịch sử của Trung Quốc

cổ (Boettger, *Văn hóa Trung Quốc cổ đại xuất bản năm 1977*, Thilo, *Nghệ thuật kiến trúc cổ điển Trung Quốc* 1977). M. Taube với bài viết: *Tây Tạng học và Mông Cổ học ở trường Đại học Leipzig*, (Tạp chí W. Z. Leipzig 1979). Với bài viết về tình chất đường lối kinh tế - xã hội của Thái Bình Thiên Quốc trong giai đoạn cuối của phong trào, H. Peters đã phân tích chính sách xã hội của Thái Bình Thiên Quốc. Việc nghiên cứu Trung Quốc của Cộng hòa Dân chủ Đức đã bắt đầu đề cập những vấn đề lịch sử, tư tưởng từng thời kỳ, đặc biệt những vấn đề từ duy không tưởng về xã hội (như luận án tiến sĩ của R. Felber, *Truyền thống và Trung Quốc ngày nay*, Berlin 1976...) B. Scheibner xuất bản *Diễn văn và bài viết của Tôn Dật Tiên* (Leipzig 1974), phân tích quan điểm kinh tế xã hội của Tôn trong luận án tiến sĩ *Chương trình, kinh tế, - xã hội của Tôn Dật Tiên*, quan niệm của Tôn trong việc giải quyết vấn đề nông nghiệp và công nghiệp hóa ở Trung Quốc (Berlin 1974)...

Những vấn đề, được quan tâm của việc nghiên cứu Trung Quốc ở Cộng hòa Dân chủ Đức là những vấn đề phong trào cách mạng Trung Quốc sau 1917, về sự phát triển của đảng Cộng sản Trung Quốc và đã được R. R. Mueller, R. Felber đề cập (như bài của R. Felber Cuộc đấu tranh tư tưởng của những năm 20 nhằm bảo vệ những bài học cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười chống lại sự xuyên tạc tư sản và tiểu tư sản, trong cuốn « Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và quá trình cách mạng thế giới », Berlin 1978). Chiến sĩ quốc tế cộng sản Đức Otto Braun ghi lại những điều mắt thấy nghe trong cuốn « Vài nét về Trung Quốc những năm 1932 - 1939 » Berlin 1975, rất có giá trị về tư liệu lịch sử phong trào cộng sản Trung Quốc những năm 30.

Công tác nghiên cứu lịch sử hiện đại Trung Quốc phẩm những trọng điểm sau: - quan hệ chủ nghĩa Mao với các vấn đề cấu trúc xã hội và ý thức hệ truyền thống; bản chất xã hội của đường lối Mao-ít và sự phát triển giai cấp công nhân ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, những khuynh hướng cơ bản của sự phát triển chính trị và tư tưởng ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, bản chất và sự chuyển hướng về chính sách đối ngoại của

những người lãnh đạo Trung Quốc (R. Max: *Chủ nghĩa Mao và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân*. Berlin 1975, R. Max: *Về bản chất chính trị - tư tưởng của chủ nghĩa Mao*. Berlin 1974...) cùng rất nhiều bài tạp chí khác. Những tác phẩm này phê phán khoa Triết, Sử về Trung Quốc của bọn tư sản và mao-ít (R. HAEFNER: *Trò chơi của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa Mac chống lại cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu qua khoa chính trị học Trung Quốc của Cộng hòa liên bang Đức và Tây Berlin...*).

I. Goethel trình bày toàn diện lịch sử Triều Tiên từ thế kỷ XVI đến hiện nay (Berlin 1978), cùng nhiều bài nghiên cứu khác về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và những khuynh hướng phát triển hiện nay ở Nam Triều Tiên.

Trong khoa Mông cổ bên cạnh « lịch sử bí mật » và những vấn đề dân tộc lịch sử về phương thức sinh hoạt của người Mông Cổ thì những kinh nghiệm lịch sử của Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ trên con đường phát triển xã hội chủ nghĩa không qua tư bản chủ nghĩa đang là trọng điểm nghiên cứu.

Về lịch sử Nhật bản có luận án tiến sĩ của R. Rutkowski. *Những cố gắng của Đảng cộng sản Nhật - nhằm thống nhất hành động với Đảng xã hội Nhật trong thời gian giữa hai Đại hội Đảng lần thứ 11 và 12 (1970 - 73)*, Berlin 1977... Ngoài ra còn những công trình lịch sử văn học và nghệ thuật (*Nghệ thuật Nhật bản 2 tập* Leipzig 1975, J. Berndt về sự hình thành văn học xã hội chủ nghĩa ở Nhật Berlin 1978).

Trọng tâm thứ nhất trong việc nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á là lịch sử các dân tộc Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia, về cuộc đấu tranh chống sự can thiệp và xâm lược của đế quốc, vì độc lập dân tộc, hòa bình và tiến bộ xã hội. Mười nhà khoa học đã tham gia viết đề tài này. Đã có những công trình như: *Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam vì độc lập dân tộc và hòa bình (1945 - 1973)*. Berlin 1973; *Về công cuộc giải phóng dân tộc và xã hội của các dân tộc Đông Dương* Berlin 1977... Nhiều tác giả đã phân tích tính chất cuộc xâm lược của chủ nghĩa đế quốc ở Đông Dương và chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ ở khu vực này, về sự tiếp tay của Cộng hòa Liên bang Đức cho bọn xâm lược Mỹ. Nhiều công trình làm sáng rõ vai trò chủ nghĩa quốc tế vô sản và đoàn kết quốc tế trong cuộc đấu tranh trực tiếp giành độc lập cũng như trong thời gian hình thành và phát triển phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Dương. Con đường của Việt Nam từ cách mạng giải phóng dân tộc chống thực dân xâm lược

qua cách mạng dân tộc - dân chủ đến cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng là trọng điểm của nhiều công trình (N. Lulei. *Hồ Chí Minh, cuộc đời và sự nghiệp giải phóng dân tộc và chủ nghĩa xã hội*. 1970, *Việt Nam trên đường tiến tới chủ nghĩa xã hội* 1978).

Một trọng tâm nữa là những vấn đề lịch sử Indônêxia và Miến điện (*Lịch sử Indônêxia*. Berlin 1979, *Tư sản Indônêxia trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đến năm 1965*. Luận án tiến sĩ Berlin 1972...) Luận án « *Những biến đổi kinh tế - xã hội trên con đường không tư bản chủ nghĩa ở Miến Điện (1962 - 1972)* » Potsdam. 1973.

Lịch sử các nước khác trong khu vực này được đề cập ít hơn. Chỉ có một bài tạp chí về sự phát triển hiện nay của Lào. (Tạp chí *Einheit* số 4. 1977). Chỉ có 2 bài về tình hình Thái Lan. Quan trọng là những phân tích chung về khuynh hướng phát triển trong toàn khu vực. Nghiên cứu từng nước gắn với quan sát tình hình toàn Đông Nam Á là điều mà H.D. Kubitschek đã làm trong các công trình như: *Tính chất lịch sử của các quá trình về tộc người ở Đông Nam Á, các dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Đông Nam Á...* Ngoài ra là các bài nghiên cứu về vai trò của ASEAN, về Hoa kiều ở Đông Nam Á. Trong các tập niên giám, Tạp chí Á Phi Mỹ latin có những đánh giá ngắn gọn những sự kiện quan trọng nhất trong năm và cả những trình bày tổng quát, đều đặn về các sự kiện, quá trình và khuynh hướng các xuất bản phẩm về lịch sử và những vấn đề chính trị tư tưởng ở Đông Nam Á từ 1970 phản ánh sự phát triển về chất lượng và số lượng của các khoa Đông Nam Á học từ 1972 - 1973 cũng như sự tập trung lực lượng nghiên cứu. Nhiều phạm vi nghiên cứu được mở rộng, nhiều chỗ trống được lấp.

Ngày càng cần nghiên cứu những mối quan hệ toàn xã hội và tư ý hơn nữa tới những vấn đề cơ bản về lý luận cụ thể là phương pháp luận từng bộ môn khoa học.

Trọng tâm là những vấn đề lịch sử Ấn Độ từ thế kỷ V đến thế kỷ XVIII. Những vấn đề cơ bản của nền thống trị của thực dân Anh, cấu trúc xã hội và các quá trình hình thành lịch sử và sự phát triển tư tưởng.

Những công trình lịch sử hiện đại ngày càng nhiều với sự tham gia chủ yếu của mười nhà khoa học, đề cập những quá trình phát triển từng vùng ở Đông Nam Á, các khía cạnh của vấn đề giải cấp, những vấn đề chủ nghĩa dân tộc tư sản, các quan hệ quốc tế ở Nam Á.

Nghiên cứu lịch sử tiến thực dân các dân tộc và Nhà nước Nam Á bao gồm các vấn đề

khảo cổ, xã hội có giai cấp sớm, quá độ tới chủ nghĩa phong kiến, nghiên cứu kinh Vệ đà, các quan hệ Ấn Độ với các nước láng giềng, cũng như triết học và tôn giáo.

Lịch sử Ấn Độ từ khi là thuộc địa tới khi giành độc lập được nghiên cứu sâu. Chín nhà khoa học tập trung nghiên cứu thế kỷ XIX, cuộc khởi nghĩa 1857-1859 và các phong trào cải cách xã hội - tôn giáo; phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỷ XX. Nhiều công trình về M. Gandhi như *Gandhi và chủ nghĩa Gandhi trong thời nay, vai trò lịch sử của Gandhi và chủ nghĩa Gandhi...* Về truyền thống dân chủ và thái độ quốc tế chủ nghĩa của các lực lượng dân chủ Ấn Độ như *"Quốc tế I và Ấn Độ", "Các truyền thống chống phát xít của Ấn Độ"*, cũng như các quá trình xã hội đặc thù và xã hội - tộc người ở Ấn Độ. (*"Vấn đề nông nghiệp và các dự án phát triển nông nghiệp tại Ấn Độ những năm 20 và 30..."*)

Những vấn đề lịch sử hiện đại Ấn Độ từ 1947 được đề cập kỹ như chính sách đối nội, vấn đề nông nghiệp và nông dân, sự phát triển của phong trào công nhân, chính sách của các đảng lớn có hiệu hoạt động trong cả nước, định hướng xã hội và chính trị của các

tầng lớp trung gian, các vấn đề triết học các vấn đề chính sách ngoại giao của Ấn Độ.

Lề tề là các công trình về Pakistan, Bangladesh, Nepal, Sri Lanka (*Sự hình thành Nhà nước Pakistan 1974, về quan điểm xã hội - chính trị của các lực lượng tiêu tư sản thống trị ở Bangladesh 1975, Nepal nước ở giữa Tarai và Himalaya, Leipzig 1975, Sri Lanka 1948-1978...*) Với khu vực Tây Á là các nghiên cứu về lịch sử I-ran cổ đại và một bài viết về lịch sử Afghanistan hiện nay (*Thế giới Iran của Mohamed, Leipzig 1978... "Afghanistan trên đường tiến bộ" 1979*).

Tuy nhiên trong nghiên cứu lịch sử châu Á vẫn còn phải làm nhiều việc. Cần có những công trình tổng hợp, cần hướng tới trình độ lý luận cao hơn, làm sáng tỏ những mối liên quan rộng lớn, cần làm phong phú hơn nguồn tư liệu nghiên cứu.

LÊ GIA XUNG dịch

(4) Dịch từ chuyên san tạp chí Khoa học Lịch sử «ZFG» 1980. Berlin.

SUMMARIE

The agrary revolution, a preparatory step for the passage of the Vietnamese peasantry to Socialism

VĂN TẠO

Lenin has pointed out: «... We will make every effort to help the peasantry to accomplish the democratic revolution, so that our Party of the proletariat could be in a more favourable condition to promptly assume a new and higher task, that is the accomplishment of the socialist revolution.» That is the guide to the action performed by the Vietnamese working class in the process of leading the peasantry to socialism.

From the historical angle, the paper considers in retrospect the period covering the foundation of the Party, the anti-French war and the resistance war against the US aggression in South Vietnam, during which our Party, with President Ho Chi Minh at its head, has accomplished step by step the agrary revolution. The paper also makes six remarks on the process of performing this task.

Researches into the movement of agricultural collectivization at Nam Bộ

CAO VĂN LƯƠNG

There has long been in the countryside of Nam Bộ a commodity economy, characterized by the tenancy and big landlordism. In the 1965 - 1975 period, the agriculture at Nam Bộ goes through many complicated changes that push the countryside more and more deeply into the capitalist orbit.

After 1975, collectivization of agriculture becomes an imperative need in the South. In nearly ten past years, we have drawn several lessons and experiences from tests and surveys, so that appropriated forms and steps could be taken to accomplish the settlement of Nam Bộ farmers in agricultural cooperatives and production collectivities.

The «Đại Việt Sử ký toàn thư» — author and text

PHAN HUY LÊ

The writer has recently seized the opportunity to turn over the pages of the Đại Việt Sử ký toàn thư, the unique engraved text belonging to the imperial cabinet, that was made in the year 1697 by Liễu Tràng woodcutters. This historiographical work is now conserved in the library of the Société Asiatique at Paris. The writer has studied thoroughly the text and its content as well as its author, especially because this great work is a valuable cultural heritage of our country.

The insurrection of Nông Văn Vân at Hà Tuyên

NGUYỄN PHAN QUANG

The Bảo Lạc district is the departure position of the insurrection, and the Tuyên Quang citadel is the first objective of insurgent activities. In reality, Hà Tuyên has become an important territory of the insurgency. In violent battles, Nông Văn Vân and his troops have opposed a fierce resistance to large-scale repressive operations performed by the troops of the Nguyễn dynasty.

The writer, after several inquiries made at Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, has confronted historical literature with results obtained from on-spot investigations to convey us some facts and remarks on the insurrection at Hà Tuyên.

The streets of Thăng Long — Hà Nội in the XVII — XVIII — XIX centuries

NGUYỄN THÙA HY

Thăng Long — Hà Nội has long been a major city that is characteristic of the traditional Vietnamese society. The streets inhabited by traders and craftsmen of Thăng Long — Hà Nội are the nucleus of the city. So it plays an important role and exercises a considerable influence on the global socioeconomic development of the country. Its progressiveness and its laggardness equally reflect the evolution of the Vietnamese society as a whole.

This paper restricts itself to the description of the streets that lie eastwards, somewhere between the citadel and the Red river.

The first aggression of our country by the Ming dynasty and its fiasco.

PHẠM VĂN KÍNH

Six months before the aggression by the Ming dynasty, that leads to the Lam Sơn insurrection, our country has been overrun by Chinese troops. Ten thousands enemy soldiers have been defeated by our people under the leadership of the Hồ dynasty, on an exiguous battleground in less than a week: the traitor Trần Thiêm Bình is disposed of and the aggressors are driven out of the country.

Some methodological problems of researching the formation of the socialist community of Vietnamese people.

NGUYỄN VĂN HUY

The author suggests the notion of "community of Vietnamese people", "socialist community of Vietnamese people", with a view to clear up the notions of the formation of precapitalist nations, of the Vietnamese nation and the Vietnamese socialist nation, which are currently used in researching and discussing the process of formation of nations.

Madagascar, twenty years of struggle for independence and social progress.

VŨ DƯƠNG NINH

After Second World War, Madagascar, a former French colony situated at the extremity of Africa, steps into a new stage that is favourable to it in the struggle for national independence. In their endeavour to consolidate independence, to win democratic rights and social progress, the people of Madagascar certainly have to go through many hardships, but they will win more glorious victories in the sense of progress.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53200

Số 3 (210)

III-IV/1983

MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Cách mạng ruộng đất - bước chuẩn bị đưa nông dân Việt nam tiến lên chủ nghĩa xã hội	1
CAO VĂN LƯỢNG	- Tìm hiểu phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ	12
PHAN HUY LÊ	- Đại Việt sử ký toàn thư - tác giả, văn bản, tác phẩm	24
NGUYỄN PHAN QUANG	- Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Hà Tuyên	38
NGUYỄN THỪA HỮ	Phổ phường - Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII - XVIII - XIX	51
PHẠM VĂN KÍNH	- Nhà Minh xâm lược nước ta, lần thứ nhất và sự thất bại của nó	60
NGUYỄN VĂN HUY	- Một số vấn đề phương pháp luận nghiên cứu sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt nam xã hội chủ nghĩa	69
VŨ DƯƠNG NINH	- Madagascar, 20 năm đấu tranh vì độc lập và tiến bộ xã hội	78

Đính chính sử liệu

CHƯƠNG THÁU	- Về tấm bia kỷ niệm Thiên Vũ Tá Hỷ Thái Lăng	85
-------------	---	----

Đọc sách

TRẦN KIM DĨNH	- "Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam"	87
---------------	---	----

Thông tin

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Number 3 (210)

V – VI

1988

Editor in-chief: **VĂN TẠO**

Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà Nội

Tel: N°53200

CONTENTS

Văn Tào	– The agrary revolution, a preparatory step for the passage of the Vietnamese peasantry to Socialism	1
Cao Văn Lượng	– Researches into the movement of agricultural collectivization at Nam Bộ	12
Phan Huy Lê	– The «Đại Việt Sử ký toàn thư» – author and text	24
Nguyễn Phan Quang	– The insurrection of Nông Văn Vân at Hà Tuyên	38
Nguyễn Thừa Hỷ	– The streets of Thăng Long – Hà Nội in the XVII, XVIII and XIX centuries	51
Phạm Văn Kinh	– The first aggression of our country by the Ming dynasty and its fiasco	60
Nguyễn Văn Huy	– Some methodological problems of researching the formation of the Socialist community of Vietnamese people	69
Vũ Dương Ninh	– Madagascar, twenty years of struggle for independence and social progress	78

RECTIFICATION OF HISTORICAL MATERIALS

Chương Thấu	– On the stele commemorating Thiên Vũ Tả Hỷ Thái Lang	85
--------------------	---	----

DOCUMENTS

Trần Kim Định	– «Researches into the movement of general uprising in South Vietnam»	87
----------------------	---	----

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам. главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chiếu Hà Nội

Тел 53 200

НОМЕР 3 (210)

V – VI

1983

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	– Аграрная революция – подготовка крестьянства Вьетнама к социализму	1
КАО ВАН ЛЫОНГ	– к вопросу о движении коопирования селского хозяйства в намбо	12
ФАН ХЮИ ЛЕ	– Даи вьет шы ки гоан тхы – Его автор, текст	24
ИГУЕН ФАН КУАНГ	– Восстание Нонг Ван Вана в Хатуене	38
ИГУЕН ТХЫА ХИ	– Улицы Тханглонга–Ханоя в XVII, XVIII, XIX вв	51
ФАМ ВАН КИНЬ	– Первая агрессия династией Мина и ее поражение во Вьетнаме	60
НГУЕН ВАН ХЮИ	– Некоторые методологические вопросы изу- чения формирования Вьетнамской народной социалистической общности	69
ВУ ЗЫОНГ ПИНЬ	– Двадцатилетняя борьба за независимость и со- циальный прогресс народа Мадагаски	78

ИСТОЧНИКИ

ЧЫОНГ ТХАУ	– Надписи на памятнике Тхиен Ву Та Ху Тхай Лангу	85
------------	---	----

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ЧАН КИМ ДИНЬ	– «Очерки истории движения всеобщего восста- ния в южном вьетнаме»	87
--------------	---	----

ИНФОРМАЦИИ